

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẠCH NGỌC

**NHỮNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THẠCH NGỌC

**NHỮNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

Mã số: 9310201

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. TÔNG ĐỨC THẢO



2. TS. LÊ QUANG HÒA



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Nguyễn Thạc Ngọc', with a horizontal line underneath.

Nguyễn Thạc Ngọc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	8
1.1. Các công trình nghiên cứu về dân chủ xã hội và mô hình dân chủ xã hội.....	8
1.2. Các công trình nghiên cứu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.....	16
1.3. Các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và mô hình dân chủ xã hội.....	19
1.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.....	22
CHƯƠNG II: KHÁI LUẬN VỀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI	27
2.1. Khái luận về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	27
2.2. Khái luận về mô hình dân chủ xã hội.....	35
CHƯƠNG III: TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ TỚI MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI: THÁCH THỨC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	71
3.1. Tác động của cuộc Cách mạng lần thứ tư tới mô hình dân chủ xã hội.....	71
3.2. Thách thức và những vấn đề đặt ra đối với mô hình dân chủ xã hội dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	87
CHƯƠNG IV: NHỮNG ĐIỀU CHỈNH CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI (MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH Ở BẮC ÂU/ĐỨC) TRONG THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆT NAM	100
4.1. Những điều chỉnh của mô hình dân chủ xã hội.....	100
4.2. Những thành tựu và hạn chế của mô hình dân chủ xã hội trong thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.....	129
4.3. Một số gợi mở đối với Việt Nam	135
KẾT LUẬN	157
TÀI LIỆU THAM KHẢO	162

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DCXH	: Dân chủ xã hội
CMCN 4.0	: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
BHXH	: Bảo hiểm xã hội
FES	: Viện Friedrich-Ebert-Stiftung
FEPS	: Quỹ Nghiên cứu tiến bộ Châu Âu (Foundation for European Progressive Studies)
EU	: Liên minh Châu Âu (European Union)
EC	: Ủy ban châu Âu (European Commission)
UN	: United Nations (Liên Hợp Quốc)
UN DESA	: Ủy ban Kinh tế và xã hội Liên hợp quốc (United Nations Department of Economic and Social Affairs)
WEF	: Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum)
SPD	: Đảng Dân chủ xã hội Đức (Sozialdemokratische Partei Deutschlands)
SDGs	: Các Mục tiêu phát triển bền vững

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Dân chủ xã hội (DCXH) là một hệ tư tưởng và thực hành chính trị hình thành trong bối cảnh chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, khi các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, kéo theo phân hóa giai cấp, bất bình đẳng thu nhập, rủi ro thất nghiệp và những vấn đề xã hội mới của đô thị hóa. Cốt lõi của mô hình DCXH được nhận diện ở việc dung hòa 03 mục tiêu đồng thời: Tăng trưởng và hiệu quả của nền kinh tế thị trường; bảo đảm công bằng xã hội thông qua phân phối lại và dịch vụ công; và củng cố dân chủ đại diện, dân chủ tham gia dựa trên pháp quyền, cạnh tranh chính trị hòa bình, đối thoại xã hội và cơ chế thỏa ước.

Từ cuối thế kỷ XX, các nền tảng truyền thống của DCXH chịu tác động đồng thời của toàn cầu hóa, tự do hóa tài chính, biến đổi cấu trúc việc làm, già hóa dân số, dịch chuyển di cư, biến đổi khí hậu và biến động địa chính trị. Trong bối cảnh đó, DCXH đã có những nỗ lực điều chỉnh từ cải cách thị trường lao động, hiện đại hóa phúc lợi, đến đổi mới quản trị công, nhằm duy trì mục tiêu công bằng trong điều kiện ngân sách hạn chế và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Dù vậy, nhiều tranh luận vẫn kéo dài: Điều chỉnh đến đâu để không làm mất bản sắc công bằng và đoàn kết; cải cách thị trường lao động thế nào để vừa tạo việc làm vừa không làm gia tăng bất bình đẳng; hiện đại hóa phúc lợi ra sao để vừa bền vững tài khóa vừa không tạo ra loại trừ mới. Những tranh luận này cho thấy: Mô hình DCXH luôn vận động trong mối quan hệ giữa giá trị và điều kiện vật chất, giữa mục tiêu chuẩn tắc và ràng buộc thực tiễn.

Đến khi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) hay Cách mạng công nghiệp 4.0¹ xuất hiện, trong bối cảnh như một làn sóng biến đổi có tính gia tốc, làm thay đổi đồng thời công nghệ sản xuất, phương thức kinh doanh, hành vi xã hội và cơ chế quản trị. Cuộc CMCN 4.0 được đặc trưng bởi tính hội tụ và tính hệ thống: Dữ liệu trở thành tài nguyên trung tâm; trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa thông minh trở thành công cụ biến đổi năng suất; internet vạn vật (IoT) và cảm biến tạo ra khả năng giám sát thời gian thực; điện toán đám mây và nền tảng số tạo ra khả năng mở rộng quy mô nhanh; công nghệ chuỗi khối, công nghệ tài chính số và các ứng dụng xác thực tạo ra phương thức giao dịch mới; công nghệ sinh học và vật liệu mới mở rộng biên giới của đổi mới. Quan trọng hơn,

cuộc CMCN 4.0 đã thay đổi cả “công cụ” và “cấu trúc”: Cấu trúc thị trường, cấu trúc quyền lực, cấu trúc phân phối và cấu trúc tham gia chính trị. Do đó, cuộc CMCN 4.0 đặt ra câu hỏi không chỉ về tăng trưởng và đổi mới, mà về mô hình xã hội nào có khả năng hấp thụ đổi mới mà vẫn duy trì công bằng, gắn kết và dân chủ.

Đáng chú ý, mối quan hệ giữa cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH không phải là quan hệ một chiều trong đó công nghệ “quyết định” chính trị, mà là quan hệ tác động qua lại. Công nghệ tạo ra cơ hội và rủi ro, nhưng cách công nghệ được triển khai phụ thuộc vào thể chế, giá trị và lựa chọn chính sách. Do đó, “điều chỉnh mô hình” trong kỷ nguyên lần thứ tư chính là điều chỉnh tổng thể các cơ chế vận hành nhằm duy trì cân bằng giữa đổi mới và công bằng, giữa hiệu quả và dân chủ, giữa năng lực nhà nước và tự do cá nhân.

Thực tiễn quốc tế cho thấy các quốc gia theo mô hình DCXH đang tiến hành nhiều dạng điều chỉnh, nhưng mức độ và cách thức khác nhau, phản ánh biến thể thể chế và lựa chọn chiến lược. Có quốc gia ưu tiên xây dựng hạ tầng số của nhà nước phúc lợi, tập trung vào định danh số, liên thông dữ liệu và dịch vụ công một cửa để nâng chất lượng quản trị và giảm chi phí. Có quốc gia nhấn mạnh điều chỉnh thị trường lao động bằng đào tạo nghề, học tập suốt đời, và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nhằm giảm tác động của tự động hóa. Có quốc gia tập trung điều tiết nền tảng, bảo đảm quyền lao động trong kinh tế gig², và cải cách thuế để mở rộng nguồn lực tài khóa. Những đánh đổi đó cho thấy cần một khung phân tích đủ mạnh để nhận diện “điều chỉnh” không chỉ như một danh mục chính sách, mà như một quá trình tái cấu trúc thỏa ước xã hội dưới áp lực công nghệ.

Trong nghiên cứu học thuật, DCXH và cuộc CMCN 4.0 đã được đề cập ở nhiều ngành, nhưng còn phân mảnh và thiếu một bức tranh tích hợp. Các nghiên cứu về DCXH thường tập trung vào lịch sử hình thành, giá trị cốt lõi và biến thể nhà nước phúc lợi; các nghiên cứu về CMCN 4.0 và tác động của chúng thường tập trung vào công nghệ, năng suất và biến đổi lao động, nhà nước số và quản trị thuật toán; vào pháp luật dữ liệu, đạo đức và thiết kế thể chế, về dân chủ số, v.v. Tuy nhiên, điều còn thiếu là một khung lý giải đặt những “mảnh ghép” này vào cùng một logic cụ thể: *Thứ nhất*, về khái niệm và vận hành hóa - “Điều chỉnh” có thể được hiểu như thay đổi chính sách ngắn hạn, thay đổi thiết chế dài hạn, thay đổi quan hệ quyền lực, hay thay đổi thỏa ước xã hội giữa các nhóm lợi ích; cần làm rõ phạm vi, tiêu chí và cấp độ của điều chỉnh. *Thứ hai*, về cơ chế - nhiều

ngiên cứu nêu thách thức của tự động hóa, nền tảng và dữ liệu, nhưng chưa chỉ rõ được tác động từ công nghệ đến các cơ chế phân phối, niềm tin xã hội, tính chính danh của mô hình. *Thứ ba*, về so sánh - còn thiếu những nghiên cứu so sánh có kiểm soát giữa các biến thể DCXH để xác định thành công, thất bại và những đánh đổi không thể tránh. *Thứ tư*, về đánh giá - các “thành tựu” của điều chỉnh thường được mô tả, nhưng chưa được đặt trong hệ tiêu chí gồm hiệu quả, công bằng, bền vững tài khóa và chất lượng dân chủ về dữ liệu. *Thứ năm*, về giá trị tham chiếu cho các nước đang phát triển - phần lớn các nghiên cứu tập trung vào bối cảnh châu Âu, ít chuyển hóa thành gợi ý có điều kiện cho các quốc gia có thể chế, nguồn lực và cấu trúc xã hội khác biệt. Những vấn đề trên cho thấy nhu cầu nghiên cứu một cách hệ thống về điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 sẽ bổ sung tri thức học thuật, giá trị tham chiếu và cung cấp luận cứ cho các nhà hoạch định chính sách theo hướng cân bằng, hài hoà, phát triển trong kỷ nguyên số.

Đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay, hội nhập, tiếp thu lý luận, mở rộng dân chủ và không ngừng nâng cao tính chính đáng của mình đang là đòi hỏi với các Đảng chính trị nói chung; Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó, nhất là trong bối cảnh Đảng ta là đảng lãnh đạo duy nhất - một Đảng thống nhất. Trong quá trình lãnh đạo của Đảng hiện nay, một trong những vấn đề đặt ra là hạn chế, thậm chí là lạc hậu và “xơ cứng” về lý luận. Chúng ta cần có tinh thần đổi mới, giải phóng để phát triển, trước hết là ở lý luận, vì nói đổi mới tư duy, điều căn bản là phải ở việc đổi mới tư duy lý luận. Muốn vậy phải phát huy dân chủ trong Đảng, dân chủ trong Đảng với tính cách là “hạt nhân” cho dân chủ của xã hội, không ngừng nghiên cứu những thành quả văn minh nhân loại để làm phong phú thêm lý luận và kinh nghiệm cho mình, chấp nhận sự khác biệt, thông qua văn hóa, đặc biệt là văn hóa chính trị. Đảng ta từng khẳng định: *“Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải vừa thể hiện các giá trị dân chủ phổ quát của nhân loại, vừa thể hiện những giá trị đặc trưng phản ánh bản sắc, đặc điểm văn hóa, truyền thống của Việt Nam”*. Không những vậy, chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta chưa có tiền lệ, con đường đó luôn cần những sự tìm tòi, bổ sung, phát triển. Ngày nay, chúng ta cần nhận thức chủ nghĩa xã hội từ nhiều góc độ: Chủ nghĩa xã hội - nhìn từ góc độ kinh tế thị trường; Chủ nghĩa xã hội nhìn từ góc độ xã hội; Chủ nghĩa xã hội nhìn từ góc độ văn hóa; Chủ nghĩa xã hội từ góc nhìn chính trị và tầm nhìn thời đại. Chủ nghĩa xã hội hiện

thực ngày nay vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức đòi hỏi các quốc gia trong đó có Việt Nam cần phải có những nghiên cứu sâu rộng hơn nữa về các mô hình dân chủ khác nhau, trong đó có nghiên cứu về DCXH - *một mô hình có cội nguồn từ chủ nghĩa Mác*. Việc nghiên cứu các mô hình DCXH trên thế giới hiện nay là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết vì những yêu cầu thực tiễn ở nước ta, gắn với yêu cầu của việc nghiên cứu về thế giới hiện đại, về những thay đổi lớn, xu thế và động thái của chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng như chủ nghĩa xã hội đương đại. Từ thực tiễn những thành công và hạn chế của mô hình DCXH, đặc biệt dưới tác động của cuộc CMCN 4.0, chúng ta có thể nghiên cứu, tham khảo, từ đó đưa ra những giải pháp khả dĩ nhất cho đất nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở bối cảnh, mối quan hệ tác động qua lại và các khoảng trống nêu trên, đối với Việt Nam, ý nghĩa thực tiễn của nghiên cứu càng trở nên rõ nét trong bối cảnh áp dụng kết quả của cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số quốc gia đang được thúc đẩy mạnh mẽ, cùng mục tiêu phát triển nhanh, bền vững đi cùng với tiến bộ và công bằng xã hội. Gần đây ở Việt Nam đã xuất hiện những trao đổi, tranh luận về chủ đề nóng hổi này xoay xung quanh việc định hình Chủ nghĩa tư bản kỹ thuật số với hàm ý chính là tập trung quyền lực vào các tập đoàn tư nhân và chủ nghĩa xã hội kỹ thuật số đặt trọng tâm vào việc coi dữ liệu và tri thức là tài sản xã hội, v.v.

Xuất phát từ những lý do trên, học viên lựa chọn đề tài “*Những điều chỉnh của mô hình dân chủ xã hội dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*” làm đề tài luận án tiến sĩ Chính trị học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở khái luận chung về CMCN 4.0 và mô hình DCXH, làm rõ sự tác động của cuộc CMCN 4.0 đối với mô hình DCXH, từ đó luận án phân tích những điều chỉnh căn bản của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc cách mạng này và đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ của luận án là:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, chỉ ra khoảng trống khoa học và hướng tiếp cận của luận án;

Thứ hai, Khái luận về cuộc cách mạng 4.0: lịch sử hình thành, các nhóm công nghệ chính và các tác động chủ yếu; Hệ thống hóa cơ sở lý luận về mô hình DCXH, làm rõ các trụ cột cấu thành và đề xuất khung phân tích - tiêu chí nhận diện “điều chỉnh” của mô hình trong bối cảnh 4.0;

Thứ ba, phân tích các tác động của CMCN 4.0 tới các trụ cột của mô hình DCXH, làm rõ các thách thức mới, những vấn đề đặt ra và các yêu cầu tái thiết kế các trụ cột của mô hình.

Thứ tư, Phân tích, chỉ ra các điều chỉnh chủ yếu của mô hình DCXH dưới tác động của CMCN 4.0, đánh giá thành tựu, hạn chế và đưa ra một số gợi mở đối với Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mô hình DCXH và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: Luận án tập trung phân tích sự tác động của CMCN 4.0 và các điều chỉnh của mô hình DCXH trên 3 trụ cột chính của mô hình là các cấu trúc thể chế chủ yếu; không đi sâu mô tả kỹ thuật công nghệ, mà nhấn mạnh các hệ quả chính trị - xã hội và các lựa chọn chính sách - thể chế.

Phạm vi về thời gian: Luận án sử dụng phần lịch sử hình thành DCXH (từ cuối thế kỷ XIX) như bối cảnh lý luận; trọng tâm phân tích thực chứng đặt vào giai đoạn chuyển đổi số tăng tốc và 4.0 (từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đến nay).

Phạm vi về không gian: Các dữ liệu về mô hình DCXH chủ yếu được thu thập và phân tích ở các trường hợp điển hình (một số nước Bắc Âu và Đức), đồng thời tham chiếu một số xu hướng chính sách chung ở châu Âu để tăng tính so sánh và khái quát.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng CNXH và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Trên nền tảng đó, luận án tiếp thu chọn lọc các tiếp cận lý thuyết về DCXH (như hệ giá trị và mô hình phúc lợi), lý thuyết nhà nước phúc lợi và đầu tư xã hội, tiếp cận thể chế - đối thoại xã hội, cùng các tiếp cận về quản trị số và quản trị dữ liệu.

- Luận án xác định cấp độ tiếp cận chủ đạo là cấp độ chính trị học - thể chế, nghĩa là xem mô hình DCXH trước hết như một mô hình tổ chức và vận hành quyền lực công nhằm dung hòa tăng trưởng, công bằng xã hội và dân chủ trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Trên cơ sở đó, CMCN 4.0 được luận án tiếp cận không phải như một hiện tượng công nghệ thuần túy, mà như một “biến số hệ thống” làm biến đổi đồng thời cấu trúc kinh tế, quan hệ xã hội và phương thức quản trị nhà nước. Vì vậy, khung phân tích của luận án được chuẩn hóa theo hướng: lấy thể chế chính trị và lựa chọn chính sách công làm trục chính; các khía cạnh kinh tế, xã hội, công nghệ được xem là các cấp độ liên đới, có ý nghĩa giải thích bối cảnh và cơ chế tác động, nhưng không thay thế cho cấp độ phân tích trung tâm là chính trị học. Theo trật tự đó, “điều chỉnh” của mô hình DCXH không chỉ được nhận diện ở thay đổi công cụ chính sách, mà sâu hơn là ở sự tái cân bằng giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa hiệu quả, công bằng và trách nhiệm giải trình; giữa đổi mới sáng tạo và kiểm soát dân chủ trong môi trường số.

- Các phương pháp cụ thể được sử dụng bao gồm:

Phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng để phân tích bản chất, nội hàm và cấu trúc của mô hình DCXH; làm rõ các nội dung, khái niệm cụ thể của mô hình DCXH.

Phương pháp logic - lịch sử được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, phát triển của mô hình DCXH trên thế giới, các cuộc CMCN đã xảy ra đến nay, từ đó rút ra những đánh giá chung về sự tồn tại, phát triển của mô hình DCXH và tác động của cuộc CMCN 4.0.

Phương pháp so sánh thực chứng được sử dụng nhằm làm rõ sự khác biệt giữa mô hình DCXH trước và sau khi cuộc CMCN 4.0 diễn ra, làm rõ những giá trị tiêu biểu của mô hình DCXH từ khi hình thành cho đến nay.

Phương pháp phân tích tài liệu sẽ giúp cho quá trình tổng thuật tài liệu, khai thác những dữ liệu đã có trong các công trình nghiên cứu đi trước cũng như qua báo cáo của các tổ chức, các cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Luận án trình bày một cách có hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về DCXH, Cách mạng công nghiệp, sự ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0 tới mô hình DCXH và sự điều chỉnh của mô hình DCXH; từ đó, khái quát những giá trị nổi bật, dự đoán những thách thức của mô hình DCXH.

- Những giá trị tham khảo từ thực tiễn điều chỉnh của mô hình DCXH ở một số nước

trên thế giới dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 được luận án tổng kết sẽ có ý nghĩa tham chiếu cho quá trình đổi mới, phát triển ở Việt Nam hiện nay.

- Luận án đề xuất khung phân tích tích hợp để nhận diện “điều chỉnh” của mô hình DCXH dưới tác động của CMCN 4.0 theo 03 trụ cột (nhà nước phúc lợi; kinh tế hỗn hợp; dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội). Đây là một cách tập hợp khác biệt khi xem xét, đánh giá mô hình này.

- Trên cơ sở đánh giá có điều kiện, luận án rút ra các giá trị tham chiếu và gợi mở chính sách - thể chế cho Việt Nam trong chuyển đổi số, nhấn mạnh nguyên tắc không sao chép mà tiếp thu tinh thần: Lấy con người làm trung tâm, đầu tư xã hội, quản trị dữ liệu minh bạch và trách nhiệm giải trình.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án có ý nghĩa khoa học thể hiện ở khía cạnh:

Thứ nhất, hệ thống hóa một số lý thuyết, cách tiếp cận và quan điểm trên thế giới liên quan tới DCXH; các yếu tố mà CMCN 4.0 sẽ tác động đến nội dung, giá trị tư tưởng của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, làm rõ sự cần thiết của nghiên cứu thực chứng, nghiên cứu so sánh trường hợp trong nghiên cứu mô hình DCXH, phân tích điểm nổi bật, hạn chế của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới trong bối cảnh thế giới số hiện nay.

Thứ ba, đưa ra những giá trị tham khảo, bổ sung về mặt nhận thức trong các nghiên cứu về DCXH tại Việt Nam hiện nay nhằm thích ứng trước bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án thể hiện ở 02 góc độ sau:

Thứ nhất, luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành Chính trị học, các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp những luận chứng, luận cứ khoa học giúp cho chủ thể cầm quyền ở nước ta trong thực tiễn phát triển hiện nay, trên cơ sở tham khảo những kinh nghiệm về thành công và hạn chế của mô hình DCXH ở một số quốc gia trên thế giới.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 4 chương, 11 tiết.

CHƯƠNG I:

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các công trình nghiên cứu về dân chủ xã hội và mô hình dân chủ xã hội

Các nghiên cứu về DCXH và mô hình DCXH có thể quy về 03 cách tiếp cận chính.

Cách thứ nhất tập trung vào nền tảng tư tưởng - giá trị, coi DCXH như một “dự án chính trị - xã hội” nhằm hiện thực hóa tự do thực chất, công bằng/bình đẳng và đoàn kết thông qua cơ chế dân chủ nghị viện và nhà nước pháp quyền. Các ấn phẩm nghiên cứu và giáo dục chính trị của Friedrich-Ebert-Stiftung (FES), cùng các công trình của Thomas Meyer và Anthony Giddens, góp phần làm rõ nội hàm giá trị, cơ chế vận hành và các biến thể tư tưởng trong lịch sử phát triển DCXH. Những nghiên cứu của Viện FES như *History of Social Democracy* (Lịch sử của DCXH), *Basics on Social Democracy*, (Đại cương về DCXH), *Social Democratic Politics and Values*, (Chính trị DCXH và các giá trị), *Europe and Social Democracy*, (Châu Âu và DCXH), *Welfare State and Social Democracy* (Nhà nước phúc lợi và DCXH), các văn kiện của Quốc tế xã hội chủ nghĩa (*Socialist International - SI*) qua từng thời kỳ.

Các tác phẩm của Thomas Meyer như: *The Theory of Social Democracy* (Lý thuyết về DCXH), *Social Democracy - An Introduction*, (Dẫn đề về DCXH), *The Transformation of Social Democracy* (Sự chuyển đổi của DCXH). *Tương lai của nền DCXH* (bản dịch Tiếng Việt). Nhìn chung, các tác phẩm của giáo sư Thomas Meyer thể hiện thế giới quan và phương pháp luận của một nhà tư tưởng DCXH. Do vậy, những tác phẩm này rất hữu ích giúp cho tác giả có được cách tiếp cận khách quan khi nghiên cứu về mô hình này. Đặc biệt là cuốn *Lý thuyết về DCXH*, cung cấp một hệ thống bảo vệ nền DCXH cho thời đại toàn cầu đương đại. Tác giả cho rằng những tuyên bố về tính hợp pháp tiềm ẩn trong lý thuyết dân chủ chỉ có thể được tôn vinh bởi nền DCXH; Các nền dân chủ theo chủ nghĩa tự do có khiếm khuyết trong việc không bảo vệ công dân của họ một cách đầy đủ trước những rủi ro về xã hội, kinh tế và môi trường mà chỉ có hành động tập thể mới có thể khắc phục được. Cuối cùng, DCXH cung cấp một trật tự xã hội công bằng hơn và ổn định hơn. Nhưng liệu DCXH có thể tồn tại trong một thế giới được đặc trưng bởi các quá trình toàn cầu hóa lan tràn? Cuốn sách này khẳng định rằng toàn cầu hóa không cần thiết phải làm suy yếu nền DCXH nếu nó được các hiệp hội quốc tế khai thác và được tạo nên bởi các nguyên tắc tôn trọng, khoan dung và khai sáng văn hóa. Tóm lại, các cấu trúc của nền

DCXH phải được điều chỉnh cho phù hợp với các xu hướng phát triển của toàn cầu hóa, như đã xảy ra ở các nước có thực hành dân chủ - xã hội thành công nhất.

Cách tiếp cận thứ hai đi sâu vào phân tích thể chế và chiến lược của các đảng DCXH trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh bầu cử. Nghiên cứu về “Con đường thứ ba” và quá trình tái cấu trúc DCXH ở châu Âu nhấn mạnh nỗ lực cân bằng giữa hiện đại hóa kinh tế, kỷ luật tài khóa và bảo đảm phúc lợi, đồng thời chỉ ra những rủi ro về suy giảm bản sắc, phân mảnh liên minh xã hội và khủng hoảng đại diện nếu DCXH nghiêng quá mức về thị trường.

Một số tác phẩm của Anthony Giddens như: *The Third Way* (Con đường thứ ba); *The Third Way: The Renewal of Social Democracy* (Con đường thứ Ba: Sự phục hồi của DCXH).

The Transformation of European Social Democracy. (Chuyển đổi DCXH Châu Âu) của Herbert Kitschelt. Cuốn sách này giải thích các chiến lược tương phản của các đảng DCXH và vận mệnh của họ trong các nền dân chủ của châu Âu trong những năm 1970 và 1980. Ngoài các phương pháp tiếp cận tập trung vào ảnh hưởng của cấu trúc giai cấp và các thể chế kinh tế chính trị, Herbert Kitschelt phân tích tình hình cạnh tranh của đảng trong lĩnh vực bầu cử, những hạn chế và cơ hội của tổ chức đảng, và các di sản ý thức hệ để giải thích các lựa chọn chiến lược của các đảng DCXH và kết quả bầu cử của họ. Tác giả cho rằng DCXH có sức sống mãnh liệt, nhưng thành công của nó phụ thuộc vào khả năng biến đổi chính trị và xây dựng liên minh bầu cử mới.

Những cuốn sách nổi tiếng về dân chủ như *After Progress: American Social Reform and European Socialism in the Twentieth Century* (Sau Tiến bộ: Cải cách xã hội Hoa Kỳ và Chủ nghĩa xã hội châu Âu trong Thế kỷ XX) của Birnbaum, Norman. *Hard Choices: Social Democracy in the 21st Century* (Lựa chọn khó khăn: DCXH trong thế kỷ 21) của Pierson, Christopher. *Clinton and Blair: The Economics of the Third Way* (Clinton và Blair: Nền kinh tế của Con đường thứ ba) của Flavio Romano đăng trên tạp chí Chính sách kinh tế và xã hội, 2006.

Một số tác phẩm của các tác giả khác như: *Social Democracy: Global and National Perspectives*, (DCXH: Các quan điểm toàn cầu và quốc gia) của Luke Martell; Christien Van Den Anker Palgrave; *The Crisis of Social Democracy in Europe* (Sự khủng hoảng của DCXH ở Châu Âu) của Michael Keating; David Mc Crone; *The Library and the Workshop: Social Democracy and Capitalism in the Knowledge Age* (Thư viện và hội thảo: DCXH và chủ nghĩa tư bản trong kỷ nguyên tri thức) của Jenny Andersson, Stanford

University Press. *Social Democracy and the Challenge of European Union* (DCXH và thách thức của liên minh Châu Âu) của Robert Ladrech; *Social Democracy and Welfare Capitalism: A Century of Income Security Politics* (DCXH và chủ nghĩa tư bản phúc lợi. Một thế kỷ của chính sách an ninh thu nhập) của Alexander Hicks. Bài viết *The Promise of the Third Way: Globalization and Social Justice* (Cam kết của Con đường thứ Ba: Toàn cầu hóa và công bằng xã hội) của Otto Newman và Richard de Zoysa Busky, Donald F với *Democratic Socialism: A Global Survey*, (DCXH: Một cuộc khảo sát); Sheri Berman với *The Primacy of Politics: Social Democracy and the Making of Europe's Twentieth Century* (Chủ quyền chính trị, DCXH và sự hình thành thế kỷ XX của châu Âu), v.v..

Cách tiếp cận thứ ba tập trung vào mô hình Bắc Âu và nhà nước phúc lợi như “công cụ hiện thực hóa” các giá trị DCXH. Các nghiên cứu về mô hình Thụy Điển/Scandinavia phân tích mối liên hệ giữa phúc lợi phổ quát, đối thoại xã hội, thương lượng tập thể và vốn xã hội cao; đồng thời hình thành tranh luận học thuật về mức độ “đặc thù” của Bắc Âu (vai trò của thể chế, văn hóa, thị trường và tính bền vững tài khóa). Tranh luận này gợi mở rằng mô hình DCXH không phải một khuôn mẫu đồng nhất, mà phụ thuộc điều kiện lịch sử - thể chế và năng lực cải cách.

Tác giả Mary Hilson với tác phẩm *The Nordic Model: Scandinavia since 1945* (Mô hình Bắc Âu: Scandinavia từ 1945). David Arter với *Democracy in Scandinavia: Consensual, Majoritarian or Mixed?* (Dân chủ ở Scandinavia: Đồng thuận, đa số hay hỗn hợp); *Scandinavian Politics Today* (Chính trị Scandinavia ngày nay); *The Age of Social Democracy: Norway and Sweden in the Twentieth Century* (Kỷ nguyên của DCXH: Na Uy và Thụy Điển trong thế kỷ XX) của Francis Sejersted.

Tác giả Nima Sanandaji với một công trình rất nổi tiếng và gây nhiều tranh cãi là *Scandinavian Unexceptionalism Culture, Markets, and the Failure of Third Way Socialism* (Tính phi ngoại lệ của Scandinavia: Văn hóa, thị trường và sự thất bại của chủ nghĩa xã hội Con đường thứ ba) xuất bản năm 2015. Trong cuốn sách, Sanandaji lập luận rằng chúng ta từ lâu đã ca ngợi các quốc gia vùng Scandinavia về mức độ cung cấp phúc lợi cao và kết quả xã hội đáng ngưỡng mộ. Mặc dù đúng là các nước Scandinavia đã thành công, tác giả lại cho rằng trường hợp này thành công trước ngày có nhà nước phúc lợi. Theo Sanandaji, Scandinavia đã thành công bằng cách kết hợp một nền văn hoá với sự nhấn mạnh mạnh mẽ vào trách nhiệm cá nhân với tự do kinh tế. Nếu người Scandinavia thành công về mặt kinh tế,

đó là vì nền văn hoá của họ nhiều hơn là do các thể chế của họ, cho thấy những thành công của Scandinavia không do việc nắm lấy nền DCXH vào cuối thế kỷ 20. Thành công của các quốc gia vùng Scandinavia không phải là kết quả của sự gia tăng khu vực công, mà là các nguyên tắc thị trường tự do và đạo đức làm việc. Trên thực tế, dữ liệu cho thấy các chính sách an sinh xã hội có thể gây hại nhiều hơn lợi ích bằng cách cản trở sự thịnh vượng chung của nền kinh tế. Điều này cũng có thể giải thích tại sao người Mỹ gốc Scandinavia, những người sống ngoài các quốc gia phúc lợi ở Bắc Âu, lại có mức nghèo đói thấp và mức độ thịnh vượng cao. Để chứng minh cho lập luận này, Nima Sanandaji đã có một cuộc khảo sát để đưa ra nội dung: Thành công của con cháu Scandinavian ở Mỹ.

Bài viết của Haroder Svanse *Chủ nghĩa dân chủ xã hội Thụy Điển và con đường thứ ba* đăng trên Tạp chí Nghiên cứu chủ nghĩa Mác, số 3, 2004.

Tạp chí The Economist với loạt bài *Special report the Nordic countries* (Báo cáo đặc biệt về các nước Bắc Âu), các bài viết này mô tả các nước Bắc Âu như các nước kiên cường theo tự do mậu dịch nhưng chống lại sự cám dỗ của việc can thiệp vào thị trường ngay cả để bảo vệ các công ty mang tính biểu tượng;

Tommy Koh, học giả nổi tiếng Singapore với nghiên cứu *What Singapore can learn from Europe?* (Singapore học được gì từ châu Âu?) đăng trên The Straits Times (2012), so sánh Singapore với 4 quốc gia Bắc Âu, ông cho rằng 4 quốc gia Bắc Âu làm tốt hơn trong việc duy trì tỷ lệ sinh, tăng trưởng toàn diện, khả năng sinh cao hơn, bảo tồn tốt thiên nhiên, di sản, văn hóa, nghệ thuật và phát triển bền vững.

Khảo sát Chủ nghĩa xã hội kiểu Thụy Điển của GS. Ngô Giang, nguyên Viện trưởng Học viện Chủ nghĩa xã hội Trung ương, thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Trung quốc (năm 2002) được đăng trên Chủ nghĩa Mác và hiện thực số 3/2002. Bài viết của Thượng nghị sĩ Bernie Sanders gây nhiều tranh luận như *What Can We Learn From Denmark?* (Chúng ta có thể học được gì từ Đan Mạch). Các tác giả Wolfgang Merkel, Christoph Egle, Alexander Petring - Christian Henkes với Các đảng DCXH châu Âu, cải cách và thách thức (Bản dịch Tiếng Việt); Tác giả Thường Hân Hân: *Sự giống nhau và khác nhau trong so sánh “con đường thứ ba” với chủ nghĩa xã hội dân chủ truyền thống* (Bản dịch Tiếng Việt);

Bài nghiên cứu *Social democracy in Northern Europe* (DCXH ở Bắc Âu) của Tiến sĩ Andrew Scott, đại học Hoàng gia Melbourn. Tác giả đã đề cao mô hình chính sách kết hợp phát triển kinh tế với công bằng xã hội tại Scandinavia và Bắc Âu. Ông đặc biệt nêu

lên những thành công của Thụy Điển trong công việc phát triển thị trường lao động và coi đó là con đường để Australia cũng như các quốc gia dân chủ đi theo.

Bài viết *Tại sao Nga không theo mô hình Thụy Điển* của Rustam Vakhitov đăng trên Báo người Nga năm 2009, tác giả cho rằng, thành công của mô hình Thụy Điển và Bắc Âu thực chất là do quá trình tích lũy tư bản trong 2 cuộc Chiến tranh thế giới với vai trò là các nước trung lập. Ông cũng cho rằng với một nước có nền kinh tế bị phá hủy hoàn toàn trong chiến tranh như Nga hay các nước có xuất phát điểm quá thấp sẽ không phù hợp để áp dụng mô hình này.

Việc nghiên cứu và học tập theo mô hình của Thụy Điển cũng đã được đề cập nhiều trong cuốn *Australia Reconstructed* (Tái cấu trúc Australia), nhóm tác giả có khuynh hướng bảo vệ quyền lợi cho giai cấp người lao động tại Úc với mô tả về mô hình Thụy Điển và những bài học rút ra cho bản thân Australia trong quá trình tái cấu trúc.

Đáng chú ý là sự kiện năm 2014, chương trình hội nghị: *The Nordic Economic Model: Successes, Challenges and the Future* (Mô hình kinh tế Bắc Âu: Thành công, thách thức và tương lai), diễn ra tại Ngân hàng Dự trữ liên bang Philadelphia. Giải thích cho câu hỏi: Các cuộc điều tra hàng năm cho thấy các quốc gia Bắc Âu - Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan - nằm trong số những quốc gia có khả năng sinh sống, thịnh vượng và bình đẳng nhất thế giới. Có một số bí mật mà các nước này có thể được nhân rộng ở nơi khác không?

Bên cạnh đó, một nhóm nghiên cứu quan trọng bàn về dân chủ, xã hội dân sự và các thiết chế trung gian trong các mô hình DCXH, nhấn mạnh vai trò của minh bạch, trách nhiệm giải trình, cơ chế tham vấn, phản biện và điều hòa lợi ích để duy trì đồng thuận xã hội. Nhóm nghiên cứu này đặc biệt hữu ích khi phân tích biến đổi của dân chủ trong môi trường số, nơi thông tin, dữ liệu và nền tảng công nghệ trở thành không gian mới của tương tác chính trị - xã hội.

Hội thảo năm 2017, do Văn phòng Rosa-Luxemburg-Stiftung Brussels và Fundación por la Europa de los Ciudadanos (FEC) tổ chức, với tựa đề *European Social Democracy: Opponents or Potential Partners?* (DCXH châu Âu: Đối thủ hay đối tác tiềm ẩn?) diễn ra tại Madrid. Hội thảo nhằm cho thấy hiện trạng của DCXH châu Âu thông qua phân tích cụ thể các đảng DCXH châu Âu ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Đức, Hà Lan, Áo và Bỉ. Sự kiện này diễn ra sau hội thảo tổ chức tại Helsinki nơi được khảo sát các bên Ý, Thụy Điển, Trung Đông Âu, Hy Lạp và Vương quốc Anh.

Hội nghị quốc tế có tên *Global Challenges - Nordic Experiences* (Thách thức Toàn cầu - Kinh nghiệm của Bắc Âu) tại Đại học Oslo từ ngày 20/2 đến tháng 3/2017. Hội nghị này được tổ chức bởi *UiO: Nordic*, một sáng kiến chiến lược của Đại học Oslo. Trên cơ sở lập luận: Hiện tại có rất nhiều quan tâm đến “Mô hình Bắc Âu” trong cộng đồng quốc tế cũng như ở các quốc gia Bắc Âu. Đối với nhiều người, “Mô hình Bắc Âu” thể hiện công thức thành công khi tăng trưởng kinh tế, phúc lợi xã hội, lực lượng lao động có tay nghề cao và chất lượng cuộc sống cao đã được kết hợp thành công. Hầu hết các đối tác xã hội và các đảng chính trị trong khu vực Bắc Âu dường như chấp nhận hoặc xác định với ý tưởng rằng các nước Bắc Âu có đóng góp cho quốc tế. Tuy nhiên, có những lý do chính đáng để đặt câu hỏi về một số giả định chủ yếu về các nước Bắc Âu và kinh nghiệm của họ. Mặc dù “mô hình Bắc Âu” thường được trình bày như một công thức để thành công, nó đề cập đến sự đa dạng của những kinh nghiệm và sự khác biệt và cũng bị chỉ trích vì những “mặt tối” và không thật đặc biệt như nó thường được biết. Từ đó, *UiO: Nordic* dự định cung cấp kiến thức mới về các nước và mô hình Bắc Âu, bao gồm điều kiện tiên quyết lịch sử, thách thức, nghịch lý và cơ hội cho tương lai. Mục tiêu của hội nghị là đưa ra các quan điểm phê bình về các ý tưởng liên quan đến “*chủ nghĩa ngoại lệ Bắc Âu*” trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội, lịch sử và trong một bối cảnh quốc tế, nhưng cũng chỉ ra những lĩnh vực mà các kinh nghiệm và giải pháp của Bắc Âu có thể được sử dụng cho những vấn đề, mục đích liên quan đến tiến bộ xã hội và bền vững xã hội, môi trường. Các chủ đề quan tâm đặc biệt trong hội nghị này là: Đổi mới mô hình Bắc Âu, Phát triển phúc lợi ở Bắc Âu, Khu vực công cộng Bắc Âu theo quan điểm lịch sử, Việc ra đời và diễn tiến tình hình mô hình Bắc Âu.

Một ấn bản nghiên cứu quy mô có tựa đề *The Nordic model Embracing globalization and sharing risks*, năm 2007 của Viện nghiên cứu kinh tế Phần Lan. Báo cáo này cung cấp một phân tích sâu về mô hình Bắc Âu, giải thích các đặc điểm chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của nó cũng như đưa ra những thách thức. Báo cáo cũng phác thảo các yếu tố chính của chính sách mà cải cách mô hình Bắc Âu nên tập trung vào.

Công trình nghiên cứu *Các mô hình dân chủ trên thế giới*, thuộc Đề tài KX.10. của TS. Ngô Huy Đức. Qua công trình này, tác giả Luận án được tiếp cận một cách hệ thống nội dung về các mô hình dân chủ trên thế giới, đây là nguồn tư liệu quan trọng và có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, nội dung vấn đề mà Luận án nghiên cứu.

Ở Việt Nam, các công trình liên quan thường tiếp cận DCXH như một trào lưu/chủ

nghĩa chính trị ở phương Tây hoặc so sánh mô hình phúc lợi - dân chủ của một số nước, qua đó rút ra kinh nghiệm và cảnh báo:

Cuốn sách *Dân chủ trực tiếp ở Việt Nam, lý luận và thực tiễn* của PGS, TS. Nguyễn Văn Mạnh, ThS. Tào Thị Quyên, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010. Công trình nghiên cứu này đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về dân chủ và dân chủ trực tiếp của một số nước và Việt Nam, các tác giả đã đánh giá thực trạng thực hiện dân chủ trực tiếp và nêu ra các giải pháp nhằm phát huy các hình thức dân chủ trực tiếp.

Cuốn sách *Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về dân chủ trực tiếp, dân chủ cơ sở trên thế giới và ở Việt Nam*, của tác giả Đào Trí Úc (Chủ biên). Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014. Cuốn sách này trình bày một loạt vấn đề về lý luận, thực tiễn và các mô hình tổ chức thực hiện dân chủ trực tiếp, dân chủ cơ sở trên thế giới và Việt Nam. Đề xuất những quan điểm, giải pháp hoàn thiện khuôn khổ pháp luật và các cơ chế bảo đảm dân chủ trực tiếp và dân chủ cơ sở ở nước ta trong thời gian tới.

Cuốn sách *Dân chủ ở cơ sở qua kinh nghiệm của Thụy Điển và Trung Quốc*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, do PGS, TS. Vũ Văn Hiền chủ biên. Với 300 trang, tác giả đã phân tích khá rộng những nội dung về dân chủ ở cơ sở của cả hai quốc gia, trong đó kinh nghiệm của Trung Quốc được trình bày cụ thể hơn cả.

Cuốn sách *Về một số xu hướng chính trị chủ yếu trên thế giới hiện nay* của PGS, TS. Lê Minh Quân. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2014. Sách gồm 9 chương, tập trung phản ánh khái quát, có hệ thống nguồn gốc, đặc điểm và bản chất của một số xu hướng chính trị chủ yếu trên thế giới từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX đến nay. Ở Chương 4: Dân chủ hoá xã hội ở các nước hiện nay: tác giả đã trình bày về sự hình thành những giá trị dân chủ mới trong điều kiện của nền kinh tế tri thức hiện nay; quá trình dân chủ hóa ở các nước hiện nay và một xu hướng chính trị hiện đại ở các nước đó là xây dựng nhà nước pháp quyền và xã hội công dân.

Cuốn sách *Dân chủ và tập trung dân chủ - lý luận và thực tiễn* của Nguyễn Tiến Phồn (2001), tác giả đã phân tích rõ những thành tựu và hạn chế, thậm chí là những sai lầm trong nhận thức và thực hiện công cuộc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở các nước xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Một số Luận án về dân chủ đã được bảo vệ thành công như: Nguyễn Anh Tuấn với Luận án tiến sỹ triết học: *Nhận thức mới về dân chủ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã*

hội chủ nghĩa ở Việt Nam thời kỳ đổi mới. Trần Thị Thu Huyền với Luận án tiến sỹ Chính trị học Xây dựng hệ tiêu chí đánh giá về trình độ phát triển dân chủ ở Việt Nam hiện nay”; Luận án tiến sỹ của Lê Thị Thu Mai: Dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và những giá trị tham khảo đối với Việt Nam. Nguyễn Tiến Thành với Luận án: Hoàn thiện cơ chế pháp lý thực hiện dân chủ cơ sở ở Việt Nam hiện nay. Hồ Thị Nhâm với Luận án: Mô hình dân chủ xã hội ở các nước Bắc Âu hiện nay - Giá trị và những biến đổi chủ yếu.

Tác giả Trần Nhâm với cuốn *Về trào lưu xã hội dân chủ hiện đại*; Các tác giả Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Lam Sơn với *Chủ nghĩa xã hội dân chủ: Huyền thoại và bi kịch*. Các tác giả Tống Đức Thảo, Bùi Việt Hương với *Trào lưu xã hội dân chủ ở một số nước phương Tây hiện nay*. Cuốn sách gồm 3 chương, đề cập đến nguồn gốc, nội dung, bản chất, các giai đoạn phát triển của trào lưu xã hội dân chủ ở các nước phương Tây; các trào lưu xã hội dân chủ ở các nước phương Tây trước bối cảnh của thời đại. Cuốn sách *Đảng dân chủ xã hội Đức: Lịch sử, lý luận và kinh nghiệm thực tiễn*, các tác giả Nguyễn Văn Sáu, Cao Đức Thái chủ biên. Bài viết *Trào lưu xã hội dân chủ hiện nay và ảnh hưởng của nó đối với chủ nghĩa xã hội hiện thực* của tác giả Thái Văn Long (Tạp chí Lý luận chính trị số 01/2003).

Cuốn sách *Mô hình phát triển Bắc Âu và Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở liên minh Châu Âu* của tác giả Đinh Công Tuấn. Trong *Mô hình phát triển Bắc Âu*, tác giả đã khẳng định Mô hình nhà nước phúc lợi Bắc Âu đã đạt được rất nhiều thành công trong thời gian qua nhất là trong các lĩnh vực đảm bảo công bằng xã hội, hiện đại hoá cơ cấu kinh tế, đảm bảo việc làm, phát triển nguồn nhân lực... Tác giả cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức mà mô hình Bắc Âu hiện nay đang phải đối mặt như vấn đề già hoá dân số, sức ỳ của nền kinh tế, suy giảm tính cạnh tranh, gánh nặng tài chính, nhập cư... Tuy vậy tác giả vẫn kết luận mô hình này trong tương lai gần vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, và xứng đáng là mô hình lý tưởng để các nước đi sau tham khảo và học tập kinh nghiệm. Trong *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở liên minh Châu Âu*, tác giả đề cập đến mẫu hình xã hội dân sự theo mô hình “dân chủ xã hội” của Thụy Điển.

Cuốn sách *Mô hình phát triển xã hội của một số nước phát triển châu Âu - Kinh nghiệm và ý nghĩa đối với Việt Nam* do GS, TS. Nguyễn Quang Thuấn và TS. Bùi Ngọc Quang đồng chủ biên. Các tác giả đã nghiên cứu, làm rõ, hệ thống hóa các lý thuyết được phổ biến rộng rãi ở châu Âu về mô hình phát triển xã hội, phân tích và làm rõ các điều

kiện hình thành, thành tựu và những vấn đề đặt ra của mô hình phát triển xã hội ở bốn nhóm nước điển hình của châu Âu: 1) Mô hình Bắc Âu (Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch) - trường hợp Thụy Điển. 2) Mô hình Anglo-saxon (Ireland, Anh) - trường hợp Vương quốc Anh. 3) Mô hình lục địa (Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Luxembourg)- trường hợp Cộng hòa Liên bang Đức. 4) Mô hình Địa Trung Hải (Tây Ban Nha, Italia, Bồ Đào Nha, Hy Lạp) - trường hợp Tây Ban Nha.

Nhóm tác giả Thái Vĩnh Thắng, Nguyễn Đăng Dung, Nguyễn Chu Dương có tựa đề *Thế chế chính trị các nước Châu Âu* được ấn hành bởi nhà xuất bản Chính trị quốc gia năm 2008. Nghiên cứu này mô tả sự phân bổ quyền lực và chi tiết hóa thể chế chính trị của từng quốc gia châu Âu.

Bài viết *Kinh tế thị trường xã hội: Lý thuyết và mô hình của một số nước, so sánh với Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam* được PGS, TS. Hà Văn Hội trình bày tại Hội thảo quốc gia: Các lý thuyết kinh tế trong bối cảnh phát triển mới của thế giới và những vấn đề rút ra đối với Việt Nam. Từ việc phân tích những quan điểm lý luận và thực tiễn của việc thực hiện mô hình kinh tế thị trường xã hội ở một số nước trên thế giới (Đức, Thụy Điển), tác giả đã cho thấy, kinh tế thị trường xã hội tỏ ra có ưu thế hơn nền kinh tế của trào lưu tân tự do hiện đại (như các nước Anh, Mỹ... đang theo đuổi) ở chỗ khó khăn ít hơn, vượt qua khó khăn tốt hơn, nhanh chóng hơn, phát triển theo chiều sâu để bắt kịp yêu cầu hiện đại, do đó sức mạnh kinh tế tiếp tục lớn hơn. Qua đó tác giả so sánh với thực tế quá trình cải cách, đổi mới của Việt Nam để rút ra những thuận lợi và khó khăn khi theo đuổi mô hình xã hội chủ nghĩa.

1.2. Các công trình nghiên cứu về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Các bản báo cáo của Tổ chức Thương mại thế giới như: *Industry 4.0: The Future of Productivity and Growth in Manufacturing Industries* (Công nghiệp 4.0: Tương lai của tăng trưởng và năng suất trong các ngành sản xuất). Bản báo cáo này phân tích tác động của cuộc CMCN 4.0 đến năng suất và tăng trưởng trong các ngành công nghiệp sản xuất. *The Fourth Industrial Revolution: A Guide for Business and Government* (Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Hướng dẫn cho doanh nghiệp và chính phủ). Tài liệu này cung cấp hướng dẫn cho doanh nghiệp và chính phủ về cách thức hợp tác và chuẩn bị cho cuộc CMCN 4.0. *The Fourth Industrial Revolution: What It Means, How to Respond* (Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Ý nghĩa và cách ứng phó). Bản báo cáo cung

cấp cái nhìn tổng quan về ý nghĩa của cuộc CMCN 4.0 và cách thức ứng phó của các quốc gia trước thách thức và cơ hội đặt ra.

Industry 4.0: Building the Digital Enterprise (Công nghiệp 4.0: Xây dựng doanh nghiệp số). Bản báo cáo của Tập đoàn Siemens, tập trung vào việc xây dựng doanh nghiệp số trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0.

Bài báo *The Fourth Industrial Revolution: Technologies Disruption on Operations and Supply Chain Management* (Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Liệu công nghệ có làm gián đoạn hoạt động và quản lý chuỗi cung ứng). Bài báo này của Lenny Koh, Guido Orzes và Fu (Jeff) Jia, xuất bản trên International Journal of Operations & Production Management, phân tích cuộc CMCN 4.0, còn được gọi là công nghiệp 4.0, đã mang lại một loạt các cải tiến rộng rãi từ công nghệ kỹ thuật số, vật liệu tiên tiến, sản phẩm sáng tạo đến các quy trình sản xuất mới. Từ đó, làm rõ những tác động của cuộc CMCN 4.0 đến quản lý chuỗi cung ứng và hoạt động sản xuất.

Bài báo *The Fourth Industrial Revolution: Trends and Impacts on the World of Work* (Cuộc CMCN 4.0: Xu hướng và tác động đến thế giới việc làm) của tác giả Sang Yun Kim. Bài viết này xuất bản trên SpringerLink (năm 2019), phân tích tình trạng hiện tại của sự thay đổi không thể đoán trước, cũng như tác động đối với xã hội khi nhân loại đang phải sắp xếp lại các quy tắc và trật tự của mình để thích ứng với những phát triển do công nghệ dẫn dắt. Tác giả đặc biệt làm rõ những thay đổi trong môi trường công nghệ, phát triển công nghiệp và kinh doanh, và những thay đổi trong các quy trình kinh tế, từ đó đưa ra những tác động tích cực và tiêu cực của cuộc cách mạng CMCN 4.0 tới cấu trúc của thị trường lao động.

Cuốn sách *Shaping the Fourth Industrial Revolution* (Định hình cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư). Cuốn sách đặt hàng của Tổ chức Chuyển đổi kinh tế thế giới với Klaus Schwab, đề xuất những hướng dẫn thực tiễn cho công dân, lãnh đạo doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và các nhà làm chính sách cách giải quyết thành công những tác động của cuộc CMCN 4.0 mang lại.

Cuốn sách *The Fourth Industrial Revolution: A Guide to the Present and Future of Industry 4.0* (Cuộc CMCN 4.0: Chỉ dẫn cho hiện tại và tương lai của Công nghiệp 4.0) của Thomas R. Friedli và Matthias Finger. Cuốn sách này cung cấp một cái nhìn toàn diện về các xu hướng công nghiệp mới và ảnh hưởng của chúng đến xã hội.

Cuốn sách *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cuộc cách mạng của sự hội tụ và tiết*

kiệm của TSKH. Phan Xuân Dũng. Cuốn sách làm rõ bản chất của cuộc CMCN 4.0, trong đó hàm chứa sự thay đổi lớn lao, toàn diện, không chỉ về khoa học và công nghệ mà còn cả kinh tế, văn hóa và xã hội; tác động đến kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của thế giới và Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp nhằm chiếm lĩnh cơ hội mới, rút ngắn khoảng cách và bắt kịp các quốc gia phát triển khác về trình độ công nghệ, khoa học kỹ thuật, nâng cao vị thế quốc gia, đưa Việt Nam sánh vai cùng các cường quốc.

Cuốn sách *Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay* của TS. Lê Quang Hòa (Viện Chính trị và quan hệ quốc tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh). Cuốn sách hướng đến định hình khung khổ lý luận chung về cuộc CMCN 4.0 và hệ thống chính trị; phân tích những tác động của cuộc CMCN 4.0 với đổi mới các thể chế trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội khác) và đối với quá trình xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của hệ thống chính trị; kiến nghị một số giải pháp đối với đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam nhằm tranh thủ cơ hội cũng như chủ động ứng phó với những tác động của cuộc CMCN 4.0.

Bài viết *Những cơ hội, thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ* của Bộ Khoa học và công nghệ. Bài viết làm rõ khái niệm, những cơ hội và thách thức của cuộc CMCN 4.0 mang lại cho Việt Nam. Qua đó, đưa ra những đề xuất, kiến nghị cho các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần đưa ra được những chiến lược, chính sách đáp ứng yêu cầu mới đang đặt ra của thời đại kỹ nguyên số để các tổ chức, cá nhân, công dân Việt Nam có thể nắm bắt được cơ hội mở ra từ cuộc CMCN 4.0.

Từ những phân tích trên về các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy, Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH, nhưng hiện vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào thực sự tập trung phân tích mối quan hệ, những điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0. CMCN 4.0, với đặc trưng nổi bật là sự bùng nổ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, không chỉ tác động mạnh mẽ đến cấu trúc kinh tế mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các yếu tố xã hội, các mô hình chính trị, trong đó có mô hình DCXH. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, những tác động của cuộc cách mạng này có thể định hình lại cách thức tổ chức xã hội, tham gia chính trị và quản lý nhà nước, đồng thời ảnh hưởng đến

quyền lợi và sự tham gia của công dân. Do đó, việc thiếu hụt những nghiên cứu khái quát và toàn diện về mối quan hệ tác động qua lại giữa cuộc CMCN 4.0 và mô hình DCXH không chỉ là thiếu sót trong hệ thống tri thức khoa học mà còn là một thách thức cho việc xây dựng nền tảng lý luận vững chắc nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước trong thời kỳ mới. Chính vì vậy, việc thực hiện các nghiên cứu chi tiết nhằm làm rõ mối quan hệ này trở nên càng cấp thiết hơn bao giờ hết, nhằm giúp Việt Nam có cái nhìn tổng thể và phù hợp hơn trong việc định hướng chính sách, cũng như xây dựng đất nước phát triển bền vững, phù hợp với bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu.

1.3. Các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và mô hình dân chủ xã hội

Công nghiệp 4.0 và châu Âu - Chính sách đổi mới: Kế hoạch lớn, bước nhỏ của Daniel Buhr và Thomas Stehnen (Wiso Diskurs, FES, tháng 12/2018). Châu Âu là một trong những trung tâm đổi mới của thế giới, với gần 30 quốc gia thành viên, hơn nửa tỷ dân, Liên minh Châu Âu là thị trường lớn nhất trên toàn thế giới. Nhưng Châu Âu không chỉ là một khu vực kinh tế, tiến bộ kỹ thuật cao mà còn đại diện cho hòa bình, tự do, tham gia và DCXH. Tuy nhiên, trong thời đại số đang phát triển mạnh mẽ, châu Âu cần có những điều chỉnh về chính sách, ít nhất là về các vấn đề: Cần đổi mới xã hội, liên minh và hợp tác nhiều hơn; đầu tư số hóa nên được sử dụng để hiện đại hóa nhà nước phúc lợi, các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Trong bối cảnh này, sự kết hợp chặt chẽ hơn giữa các đổi mới kỹ thuật và xã hội, cũng như đổi mới, lao động, y tế và chính sách xã hội là bắt buộc đối với Châu Âu dưới tác động của CMCN 4.0.

Giới hạn thu nhập cơ bản: Chiến thắng khủng hoảng của nền dân chủ xã hội? của F.H.Pitts, L.Lombardozzi, và N.Warner, Tổ chức Nghiên cứu Tiên bộ châu Âu (2017). Bài viết đưa ra bối cảnh trên khắp châu Âu, một cuộc khủng hoảng về DCXH đang diễn ra. Phi công nghiệp hóa dẫn đến sự đổ vỡ của các cộng đồng, thể chế và lợi ích của các tổ chức, phong trào lao động và DCXH. Ở nhiều nơi, cuộc khủng hoảng về tái sản xuất xã hội xảy ra, mối quan hệ giữa tiền lương và sinh hoạt phí không còn phù hợp, các dịch vụ công phải đối mặt với sự cắt giảm và tình trạng mất nhân công liên tục tiếp diễn. Thu nhập cơ bản phổ quát (UBI) được nhiều người đề xuất như một phương tiện mà qua đó tổng hợp các mối quan hệ xã hội có thể được nối lại với nhau. Từ đó, các tác giả đã phân tích: Khả năng UBI giải quyết cuộc khủng hoảng DCXH và liệu trên cơ sở này, các nhà nghiên

cứu DCXH châu Âu có nên theo đuổi chính sách này như một yêu cầu trọng tâm hay không?; hay phải có một loạt các chính sách mới phù hợp với thời đại số để có thể tăng cường tác động và đảm bảo được sử dụng để nuôi dưỡng và phát triển các mối quan hệ xã hội tích cực phản ánh các ý tưởng của DCXH.

Kỷ nguyên của dân chủ xã hội: Na Uy và Thụy Điển trong thế kỷ 20 của Francis Sejersted, tái bản năm 2021, Princeton University Press. Cuốn sách nhấn mạnh hai chủ đề: *Đầu tiên là*, cách thức Na Uy và Thụy Điển thực hiện công nghiệp hóa dựa trên mong muốn chung về hiện đại hóa kinh tế. *Thứ hai là*, dân chủ hóa đã đạt được sức mạnh như thế nào từ một dự án hòa nhập xã hội của tất cả các nhóm vào một quốc gia.

Từ đó, người đọc có thể thấy được sự nhân văn đặc trưng của DCXH. Nói cách khác, tác giả giúp cho bạn đọc có câu trả lời cho câu hỏi mà chính trị gia có ảnh hưởng của Đảng DCXH Alva Myrdal đã đặt ra: “Chính xác thì chúng ta cần loại người nào trong xã hội hiện đại?”. Tham vọng là thay đổi cả xã hội và con người, bình đẳng và tự do không phải lúc nào cũng dễ dàng kết hợp với nhau.

Dân chủ xã hội trong quá trình xây dựng: Nguồn gốc chính trị và tôn giáo của chủ nghĩa xã hội châu Âu, Gary Dorrien, 2019, Nhà xuất bản Đại học Yale. Cuốn sách này kết hợp công việc lâu năm của tác giả về lịch sử chính trị và kinh tế chính trị, thần học hiện đại và triết học hậu Kant, cũng như lý thuyết xã hội và đạo đức xã hội, tập trung vào lịch sử đan xen của chủ nghĩa xã hội Cơ đốc và chính trị DCXH ở Anh và Đức. Cuốn sách này mô tả và giải thích chi tiết nền DCXH và Cơ đốc giáo cho đến vị trí của chúng ngày nay. Bằng những lập luận chặt chẽ, tác giả khẳng định rằng những thành tựu của DCXH đã bị đánh giá thấp một cách nghiêm trọng và thường xuyên. Tác giả cho rằng DCXH là một hệ tư tưởng theo đúng nghĩa của nó, khác biệt với chủ nghĩa Mác chính thống và chủ nghĩa tư bản thị trường tự do và coi DCXH theo tiêu chuẩn xã hội chủ nghĩa dân chủ, tin rằng DCXH sẽ phát triển hơn trong thời đại kinh tế, công nghệ.

Các phong trào xã hội và dân chủ trong thế kỷ 21, của Dylan Taylor, Đại học Victoria, Wellington, New Zealand, 2017. *Phần I* đã làm rõ được sự cạnh tranh, tranh giành của các phong trào xã hội trong 50 năm qua, từ đó đưa ra sự so sánh giữa “cánh tả cũ” (cần phải được thử thách về tính tự mãn, chủ nghĩa sô-vanh gia trưởng, thống kê thừa, coi thường môi trường và những luận điệu sáo rỗng, không có nền chính trị mới đáng kể nào tiếp nối) và lý thuyết cánh tả đương đại, trong đó các nhà lý thuyết cánh tả ngày nay

đã chỉ rõ ba chiến lược chính trị là: 1) Những người bị loại trừ khỏi đời sống xã hội có thể liên kết với nhau trong một phong trào bình dân với mục đích hình thành một khối phản bá quyền có khả năng triệt tiêu các thể chế dân chủ hiện có (Laclau và Mouffe); 2) Các hành động có thể được thực hiện để chống lại tình trạng từ quan điểm của những người bị loại trừ, kết quả là tình trạng của chúng có thể cải thiện (Badiou và Rancière); 3) Đất nước, quốc gia, bang có thể bị coi như một địa điểm tranh chấp, và hành động hiệu quả là sự di chuyển quyền lực (Hardt và Negri). *Phần II* của cuốn sách này phân tích sâu về *Chiếm giữ*, được phân tích bởi ba câu hỏi lớn: Điều gì tạo nên hiệu quả của các hành động chính trị ngày nay? Một chủ đề mới có khả năng thách thức với các vấn đề cũ sẽ trông như thế nào trong thế giới đương đại? Và mọi hành động sẽ xảy ra ở đâu?. *Phần III* liên quan đến các câu hỏi về chiến lược và làm thế nào để giới chính trị cấp tiến trong thế kỷ XXI có thể tồn tại được. Bài học của các phong trào đã qua phải được khôi phục, kinh tế chính trị chiếm ưu thế, và các câu hỏi của nhà nước và đảng được đặt lên hàng đầu.

Cách mạng công nghiệp, chính trị và chính sách công, của Benedict Macon-Cooney, Phó Giám đốc Điều hành, công nghệ và chính sách công, Học viện Tony Blair về sự thay đổi toàn cầu. Ngày nay, khi thế giới trải qua một thời kỳ thay đổi công nghệ sâu sắc, vượt xa những gì đã trải qua trong các cuộc CMCN trước đó. Có những câu hỏi sâu sắc xung quanh sự bất bình đẳng, năng suất và việc nắm bắt các quy định. Những lo lắng xung quanh chủ nghĩa hữu hình đang gia tăng và do đó, những lời kêu gọi về chủ nghĩa xã hội ngày càng lớn hơn. Nhưng tiềm năng sắp xếp lại thậm chí còn đáng kể hơn trước đây và nó cũng đã bắt đầu.

Nền chính trị của các cường quốc trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Kinh tế địa chính trị nhờ chủ quyền công nghệ, của Glenn Diesen, 2021. Cuốn sách này đặt ra một số câu hỏi lớn của thời đại số, trên hết là ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ đối với trật tự xã hội và quan hệ quốc tế. Được viết từ quan điểm “toàn cầu” nên nghiên cứu này cung cấp một số câu trả lời về quan hệ nhà nước - xã hội, kinh tế, địa chính trị và cuối cùng là quyền công dân, trật tự chính trị. Richard Sakwa, Đại học Kent, Vương quốc Anh đã nhận xét: “Trong cuốn sách kích thích tư duy này, Glenn Diesen đưa ra một bức tranh gây tranh cãi nhưng hoàn toàn không nhằm chán về mối tương tác trong tương lai giữa tiến bộ công nghệ và chính trị toàn cầu. Một tầm nhìn đầy thách thức về cách thế giới của chúng ta sẽ thay đổi và những gì chúng ta nên làm để quản lý những thay đổi”. Andrey

Kortunov, Tổng giám đốc Hội đồng các vấn đề quốc tế Nga, cho rằng: “Glenn Diesen đã hoàn thành một công việc học thuật theo phương thức cổ điển là “bức tranh lớn/ ý tưởng lớn”; Diesen tiếp nhận và tập hợp hai hiện tượng lớn, đó là cuộc cách mạng về công nghệ và sự thay đổi trong quan hệ quyền lực toàn cầu, từ đó chỉ ra mối liên hệ giữa khoa học - công nghệ (cơ sở hạ tầng) và chính trị toàn cầu (kiến trúc thượng tầng). Đó là một tác phẩm tuyệt vời về công nghệ, kinh tế, chính trị”.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Cách để Châu Âu lãnh đạo, bài nghiên cứu của Matthias Schäfer, Nhật báo Sage, 2018. Bài viết nhận định rằng: Cuộc CMCN 4.0 khác với ba cuộc cách mạng trước đó. Điều này là do máy móc và AI đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất và tạo ra của cải, trực tiếp thay đổi và thách thức vai trò của con người. Cuộc CMCN 4.0 cũng sẽ đẩy mạnh toàn cầu hóa, do đó, công nghệ sẽ trở nên quan trọng hơn nhiều, bởi vì các khu vực, xã hội và nhà nước sẽ phải đối diện với tác động công nghệ của cuộc CMCN 4.0 để có một tương lai kinh tế và xã hội tốt hơn. Bài báo này cho rằng EU có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển một môi trường thích hợp cho cuộc CMCN 4.0, một môi trường sôi động và cởi mở với các công nghệ mới. Vì vậy, EU phải thiết lập các chính sách chung mới phù hợp với các Đảng lãnh đạo ở các nước thành viên để truyền bá theo định hướng thị trường và sử dụng rộng rãi các công nghệ mới.

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CMCN 4.0 và DCXH tập trung vào điểm “giao cắt” giữa chuyển đổi số với nhà nước phúc lợi, thị trường lao động và dân chủ. Một hướng tiếp cận nổi bật là nghiên cứu về “nhà nước phúc lợi số” và cải cách phúc lợi theo logic đầu tư xã hội: dịch vụ công số, hồ sơ dữ liệu công dân, trợ cấp/thuế được cá nhân hóa, và các chương trình nâng cấp kỹ năng nhằm thích ứng với tự động hóa. Một nhóm nghiên cứu khác phân tích sự biến đổi của liên minh xã hội và quan hệ lao động dưới tác động của kinh tế nền tảng, bao gồm các tranh luận về thu nhập cơ bản, bảo vệ lao động nền tảng và tái thiết kế cơ chế đóng - hưởng của các hệ thống bảo hiểm truyền thống. Đồng thời, các công trình về chính trị - chính sách công đặt vấn đề về chủ quyền công nghệ, điều tiết nền tảng, và cạnh tranh trong thị trường số như điều kiện để bảo đảm công bằng và năng lực đổi mới.

1.4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

1.4.1. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu

Vấn đề DCXH và mô hình DCXH. Các nghiên cứu kinh điển và đương đại về DCXH nhìn DCXH như một “dự án chính trị - xã hội” hơn là một học thuyết khép kín: Vừa kế

thừa mục tiêu công bằng của truyền thống xã hội chủ nghĩa, vừa chấp nhận nền kinh tế thị trường và cạnh tranh bầu cử trong khuôn khổ dân chủ nghị viện. Trọng tâm học thuật thường xoay quanh 03 cụm vấn đề: 1) hệ giá trị (tự do gắn với năng lực thực chất, bình đẳng cơ hội, đoàn kết và công bằng phân phối); 2) thiết chế (nhà nước pháp quyền, dân chủ đại diện kết hợp đối thoại xã hội, thương lượng tập thể, các thiết chế trung gian); 3) mô hình phúc lợi (phổ quát dịch vụ công, tái phân phối qua thuế - chi, chính sách việc làm và đầu tư xã hội). Nhiều công trình nhấn mạnh tính đa dạng nội bộ: DCXH Bắc Âu thiên về phổ quát và nhà nước phúc lợi mạnh; DCXH lục địa gắn với bảo hiểm xã hội và quan hệ lao động có tổ chức; các biến thể “Con đường thứ ba” nhấn mạnh hiện đại hóa phúc lợi và trách nhiệm cá nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tổng kết chung lại: DCXH vận hành hiệu quả khi duy trì được “tam giác” tăng trưởng - công bằng - đồng thuận xã hội, nhưng luôn phải điều chỉnh trước thay đổi cấu trúc kinh tế và nền tảng niềm tin.

Cuộc CMCN 4.0. Các nghiên cứu về CMCN 4.0 thống nhất rằng đây không chỉ là một làn sóng công nghệ riêng lẻ, mà là quá trình hội tụ giữa số hóa (AI, dữ liệu lớn, IoT, nền tảng), tự động hóa thông minh (robot, hệ thống cyber-physical) và kết nối toàn diện (cloud, 5G/6G), tạo ra chuyển dịch đồng thời trong sản xuất, dịch vụ và quản trị. Ba luận điểm nổi bật được lặp lại nhiều nhất là: 1) tăng năng suất và tái cấu trúc chuỗi giá trị, khi dữ liệu trở thành “nguồn lực sản xuất” và nền tảng trở thành “hạ tầng trung gian” điều phối thị trường; 2) phân cực lao động và rủi ro bất bình đẳng mới, khi việc làm kỹ năng thấp chịu áp lực thay thế, còn nhu cầu kỹ năng số, sáng tạo và quản trị tăng mạnh; 3) thách thức quản trị, bao gồm an ninh mạng, quyền riêng tư, thiên lệch thuật toán, và nguy cơ “kỹ trị dữ liệu” nếu thiếu cơ chế trách nhiệm giải trình. Đúc kết từ hướng tiếp cận chính sách cho thấy CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu “đồng bộ hóa” 03 trụ cột: Thể chế linh hoạt (sandbox, tiêu chuẩn, bảo vệ dữ liệu), đầu tư xã hội (giáo dục, kỹ năng, an sinh thích ứng) và năng lực nhà nước số (dịch vụ công số, quản trị rủi ro công nghệ). Thành công không nằm ở mức độ số hóa bề mặt, mà ở năng lực chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bao trùm và bền vững.

Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở một số nước theo mô hình DCXH. Tổng quan nghiên cứu so sánh về các quốc gia vận hành theo tinh thần DCXH (đặc biệt Bắc Âu và một số nước châu Âu lục địa) thường tập trung vào cách các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội liên kết thành một hệ sinh thái thể chế. Về kinh tế, điểm chung là cơ chế

thị trường tương đối đầy đủ nhưng được “giữ” bởi khung cạnh tranh công bằng, chính sách công nghiệp/đổi mới và tái phân phối hiệu quả; nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của đối thoại xã hội và thương lượng tập thể trong việc điều hòa lợi ích và giảm xung đột phân phối. Về chính trị, các nước này duy trì dân chủ nghị viện nhưng mở rộng tham vấn và thiết chế trung gian, qua đó tăng tính chính danh của cải cách (thuế, phúc lợi, chuyển đổi xanh). Về văn hóa - xã hội, các công trình thường chỉ ra “vốn xã hội cao” (tin cậy, hợp tác, tuân thủ) vừa là điều kiện vừa là kết quả của phúc lợi phổ quát và dịch vụ công chất lượng, tạo vòng lặp tích cực giữa bình đẳng cơ hội và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh thách thức mới: Già hóa dân số, di cư, phân mảnh thông tin và kinh tế nền tảng làm suy giảm các cơ chế đồng thuận truyền thống, buộc DCXH phải tái thiết kế phúc lợi và dân chủ trong môi trường số.

1.4.2. Những nội dung cần tiếp tục nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, mô hình DCXH và cuộc CMCN 4.0 đang trở thành 02 vấn đề quan trọng và được nhiều nhà nghiên cứu, chính trị gia và xã hội quan tâm. Mô hình DCXH không chỉ thể hiện sự tiến bộ trong quản lý nhà nước mà còn phản ánh sự cam kết của chính phủ đối với công bằng xã hội và phát triển bền vững. Trong khi đó, cuộc CMCN 4.0 mang đến một làn sóng đổi mới công nghệ, tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến chủ đề của luận án, các câu hỏi nghiên cứu then chốt đặt ra là: *Thứ nhất*, cuộc CMCN 4.0 tạo ra những thay đổi cấu trúc nào đối với nhà nước phúc lợi, nền tảng kinh tế và dân chủ chính trị, đồng thuận xã hội của các quốc gia theo mô hình DCXH, xét theo các cơ chế tác động của số hóa, dữ liệu, nền tảng và tự động hóa?. *Thứ hai*, các quốc gia theo mô hình DCXH đã tiến hành những điều chỉnh chủ yếu nào, theo hướng nào và những điều chỉnh này tại sao được lựa chọn trong bối cảnh 4.0?. *Thứ ba*, những điều chỉnh đó đem lại những kết quả nổi bật gì; đồng thời phát sinh những đánh đổi và hạn chế nào về công bằng, hiệu quả, bền vững và dân chủ chính trị, đồng thuận xã hội?. *Thứ tư*, từ kinh nghiệm quốc tế, những yếu tố bối cảnh và điều kiện thể chế nào có thể dùng để tham chiếu kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số và phát triển bao trùm. Hiện nay, khi đưa ra những câu hỏi trên để nghiên cứu về các nước theo mô hình DCXH trong bối cảnh CMCN 4.0 vẫn đang là một *vấn đề khoa học* cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn. Mặc dù ở Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu về dân chủ,

DCXH và DCXH chủ nghĩa, nhưng những công trình nghiên cứu về DCXH và những biến đổi của nó dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 là chưa có.

Vì vậy, đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

Thứ nhất, cần làm rõ hơn cách hiểu về “mô hình DCXH” dưới góc độ mô hình phát triển - quản trị, tránh đồng nhất DCXH với hệ tư tưởng hoặc với một bộ chính sách phúc lợi rời rạc. Điều này đòi hỏi vận hành hóa các trụ cột cấu thành (kinh tế - chính trị - xã hội) và các chỉ báo nhận diện trong bối cảnh 4.0.

Thứ hai, cần thu hẹp phạm vi nghiên cứu theo logic lựa chọn trường hợp và tiêu chí so sánh rõ ràng, thay vì khảo sát quá rộng nhiều quốc gia. Các nghiên cứu tương lai (trong đó có luận án này) cần giải thích vì sao chọn trường hợp, dữ liệu nào được sử dụng và cách đối chiếu kết quả - đánh đổi.

Thứ ba, cần bổ sung phân tích tác động và thách thức theo nghĩa “chi phí xã hội” của chuyển đổi số đối với DCXH: Bất bình đẳng dữ liệu, phân cực kỹ năng, rủi ro loại trừ số, biến đổi quan hệ lao động và các vấn đề quyền riêng tư - giám sát; qua đó tránh thiên lệch chỉ nhấn mạnh mặt tích cực của công nghệ.

Thứ tư, cần tăng cường phương diện thực chứng: sử dụng các nguồn chính thức và dữ liệu thống kê/định lượng phù hợp để minh chứng cho lập luận về thành tựu và thách thức (đặc biệt là chỉ ra những điều chỉnh cụ thể của mô hình dưới tác động của cuộc CM 4.0); đồng thời mô tả rõ thao tác nghiên cứu nhằm thu hẹp khoảng cách giữa phương pháp nêu ra và cách triển khai.

Thứ năm, cần luận giải các điều kiện tham chiếu cho Việt Nam theo nguyên tắc “tiếp thu có chọn lọc”: Đánh giá cả mặt mạnh và điểm yếu của các mô hình DCXH, xác định những yếu tố có thể chuyển giao (nguyên lý, thể chế, quy trình) và những yếu tố phụ thuộc bối cảnh khó sao chép (cấu trúc lợi ích, vốn xã hội, năng lực tài khóa).

Tiểu kết chương 1

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy những điểm chính sau: *Thứ nhất*, nghiên cứu về DCXH và các mô hình DCXH; hình thành nền tảng lý luận sâu rộng, bắt đầu từ các học giả thuộc Viện FES đến Thomas Meyer, một khung tư tưởng xác lập vai trò của DCXH như mô hình duy nhất có khả năng kết hợp tự do, bình đẳng và đoàn kết trong bối cảnh toàn cầu hóa. Các học giả Anthony Giddens, Herbert Kitschelt, Luke Martell, Jenny Andersson, Michael Keating hay Alexander Hicks tiếp tục mở rộng

hướng tiếp cận về “Con đường thứ ba”, nhà nước phúc lợi và sự tái cấu trúc của các đảng DCXH châu Âu. Ở khía cạnh khu vực, các nghiên cứu của Mary Hilson, Francis Sejersted, David Arter, Nima Sanandaji cùng các báo cáo của The Economist và Rosa Luxemburg Stiftung đã tái hiện tiến trình phát triển, thành công và giới hạn của mô hình Bắc Âu, hình mẫu tiêu biểu cho sự vận hành thành công của nền DCXH hiện đại. *Thứ hai*, nghiên cứu về cuộc CMCN 4.0 và tác động của nó tới kinh tế - xã hội, chính trị và quản trị quốc gia; tập trung vào các nghiên cứu về CMCN 4.0 với những báo cáo quan trọng của OECD, WTO, WEF, Siemens cùng các học giả như Klaus Schwab, Lenny Koh, Sang Yun Kim hay Thomas Friedli,... Các công trình này khẳng định CMCN 4.0 không chỉ tạo ra sự chuyển đổi công nghệ mà còn định hình lại các cấu trúc xã hội, quan hệ lao động, quyền lực chính trị và năng lực quản trị.

Tuy nhiên, cả 02 điểm trên vẫn tồn tại khoảng trống khoa học rõ rệt: Thiếu sự kết nối lý luận và thực chứng giữa mô hình DCXH với đặc trưng về phúc lợi, công bằng, tham gia và trách nhiệm công và tác động của CMCN 4.0 với đặc trưng về tự động hóa, AI, Big data và kinh tế số. Chính tại điểm giao cắt này, những vấn đề mới nổi lên về dân chủ hóa kỹ thuật số, quản trị linh hoạt, công bằng thuật toán, quyền dữ liệu cá nhân và tái cấu trúc phúc lợi công cộng, ...

Đối với Việt Nam, các công trình trong nước chủ yếu tiếp cận từ góc độ lý luận về dân chủ cơ sở, dân chủ trực tiếp hoặc cải cách hành chính, song chưa có công trình nào đặt mô hình DCXH trong bối cảnh CMCN 4.0. Do đó, việc nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa hai phạm trù này có ý nghĩa đặc biệt, nhằm xác lập cơ sở lý luận cho quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với kỷ nguyên số. Vì vậy, học viên định hướng vào việc xây dựng khung phân tích tổng hợp nối kết giá trị nền tảng của DCXH (tự do - bình đẳng - đoàn kết) với các nguyên tắc của chuyển đổi số (mở - minh bạch - bao trùm), hướng tới tổng kết các nhóm thành tựu và thách thức của mô hình DCXH, từ đó mang lại giá trị tham khảo cho Việt Nam trong việc ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách phù hợp với thực tiễn trong thời kỳ phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng.

CHƯƠNG II: KHÁI LUẬN VỀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI

2.1. Khái luận về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

2.1.1. Lịch sử hình thành cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc CMCN 4.0 không xuất hiện đột ngột mà được hình thành từ một quá trình tích lũy kéo dài, khi các dòng chảy công nghệ, thể chế và thị trường hội tụ và đạt tới một “điểm bật” làm tái cấu trúc phương thức sản xuất, tiêu dùng và quản trị. Khác với ba cuộc cách mạng trước dựa trên sự thay thế tuần tự của hơi nước, điện năng và điện tử, tin học, CMCN 4.0 vận hành theo logic hội tụ, các công nghệ vật lý, số và sinh học đan xen tạo thành một hệ thống liên kết chặt chẽ và lan tỏa với tốc độ theo cấp số nhân, bản chất của sự chuyển đổi này được mô tả là “diễn ra theo cấp số nhân chứ không tuyến tính, và đang biến đổi căn bản mọi ngành, mọi nền kinh tế, thậm chí cả bản chất của con người” [53, tr.11-15]. “Hạt giống” của nó xuất phát từ cuộc cách mạng số với vi xử lý, phần mềm và Internet, nhưng chỉ khi ba trục nền tảng gồm tính toán, dữ liệu và kết nối đồng thời đạt độ chín vào đầu thế kỷ XXI, hệ hình về một cuộc CMCN mới mới thực sự hình thành. Ở *trục tính toán*, năng lực xử lý tăng mạnh theo “định luật Moore”, mở đường cho học máy và mô phỏng quy mô lớn. Ở *trục dữ liệu*, mô hình điện toán đám mây, được Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia, Hoa Kỳ (National Institute of Standards and Technology - NIST) định nghĩa là khả năng truy cập theo yêu cầu vào tài nguyên cấu hình được và co giãn linh hoạt, thúc đẩy sự bùng nổ dữ liệu số. Ở *trục kết nối*, 5G tiêu chuẩn IMT-2020 với băng thông 20 Gbit/s, độ trễ mili-giây và mật độ kết nối cực lớn tạo nền cho các hệ thống thời gian thực như nhà máy thông minh hay xe tự hành. Đồng thời, các khung tham chiếu về hệ thống vật lý - không gian mạng (CPS) chuẩn hóa cấu trúc tích hợp giữa thế giới vật lý và tính toán. Khi các yếu tố này hội tụ, một hình thái công nghiệp - xã hội mới xuất hiện, dữ liệu trở thành tài nguyên chiến lược và AI trở thành động lực tăng trưởng chủ đạo.

Thuật ngữ “Industrie 4.0” xuất hiện tại Đức như một phản ứng chiến lược trước những biến đổi sâu sắc của cạnh tranh toàn cầu và sự suy giảm hiệu quả của mô hình sản xuất truyền thống, nhất là khi công nghiệp châu Âu đứng trước yêu cầu hiện đại hoá mạnh mẽ. Từ năm 2011, Đức dần định hình khái niệm này như một định hướng quốc gia nhằm tái cấu

trúc nền sản xuất theo hướng tự chủ, kết nối và thông minh. Bước ngoặt là Báo cáo khuyến nghị ngày 08/4/2013 của Acatech, đặt nền móng cho một hệ thống sản xuất vận hành theo thời gian thực xuyên suốt chuỗi giá trị, dựa trên cấu trúc mô-đun linh hoạt và kiến trúc kỹ thuật cho phép tái cấu hình nhanh trước biến động thị trường. Cũng trong năm 2013, tại Hannover Messe, nền tảng hợp tác công - tư Plattform Industrie 4.0 ra đời, quy tụ các hiệp hội công nghiệp BITKOM, VDMA, ZVEI cùng nhiều tập đoàn lớn để thống nhất tiêu chuẩn, thí điểm và triển khai CPS, IoT công nghiệp và các giải pháp bảo mật sản xuất.

Từ tháng 1/2016, Diễn đàn Kinh tế thế giới (World Economic Forum - WEF) phổ biến rộng rãi khái niệm “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, mở rộng 4.0 từ phạm vi sản xuất sang toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và đạo đức. WEF nhấn mạnh 03 đặc tính cốt lõi: Tốc độ tăng trưởng theo cấp số nhân, mức độ hội tụ cao của các công nghệ nền tảng và hiệu ứng hệ thống làm thay đổi phương thức vận hành xã hội. Trên mốc thời gian, giai đoạn 2007-2016 là “động năng” của 4.0: Điện toán đám mây phát triển từ 2006 trở thành hạ tầng dịch vụ số; điện thoại thông minh từ năm 2007 tái định hình tương tác số; blockchain năm 2008 mở cơ chế tin cậy phi tập trung; bước nhảy của học sâu năm 2012 đánh dấu khả năng “thị giác hoá” cho máy; CRISPR/Cas9 cùng năm mở ra sinh học chính xác. Sau 2016, chuẩn 5G (Release 15, IMT-2020) cho phép truyền thông tốc độ cao, siêu tin cậy và kết nối mật độ lớn, hiện thực hoá robot hợp tác, phương tiện tự hành, lưới điện phân tán và y tế từ xa trong hệ thống điều khiển khép kín. Đại dịch Covid-19 (2020-2022) trở thành yếu tố “gia tốc lịch sử”, buộc doanh nghiệp và chính phủ đẩy nhanh số hoá, tăng sử dụng đám mây, thương mại điện tử, làm việc trực tuyến và dịch vụ công số.

Về thể chế, Liên minh châu Âu triển khai sáng kiến Số hoá công nghiệp châu Âu (Digitising European Industry - (COM (2016) 180)), thúc đẩy nền tảng sản xuất số, trung tâm đổi mới số, tiêu chuẩn mở và đào tạo kỹ năng, bảo đảm doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hấp thụ hiệu quả công nghệ mới. Song song, các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, sản xuất thông minh được hình thành; các tổ chức quốc tế xây dựng khung phân tích để định vị tác động công nghệ. Trong báo cáo Cuộc cách mạng sản xuất tiếp theo: Những tác động đối với chính phủ và doanh nghiệp (OECD, 2017) mô tả sự giao thoa giữa IoT, robot tiên tiến, in 3D, vật liệu mới, sinh học công nghiệp và công nghệ số như nền tảng của “cuộc cách mạng sản xuất kế tiếp”, đồng thời chỉ ra các kênh ảnh hưởng đến năng suất, lao động, đổi mới và cạnh tranh, cung cấp bằng chứng cho hoạch định chính

sách. Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (United Nations Conference on trade and development - UNCTAD) (2021, 2023) xây dựng khung “công nghệ biên” gồm AI, robot, IoT, blockchain, in 3D, sinh học và năng lượng xanh, cảnh báo nguy cơ nới rộng khoảng cách phát triển nếu các nước đang phát triển thiếu năng lực hấp thụ, đồng thời đề xuất lộ trình củng cố thể chế, tài chính và kỹ năng để biến cơ hội công nghệ thành phát triển bao trùm.

Dù còn nhiều tranh luận về “lần thứ tư” có thực sự tách biệt hay chỉ là sự tăng tốc của số hoá, lập luận về tốc độ theo cấp số nhân, mức độ hội tụ sâu rộng và tác động hệ thống khiến nhiều chính phủ, doanh nghiệp chấp nhận khung 4.0 như công cụ định hướng chiến lược. Hạt nhân của 4.0 là sự hợp nhất kỹ thuật số, vật lý và sinh học trong hệ điều khiển thời gian thực dựa trên kiến trúc CPS. Lịch sử của nó có thể khái quát thành ba giai đoạn: *Giai đoạn 1*, “gieo hạt” trong cách mạng số với bán dẫn, mạng, phần mềm; *Giai đoạn 2*, tạo “chất dẫn” bằng đám mây, điện thoại thông minh, dữ liệu lớn, AI học sâu, blockchain và sinh học số; *Giai đoạn 3*, thể chế hoá qua 5G, khung CPS, các chương trình Industrie 4.0/DEI/NPR cùng những khái niệm như Society 5.0, Industry 5.0. Dưới lớp công nghệ là lịch sử thể chế, nơi tiêu chuẩn, hạ tầng, kỹ năng và thiết kế chính sách quyết định “điểm rơi” của công nghệ trong từng nền kinh tế.

Tổng kết lại, lịch sử hình thành CMCN 4.0 là một lịch sử “hội tụ trên nền hội tụ”: Hội tụ kỹ thuật (máy học - kết nối - dữ liệu), hội tụ mô hình (sản phẩm - nền tảng - dịch vụ), hội tụ thể chế (tiêu chuẩn - chính sách - đổi mới) và hội tụ mục tiêu (năng suất - bền vững - bao trùm); mỗi lớp hội tụ đều có các mốc thời gian, tài liệu và thiết chế ghi dấu, từ định nghĩa của NIST tới khung của Liên minh Viễn thông quốc tế (International Telecommunication Union - ITU) ITU/3GPP, từ Acatech Đức tới COM (2016) 180 của EU, từ báo cáo OECD tới khuyến nghị UNCTAD, và từ diễn ngôn WEF tới các chiến lược bản địa hoá như Society 5.0 và Industry 5.0. Tựu trung, CMCN 4.0 là chuỗi chuyển hoá liên tiếp; mỗi mốc công nghệ kèm một mốc thể chế, và lịch sử của nó đang được viết tiếp trong hiện tại.

2.1.2. Các nhóm khoa học công nghệ chính

Trong cách nhìn hệ thống về CMCN 4.0, các công nghệ không tồn tại như những mảng rời rạc mà vận hành trong cấu trúc hội tụ, tạo ra những hệ sinh thái sản xuất - dịch vụ - quản trị dựa trên dữ liệu. Có thể khái quát ba miền công nghệ chính của 4.0: miền số (digital),

miền vật lý (physical) và miền sinh học (biological) [53]; điểm mới của 4.0 nằm ở sự liên thông và "lai ghép" giữa ba miền này thông qua kết nối và tự động hóa thông minh.

Miền số là hạ tầng cốt lõi, xoay quanh dữ liệu, thuật toán và kết nối: AI, Big Data, điện toán đám mây/biên, IoT và các nền tảng số. Các công nghệ này cho phép thu thập - xử lý - ra quyết định theo thời gian thực, đồng thời đặt ra vấn đề mới về quyền dữ liệu, minh bạch thuật toán và trách nhiệm giải trình trong cả khu vực công và tư.

Miền vật lý bao gồm robot và tự động hóa, cảm biến thông minh, sản xuất bồi đắp, vật liệu mới và các hệ thống tự hành. Sự phát triển của miền này tạo ra bước nhảy về năng suất và chất lượng, nhưng cũng thúc đẩy tái cấu trúc thị trường lao động và làm gia tăng rủi ro dịch chuyển việc làm ở các ngành thâm dụng lao động.

Miền sinh học gồm các công nghệ gen/hệ gen, sinh học tổng hợp, tin - sinh học, công nghệ y sinh và giao diện thần kinh - máy. Đây là miền có tiềm năng mở rộng phúc lợi sức khỏe và chất lượng sống, song đồng thời làm nổi lên các vấn đề đạo đức, an toàn sinh học và bất bình đẳng tiếp cận công nghệ.

Trên thực tế, các ứng dụng 4.0 thường là sản phẩm của sự hội tụ ba miền (ví dụ: hệ thống CPS, "bản sao số", y tế số - y sinh, v.v.), do đó việc phân nhóm nhằm nhận diện cấu trúc công nghệ để phục vụ phân tích tác động chính trị - xã hội ở các phần tiếp theo.

2.1.3. Các tác động chủ yếu

Trong lịch sử, mỗi cuộc CMCN tạo bước ngoặt về sản xuất, tổ chức xã hội và quyền lực toàn cầu: CMCN lần thứ nhất (hơi nước) mở ra cơ giới hóa; CMCN thứ hai (điện khí hóa, dây chuyền) định hình nền công nghiệp hiện đại; CMCN lần thứ 3 (số) với vi xử lý, máy tính cá nhân, Internet đổi thay cách giao tiếp và lao động và hiện nay, nhân loại đang đứng trong chuyển dịch có tính hệ hình mới: CMCN 4.0. Bản chất của CMCN 4.0 là hội tụ, nơi ranh giới vật lý - số - sinh học trở nên mờ dần. Klaus Schwab nhấn mạnh ba thuộc tính: Tốc độ, quy mô, tác động hệ thống. Khi công nghệ lan tỏa theo cấp số nhân và làm thay đổi nền tảng phương thức sản xuất, tiêu dùng, quản trị, sinh hoạt. Khái niệm này được kích hoạt bởi Industrie 4.0, thể chế hóa hiện đại hóa sản xuất dựa trên CPS và IIoT; tiếp đó EU và OECD củng cố bằng khuôn khổ về dữ liệu xuyên biên giới, bắt giữ giá trị số, đạo đức AI. Vì vậy, CMCN 4.0 không phải "sự kiện" đơn lẻ mà là tiến trình tái cấu trúc kinh tế và đời sống, tác động tới lao động, quản trị nhà nước. Schwab lập luận rằng CMCN 4.0 ảnh hưởng "toàn diện và hệ thống" đến kinh tế - doanh nghiệp - nhà nước - xã hội - cá nhân, đòi hỏi

mô hình quản trị, đạo đức, hợp tác đa bên để “đặt con người lên trước” và tái cấu trúc hệ thống cũ. Do đó, cần phân tích tác động chủ yếu nhằm bảo đảm 4.0 trở thành động lực phát triển bền vững, bao trùm, nhân văn thay vì làm cho sự bất bình đẳng, rủi ro hệ thống và phân mảnh toàn cầu thêm sâu sắc. Cụ thể:

Thứ nhất, tác động của CMCN 4.0 đối với năng suất và mô hình kinh tế thể hiện trên 03 phương diện gắn kết với nhau. Phương diện đầu tiên là số hóa sâu rộng gắn với kết nối vạn vật, dữ liệu lớn và điện toán đám mây, qua đó giảm mạnh chi phí tìm kiếm, phối hợp, giao dịch, nâng năng suất và tăng tốc đổi mới. Phương diện thứ hai là mô hình nền tảng, dữ liệu, hiệu ứng mạng, tái cấu trúc logic cạnh tranh và hình thành các hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ, dữ liệu với xu hướng tập trung quyền lực vào một số tác nhân thống lĩnh. Phương diện thứ ba là hội tụ công nghệ số - vật lý - sinh học, mở ra các chuỗi giá trị mới dựa trên tùy biến khối lượng nhỏ, vận hành theo thời gian thực và dịch vụ hóa sản xuất. Trên nền tảng lý luận đó, Schwab coi CMCN 4.0 là giai đoạn xây trên CMCN 3.0 nhưng được “đẩy lên một bậc” nhờ internet di động phổ biến, cảm biến rẻ và mạnh cùng với AI, học máy, khiến công nghệ “thấm thấu sâu” vào mọi lĩnh vực và biến đổi kinh tế toàn cầu ở tầm hệ thống [53, tr.11-12]; từ đó hình thành “kinh tế nền tảng” với xu hướng tập trung dữ liệu và quyền lực, đòi hỏi cân bằng lợi ích, rủi ro và khuyến khích đổi mới mang tính hợp tác thay vì để giá trị tích tụ vào một số nền tảng siêu lớn [53, tr.17, 58-62].

Đề thích ứng, OECD hệ thống hóa các hàm ý cạnh tranh trong kỷ nguyên số, nhấn mạnh chi phí biên gần bằng 0, hiệu ứng mạng, dữ liệu như tài sản bổ sung và rủi ro trên nền tảng, qua đó đề xuất cập nhật cách xác định thị trường liên quan và công cụ xử lý việc lạm dụng vị thế thống lĩnh [78]. Ở phương diện thương mại dữ liệu, OECD và nhiều quốc gia thúc đẩy “Data Free Flow with Trust” (DFFT) nhằm giảm sự va chạm trong luồng dữ liệu xuyên biên giới nhưng vẫn bảo đảm quyền riêng tư và an ninh [79]; đồng thời, UNCTAD cảnh báo “chia rẽ về dữ liệu” đang chòng lênh “khoảng cách số” khi giá trị dữ liệu chủ yếu nằm tại các trung tâm nền tảng hạ tầng số của số ít quốc gia phát triển, từ đó làm nảy sinh bất bình đẳng về năng lực sản xuất tri thức và tích lũy vốn vô hình [115]. Ở các ngành, xu hướng dịch vụ hóa và “sản phẩm tăng cường dữ liệu” làm mờ ranh giới truyền thống, từ tài chính với robo-advisory và blockchain, y tế với chẩn đoán số, hồ sơ sức khỏe điện tử, thiết bị đeo, đến ô tô với “máy tính trên bánh xe” [53, tr.58-63]. Minh họa từ Thụy Điển cho thấy chiến lược số hóa gắn mục tiêu định lượng, phân công trách

nhiệm, bố trí ngân sách và điều phối liên bộ, liên cấp, được OECD khuyến nghị như điều kiện để chuyển “ý chí số” thành “năng suất số” và dịch vụ công hiệu quả [64, tr.16-18, 171-176]. Nhìn chung, CMCN 4.0 vừa mở rộng biên năng suất thông qua dữ liệu, tự động hóa và vận hành thời gian thực, vừa dịch chuyển trọng tâm giá trị sang tài sản vô hình và mô hình nền tảng, khiến chính sách cạnh tranh, quản trị luồng dữ liệu và năng lực thể chế trở thành nhân tố then chốt quyết định liệu công nghệ tạo ra tăng trưởng bao trùm hay củng cố tập trung lợi ích.

Thứ hai, về việc làm và xã hội, tác động của CMCN 4.0 không phải là “xóa sổ nghề nghiệp” mà chủ yếu tái cấu trúc nhiệm vụ, từ đó làm thay đổi nhu cầu kỹ năng và phân cực thị trường lao động. Các nhiệm vụ lặp lại, theo quy tắc có khả năng tự động hóa cao, trong khi nhu cầu đối với kỹ năng nhận thức phức tạp, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp và sử dụng công nghệ tăng nhanh. Tổng hợp minh chứng so sánh của OECD cho thấy khoảng 14% việc làm có nguy cơ tự động hóa cao và thêm khoảng một phần ba sẽ biến đổi đáng kể về nội dung nhiệm vụ, hàm ý nhu cầu học tập suốt đời và chính sách chủ động hỗ trợ chuyển đổi [72]. Khảo sát Future of Jobs 2023 của WEF ghi nhận AI, phân tích dữ liệu, điện toán đám mây, IoT và tự động hóa vừa tạo mới vừa triệt tiêu việc làm, với cán cân phụ thuộc vào tốc độ đầu tư và năng lực tái đào tạo; giai đoạn 2023-2027 được xem là “cửa sổ tái kỹ năng” lớn khi gần 1/4 công việc toàn cầu thay đổi đáng kể về nhiệm vụ và kỹ năng [121]. Nghiên cứu tại Đức cho thấy số hóa sản xuất vừa giảm gánh nặng thể chất nhờ hệ thống trợ giúp số, robot hợp tác và khả năng điều khiển, giám sát từ xa, mở rộng cơ hội cho lao động lớn tuổi và nữ giới, vừa có thể gia tăng nhịp độ, áp lực “luôn trực tuyến” và thời gian làm thêm nếu thiếu quản trị thay đổi, đào tạo và tích hợp hệ thống [53, tr.19-20, 56-57].

Đồng thời, việc các hệ thống số thu thập dữ liệu thao tác, năng suất và vị trí cá nhân khiến vấn đề quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu người lao động trở nên cấp thiết, đòi hỏi cơ chế bảo vệ dữ liệu và chuẩn mực minh bạch để tránh giám sát quá mức và “ngoại biên hóa” rủi ro cho người làm việc [53, tr.19-20]. Ở góc nhìn năng lực con người, Schwab nhấn mạnh bối cảnh “talentism”: Dữ liệu trở thành trung tâm ra quyết định, tổ chức phải tái cấu trúc văn hóa và kỹ năng, chuyển từ phân cấp sang mạng lưới linh hoạt, đề cao động lực nội tại, hợp tác phân tán và khả năng học nhanh [53, tr.59-60]. Trên bình diện xã hội, CMCN 4.0 có thể thúc đẩy bao trùm thông qua việc làm linh hoạt, tài chính số, học tập số

và dịch vụ công số, nhưng nếu thiếu hạ tầng, kỹ năng và an sinh thích ứng, nó có thể khuếch đại bất bình đẳng giữa nhóm sở hữu vốn vô hình và nhóm lao động dễ tự động hóa. Vì vậy, gói chính sách kết hợp học tập suốt đời, dịch vụ việc làm chủ động, an sinh thích ứng và bảo vệ dữ liệu là nền tảng cho chuyển đổi công bằng; kinh nghiệm Đức cho thấy khi đi kèm đào tạo, bố trí lại công việc và bảo vệ ranh giới thời gian làm việc, chất lượng việc làm được cải thiện, ngược lại sẽ gia tăng căng thẳng và dịch chuyển rủi ro thu nhập sang người lao động trong bối cảnh kinh tế nền tảng và gig mà OECD, WEF đều khuyến nghị cần điều chỉnh [63].

Thứ ba, về nhà nước và quản trị (đối với khu vực công), CMCN 4.0 thúc đẩy chính phủ chuyển từ mô hình “cơ quan hành chính” sang “nền tảng quản trị công dựa trên dữ liệu”, hoạch định - cung ứng - giám sát chính sách vận hành theo thời gian thực thông qua dữ liệu mở, tương tác số và liên thông hệ thống. Cách tiếp cận này tăng hiệu quả, minh bạch và khả năng đáp ứng, song đồng thời đặt ra thách thức về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, đạo đức thuật toán và tính bao trùm. Phòng Kinh tế và xã hội Liên hợp quốc (United Nations Department of Economic and Social Affairs - UNDESA) ghi nhận chỉ số EGDI tiếp tục tăng giai đoạn 2022-2024, phản ánh đầu tư vào hạ tầng và quản trị số chống chịu; tuy nhiên lợi ích phân bổ chưa đều, đòi hỏi chú trọng hạ tầng, kỹ năng, bao trùm số và bảo mật [112].

Trong dịch vụ công y tế, WHO ban hành Chiến lược sức khỏe số 2020-2025 với tầm nhìn và nguyên tắc triển khai bền vững (hợp tác, chuẩn mở, năng lực số, quản trị rủi ro), khuyến nghị mỗi quốc gia xây dựng chiến lược y tế số tích hợp nhằm khai thác hồ sơ sức khỏe điện tử, AI lâm sàng và các nền tảng dữ liệu y tế phục vụ chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm [119]. Về quản trị dữ liệu xuyên biên giới, OECD đề xuất khuôn khổ DFFT nhằm bảo đảm luồng dữ liệu đi kèm các bảo đảm về quyền riêng tư, minh bạch truy cập của nhà nước vào dữ liệu tư nhân và hạn chế quy định định vị dữ liệu cứng nhắc, qua đó giảm ma sát thể chế nhưng không đánh đổi an ninh và quyền [79]. Ở cấp quốc gia, OECD khuyến nghị “biến chiến lược số thành hành động” thông qua mục tiêu định lượng, công cụ chính sách, phân công trách nhiệm, bố trí ngân sách và điều phối ngang - dọc; kinh nghiệm Thụy Điển cho thấy điều phối liên bộ, Hội đồng số hóa và đầu tư hạ tầng, kỹ năng, an ninh số là điều kiện để chuyển cơ hội công nghệ thành năng suất và an sinh [64, tr.16-18, 145-176].

Song rủi ro quản trị cũng tăng: hệ thống công dựa trên dữ liệu cá nhân và thuật toán có thể gây thiên lệch, giảm quyền riêng tư và suy giảm lòng tin nếu thiếu chuẩn minh bạch,

giải trình và đánh giá tác động; cả khu vực công và tư cần đầu tư mạnh vào an ninh mạng để tránh gián đoạn và tổn thất, như Schwab cảnh báo chi phí rủi ro an ninh số có thể gây tác động vật chất [53, tr.59-63]. Trong quản trị nhân lực công, CMCN 4.0 đòi hỏi năng lực số hóa thể chế, dữ liệu, kỹ năng, văn hóa tổ chức và chu trình học hỏi chính sách để tránh lệ thuộc nhà cung cấp, “bẫy thí điểm” và phân mảnh dữ liệu. Nhìn chung, tác động cốt lõi là hình thành “nhà nước vận hành theo dữ liệu”, nguyên tắc dữ liệu đáng tin cậy, an ninh, riêng tư theo thiết kế và khả năng tương tác hệ thống trở thành “hạ tầng thể chế” của thời đại số.

Thứ tư, về môi trường, toàn cầu và trật tự phát triển, CMCN 4.0 tạo ra “cặp chuyển đổi sinh đôi” số - xanh: Số hóa, IoT và AI tối ưu hóa năng lượng, công nghiệp và đô thị, hỗ trợ tích hợp năng lượng tái tạo, quản lý nhu cầu, vận hành thị trường linh hoạt, phương tiện điện và sạc thông minh; đồng thời, hạ tầng tính toán, trung tâm dữ liệu và mạng lại làm tăng tiêu thụ điện và bề mặt tản công, đòi hỏi tiêu chuẩn hiệu suất và an ninh “từ thiết kế”. Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) nhấn mạnh số hóa có tiềm năng lớn để cải thiện an toàn, năng suất và bền vững của hệ thống năng lượng, nhưng cũng cảnh báo thách thức về an ninh, riêng tư và gián đoạn kinh tế; do đó, cần triển khai các “hành động không hối tiếc” để bảo đảm chuyển đổi số năng lượng an toàn, đồng thời tăng khả năng chống chịu trước rủi ro tấn công mạng (IEA 4E slides) [55].

Ở góc độ phát triển, UNCTAD cảnh báo “chia rẽ dữ liệu” khi các nước phát triển nắm lợi thế hạ tầng, nền tảng và năng lực phân tích, trong khi nhiều nước đang phát triển chỉ mới ở mức tiếp cận internet; nếu thiếu chiến lược dữ liệu quốc gia, nâng cấp năng lực và khung hợp tác, họ sẽ mất vị thế trong “nắm giữ giá trị” dữ liệu và thương mại dịch vụ số [115]. Điều này dịch chuyển trật tự địa kinh tế sang giai đoạn coi dữ liệu, thuật toán, bán dẫn, hạ tầng đám mây và an ninh mạng là “tài sản chiến lược”, khiến cạnh tranh về công nghệ, tiêu chuẩn và chuỗi cung ứng trở thành trọng tâm; hệ quả là nhu cầu cấp thiết cho một kiến trúc hợp tác đa phương về dữ liệu, AI và an ninh mạng nhằm giảm phân mảnh và bảo đảm “niềm tin về luồng dữ liệu” [79].

Từ góc độ môi trường, Schwab xem “tái tạo và gìn giữ môi trường” là một lợi ích lớn của 4.0 nhờ hội tụ số - vật lý - sinh học, nâng hiệu quả sử dụng tài nguyên [53, tr.63], đồng thời nhấn mạnh vai trò khung pháp lý linh hoạt để tránh hệ quả ngoài ý muốn như thất nghiệp, bất bình đẳng và rủi ro hệ thống [53, tr.62-66]. Chuỗi cung ứng và hội tụ công

nghệ làm mờ ranh giới các ngành và quốc gia, đưa năng lực kết hợp tài sản số, vật lý, sinh học trở thành lợi thế cốt lõi; các mô hình “sở hữu sang tiếp cận” và dịch vụ hóa cho phép mở rộng quy mô nhờ dữ liệu nhưng đặt ra bài toán cạnh tranh động và quyền người tiêu dùng xuyên biên giới[53, tr.60-63]. Tóm lại, để hiện thực hóa “tăng trưởng xanh, bao trùm”, các quốc gia cần chuẩn hiệu suất và an ninh theo thiết kế, đầu tư năng lực dữ liệu, AI, xây dựng khung pháp lý tương thích quốc tế và áp dụng công cụ cạnh tranh, thuế, thương mại số nhằm phân bổ lại lợi ích trong chuỗi giá trị dữ liệu thay vì để tập trung vào số ít quốc gia trung tâm.

2.2. Khái luận về mô hình dân chủ xã hội

2.2.1. Các khái niệm cơ bản

2.2.1.1. Một số quan niệm khác nhau về dân chủ xã hội

Trong khoa học chính trị, DCXH được xem là một khái niệm vừa phong phú về nội hàm, vừa biến thiên theo từng giai đoạn lịch sử. Khác với nhiều học thuyết chính trị như Chủ nghĩa Mác - Lênin hay Chủ nghĩa tự do kinh điển, DCXH luôn vận động không ngừng, tạo ra những không gian mở để thích ứng với hoàn cảnh thực tiễn.

DCXH có thể được hiểu là “một hệ tư tưởng chính trị ban đầu chủ trương thúc đẩy quá trình chuyển đổi xã hội từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình và tiến hóa, thông qua các tiến trình chính trị đã được thiết lập” [3]. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ XX, định nghĩa này thay đổi căn bản: DCXH không còn nhất thiết coi xã hội chủ nghĩa là mục tiêu cuối cùng, mà thay vào đó là xây dựng một nền kinh tế thị trường với sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước nhằm đảm bảo công bằng xã hội.

Eduard Bernstein, cha đẻ của chủ nghĩa xét lại, là người đầu tiên đặt vấn đề rằng mục tiêu của phong trào công nhân không nhất thiết là xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, mà phải là “cải thiện liên tục điều kiện sống của giai cấp lao động” thông qua các cải cách dân chủ. Quan điểm này đã khai sinh ra tinh thần DCXH hiện đại. Anthony Giddens tiếp tục lý luận này trong tác phẩm “Con đường thứ ba”, cho rằng DCXH không còn đứng trên nền tảng đối lập tuyệt đối với thị trường. Thay vào đó, Giddens định nghĩa DCXH như một chiến lược chính trị nhằm cân bằng giữa năng lực sáng tạo của thị trường và mục tiêu công bằng xã hội thông qua sự điều tiết thông minh của nhà nước.

Trong lịch sử tư tưởng chính trị hiện đại, ít khái niệm nào vừa mang tính thực tiễn sâu sắc vừa nhiều tranh luận học thuật “dai dẳng” như DCXH. Nhiều học giả, từ Bernstein,

Giddens cho tới các nghiên cứu đương đại của FES hay Foundation for European Progressive Studies (FEPS), đều đồng thuận rằng DCXH không chỉ đơn thuần là một mô hình tổ chức chính trị hay kinh tế, mà là một thực thể sống động, liên tục vận động, tự điều chỉnh để phản ứng với các biến động lịch sử, kinh tế và xã hội.

Nội hàm của DCXH, nhìn từ lịch sử ý thức hệ, chưa bao giờ bất biến. Trong thế kỷ XIX, nó gắn liền với các tranh luận gay gắt giữa những người xã hội chủ nghĩa không tưởng và các nhà Marxist cách mạng. Các tác phẩm kinh điển như *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Marx và Engels năm 1848, đã hình thành nên xương sống cho lập luận rằng chỉ thông qua bạo lực cách mạng, giai cấp công nhân mới có thể lật đổ giai cấp tư sản để xây dựng xã hội không giai cấp. Thế nhưng, chính trong lòng phong trào công nhân, từ cuối thế kỷ XIX, đã bắt đầu xuất hiện những khuynh hướng “xét lại” mà Eduard Bernstein là người tiêu biểu, khi ông lập luận rằng chủ nghĩa xã hội không phải là mục tiêu cuối cùng, mà phải là quá trình không ngừng cải thiện điều kiện sống, lao động của giai cấp công nhân trong lòng chế độ dân chủ nghị viện. Bernstein viết: “Xã hội càng phát triển, xu hướng dân chủ càng lan rộng, khiến việc giành quyền lực bằng cách mạng bạo lực trở nên không cần thiết” [25, tr.87]. Quan điểm này, tuy gây phẫn nộ cho những người Marxist chính thống như Karl Kautsky - người từng tố cáo Bernstein là “kẻ phản bội giai cấp công nhân” - nhưng lại đặt viên gạch đầu tiên cho tư tưởng DCXH hiện đại.

Từ góc độ triết học, chính trị học, DCXH không thể tách rời khỏi bối cảnh lịch sử đã sinh ra nó. CMCN, như Hobsbawm phân tích, không chỉ là cuộc cách mạng máy móc, mà còn là cuộc cách mạng của các quan hệ xã hội, đẩy hàng triệu công nhân vào điều kiện làm việc khắc nghiệt, bóc lột và bán rẫy. Điều này đặt ra câu hỏi lớn về công bằng xã hội, vốn trở thành trục lý luận then chốt mà DCXH muốn trả lời. Theo quan điểm của Nancy Fraser, công bằng không chỉ là vấn đề phân phối kinh tế mà còn bao hàm công nhận xã hội, tức là tôn trọng giá trị nhân phẩm của những nhóm bị gạt ra bên lề xã hội. Tư tưởng này ăn sâu vào nền tảng triết lý của DCXH, kết hợp yêu cầu cải thiện đời sống vật chất với việc bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm của từng cá nhân trong cộng đồng.

Bước vào thế kỷ XX, những thách thức mới đã buộc DCXH phải tiếp tục biến đổi. Trong bối cảnh Đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và sau đó là Thế chiến II, các đảng DCXH, đặc biệt tại Tây Âu, bắt đầu nhận thức rằng phúc lợi xã hội không thể là thứ phụ thuộc vào từ thiện hay thiện chí cá nhân, mà phải trở thành một quyền được bảo đảm bằng

thể chế. Đây là lúc tư tưởng nhà nước phúc lợi, hay đúng hơn là “Nhà nước DCXH” hình thành. Theo T.H.Marshall, DCXH chính là sự mở rộng khái niệm quyền công dân từ quyền chính trị sang quyền xã hội, bao gồm quyền được chăm sóc y tế, giáo dục, hưu trí và an sinh cơ bản. Marshall nhấn mạnh: “Công dân phải được hưởng không chỉ quyền tự do chính trị mà còn quyền xã hội, để đảm bảo rằng tự do không trở thành đặc quyền của người giàu” [100, tr.28]. Đây cũng là giai đoạn ghi dấu mô hình Bắc Âu trỗi dậy mạnh mẽ, với hệ thống thuế lũy tiến, dịch vụ công chất lượng cao và cam kết sâu sắc đối với công bằng xã hội.

Tuy nhiên, sự ổn định của DCXH không kéo dài mãi. Từ thập niên 1970, cuộc khủng hoảng dầu mỏ, lạm phát cao, cùng sự trỗi dậy của các tư tưởng Tân tự do đã đẩy các mô hình nhà nước DCXH vào thế phòng thủ. Nhiều đảng buộc phải cắt giảm chi tiêu công, tư nhân hóa các dịch vụ nhà nước, dẫn tới khủng hoảng niềm tin sâu sắc trong chính tầng lớp cử tri lao động từng là nền tảng ủng hộ họ. Sheri Berman chỉ ra rằng, DCXH từng “giúp ổn định chủ nghĩa tư bản” nhờ chính sách phúc lợi, nhưng chính mối quan hệ mập mờ với kinh tế thị trường khiến nó luôn trong tình trạng giằng xé giữa cải cách và bảo vệ nguyên tắc công bằng xã hội.

Trong bối cảnh khủng hoảng ấy, Anthony Giddens đã đưa ra khái niệm “Con đường thứ ba”, như một nỗ lực cứu vãn DCXH khỏi hai cực: Một bên là Tân tự do, bên kia là chủ nghĩa xã hội tập trung. Giddens lập luận rằng, DCXH không nên bài trừ thị trường, mà cần học cách “cưỡi trên lưng hổ”, tận dụng sức mạnh sáng tạo của nó để phục vụ các mục tiêu công bằng xã hội. Ông viết: “Chúng ta không thể chối bỏ thị trường, nhưng cũng không thể phó mặc xã hội cho nó” [1, tr.36]. Tư tưởng này sau đó được các chính trị gia như Tony Blair ở Anh hay Gerhard Schröder ở Đức vận dụng thành thực tiễn chính trị, đưa các đảng DCXH một lần nữa trở lại nắm quyền lãnh đạo vào cuối thập niên 1990.

Tuy nhiên, chính Con đường thứ ba cũng không tránh khỏi chỉ trích. FEPS (2020) trong báo cáo về các đảng DCXH châu Âu cho rằng việc DCXH ngả sang các chính sách thị trường đã “làm suy giảm bản sắc của nó”, tạo khoảng trống để các phong trào dân túy cực hữu khai thác bất mãn xã hội, nhất là sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Trong không gian học thuật, một trong những phê phán nặng nề nhất đến từ phía các nhà nghiên cứu Mácxít, khi họ coi Con đường thứ ba là sự phản bội “căn tính cách mạng” của phong trào công nhân. Tuy vậy, từ góc độ phân tích chính trị học, Con đường thứ ba là minh

chứng rõ rệt nhất cho tính linh hoạt cấu trúc của DCXH - tức khả năng tự điều chỉnh để không trở thành ý thức hệ “đóng kín”, chết cứng trong các công thức lịch sử.

Từ các khía cạnh trên, có thể thấy định nghĩa DCXH ngày nay không còn bó hẹp trong những từ khóa “cải cách xã hội chủ nghĩa” hay “xét lại chủ nghĩa Marx”, mà đã trở thành một trường phái chính trị bao hàm các yếu tố: Niềm tin vào dân chủ đại nghị, cam kết mạnh mẽ với công bằng xã hội, chấp nhận kinh tế thị trường nhưng đòi hỏi nó phải được điều tiết chặt chẽ nhằm bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Như Thomas Meyer phân tích: “DCXH không chỉ là học thuyết chính trị mà còn là một dự án đạo đức nhằm kiến tạo xã hội công bằng, dân chủ và đoàn kết” [109, tr.12]. Định nghĩa của Meyer chính là sự nối tiếp di sản của Bernstein, đồng thời kế thừa những điều chỉnh quan trọng từ thế kỷ XX, kết tinh trong lý thuyết quyền công dân xã hội của T.H.Marshall, và được cập nhật bằng các phân tích đương đại về toàn cầu hóa và bất bình đẳng của Giddens, Fraser hay FEPS.

Chính tính chất “động”, luôn tranh biện, luôn điều chỉnh của DCXH khiến khái niệm này trở thành một thực thể độc nhất. Nó không bị trói buộc bởi một cương lĩnh duy nhất, mà là tập hợp những giá trị cốt lõi như tự do, công bằng, đoàn kết - được cụ thể hóa qua các chính sách phúc lợi, tái phân phối, dân chủ hóa kinh tế, và các cơ chế bảo vệ nhóm yếu thế. DCXH là một hệ thống tư tưởng không ngừng biến đổi để phản ứng với các thách thức thời đại. Nó vừa là lý thuyết, vừa là chiến lược chính trị, vừa là phong trào xã hội. Điểm khác biệt căn bản của nó với các ý thức hệ khác chính là sự dung hòa giữa dân chủ nghị viện và công bằng xã hội, giữa kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Nhà nước. Điều này làm cho DCXH trở thành một trong những tư tưởng chính trị có sức sống mãnh liệt nhất trong lịch sử chính trị hiện đại, bất chấp mọi biến động của các tư tưởng chính trị khác trên thế giới [25].

2.2.1.2. Sự đa nghĩa của khái niệm dân chủ xã hội

Tính chất đa nghĩa của DCXH thể hiện ở ba điểm cơ bản:

Thứ nhất, trật tự kinh tế - xã hội: Một số học giả nhấn mạnh DCXH là mô hình nhà nước phúc lợi với các chính sách tái phân phối, an sinh xã hội, giáo dục miễn phí, bảo hiểm y tế toàn dân.

Thứ hai, triết học chính trị: Một số tác giả coi DCXH là một dự án đạo đức, chính trị nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa tự do và công bằng. T.H.Marshall khẳng định: “Chủ

nghĩa xã hội dân chủ không phải chỉ là chính sách, mà còn là một lời cam kết về nhân phẩm và quyền công dân bình đẳng” [107].

Thứ ba, phong trào chính trị: Một cách hiểu khác là đảng phái và tổ chức chính trị tự nhận mình thuộc trào lưu DCXH, như SPD ở Đức, Công Đảng ở Anh, hay các đảng DCXH Bắc Âu [100].

Chính vì tính đa nghĩa ấy, nhiều học giả nhấn mạnh phải phân biệt rõ DCXH với các trào lưu chính trị - xã hội khác như Chủ nghĩa cộng sản, Chủ nghĩa xã hội cực đoan hay Chủ nghĩa tự do xã hội.

Nếu có một khái niệm chính trị nào vừa lưu giữ sức sống lịch sử, vừa không ngừng biến hóa dưới những biến động xã hội và triết học, thì đó chính là DCXH, một ý thức hệ mà, như Sheri Berman nhận xét, “luôn vận động giữa hai cực: Bảo vệ công bằng xã hội và chấp nhận trật tự kinh tế tư bản chủ nghĩa” [100]. Sở dĩ khái niệm này khó nắm bắt một cách nhất quán, bởi nó không chỉ là tập hợp của các chính sách kinh tế - xã hội, mà còn là một hệ tư tưởng, đồng thời là một thực thể chính trị vận động trong bối cảnh tranh chấp quyền lực. Trước hết, xét dưới bình diện trật tự kinh tế - xã hội, nhiều nhà nghiên cứu, tiêu biểu như Gøsta Esping-Andersen, đã phân tích DCXH không thể tách rời mô hình nhà nước phúc lợi, bởi đây chính là biểu hiện thể chế rõ rệt nhất của tinh thần DCXH trong thực tiễn. Trong tác phẩm kinh điển *Ba thế giới của chủ nghĩa tư bản phúc lợi* (The Three worlds of welfare capitalism, năm 1990), Esping-Andersen phân loại các mô hình phúc lợi thành 03 nhóm lớn: Chế độ tự do, bảo thủ - tập đoàn và DCXH. Ông nhấn mạnh rằng mô hình DCXH, đặc trưng ở các quốc gia Bắc Âu, không những cung cấp các dịch vụ xã hội toàn dân như y tế, giáo dục, bảo hiểm thất nghiệp mà còn chủ động phá vỡ các rào cản giai cấp thông qua chính sách tái phân phối mạnh mẽ, bảo đảm không ai bị loại trừ khỏi quyền công dân xã hội [41]. Bản chất triết học của mô hình này, như Esping-Andersen chỉ ra, không phải đơn thuần là cứu trợ những người nghèo khổ, mà là xây dựng một xã hội bình đẳng thực chất, nơi các cá nhân có đủ điều kiện vật chất để thực hiện quyền tự do của mình. Điều này giải thích vì sao DCXH, xét về mặt kinh tế, vừa chấp nhận kinh tế thị trường, vừa kiên định nguyên tắc tái phân phối - một song đề khiến nó luôn khác biệt với các ý thức hệ cực tả vốn chủ trương quốc hữu hóa toàn bộ tư liệu sản xuất.

Tuy nhiên, chiều sâu triết học của DCXH không dừng lại ở các chỉ số ngân sách hay các bảng thống kê phúc lợi. Đằng sau mọi con số, là một hệ hình tư duy chính trị được kiến

tạo trên quan điểm điều hòa mối quan hệ đầy mâu thuẫn giữa tự do và công bằng - hai giá trị mà từ thời Khai sáng, đã đứng ở hai cực khác nhau trong triết học chính trị châu Âu. T.H.Marshall, trong tác phẩm *Quyền công dân và giai cấp xã hội* (Citizenship and social class, năm 1950), đã đưa ra một luận điểm có tính cách mạng khi ông khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội dân chủ không phải chỉ là chính sách, mà còn là một lời cam kết về nhân phẩm và quyền công dân bình đẳng” [107]. Marshall phân biệt ba giai đoạn phát triển của quyền công dân: Quyền dân sự, quyền chính trị và quyền xã hội. Theo ông, DCXH chính là sự kiện lịch sử đã mở rộng khái niệm quyền công dân sang lĩnh vực xã hội, tức quyền được giáo dục, y tế, an sinh xã hội, để bảo đảm rằng tự do chính trị không trở thành thứ xa xỉ của giai cấp không có điều kiện. Điều này đồng nghĩa DCXH là một dự án đạo đức nhằm đưa công bằng xã hội trở thành một phần không thể tách rời của tự do cá nhân. Trong quan điểm của Thomas Meyer, DCXH chính là “một triết lý chính trị, đạo đức đặt mục tiêu bảo vệ phẩm giá con người và ngăn ngừa mọi hình thức thống trị xã hội”. Đây chính là lý do vì sao DCXH thường được nhìn nhận không chỉ là một học thuyết kinh tế - xã hội, mà là một lời tuyên ngôn về nhân tính, một triết lý nhân văn sâu sắc, vượt xa ý nghĩa của bất kỳ dự luật nào.

Thế nhưng, điều khiến khái niệm này sống động và phức tạp nhất lại ở khía cạnh phong trào chính trị. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, DCXH không chỉ là ý tưởng, mà đã trở thành một lực lượng chính trị có tổ chức, với những đảng phái lớn mạnh như SPD ở Đức, Công Đảng ở Anh, hay các đảng xã hội dân chủ ở Scandinavia. Chính các đảng này, thông qua việc tham gia bầu cử, tranh cử nghị viện, xây dựng các liên minh chính trị, đã làm cho DCXH từ một học thuyết trở thành một phong trào có sức mạnh chính trị thực sự. Tuy nhiên, bản thân các đảng DCXH lại luôn tồn tại những khác biệt sâu sắc trong quan điểm và chiến lược. SPD ở Đức, từng chịu sự chia rẽ gay gắt giữa khuynh hướng cách mạng (Karl Kautsky, Rosa Luxemburg) và khuynh hướng cải lương (Eduard Bernstein) mà đỉnh điểm là sự ra đời của *Chương trình Godesberg 1959*, chính thức loại bỏ nền tảng Marxist cách mạng để chấp nhận kinh tế thị trường, đồng thời giữ vững mục tiêu công bằng xã hội. Ở Anh, Công Đảng phát triển trên nền tảng của Hội Fabian - một nhóm trí thức xã hội chủ nghĩa chủ trương cải cách ôn hòa, phản đối cách mạng bạo lực và tin vào giáo dục, vận động chính trị để đạt được tiến bộ xã hội. Các đảng Bắc Âu như Đảng DCXH Thụy Điển (SAP), cũng khẳng định con đường “DCXH đặc trưng Bắc Âu” với mô hình phúc lợi toàn

dân, công đoàn mạnh và sự đồng thuận xã hội cao độ. Điều này cho thấy DCXH không có một mô hình duy nhất, mà là tập hợp nhiều biến thể chính trị, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, văn hóa, và cấu trúc xã hội của từng quốc gia.

Chính sự đa dạng này tạo ra vấn đề, cần *phân biệt DCXH với các trào lưu chính trị khác*. DCXH phải được phân biệt rõ rệt với chủ nghĩa cộng sản, bởi mặc dù cả hai cùng xuất phát từ mối quan tâm đến công bằng xã hội, nhưng chủ nghĩa cộng sản chủ trương xóa bỏ hoàn toàn kinh tế thị trường và thiết lập sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, trong khi DCXH chấp nhận kinh tế thị trường có điều tiết. Chủ nghĩa xã hội cực đoan thì khác, vì nó không chấp nhận dung hòa với trật tự tư bản chủ nghĩa, coi việc sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là gốc rễ mọi bất công, trong khi DCXH cho rằng có thể đạt được công bằng xã hội mà không cần xóa bỏ hoàn toàn cơ chế thị trường. Chủ nghĩa tự do xã hội chia sẻ nhiều quan điểm với DCXH về phúc lợi xã hội và quyền công dân xã hội, nhưng vẫn đặt trọng tâm vào tự do cá nhân hơn là các mục tiêu tái phân phối sâu rộng mà DCXH theo đuổi. Như Giddens nhận xét, điểm khác biệt lớn nhất giữa DCXH và các ý thức hệ khác là việc nó “không chỉ tìm kiếm tự do chính trị mà còn phải bảo đảm tự do xã hội và kinh tế thông qua các thiết chế tập thể”. Đây là tinh thần mà Berman gọi là “dự án lịch sử độc đáo nhất của DCXH: Biến công bằng xã hội thành nội dung không thể thiếu của dân chủ tự do”.

Điều khiến khái niệm DCXH thêm phần đặc biệt chính là tính biện chứng vốn ăn sâu trong lịch sử hình thành. Trên thực tế, DCXH được sinh ra từ mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa khát vọng công bằng và tính hiện thực chính trị, giữa nhu cầu cải cách và sức ép duy trì ổn định xã hội, giữa lý tưởng không tưởng và những tính toán cụ thể của đời sống nghị trường. Từ Engels, Bernstein cho đến Giddens, tất cả đều phải đối mặt với câu hỏi lớn: Làm thế nào để bảo vệ quyền lợi của người lao động mà không phá hủy nền tảng kinh tế vận hành xã hội?. Chính nhờ giải quyết mâu thuẫn này mà DCXH mới tồn tại được hơn một thế kỷ, qua hai cuộc chiến tranh thế giới, khủng hoảng dầu mỏ, Tân tự do, toàn cầu hóa và các cuộc CMCN. Ở mỗi thời điểm lịch sử, khái niệm DCXH lại được tái định nghĩa, với biên độ dao động rất lớn: Từ mô hình phúc lợi toàn dân Bắc Âu đến “Con đường thứ ba” của Tony Blair và Schröder, cho đến những tranh luận gay gắt ngày nay về bất bình đẳng, dân túy và chủ quyền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thomas Meyer khẳng định: “DCXH là ý thức hệ duy nhất luôn giữ không gian mở để tự cải biến, mà không đánh mất các giá trị cốt lõi của mình”.

DCXH, về bản chất, là một khái niệm đa nghĩa, vừa là chính sách công, vừa là triết học chính trị, vừa là thực thể chính trị hiện hữu trong nghị trường. Chính tính chất đa nghĩa, tính thích nghi biện chứng và nền tảng đạo đức sâu sắc đã giúp DCXH trở thành một trong những tư tưởng có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của thời hiện đại, không chỉ ở châu Âu mà trên toàn cầu. Tương lai của DCXH mặc dù vẫn còn đầy thử thách, nhất là khi bất bình đẳng toàn cầu đang trở lại với những hình thức mới tinh vi hơn và khi dân túy cực hữu tìm cách lấn chiếm không gian chính trị từng thuộc về DCXH. Thế nhưng, chừng nào nhân loại còn đặt câu hỏi về công bằng, tự do, và nhân phẩm, thì DCXH - với tư cách vừa là một học thuyết, vừa là một phong trào, vừa là một dự án đạo đức - vẫn sẽ tiếp tục là một phần không thể thiếu của lịch sử tư tưởng chính trị nhân loại.

2.2.1.3. Phân biệt với các học thuyết khác

Chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa cộng sản Marxist nhấn mạnh việc lật đổ chủ nghĩa tư bản bằng bạo lực cách mạng, thiết lập chuyên chính vô sản, xóa bỏ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất [58, tr.98-137]. Trong khi đó, DCXH bác bỏ con đường bạo lực, chấp nhận sở hữu tư nhân và thị trường, nhưng đòi hỏi nhà nước điều tiết để bảo đảm công bằng xã hội.

Nếu có một điểm làm cho DCXH trở thành một hiện tượng tư tưởng và chính trị đặc biệt trong lịch sử các ý thức hệ chính trị hiện đại, thì đó chính là việc nó luôn tồn tại như một *trường hợp lưỡng tính* - vừa đứng gần với các hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong khát vọng công bằng, vừa duy trì khoảng cách rõ rệt với những học thuyết mang tính cực đoan hoặc duy ý chí, đồng thời lại không tan biến hoàn toàn vào trào lưu tự do chủ nghĩa vốn thống trị các nền dân chủ nghị viện phương Tây; chính sự phân biệt, định vị của DCXH so với ba trào lưu lớn: Chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội cực đoan và chủ nghĩa tự do xã hội đã cấu thành nên bản sắc phức tạp và cũng tạo ra không ít tranh luận học thuật xung quanh khái niệm này trong suốt hơn một thế kỷ qua, bởi lẽ, như Anthony Giddens chỉ ra, “DCXH không đơn giản là một học thuyết, mà là một dự án chính trị luôn phải xác định lại ranh giới của mình trước những thay đổi của bối cảnh lịch sử và các học thuyết đối lập”; trước hết, nếu nhìn vào mối quan hệ giữa DCXH và chủ nghĩa cộng sản, ta thấy sự phân biệt ranh giới rõ nét nhất xuất phát từ phương thức hành động và quan điểm về lịch sử, vì trong khi chủ nghĩa cộng sản, nhất là dưới hình thái Marxist - Leninist, đặt trọng tâm vào việc lật đổ chủ nghĩa tư bản bằng bạo lực cách mạng, coi đây là tất yếu khách

quan xuất phát từ những mâu thuẫn không thể điều hòa giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản và nhấn mạnh tính lịch sử tất yếu của việc thiết lập chuyên chính vô sản để triệt tiêu tận gốc chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thì DCXH, ngay từ thời Eduard Bernstein, đã bác bỏ khái niệm cách mạng bạo lực như một lối thoát duy nhất và coi mục tiêu thiết yếu của phong trào công nhân không phải là tiêu diệt chủ nghĩa tư bản mà là “cải thiện liên tục điều kiện sống của giai cấp lao động” thông qua các cơ chế cải cách dân chủ; chính Bernstein đã đặt lại toàn bộ nền tảng triết học Marxist khi ông cho rằng không thể coi sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản là một định mệnh lịch sử bất khả kháng và ông khẳng định rằng “xã hội càng phát triển, xu hướng dân chủ càng lan rộng, khiến việc giành quyền lực bằng cách mạng bạo lực trở nên không cần thiết”, một lập luận mà Kautsky, Rosa Luxemburg hay sau này Lenin cho là phản bội giai cấp vô sản, nhưng lại trở thành nền móng tư tưởng để DCXH khẳng định bản sắc khác biệt so với chủ nghĩa cộng sản; xét về mặt phương tiện, DCXH tin vào tính khả thi của quá trình chuyển hóa xã hội thông qua các thể chế nghị viện, qua luật pháp, và qua sự can thiệp điều tiết của nhà nước dân chủ, điều mà Marx và Engels từng coi là ảo tưởng cải lương, vì với Marx, “bộ máy nhà nước không phải là công cụ trung lập mà giai cấp vô sản có thể sử dụng, mà nó chính là công cụ thống trị giai cấp của tư sản”, trong khi DCXH lại phát triển lập luận cho rằng chính các quyền bầu cử, quyền tham gia chính trị và các cơ chế dân chủ đại nghị có thể dần dần làm biến đổi cấu trúc xã hội từ bên trong, mà không cần tới các cú lật đổ bạo lực; ở đây, ta thấy rõ tính chất biện chứng của DCXH, khi nó vừa duy trì khát vọng xã hội công bằng, song lại từ chối sử dụng bạo lực cách mạng và duy trì những nguyên lý của dân chủ tự do, tức dân chủ đa đảng, bầu cử tự do và tôn trọng pháp quyền, một điểm đã làm cho DCXH không bao giờ hòa lẫn hoàn toàn với chủ nghĩa cộng sản, dù vẫn mang tính kế thừa một phần di sản lý luận Marxist, như Giddens bình luận rằng “DCXH là một hậu duệ của Marxism nhưng không phải là Marxism”; sự phân biệt này trở nên càng sâu sắc khi ta xét đến quan điểm của DCXH về quyền sở hữu tư nhân, bởi trong khi chủ nghĩa cộng sản chủ trương xóa bỏ hoàn toàn chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, thay bằng sở hữu tập thể hoặc toàn dân, thì DCXH chấp nhận tồn tại kinh tế thị trường và sở hữu tư nhân, nhưng dưới sự điều tiết mạnh mẽ của nhà nước để bảo đảm công bằng xã hội, tức là họ không phủ nhận quyền sở hữu tư nhân như một quyền tự nhiên, mà chỉ từ chối để quyền đó trở thành cơ sở tạo ra bất bình đẳng thái quá; như Bernstein nhấn mạnh, “chúng ta không phủ

nhận sở hữu tư nhân, mà chỉ đòi hỏi nó phải phục vụ lợi ích xã hội” - chính lập luận này đã tách DCXH ra khỏi chủ nghĩa cộng sản, không chỉ về phương thức hành động mà còn về mục tiêu và bản chất của trật tự xã hội.

Chủ nghĩa xã hội cực đoan

Chủ nghĩa xã hội cực đoan là một học thuyết vốn có chung di sản lịch sử với DCXH nhưng đi tới những kết luận triệt để hơn nhiều trong việc phủ nhận vai trò thị trường và đề cao nền kinh tế chỉ huy; điểm mấu chốt trong học thuyết xã hội chủ nghĩa cực đoan là niềm tin rằng chỉ có nền kinh tế kế hoạch tập trung, với sở hữu công cộng tuyệt đối, mới có thể triệt tiêu các gốc rễ bất bình đẳng của xã hội tư bản, trong khi DCXH, đặc biệt từ giữa thế kỷ XX, đã phát triển lập trường kinh tế hỗn hợp, tức chấp nhận tồn tại thị trường, nhưng đồng thời đặt nó dưới các cơ chế kiểm soát nghiêm ngặt nhằm bảo đảm phân phối công bằng hơn các kết quả tăng trưởng kinh tế; Anthony Giddens, trong tác phẩm “Con đường thứ ba”, đã mô tả điểm khác biệt cốt lõi này rất sắc nét, khi ông viết rằng DCXH “không tìm cách triệt tiêu thị trường, mà tìm cách kiểm soát và dẫn dắt nó”; chính tinh thần đó đã tạo ra sự khác biệt cơ bản giữa DCXH và các học thuyết xã hội chủ nghĩa cực đoan, vốn luôn nghi ngờ bất kỳ vai trò tích cực nào của thị trường; ở đây, có thể thấy sự phân tách cũng nằm ở khái niệm quyền tự do kinh tế: DCXH vẫn nhìn nhận tự do kinh tế là một giá trị cần thiết để phát triển xã hội và cá nhân, miễn sao có các cơ chế bảo đảm rằng sự tự do ấy không dẫn đến bất bình đẳng không thể kiểm soát, trong khi xã hội chủ nghĩa cực đoan nhìn thị trường như một “cơ chế của chủ nghĩa tư bản”, cần triệt tiêu hoàn toàn; điều này cũng đồng thời phản ánh hai lập trường khác biệt trong vấn đề phương pháp tiếp cận quyền lực nhà nước: DCXH chủ trương sử dụng nhà nước để sửa chữa thất bại của thị trường nhưng không cần nhà nước cần phải nắm giữ mọi phương tiện sản xuất, còn xã hội chủ nghĩa cực đoan thì cho rằng nhà nước cần trở thành trung tâm tổ chức toàn bộ nền kinh tế, và mọi phương thức sản xuất quan trọng đều phải nằm trong tay nhà nước; chính vì thế, DCXH luôn là ý thức hệ của sự cân bằng, một nỗ lực điều tiết giữa quyền tự do cá nhân và công bằng xã hội, trong khi chủ nghĩa xã hội cực đoan tin vào sự cần thiết của một trật tự chỉ huy tuyệt đối.

Chủ nghĩa tự do xã hội

Chủ nghĩa tự do xã hội chia sẻ một số giá trị với DCXH, như tự do cá nhân, nhân quyền. Tuy nhiên, tự do xã hội chủ yếu tập trung vào bảo vệ quyền tự do cá nhân và ít chú trọng hơn đến các cơ chế tái phân phối xã hội mạnh mẽ mà DCXH đòi hỏi.

DCXH và chủ nghĩa tự do xã hội là cặp song sinh dễ gây nhầm lẫn nhất, vì cả hai đều ủng hộ các giá trị nền tảng của dân chủ tự do, đều phản đối các phương thức bạo lực cách mạng, đều cổ vũ nhân quyền, và đều chấp nhận kinh tế thị trường, nhưng bản chất của chúng lại tách biệt ở một điểm cốt yếu: Mức độ và hình thức can thiệp của nhà nước để bảo đảm công bằng xã hội; chủ nghĩa tự do xã hội, như T.H.Marshall phân tích, tin rằng tự do cá nhân là nền tảng tối thượng của xã hội và mọi cơ chế phúc lợi chỉ được phép tồn tại đến mức cần thiết để cá nhân có điều kiện thực hiện tự do của mình, tức nó vẫn đặt trọng tâm lên tự do cá nhân hơn là sự bình đẳng về kinh tế xã hội [107]; trong khi đó, DCXH, ngay từ quan điểm của Bernstein và phát triển qua tư duy của Giddens, cho rằng công bằng xã hội không phải chỉ là điều kiện bổ sung cho tự do, mà chính là thành tố nội tại của tự do, tức không thể có tự do thực sự nếu không có các cơ chế tái phân phối mạnh mẽ để triệt tiêu các bất bình đẳng cơ bản trong xã hội; Esping-Andersen (1990) bổ sung lập luận này bằng chứng cứ xã hội học, cho thấy các mô hình DCXH Bắc Âu với hệ thống phúc lợi toàn dân không chỉ tạo ra an sinh xã hội, mà còn tăng cường tính bình đẳng về cơ hội cho từng cá nhân, điều mà các hệ thống tự do xã hội (như Anh, Mỹ) không làm được với mức độ sâu sắc như vậy; chính vì thế, khác với tự do xã hội, DCXH không chỉ bảo vệ tự do dân sự, mà còn chủ động tái phân phối tài sản và thu nhập để bảo đảm một mức sống tối thiểu và bình đẳng cơ hội thực chất, tức tạo ra cái mà Marshall nhấn mạnh “quyền công dân không chỉ biểu hiện ở tư cách pháp lý hay năng lực chính trị, mà còn ở khả năng thực tế của mọi thành viên xã hội được tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực, cơ hội và phúc lợi xã hội, những nền tảng để hiện thực hóa dân chủ và công bằng xã hội”.

2.2.2. Lịch sử hình thành, phát triển, nền tảng giá trị và nguyên tắc vận hành của mô hình dân chủ xã hội

2.2.2.1. Phong trào công nhân và các đảng dân chủ xã hội

Phong trào công nhân thế kỷ XIX gắn liền với sự xuất hiện của các tổ chức quốc tế và đảng chính trị đại diện cho giai cấp lao động. Năm 1864, tại London, Quốc tế I (Hội Quốc tế lao động lần thứ nhất) ra đời, quy tụ các tổ chức công đoàn và phong trào xã hội chủ nghĩa châu Âu (Marx, Engels đều có liên hệ với Hội đồng Điều hành lâm thời) [4]. Tuy nhiên, từ đầu phong trào đã bộc lộ mâu thuẫn sâu sắc: Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa Marxist đòi tập trung quyền lực công nhân, tồn tại xu hướng vô chính phủ (Bakunin) phản đối mọi nhà nước và đảng chính trị chuyên quyền. Sự đối đầu giữa Marx và Bakunin

trở thành mâu thuẫn trung tâm, được bộc lộ rõ nhất tại Đại hội Hague năm 1872. Kết quả là Quốc tế I bị tan rã: Ban Chấp hành do Marx lãnh đạo phải dời trụ sở sang New York để né nhóm Bakunin, nhưng cuối cùng đến 1876 khối phái Marx chủ trương giải tán hợp pháp cơ cấu quốc tế (thay vào đó là các tổ chức xã hội chủ nghĩa quốc gia) [4]. Diễn biến này cho thấy ngay từ giai đoạn đầu, phong trào công nhân phải “vật lộn” giữa chủ trương cách mạng toàn diện và xu hướng tổ chức nghị viện, đặt nền móng cho các tranh luận sau này. Có thể nói, Quốc tế I đã tạo nên kinh nghiệm “cay đắng” về tính chia rẽ của chủ nghĩa xã hội thế kỷ XIX - một bên đánh giá cao vai trò cách mạng triệt để của giai cấp vô sản, một bên đi tìm các giải pháp linh hoạt cho phong trào trong bối cảnh giới hạn về quyền chính trị và tự do của công nhân (mâu thuẫn này về sau được các học giả gọi là “xung đột Marx - Bakunin” [4]. Đồng thời, Quốc tế I cũng chứng minh rằng đây phong trào có thể quy tụ đông đảo người lao động và ảnh hưởng chính trị rộng lớn, dù thực lực không hề lớn (chỉ khoảng vài chục nghìn đến trăm nghìn thành viên chủ chốt) [4]. Tuy nhiên, những thành quả và thất bại của Quốc tế I đóng vai trò quan trọng định hướng, thậm chí là cảnh báo cho những nỗ lực quốc tế về sau.

Sau khi Quốc tế I tan rã, phong trào xã hội chủ nghĩa nhanh chóng có sự chuyển đổi, hồi phục và phát triển theo hướng mới. Năm 1889, tại Paris, Quốc tế II (Hội Quốc tế lao động lần thứ hai) được thành lập với thành viên là các đảng và tổ chức công nhân lớn ở nhiều nước Đức, Áo, Pháp, Ý, Bỉ, Anh, Nga... [19]. Đại hội lần này khẳng định lợi ích của con đường nghị viện và đấu tranh chính trị (bầu cử, tuyên truyền, thành lập nhóm nghị sĩ...) thay vì các cuộc nổi dậy vũ trang. Giai đoạn 1889-1914 chứng kiến sự tăng trưởng kỷ lục của phong trào công nhân: Hàng triệu công nhân gia nhập nghiệp đoàn, đảng xã hội chủ nghĩa tăng cường khả năng cạnh tranh trong các cuộc bầu cử. Năm 1910 Đảng Lao động Anh đã có 42 ghế Quốc hội, chỉ sau một thập niên hình thành từ Hội nghị Liên hiệp công đoàn (Trades Union Congress) và các nhóm xã hội chủ nghĩa như Đảng Lao động độc lập (ILP) [5]. Tại Đức, Đảng DCXH Đức (SPD) ngày càng chiếm ưu thế: Đến năm 1912, với hơn một triệu đảng viên, SPD thu hút khoảng 4 triệu cử tri [19], trở thành lực lượng chính trị hàng đầu ở đế chế Đức. Phong trào tương tự cũng diễn ra ở Pháp (SFIO), Áo, Bỉ, Ý (PSI)... Quốc tế II thông qua nhiều nghị quyết quan trọng nhằm tiêu diệt chiến tranh đế quốc và ủng hộ quyền lợi công nhân về nghị phép, thuế, công bằng, bảo hiểm xã hội... Đáng chú ý, dù ủng hộ con đường chính trị bình đẳng, nhiều lãnh tụ xã hội chủ

nghĩa như Kautsky (SPD), Rosa Luxemburg (Đức), Jaurès (Pháp) vẫn nhấn mạnh tầm quan trọng của đấu tranh giai cấp. Mâu thuẫn nội bộ giữa phái cách mạng (thường lấy lý luận Marx chủ chốt, nhấn mạnh đến biến động đột biến của lịch sử) và phái cải lương (revisionist) - tức cấp tiến nhưng ủng hộ phát triển tiến bộ qua cải cách - xuất hiện rõ nét tại Quốc tế II. Sheri Berman gọi đây là “cuộc đấu khẩu khó khăn của cánh trái dân chủ” (the battle between democratic socialism and social democracy) - nghĩa là giữa hai tầm nhìn khác nhau về điểm kết của lịch sử xã hội chủ nghĩa [101]. Dù vậy, trong nửa đầu thế kỷ XX, các đảng xã hội chủ nghĩa vốn lớn mạnh nhờ Quốc tế II đều có xu hướng nghiêng dần về cải cách nghị viện: Họ liên kết với công đoàn, hoạch định chính sách phúc lợi, tìm cách mở rộng cơ hội dân chủ và giảm thiểu đối đầu bạo lực với giai cấp tư sản.

Quá trình hình thành các đảng DCXH thành công ở châu Âu phản ánh trực tiếp thực tiễn trên. Tại Đức, SPD ra đời chính thức từ năm 1875 (trong văn kiện Gotha; trước đó, năm 1869 Bebel và Liebknecht đã thành lập Đảng Lao động xã hội). SPD nhanh chóng trở thành đảng công nhân lớn nhất châu Âu vào cuối thế kỷ XIX. Dù bị Hoàng đế và Thủ tướng Bismarck ra đạo luật chống xã hội chủ nghĩa (1878-1890) với lệnh cấm công khai họp hành và tuyên truyền, SPD vẫn hoạt động ngầm và tham gia bầu cử hiệu quả: “Bất chấp luật cấm, SPD tiếp tục thu hút sự ủng hộ và vẫn có thể tiến hành tranh cử, và đến năm 1912 nó trở thành đảng lớn nhất tại Reichstag với hơn một phần ba số phiếu toàn quốc”. Điều này chứng tỏ đảng công nhân không chỉ là lực lượng trong bóng tối mà đã xây dựng cơ sở quần chúng mạnh mẽ. Bên cạnh đó, SPD cũng đã phải tự đối mặt với những xung đột nội bộ: Khởi đầu là cuộc khủng hoảng giữa trường phái cách mạng (biện chứng Marx chủ trương cuối cùng nhất thiết phải có đột biến xã hội chủ nghĩa) và trường phái cải lương (Luận điểm Bernstein nhấn mạnh cải cách dân chủ), vốn tái diễn mãnh liệt trong giới chính sách và trí thức xã hội chủ nghĩa Đức trong thập niên 1890-1910 [7]. Tại Anh, sinh khí mới của phong trào công nhân cũng dẫn đến việc thành lập Công đảng (Labour Party) vào đầu thế kỷ XX. Đảng này được hình thành chủ yếu từ sự liên minh của Công đoàn với các nhóm xã hội chủ nghĩa như Hội Fabian (Fabian Society), Đảng Lao động độc lập (Independent Labour Party) [5]. Tinh thần của Công Đảng khi mới hình thành là đề cao con đường cải cách nghị viện chứ không kêu gọi cách mạng: Họ tập trung vào vận động luật lao động, y tế, giáo dục công cộng, mở rộng quyền bầu cử... để từ từ nâng cao đời sống công nhân. Chính sách này phản ánh quan điểm của xu hướng “DCXH”

lượng hợp - nghĩa là thúc đẩy công bằng xã hội thông qua các cải cách dân chủ và hiến pháp, thay vì lật đổ toàn bộ trật tự tư bản chủ nghĩa bằng bạo lực [101].

Một trong những biểu hiện của mâu thuẫn nội bộ gay gắt nhất trong đảng DCXH (phong trào xã hội chủ nghĩa rộng hơn) là cuộc tranh cãi giữa Eduard Bernstein và Karl Kautsky cuối thế kỷ XIX. Bernstein - một đại diện tiêu biểu cho xu thế cải lương - trong tác phẩm *The Preconditions of Socialism* đã bác bỏ tiên đoán tất yếu sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Ông cho rằng thực tế kinh tế và xã hội đang phát triển theo hướng ngày càng mở rộng dân chủ và tiến bộ về đời sống nhân dân, nên *bạo lực cách mạng là không còn cần thiết*. Bernstein nhấn mạnh vai trò của thể chế dân chủ và quyền bầu cử phổ thông: Chính nhờ quá trình dân chủ hóa ở các nước Tây Âu, đảng công nhân mới có thể ra tranh cử và đạt những cải thiện cụ thể thông qua đạo luật và chính sách. Ông kết luận rằng “cuộc thắng lợi của chủ nghĩa xã hội” có thể được thực hiện dần dần qua việc áp dụng các nguyên lý xã hội chủ nghĩa thông qua luật pháp và cải cách cơ cấu [26]. Ngược lại, trường phái chính thống, đại diện bởi Kautsky và các lý thuyết gia SPD khác, chỉ trích Bernstein là “kẻ xét lại” phản bội tính cách mạng của phong trào cộng sản. Họ cho rằng nếu từ bỏ đấu tranh cách mạng thì sẽ “đào mồ chôn chương trình, lịch sử và bản chất của chủ nghĩa xã hội” (như nhận xét của Liebknecht). Kautsky cũng khẳng định rằng nếu Bernstein quả quyết số lượng chủ sở hữu tài sản đang gia tăng và lập luận lý thuyết cơ bản của chủ nghĩa Marx bị sai, thì “thời điểm chiến thắng của chúng ta sẽ không chỉ bị trì hoãn lâu, mà mãi mãi không thể đến”. Trong khi đó, những nhà cách mạng như Rosa Luxemburg còn cảnh báo rằng Bernstein đã phá bỏ luôn cả khả năng suy thoái kinh tế thế giới làm tiền đề cho cách mạng: “Ông ta không chỉ từ chối một hình thức sụp đổ mà là bản thân khái niệm sụp đổ” - đồng nghĩa với việc triệt tiêu mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội theo cổ điển [101].

Tranh luận đó kéo dài suốt đầu thế kỷ XX nhưng xu hướng cải lương dần chiếm ưu thế, đặc biệt sau Thế chiến thứ nhất và trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Những kinh nghiệm trong các chính phủ theo chủ nghĩa xã hội (Anh 1945-1951, Đức từ hậu chiến đến thập niên 1960, Scandinavia từ thập niên 1930...) cho thấy xã hội tư bản có thể được điều tiết và cải thiện qua hệ thống phúc lợi mạnh, luật lao động chặt chẽ, và sự tham gia của công nhân trong chính trường mà không cần triệt hạ hoàn toàn chế độ tư hữu. Bản thân SPD năm 1959 đã chính thức hóa tư tưởng này qua *Chương trình Bad Godesberg*: Họ bỏ hẳn cương lĩnh Marx cổ điển, công nhận nền kinh tế thị trường và tư hữu rộng rãi, nhưng nhấn

mạnh cam kết về công bằng xã hội và nâng đỡ tầng lớp yếu thế. Thay vì đặt câu hỏi phải triệt tiêu tư bản, Godesberg chuyển hướng sang khái niệm “kinh tế thị trường xã hội”, cố gắng dung hòa giữa cạnh tranh kinh tế và các giá trị phúc lợi xã hội. Theo tài liệu của Britannica ghi nhận, chương trình 1959 đánh dấu một bước ngoặt: SPD “từ bỏ xu hướng Marxist và cam kết xây dựng “kinh tế thị trường xã hội” với “càng nhiều cạnh tranh càng tốt - càng nhiều kế hoạch cần thiết càng tốt”. SPD thời hậu chiến trở thành hình mẫu của “DCXH hiện đại”: Một đảng chính trị gắn bó với tư cách công dân và quyền xã hội của người lao động (theo luận điểm của T.H.Marshall về công dân xã hội) nhưng cũng hoạt động ổn định trong khung giới hạn của dân chủ tư sản. Ở các nước Bắc Âu, đường lối tương tự đã dẫn đến mô hình nhà nước phúc lợi phát triển nhất thế giới, nơi “nền kinh tế hỗn hợp” được kết hợp hài hòa với an sinh xã hội quy mô lớn [6].

Về góc độ lý luận chính trị, biến chuyển của đảng DCXH phản ánh một quá trình biện chứng: Ý thức hệ cách mạng “va chạm” với điều kiện khách quan của chủ nghĩa tư bản tiên tiến. Khi các chỉ báo kinh tế và đời sống công nhân ngày càng tốt hơn, khi quyền bầu cử được mở rộng (ở Anh nam giới từ 1918, nữ giới sau 1928; ở Đức từ Cách mạng tháng 11-1918), thì đòi hỏi về bạo lực cách mạng theo lịch sử của Marx trở nên ít thuyết phục hơn. Lý thuyết của T.H.Marshall cho rằng khái niệm công dân hiện đại đòi hỏi hình thành “các quyền xã hội” đi kèm với quyền dân sự và chính trị. Công dân có quyền học tập, y tế, bảo hiểm - những quyền này phải có để bảo đảm bình đẳng và ngăn ngừa suy thoái nhân phẩm do thị trường dẫn dắt. Quan điểm này đồng điệu với mục tiêu của các đảng DCXH: Sử dụng luật pháp và nhà nước điều tiết nền kinh tế tư bản sao cho củng cố quyền lợi giai cấp công nhân và các tầng lớp yếu thế trong xã hội. Như Marshall mô tả, việc bổ sung “quyền xã hội” vào khái niệm công dân đại diện cho bước tiến lịch sử của chủ nghĩa xã hội dân chủ - từ đấu tranh giành dân chủ chính trị, sang đảm bảo an ninh kinh tế - xã hội cho mọi người. Xét theo khía cạnh này, SPD xóa bỏ chủ nghĩa Marx vì họ đã đạt được nhiều quyền chính trị và đội ngũ trung lưu cũng phát triển mạnh, nghĩa là nhiều người lao động trở thành cử tri. Khi “các tầng lớp tư sản, quyền lực bất bình đẳng (property and privilege) dần yếu thế dưới tác động của quyền công dân” thì tranh luận về cải cách dần thắng thế (Marshall: “Quyền công dân mở rộng dần ở lĩnh vực kinh tế - xã hội, giảm bớt tầm quan trọng của giai cấp xã hội”) [62].

Ngày nay, tư tưởng về xã hội dân chủ vẫn là một phần quan trọng của phổ chính trị cánh tả ở châu Âu và nhiều nơi trên thế giới, mặc dù phải đối mặt với thách thức của toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ hiện đại. Anthony Giddens là người nhấn mạnh một “con đường thứ ba” (Third Way), kêu gọi các đảng DCXH cập nhật lý tưởng của mình trong bối cảnh kinh tế thị trường toàn cầu, nhưng không từ bỏ khát vọng công bằng xã hội [13]. Về khía cạnh này, lịch sử tranh luận Bernstein - Kautsky hay nghị quyết Godesberg là những minh chứng cho sự chuyển hóa của tư tưởng chính trị DCXH từ những ngày đầu lý thuyết Marx cứng nhắc, sang một khuynh hướng thích nghi linh hoạt hơn. Sự biến chuyển đó là kết quả của môi tương tác biện chứng giữa cơ cấu kinh tế - xã hội (tư bản chủ nghĩa phát triển, giai cấp công nhân đông đảo) và ý thức hệ (mong muốn dân chủ, bình đẳng) trong từng giai đoạn lịch sử. Cuối cùng, sức sống của phong trào công nhân và đảng DCXH ở nhiều nước cho thấy hướng đi của cải cách chính trị và xã hội vẫn là con đường khả thi để đạt được quyền lợi giai cấp lao động, trong khi vẫn giữ ổn định chính trị và phát triển kinh tế - một mô hình mà các học giả và tổ chức tiên bộ như Sheri Berman, T.H.Marshall hay các viện nghiên cứu Bắc Âu đều đánh giá là thành tựu lớn của thế kỷ XX [101].

2.2.2.2. *Giai đoạn Nhà nước phúc lợi - Mô hình Bắc Âu*

Thế kỷ XX, đặc biệt giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đánh dấu “thời kỳ hoàng kim” của DCXH, khi các mô hình nhà nước phúc lợi được hình thành và hoàn thiện ở Bắc Âu, tiêu biểu là Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch và Phần Lan. Các quốc gia này đã phát triển một hình thái nhà nước phúc lợi đặc trưng, được gọi là “Nhà nước phúc lợi DCXH”, trở thành hình mẫu thể chế của thế kỷ XX, biểu hiện tập trung nhất của lý tưởng DCXH trong thực tiễn. Mô hình Bắc Âu là nỗ lực “nhằm phổ quát hóa những chuẩn mực sống, giá trị và điều kiện phúc lợi đặc trưng của tầng lớp trung lưu, bao gồm giáo dục phổ cập, y tế toàn dân, việc làm ổn định và an sinh xã hội, trở thành quyền lợi chung của toàn thể công dân, qua đó hiện thực hóa lý tưởng bình đẳng xã hội trong khuôn khổ kinh tế thị trường”. Nhà nước phúc lợi Bắc Âu không chỉ xóa đói giảm nghèo, mà hướng tới phổ cập mức sống trung lưu như chuẩn xã hội biến quyền an sinh trở thành quyền công dân, thay vì phúc lợi dành riêng cho người nghèo [41].

Cơ sở tư tưởng của mô hình này được đặt trên nền tảng triết lý của DCXH cải cách. Thomas Meyer khẳng định: “DCXH không phải là chủ nghĩa xã hội thông qua cách mạng, mà là nền dân chủ được hiện thực hóa thông qua cải cách” [109, tr.4]. DCXH tìm kiếm

con đường thứ ba giữa chủ nghĩa tư bản tự do và chủ nghĩa xã hội tập quyền, thông qua cải cách thể chế, bảo đảm vừa tự do cá nhân, vừa công bằng xã hội. Anthony Giddens trong “Con đường thứ ba” cũng nhấn mạnh nhà nước phải trở thành “nhà nước đầu tư kiến tạo”, đầu tư vào con người, năng lực và cơ hội, chứ không chỉ là “nhà nước phân phối lại” [1, tr.117-125]. Từ góc độ lịch sử chính trị, dân Delwit nhận định rằng DCXH châu Âu, đặc biệt tại Bắc Âu, là sản phẩm của tiến trình “xã hội hóa dân chủ”, khi các đảng Lao động và Công đoàn gắn kết trong mô hình chính trị đại diện, biến dân chủ nghị viện thành công cụ cho công bằng xã hội.

Về cấu trúc thể chế, mô hình Bắc Âu có năm đặc trưng: *Thứ nhất*, tính phổ quát: Mọi dịch vụ công như giáo dục, y tế, hưu trí, chăm sóc trẻ em, thất nghiệp đều được cung cấp ở chất lượng cao, không phân biệt thu nhập. Korpi và Palme chứng minh rằng phổ cập hóa phúc lợi không làm tăng chi phí mà củng cố đồng thuận xã hội, vì mọi công dân đều có lợi ích trong hệ thống [118]. *Thứ hai*, việc làm toàn dụng là trụ cột kinh tế - xã hội. Từ thập niên 1950, các quốc gia Bắc Âu áp dụng *Chính sách thị trường lao động chủ động* (Active labour market policies - ALMPs) như đào tạo nghề, tái phân bổ lao động, hỗ trợ việc làm, coi việc làm là quyền gắn liền với phẩm giá con người. Korpi gọi đây là “các trụ cột chuẩn mực của Nhà nước phúc lợi Bắc Âu” vừa mục tiêu kinh tế, vừa chuẩn tắc xã hội. *Thứ ba*, phân phối lại qua thuế, chi tiêu công, với thuế thu nhập lũy tiến cao và dịch vụ công tương ứng, giúp hệ số Gini sau tái phân phối ở mức thấp nhất thế giới (0,24-0,28 theo OECD, 2022). *Thứ tư*, công đoàn và đối thoại xã hội là cơ chế điều phối trung tâm. Mô hình Rehn-Meidner³ của Thụy Điển kết hợp thương lượng tập thể với chính sách vĩ mô, thông qua “chính sách lương đoàn kết”, nhằm giảm chênh lệch, khuyến khích đổi mới và duy trì ổn định kinh tế. *Thứ năm*, bình đẳng giới được tích hợp trong chính sách phúc lợi, từ nghỉ sinh, chăm sóc trẻ, đến bình đẳng lương, giúp tỷ lệ nữ giới tham gia lao động và chính trị cao hàng đầu thế giới.

Về phương diện kinh tế, DCXH Bắc Âu gắn liền với tư tưởng Keynesian. Sau Thế chiến II, các đảng DCXH ở Anh, Đức, Thụy Điển đều áp dụng chính sách tài khóa mở rộng, đầu tư công và phúc lợi như công cụ kích cầu, bảo đảm việc làm. Chính phủ Anh quốc hữu hóa các ngành chiến lược và sáng lập *Dịch vụ Y tế quốc gia* (National health service - NHS) năm 1948, biểu tượng của phúc lợi phổ quát. Ở Đức, khái niệm Kinh tế thị trường xã hội (Soziale Marktwirtschaft) ra đời, kết hợp hiệu quả thị trường với an sinh xã hội, trong khi ở

Thụy Điển, Keynesianism hòa nhập với “mô hình Rehn-Meidner”, phối hợp chính sách tiền tệ, tài khóa, tiền lương để duy trì toàn dụng lao động và ổn định vĩ mô.

Các thành tựu của mô hình Bắc Âu trong giai đoạn 1950-1973 được gọi là “Kỷ nguyên vàng của DCXH”, đặc biệt nổi bật: Tăng trưởng GDP trung bình 4-5%/năm, thất nghiệp dưới 3%, tuổi thọ và chỉ số hạnh phúc cao nhất toàn cầu. Esping-Andersen nhận định đây là “mô hình kết hợp duy nhất giữa hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội”, trong đó Nhà nước không triệt tiêu thị trường mà “xã hội hóa” nó thông qua thể chế phúc lợi và đối thoại giai cấp. John Lapidus khi nghiên cứu tiến hóa của mô hình Thụy Điển nhấn mạnh sức bền của mô hình này nằm ở “tính tư tưởng”, khả năng thích ứng mà vẫn duy trì nền tảng công bằng và phổ quát.

Tuy nhiên, ngay trong thời kỳ thịnh vượng, mô hình Bắc Âu vẫn đối diện những thách thức nội sinh: Chi phí phúc lợi tăng nhanh, thị trường lao động đòi hỏi linh hoạt hơn, và toàn cầu hóa tạo áp lực cạnh tranh. FES trong Welfare State and Social Democracy cảnh báo rằng tính bền vững của phúc lợi chỉ có thể duy trì nếu được tái cấu trúc như “đầu tư xã hội”, hướng tới nâng cao năng suất, kỹ năng và sáng tạo thay vì chỉ chi trả trợ cấp. OECD trong *Going Digital in Sweden* cũng lưu ý rằng chuyển đổi số và CMCN 4.0 đang buộc các nền DCXH phải tái thiết mô hình phúc lợi theo hướng “nhà nước phúc lợi số”, nơi công nghệ và dữ liệu được sử dụng để duy trì tính bao trùm, hiệu quả và minh bạch.

Koivunen, Ojala và Holmén nhận định, “Mô hình Bắc Âu dường như luôn đối diện với khủng hoảng, song chính trong quá trình đó lại liên tục tự tái tạo và cung cấp những giải pháp thích ứng” [2], nghĩa là mô hình này luôn phải thích ứng trước biến động toàn cầu nhưng cũng luôn cung cấp giải pháp cho khủng hoảng bằng chính nền tảng đoàn kết, bình đẳng và niềm tin xã hội. Sức sống lâu dài của nhà nước phúc lợi Bắc Âu vì thế không nằm ở chính sách đơn lẻ, mà ở sự gắn kết giữa tư tưởng DCXH, văn hóa đối thoại và năng lực thể chế hóa công bằng trong một xã hội dân chủ.

Tóm lại, mô hình Bắc Âu là biểu hiện hoàn thiện nhất của giai đoạn Nhà nước phúc lợi trong lịch sử DCXH thế kỷ XX, lý luận về dân chủ, công bằng và đoàn kết được hiện thực hóa bằng chính sách phổ quát, thị trường điều tiết xã hội và nhà nước kiến tạo phúc lợi. Từ thập niên 1970, mô hình này trở thành “nguồn cảm hứng cải cách toàn cầu”, Sheri Berman nhận xét: “Sự thành công của dân chủ xã hội không xuất phát từ việc phủ nhận chủ nghĩa tư bản, mà từ quá trình cải biến và điều chỉnh chủ nghĩa tư bản” [100]. Chính

sự dung hòa giữa thị trường và công bằng, giữa cá nhân và cộng đồng, đã khiến Bắc Âu trở thành minh chứng sống động rằng phúc lợi xã hội và năng suất kinh tế không mâu thuẫn, mà là hai mặt của cùng một mô hình phát triển bền vững trong tinh thần DCXH.

2.2.2.3. Giai đoạn khủng hoảng thập niên 1970 - Tân tự do nổi lên

Từ cuối thập niên 1960 và đặc biệt sau cú sốc dầu mỏ năm 1973, mô hình DCXH vốn vận hành hiệu quả trong ba thập kỷ hậu chiến, bắt đầu rơi vào khủng hoảng cấu trúc mang tính hệ thống. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ, khởi phát khi OPEC cắt giảm mạnh sản lượng để phản đối sự ủng hộ của phương Tây với Israel trong chiến tranh Yom Kippur, khiến giá dầu tăng gấp bốn lần chỉ trong vài tháng, gây ra cú sốc chi phí toàn cầu. Theo Mark Blyth, hệ quả là lạm phát cao đi kèm suy thoái và thất nghiệp gia tăng, hiện tượng trái ngược với quy luật của đường cong Phillips mà học thuyết Keynes từng dựa vào để duy trì chính sách điều tiết [31, tr.42-60]. Những công cụ Keynesian truyền thống như chi tiêu công, kích cầu và lãi suất thấp tỏ ra bất lực trước tình trạng giá cả leo thang cùng suy thoái, khiến niềm tin vào mô hình phúc lợi hậu chiến lung lay. Ở các quốc gia DCXH như Thụy Điển, Đức, Anh và Pháp, chi tiêu công ngày càng phình to, thuế suất tăng cao, nợ công chạm ngưỡng, trong khi tốc độ tăng trưởng và năng suất lao động sụt giảm nghiêm trọng. Paul Pierson nhận định, tầng lớp trung lưu, vốn là nền tảng chính trị của DCXH, bắt đầu cảm thấy “gánh nặng thuế không còn tương xứng với chất lượng phúc lợi”, từ đó nghi ngờ năng lực điều tiết của Nhà nước.

Trong bối cảnh đó, Tân tự do (Neoliberalism), vốn bị gạt ra ngoài lề sau 1945, bắt đầu trỗi dậy như một trào lưu phản công mạnh mẽ cả về lý luận và chính trị. Trên phương diện học thuật, các nhà kinh tế thuộc trường phái Chicago như Milton Friedman, George Stigler và Gary Becker cho rằng mọi can thiệp của nhà nước đều làm méo mó thị trường, và chỉ có tự do kinh tế mới bảo đảm tăng trưởng dài hạn. Friedman trong *Capitalism and Freedom* khẳng định: “Nhà nước cần giữ vai trò điều tiết và giám sát như một trọng tài, thay vì tham gia trực tiếp vào các quan hệ và hoạt động kinh tế” [61]. Lý luận này được cụ thể hóa thành “phản đề” của DCXH: Nhà nước nên rút lui khỏi phúc lợi và doanh nghiệp, tư nhân hóa dịch vụ công, giảm thuế cho giới đầu tư, và coi tăng trưởng như phương tiện duy nhất cho tự do.

Trên thực tế chính trị, hai nhân vật biểu tượng cho làn sóng Tân tự do là Margaret Thatcher ở Anh và Ronald Reagan ở Hoa Kỳ. Khi lên nắm quyền năm 1979, Thatcher

tuyên bố: “Không có một thực thể trừu tượng nào mang tên “xã hội”; chỉ có các cá thể riêng biệt là đàn ông, phụ nữ và cái gọi là gia đình” [97, tr.102], một tuyên bố mang tính biểu tượng cho sự từ bỏ lý tưởng cộng đồng và đoàn kết xã hội của DCXH. Bà tiến hành tư nhân hóa hàng loạt doanh nghiệp nhà nước, cắt giảm chi tiêu phúc lợi, tăng thuế gián thu và làm suy yếu quyền lực công đoàn, đặc biệt sau cuộc đối đầu với nghiệp đoàn thợ mỏ 1984-1985. Cùng thời gian đó, tại Mỹ, Tổng thống Ronald Reagan (1981-1989) tuyên bố trong diễn văn nhậm chức: “Nhà nước không phải là lời giải cho các vấn đề xã hội mà chúng ta đang gặp phải; trái lại, chính nhà nước mới là vấn đề”, đặt nền móng cho cải cách thuế quy mô lớn, cắt giảm phúc lợi và giải thể công đoàn kiểm soát không lưu (PATCO) năm 1981. Theo Sheri Berman, hai nhà lãnh đạo này không chỉ định hình lại chính sách kinh tế, mà còn thay đổi cả “khung đạo đức” của chính trị phương Tây, khi biến “tự lực” và “cạnh tranh” thành giá trị thay thế cho công bằng và đoàn kết.

Sức lan tỏa của Tân tự do nhanh chóng vượt khỏi Anh, Mỹ, ảnh hưởng mạnh đến châu Âu lục địa. Các đảng DCXH truyền thống, vốn dựa vào chính sách “thuế và tiêu dùng”, buộc phải cải cách để tồn tại. Theo Pierson, nhiều chính phủ dân chủ xã hội như SPD Đức, SAP Thụy Điển hay Công đảng Anh đã chuyển từ phúc lợi phổ quát sang phúc lợi có mục tiêu, giảm quy mô khu vực công, và mở cửa cho tư nhân tham gia vào giáo dục, y tế, hưu trí. Ở Thụy Điển, cuộc khủng hoảng ngân sách đầu thập niên 1990 buộc chính phủ DCXH phải cắt giảm mạnh chi tiêu công, tư nhân hóa một số lĩnh vực, và tăng thuế giá trị gia tăng, những điều chưa từng xảy ra trong “mô hình Rehn-Meidner” cổ điển [49, tr.217-231].

Khủng hoảng này cũng kéo theo khủng hoảng bản sắc lý luận khiến DCXH đứng giữa hai cực: Một bên là chủ nghĩa Tân tự do với lời hứa tăng trưởng thông qua tự do thị trường, bên kia là mô hình phúc lợi Keynesian đang suy yếu. Trong *The Theory of Social Democracy*, Thomas Meyer cảnh báo rằng nếu DCXH chỉ sao chép chính sách kinh tế thị trường mà không giữ lại sứ mệnh đạo đức, thì nó sẽ “đánh mất linh hồn cải cách” [109, tr.90-94]. Tuy nhiên, sau này, thay vì sụp đổ, nhiều đảng DCXH đã tái cấu trúc tư tưởng của mình, mở đường cho một hướng đi mới được gọi là “Con đường thứ ba”.

2.2.2.4. Con đường thứ ba

“Con đường thứ ba” xuất hiện trong bối cảnh lịch sử và lý luận đặc thù, khi mô hình DCXH truyền thống vốn đạt đỉnh cao sau Chiến tranh thế giới thứ hai đối diện với cuộc khủng hoảng sâu sắc trước sức ép của toàn cầu hóa, khủng hoảng kinh tế thập niên 1970

và sự trỗi dậy của Tân tự do. Đây không chỉ là một thuật ngữ chính trị mà là một nỗ lực tái cấu trúc lý luận và thực tiễn của DCXH trong kỷ nguyên hậu công nghiệp, nhằm dung hòa hai cực: Nhà nước phúc lợi truyền thống và thị trường tự do.

Bối cảnh hình thành “Con đường thứ ba”

Từ cuối thập niên 1970, các chính phủ phương Tây, chịu tác động bởi lạm phát đi kèm thất nghiệp, đã chứng kiến sự khủng hoảng của các chính sách Keynesian. Margaret Thatcher và Ronald Reagan đẩy mạnh tư nhân hóa, giảm thuế, và thu hẹp vai trò nhà nước, tạo ra một diễn ngôn mới phủ định nhà nước phúc lợi. Điều này đặt các đảng DCXH vào thế lưỡng nan: Hoặc bảo vệ mô hình phúc lợi truyền thống nhưng đánh mất cử tri trung lưu, hoặc chấp nhận cải cách theo hướng thị trường để duy trì tính cạnh tranh chính trị.

Trong bối cảnh đó, Anthony Giddens đề xuất “Con đường thứ ba: Sự đổi mới của dân chủ xã hội” như một dự án lý luận nhằm “tái định hình cách Nhà nước và thị trường tác động lẫn nhau, thay vì đối lập nhau” [1, tr.64]. “Con đường thứ ba” không tìm cách quay lại mô hình phúc lợi truyền thống cũng không đi theo chủ nghĩa Tân tự do cực đoan, mà hướng tới xây dựng một mô hình kết hợp thị trường năng động với nhà nước chủ động đầu tư xã hội.

“Con đường thứ ba” đòi hỏi phải được phân tích dưới góc độ lịch sử - lý luận, với sự kết hợp giữa biến động cấu trúc kinh tế - xã hội hậu thập niên 1970, sự trỗi dậy của tân tự do và yêu cầu tái cấu trúc nền tảng tư tưởng của DCXH. Anthony Giddens nhấn mạnh rằng sự tan rã của “đồng thuận phúc lợi” sau Thế chiến II, cùng với khủng hoảng kinh tế, đã làm sụp đổ niềm tin vào khả năng điều tiết vĩ mô kiểu Keynesian và buộc các đảng DCXH phải tiến hành một “cuộc tái tư duy định kỳ” nhằm thích ứng với toàn cầu hóa và công nghệ hậu công nghiệp.

Cú sốc dầu mỏ 1973 và 1979, kết hợp với suy giảm tăng trưởng và gia tăng thất nghiệp, đã mở đường cho sự trỗi dậy của các chính phủ Thatcher và Reagan, vốn sử dụng thị trường tự do để thách thức vai trò tái phân phối của nhà nước phúc lợi. Từ đây, những luận điểm của Friedrich Hayek và Milton Friedman được chính trị hóa, thúc đẩy một “tân chính thống” phản đối sự can thiệp sâu của nhà nước, coi đó là nguyên nhân của trì trệ kinh tế và phụ thuộc xã hội. Pierson cho thấy sự thay đổi này không chỉ là phản ứng kinh tế mà còn kéo theo sự dịch chuyển cấu trúc quyền lực, với việc suy yếu công đoàn và tái cấu trúc chính sách phúc lợi sang hướng nhắm mục tiêu, cắt giảm bao cấp phổ quát.

Trong bối cảnh đó, Giddens lập luận rằng sự lựa chọn “Nhà nước hay thị trường” trở nên lỗi thời; thay vào đó, cần một mô hình mới “tái định hình cách thức Nhà nước và thị trường tác động lẫn nhau” [1, tr.64]. Đây chính là cơ sở hình thành của “Con đường thứ ba”, như một chiến lược trung dung giữa sự bảo thủ tân tự do và phúc lợi truyền thống kiểu Keynesian. Blair và Schröder đã cụ thể hóa điều này bằng các chương trình như “New Labour - New Britain” và “Agenda 2010”, nhấn mạnh “đầu tư vào vốn con người” và chuyển từ “phân phát” sang “trao quyền, chủ động tham gia”, nhằm thích ứng với nền kinh tế tri thức và xã hội hậu công nghiệp.

Theo FES, “Con đường thứ ba” phản ánh sự dịch chuyển từ mô hình tái phân phối thu nhập sang mô hình “nhà nước đầu tư xã hội”, tập trung vào năng lực cạnh tranh trong toàn cầu hóa, giảm nghèo bằng cách tăng cơ hội thay vì mở rộng phúc lợi thụ động. Điều này cũng đồng thời phản ánh quan điểm của Sheri Berman về “ưu tiên chính trị”, trong đó cải cách DCXH phải đặt trong mối quan hệ biện chứng với kinh tế thị trường toàn cầu để duy trì năng lực cầm quyền.

Như vậy, phần mở đầu của “Con đường thứ ba” không chỉ là một phản ứng chiến thuật trước khủng hoảng mà là sự “tái sáng tạo bản sắc” của DCXH trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hậu công nghiệp. Nó dung hòa các giá trị công bằng xã hội truyền thống với yêu cầu linh hoạt của kinh tế thị trường, qua đó xác lập lại tính chính danh chính trị cho DCXH ở châu Âu cuối thế kỷ XX và đầu XXI.

Nội dung cốt lõi của “Con đường thứ ba”

Phân tích chuyên sâu về các nguyên tắc nền tảng của “Con đường thứ ba” theo Anthony Giddens cho thấy đây là một nỗ lực tái cấu trúc lý luận và thực tiễn của DCXH nhằm thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa, xã hội hậu công nghiệp và sự khủng hoảng niềm tin vào mô hình Nhà nước phúc lợi truyền thống. Trong tác phẩm *Con đường thứ ba: Sự đổi mới của dân chủ xã hội*, Giddens khẳng định rằng: “Vấn đề không còn là chọn Nhà nước hay thị trường, mà là tái định hình cách thức Nhà nước và thị trường tương tác trong một khuôn khổ dân chủ nhằm bảo đảm công bằng xã hội” [1, tr.64]. Điều này đặt nền tảng cho 04 nguyên tắc cốt lõi:

Thứ nhất, thừa nhận vai trò của thị trường nhưng phải định hướng xã hội

Giddens bác bỏ cả 02 cực đoan: Thị trường tự do không kiểm soát của Tân tự do và can thiệp toàn diện kiểu Nhà nước phúc lợi hậu chiến. Ông đề xuất một cơ chế “thị trường

xã hội” nơi Nhà nước không trực tiếp điều hành kinh tế nhưng thiết lập khung pháp lý và cơ chế điều tiết nhằm bảo đảm công bằng và tránh sự tha hóa của thị trường [1, tr.70]. Thị trường được nhìn nhận như công cụ hiệu quả trong phân bổ nguồn lực và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, song nó phải gắn liền với cơ chế bảo vệ quyền lao động, kiểm soát độc quyền và khuyến khích trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp [1, tr.92]. Theo đó, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội mà Giddens đề xuất gần với khái niệm “kinh tế thị trường xã hội” của Đức thời hậu chiến, nhưng được mở rộng để phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Thứ hai, chuyển từ “tái phân phối” sang “đầu tư xã hội”

Giddens cho rằng phúc lợi thụ động kiểu cũ dựa vào việc tái phân phối thu nhập không còn phù hợp trong xã hội tri thức hậu công nghiệp, nơi sự bất bình đẳng chủ yếu bắt nguồn từ chênh lệch về năng lực và cơ hội hơn là từ phân phối tài sản [1, tr.117]. Vì vậy, ông đề xuất mô hình “Nhà nước đầu tư xã hội” tập trung vào tăng cường vốn nhân lực thông qua giáo dục, đào tạo kỹ năng, chăm sóc sức khỏe và tiếp cận công nghệ [1, tr.122]. Điều này phản ánh sự dịch chuyển từ phúc lợi thụ động sang phúc lợi tích cực, nhấn mạnh vai trò phòng ngừa và nâng cao năng lực thay vì chỉ hỗ trợ hậu quả [1, tr.105]. Như FEPS cũng nhận định, đầu tư xã hội trở thành chiến lược cốt lõi để duy trì năng lực cạnh tranh trong khi vẫn bảo đảm gắn kết xã hội trong nền kinh tế tri thức toàn cầu [40].

Thứ ba, chính sách “trao quyền” thay vì “phân phát”

Khác với các chương trình phúc lợi truyền thống vốn dễ dẫn đến phụ thuộc, Giddens nhấn mạnh chính sách “trao quyền” nhằm khuyến khích cá nhân tự chủ, chủ động tham gia thị trường lao động và đời sống xã hội. Theo ông: “Phúc lợi không chỉ là bảo vệ trước rủi ro, mà còn là tạo năng lực để con người đối diện và vượt qua rủi ro trong một thế giới biến đổi nhanh” [1, tr.120]. Điều này phù hợp với các chương trình “phúc lợi tích cực” ở Bắc Âu, nơi trợ cấp gắn liền với đào tạo nghề, tái hòa nhập thị trường lao động và nâng cao kỹ năng. Bằng cách chuyển trọng tâm từ duy trì sang trao quyền, chính sách “hand up” góp phần giảm phụ thuộc vào Nhà nước đồng thời tăng cường tính năng động xã hội.

Thứ tư, mở rộng dân chủ tham gia ở cấp cơ sở

Giddens lập luận rằng toàn cầu hóa và sự xa rời chính trị truyền thống đã tạo ra khoảng cách giữa Nhà nước và công dân. Vì vậy, ông kêu gọi “dân chủ hóa dân chủ” thông qua việc mở rộng cơ chế tham gia trực tiếp, tăng tính minh bạch và khuyến khích các sáng

kiến từ cộng đồng địa phương [1, tr.79]. Đây không chỉ là vấn đề cải cách chính trị mà còn là cách tái tạo sự gắn kết xã hội trong một thời đại mà các thiết chế truyền thống đang suy yếu [1, tr.110]. Bằng cách tăng cường dân chủ cơ sở, Nhà nước đầu tư xã hội không chỉ trở thành nhà cung cấp dịch vụ, mà còn là đối tác phối hợp với công dân và xã hội dân sự để thúc đẩy phát triển bền vững.

“Con đường thứ ba” chính là sự dịch chuyển từ mô hình nhà nước phúc lợi thụ động sang mô hình nhà nước đầu tư xã hội, kết hợp hiệu quả thị trường với điều tiết công bằng, đầu tư vào vốn nhân lực, khuyến khích trách nhiệm cá nhân và mở rộng dân chủ tham gia. Chỉ bằng cách tái cấu trúc trên nền tảng đầu tư xã hội và dân chủ hóa, DCXH mới có thể duy trì sức sống trong bối cảnh toàn cầu hóa và xã hội tri thức [1, tr.128]. Do đó, “Con đường thứ ba” không phải là sự từ bỏ lý tưởng công bằng xã hội, mà là sự hiện đại hóa chiến lược DCXH để phù hợp với thời đại hậu công nghiệp và tính phức hợp toàn cầu.

2.2.2.5. Nền tảng giá trị của mô hình DCXH

Trong kết cấu của mô hình DCXH phải bảo đảm 03 giá trị cốt lõi: Tự do; Công bằng/Bình đẳng; Đoàn kết. Các giá trị này không tồn tại như những bộ phận tách biệt riêng rẽ, mà được kết nối thành một mạng lưới ý nghĩa hỗ trợ lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể tư tưởng vừa mang tính chuẩn tắc, vừa mang tính thể chế. Nếu “tự do” là điểm khởi đầu không thể thiếu để bảo đảm quyền cá nhân, “công bằng” là điều kiện để quyền đó không trở thành hình thức trống rỗng, thì “đoàn kết” chính là cơ chế xã hội để cả tự do lẫn công bằng trở thành hiện thực. Sự gắn kết này giúp DCXH định hình bản sắc khác biệt với các hệ tư tưởng khác: Trong khi chủ nghĩa tự do cổ điển đề cao tự do nhưng bỏ ngỏ công bằng và đoàn kết, và chủ nghĩa tập thể cực đoan tôn vinh đoàn kết nhưng hy sinh tự do, thì DCXH xây dựng một tam giác chuẩn tắc cân bằng, nơi ba giá trị hỗ trợ lẫn nhau để cùng tồn tại.

Về mặt lý luận, các học giả nghiên cứu về DCXH từ Giddens đến Esping-Andersen đều khẳng định rằng chỉ khi 03 giá trị này kết nối với nhau, DCXH mới tránh được 02 cạm bẫy lớn: Chủ nghĩa cá nhân cực đoan và chủ nghĩa tập thể cực đoan. Nếu chỉ nhấn mạnh tự do mà thiếu công bằng và đoàn kết, xã hội sẽ rơi vào tình trạng bất bình đẳng triền miên, nơi tự do thực chất chỉ dành cho thiểu số. Ngược lại, nếu chỉ đề cao công bằng và đoàn kết mà xem nhẹ tự do, xã hội có nguy cơ trở thành mô hình toàn trị, nơi cá nhân bị đồng nhất hóa và đánh mất tính đa dạng. Bản sắc riêng biệt của DCXH chính là khả năng hài

hòa ba giá trị này trong một chỉnh thể thống nhất, bảo đảm rằng mỗi giá trị không triệt tiêu giá trị kia, mà được bù đắp, củng cố, và giới hạn bởi giá trị còn lại.

Sự gắn kết này cũng cho thấy DCXH là một học thuyết mang tính “cân bằng động”: Không đóng khung ở một công thức bất biến, mà luôn điều chỉnh để bảo đảm 03 giá trị cốt lõi không bị lệch hẳn về một phía. Chính sự cân bằng động này giải thích tại sao DCXH có thể tồn tại và phát triển hơn một thế kỷ qua, vượt qua nhiều biến động lịch sử từ Chiến tranh Lạnh, khủng hoảng kinh tế đến những thách thức nội tại của dân chủ. Ở mỗi giai đoạn, bộ ba giá trị được diễn giải và thể chế hóa khác nhau, nhưng bản chất liên kết giữa tự do, công bằng và đoàn kết vẫn là nguyên lý nền tảng bất biến.

Sự gắn kết của 03 giá trị Tự do - Công bằng/Bình đẳng - Đoàn kết chính là cốt lõi của DCXH; 03 giá trị không thể tồn tại đơn lẻ: Tự do nếu thiếu công bằng trở thành đặc quyền; công bằng nếu thiếu tự do trở thành áp bức; đoàn kết nếu thiếu cả hai trở thành sự cưỡng bức tập thể. Khi kết nối lại, chúng tạo ra một chỉnh thể chính trị - xã hội độc đáo, khác biệt với các hệ tư tưởng khác, chính sự gắn kết này làm nên sức bền, tính chính danh và khả năng hấp dẫn của mô hình DCXH.

2.2.2.6. Nguyên tắc vận hành của mô hình DCXH

Nguyên tắc “tam vị nhất thể” do Thomas Meyer khởi xướng trong lý thuyết về DCXH là một khung lý luận có sức mạnh tổng hợp và định hướng cho mô hình DCXH hiện nay trên thế giới, bởi nó đặt ra mối quan hệ nội tại, vừa biện chứng vừa bổ sung, giữa 03 yếu tố: Giá trị cốt lõi, quyền cơ bản và công cụ thực hiện. Trong đó, giá trị cốt lõi gồm tự do, công bằng/bình đẳng và đoàn kết đóng vai trò định hướng nền tảng; quyền cơ bản là sự thể chế hóa và pháp điển hóa các giá trị ấy thành những chuẩn mực bảo đảm phổ quát cho mọi công dân; còn công cụ thực hiện là hệ thống thiết chế, chính sách và mô hình vận hành cụ thể nhằm đưa những giá trị và quyền ấy trở thành hiện thực trong đời sống xã hội. Nhờ vậy DCXH có thể duy trì sức sống, tính chính danh và khả năng thích ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa, CMCN 4.0, biến đổi khí hậu và khủng hoảng dân chủ tự do [39, tr.91]. Khi khảo sát sự hình thành và triển khai nguyên tắc này, có thể thấy Meyer không chỉ kế thừa di sản lý luận từ truyền thống DCXH Đức, các chương trình của SPD và nền tảng học thuyết của chủ nghĩa xã hội dân chủ Bắc Âu, mà còn đưa ra một sự tổng hợp có tính khái quát ở cấp độ toàn cầu. Trong đó, tự do được hiểu là bao gồm tự do tiêu cực và tự do tích cực [34, tr.5]; bình đẳng không bị giản lược vào sự đồng nhất về kết quả mà là

sự công bằng về cơ hội và điều kiện tiếp cận [32, tr.62]; đoàn kết không phải chỉ là tình cảm đạo đức mà là một nguyên tắc tổ chức đời sống chính trị - xã hội, qua đó dung hòa lợi ích cá nhân và tập thể, quốc gia và quốc tế [33, tr.48]. Ở đây, giá trị cốt lõi chính là kim chỉ nam, là tinh thần định hướng của toàn bộ mô hình, song nếu chỉ dừng ở mức giá trị, chúng sẽ dễ dàng bị trừu tượng hóa và mất tính cưỡng chế xã hội, vì vậy, bước tiếp theo chính là chuyển hóa các giá trị ấy thành quyền cơ bản. Đó là một hệ thống quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, được hiến định và luật định, bảo đảm rằng mọi công dân không chỉ được tuyên bố là bình đẳng và tự do, mà còn có những điều kiện hiện thực để tham gia vào đời sống chính trị và xã hội với tư cách bình đẳng [18, tr.15]. Điều này lý giải tại sao trong lý thuyết DCXH, các quyền kinh tế - xã hội (như quyền học tập, quyền việc làm, quyền được bảo hiểm y tế, quyền hưu trí) luôn được đặt ngang hàng với các quyền dân sự, chính trị cổ điển (quyền bầu cử, tự do ngôn luận), bởi chỉ khi được bảo đảm các quyền xã hội cơ bản, công dân mới thực sự có năng lực để tham gia một cách bình đẳng vào đời sống dân chủ [34, tr.12]. Nguyên tắc này cũng lý giải vì sao các quốc gia DCXH thành công như Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch đã coi việc xây dựng nhà nước phúc lợi phổ quát không phải là một chính sách tùy nghi mà là nền tảng của dân chủ [49, tr.10], và vì sao Hiến pháp Đức sau Thế chiến II đã hiến định nguyên tắc “nhà nước xã hội”, gắn quyền chính trị với quyền xã hội [35, tr.8].

Tuy nhiên, một hệ thống giá trị và quyền, nếu không được triển khai bằng các công cụ cụ thể, sẽ rơi vào tình trạng tượng trưng và không hiệu lực. Bởi vậy, thành tố thứ ba - công cụ thực hiện - đây là mắt xích then chốt để “tam vị” trở thành nhất thể, một chỉnh thể hữu cơ. Công cụ ở đây không chỉ là thiết chế pháp lý mà còn là chính sách kinh tế - xã hội, mô hình quản trị và các cơ chế thực thi, ví dụ như mô hình nhà nước phúc lợi với hệ thống bảo hiểm xã hội toàn dân, chính sách giáo dục và y tế công cộng miễn phí hoặc giá rẻ, cơ chế đối thoại xã hội ba bên (chính phủ, công đoàn, giới chủ) [18, tr.213], hay chính sách kinh tế hỗn hợp kết hợp thị trường tự do với sự điều tiết của nhà nước để bảo đảm công bằng phân phối [32, tr.43]. Các nghiên cứu OECD và UN cho thấy công cụ thực hiện ngày nay còn mở rộng sang các lĩnh vực mới như bảo đảm quyền kỹ thuật số, quản trị dữ liệu, chính sách khí hậu và chuyển đổi năng lượng công bằng, những lĩnh vực mà nếu thiếu sự can thiệp công và sự phối hợp quốc tế thì giá trị cốt lõi và quyền cơ bản sẽ chỉ còn là lời hứa suông [64, tr.17]. Điều đáng lưu ý là nguyên tắc “tam vị nhất thể” không xem ba thành tố này là các

mảng tách rời, mà là một quan hệ biện chứng: Giá trị cốt lõi định hướng cho quyền, quyền tạo cơ sở pháp lý cho công cụ, công cụ hiện thực hóa quyền và củng cố giá trị, tạo thành một vòng tròn tương tác liên tục, nơi mỗi mắt xích nếu bị suy yếu sẽ kéo theo sự lung lay của toàn bộ cấu trúc [32, tr.93]. Ví dụ, trong bối cảnh khủng hoảng nợ công ở châu Âu, khi nhiều quốc gia cắt giảm phúc lợi và thắt chặt chi tiêu, tức công cụ bị suy yếu, hệ quả là quyền xã hội của công dân không còn được bảo đảm đầy đủ, dẫn đến sự phai nhạt niềm tin vào giá trị đoàn kết và công bằng [33, tr.59], qua đó làm suy giảm tính chính danh của DCXH; ngược lại, khi các giá trị cốt lõi bị tấn công bởi chủ nghĩa dân túy cực hữu, sự đồng thuận xã hội về quyền và công cụ cũng bị phá vỡ [33, tr.15].

2.2.3. Các yếu tố định hình, cấu thành mô hình dân chủ xã hội

Có thể thấy rằng, việc xác định các yếu tố cấu thành của một mô hình cũng như tách bạch chúng ra để nghiên cứu, phân tích chỉ là mang tính khái quát hóa, trừu tượng hóa đối tượng nghiên cứu mà thôi, thực tiễn các yếu tố ấy vận hành đan xen, có quan hệ nội tại và tác động qua lại lẫn nhau. Theo lẽ thường nhìn nhận, xem xét một mô hình xã hội vận hành trên thực tiễn thì có thể soi chiếu trên 3 lĩnh vực hoạt động cơ bản là kinh tế - chính trị - xã hội. Theo cách khái quát ấy thì các yếu tố định hình, cấu thành mô hình DCXH bao gồm các thành phần sau:

2.2.3.1. Kinh tế hỗn hợp có định hướng của nhà nước

Kinh tế hỗn hợp có định hướng của nhà nước, xét từ góc độ lý thuyết, là một trong những nền tảng để hình thành nên mô hình DCXH hiện đại, bởi chính sự kết hợp giữa cơ chế thị trường tự do và sự điều tiết có định hướng của nhà nước đã giúp dung hòa hai cực đối lập, một bên là tự do tuyệt đối của chủ nghĩa tự do kinh điển, và một bên là kế hoạch hóa tập trung của chủ nghĩa xã hội cực đoan, để tạo ra một mô hình kinh tế vừa năng động vừa công bằng, bảo đảm cho các giá trị cốt lõi của DCXH có thể chuyên hóa thành những thiết chế và chính sách cụ thể trong đời sống xã hội; nói cách khác, kinh tế hỗn hợp chính là hạ tầng kinh tế của mô hình DCXH, nếu không có nó thì hoặc mô hình này sẽ bị thị trường hóa cực đoan dẫn đến bất bình đẳng, hoặc bị tập thể hóa cực đoan dẫn đến mất tự do cá nhân [32, tr.91].

Về mặt lý luận, khái niệm kinh tế hỗn hợp xuất phát từ các tranh luận của John Maynard Keynes, Karl Polanyi và T.H.Marshall, trong đó Keynes cho rằng để duy trì việc làm toàn dụng và tránh khủng hoảng, nhà nước cần can thiệp vào cầu tổng hợp thông qua chi tiêu công

và chính sách tài khóa; Polanyi khẳng định thị trường nếu để tự vận hành sẽ “tự hủy diệt xã hội” nên cần được “tái nhúng” (re-embedded) trong các thiết chế xã hội; còn Marshall nhấn mạnh rằng quyền công dân hiện đại bao gồm cả quyền xã hội và quyền này chỉ có thể được đảm bảo thông qua nhà nước phúc lợi, nghĩa là thông qua cơ chế kinh tế hỗn hợp định hướng nhà nước [34, tr.5]. Sau Thế chiến II, các đảng DCXH ở châu Âu đã lý thuyết hóa kinh tế hỗn hợp như nền tảng để xây dựng nhà nước xã hội, coi đó là một hình thức nhà nước vừa thừa nhận thị trường, vừa đặt thị trường dưới sự điều tiết định hướng nhằm đạt tới công bằng xã hội [18, tr.15]. Đây là cơ sở để xuất hiện “khế ước hậu chiến” ở Tây Âu, trong đó nhà nước DCXH xây dựng mô hình phúc lợi phổ quát, duy trì tăng trưởng cao và đồng thời tái phân phối của cải, biến công bằng xã hội thành một thành tố của tăng trưởng, và chính cấu trúc này đã giúp ổn định nền DCXH trong giai đoạn “30 năm vinh quang” (1945-1975) [35, tr.8]. Anthony Giddens gọi đó là “kinh tế hỗn hợp hiện đại”, nơi thị trường và nhà nước không còn bị coi là đối lập mà là hai trụ cột bổ sung: Thị trường cung cấp sự năng động và sáng tạo, nhà nước bảo đảm công bằng và ổn định; cả hai cùng nhau tạo nên nền tảng cho một mô hình DCXH thích ứng với toàn cầu hóa [1, tr.117]. Thomas Meyer cũng lý giải rằng nếu DCXH đặt trên “hai chân” (một là giá trị, hai là quyền) thì kinh tế hỗn hợp định hướng nhà nước chính là công cụ để biến quyền thành thực tế, bởi quyền bình đẳng, quyền an sinh hay quyền phát triển không thể được thực hiện trong một thị trường tự do tuyệt đối, mà chỉ có thể hiện thực hóa khi có sự tái phân phối và điều tiết của nhà nước [32, tr.93].

Về cấu trúc, kinh tế hỗn hợp định hướng nhà nước gồm 3 thành tố: *Thứ nhất*, duy trì cơ chế thị trường tự do trong phân bổ nguồn lực và khuyến khích sáng tạo; *thứ hai*, sử dụng chính sách nhà nước để khắc phục thất bại thị trường, như độc quyền, bất bình đẳng, ô nhiễm môi trường; *thứ ba*, triển khai tái phân phối thông qua hệ thống thuế và phúc lợi để bảo đảm công bằng cơ hội [33, tr.43]. Do đó, mô hình này khác căn bản với kinh tế thị trường tự do thuần túy và kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nó là một “con đường thứ ba” đúng nghĩa, phản ánh bản sắc của DCXH. Trong chính trị, điều này còn có nghĩa là tự do cá nhân không thể tách rời khỏi điều kiện xã hội: Nếu bất bình đẳng quá cao, tự do chỉ còn là đặc quyền của thiểu số; do vậy, nhà nước phải định hướng thị trường để tự do trở thành phổ quát [34, tr.12]. Chính vì vậy, FES khẳng định rằng “sự can thiệp của nhà nước không hề mâu thuẫn với tự do, mà ngược lại, nó là một điều kiện cần thiết để đảm bảo tự do cho người dân” [34, tr.16].

Về phương diện lịch sử, kinh tế hỗn hợp được hiện thực hóa rõ nhất trong mô hình Bắc Âu, nơi các đảng DCXH đã xây dựng “thỏa ước xã hội” giữa lao động và tư bản, thông qua cơ chế thương lượng tập thể, hệ thống thuế lũy tiến và phúc lợi phổ quát, nhờ đó duy trì năng lực cạnh tranh toàn cầu nhưng vẫn đạt công bằng xã hội [49, tr.10]. Ở Đức, mô hình “kinh tế thị trường xã hội” trở thành một khái niệm lý luận quan trọng, biểu hiện cho sự kết hợp giữa tự do cạnh tranh và trách nhiệm xã hội, khẳng định vai trò của nhà nước trong việc duy trì “trật tự cạnh tranh công bằng” [35, tr.8]. Ở Mỹ Latinh, các nghiên cứu về Brazil và Chile cũng cho thấy rằng ngay cả trong bối cảnh bất bình đẳng cao, mô hình DCXH chỉ có thể tồn tại khi chính phủ duy trì kinh tế hỗn hợp: Mở cửa thị trường, thu hút đầu tư nhưng đồng thời tăng chi tiêu xã hội, củng cố vai trò của nhà nước trong các lĩnh vực chiến lược, coi đó là công cụ xây dựng sự đồng thuận xã hội [43, tr.77]. Ở cấp độ lý luận toàn cầu, OECD từ lâu đã nhấn mạnh tăng trưởng bao trùm, nghĩa là tăng trưởng kinh tế phải đi kèm phân phối công bằng và chỉ có thể đạt được nếu nhà nước can thiệp định hướng thị trường, tránh tình trạng “chạy đua xuống đáy” trong toàn cầu hóa [93]. Liên minh châu Âu cũng khẳng định rằng các chính sách kinh tế - xã hội của khối phải duy trì cân bằng giữa cạnh tranh và công bằng, coi đó là “mô hình xã hội châu Âu” [21]. WEF chỉ ra rằng các nền kinh tế bền vững nhất là những nền kinh tế kết hợp được sự năng động và bao trùm, tức là duy trì được năng suất thị trường trong khi phân phối lợi ích công bằng [122]. Thậm chí các nghiên cứu học thuật ở Trung Quốc cũng nhận định rằng sức hấp dẫn của mô hình DCXH châu Âu nằm ở việc họ đã xây dựng một “kinh tế thị trường xã hội kiểu mới”, nơi nhà nước không triệt tiêu mà định hướng thị trường, bảo đảm vừa hội nhập toàn cầu vừa giảm bất bình đẳng [103, tr.134]. Trong bối cảnh CMCN 4.0, lý luận về kinh tế hỗn hợp tiếp tục phát triển theo hướng “nhà nước đầu tư xã hội” và “nhà nước phúc lợi xanh”: Nhà nước không chỉ điều tiết mà còn chủ động đầu tư vào giáo dục, kỹ năng số, công nghệ xanh, coi đó là công cụ vừa duy trì tăng trưởng vừa bảo vệ công bằng xã hội [53, tr.12]. UN cũng gắn lý luận này với các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), coi “tăng trưởng kinh tế bao trùm và bền vững” là mục tiêu số 8, yêu cầu các chính phủ phải kết hợp thị trường với chính sách công để bảo đảm phát triển bền vững [113]. Tất cả các lý luận này đều quy chiếu về: Kinh tế hỗn hợp có định hướng của nhà nước là công cụ trung tâm để mô hình DCXH duy trì tính chính danh, biến các giá trị thành hiện thực, bảo vệ tự do bằng công bằng và duy trì đoàn kết xã hội bằng tái phân phối; khi

công cụ này bị suy yếu trong thời kỳ tân tự do, DCXH rơi vào khủng hoảng niềm tin, bất bình đẳng gia tăng, còn khi nó được tái thiết trong hình thức mới (đầu tư xã hội, phúc lợi số, chuyển đổi xanh) thì DCXH có thể thích ứng và duy trì bản sắc trong thế kỷ XXI.

2.2.3.2. Nhà nước phúc lợi - “công cụ hiện thực hóa”

Khái niệm “nhà nước phúc lợi” trong chính trị hiện đại được xem là công cụ then chốt để hiện thực hóa mô hình DCXH, bởi chính thông qua hệ thống phúc lợi mà các giá trị cốt lõi của DCXH được chuyển hóa thành quyền lợi và điều kiện sống cụ thể cho mọi công dân; nói cách khác, nếu coi DCXH như một kiến trúc “giá trị - quyền - công cụ” thì nhà nước phúc lợi chính là mắt xích trọng yếu trong thành tố công cụ, làm cầu nối giữa “giá trị” và “quyền”, khiến cho DCXH không chỉ dừng lại ở lời tuyên ngôn mà trở thành hiện thực vận hành trong đời sống hàng ngày của xã hội [32, tr.91]. Về phương diện lý thuyết, nhà nước phúc lợi hình thành trên nền tảng quan niệm về “tự do tích cực”, để công dân có khả năng thực sự sống tự chủ, được bảo đảm tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm và an sinh cơ bản [34]. Do đó, phúc lợi không bị coi là ban phát từ trên xuống mà là điều kiện để công dân có thể thực thi quyền làm chủ, biến dân chủ từ hình thức thành thực chất, phù hợp với nhận định “tự do đích thực không chỉ là quyền tự do hình thức, mà còn là sự giải phóng khỏi đói nghèo và sợ hãi, bảo đảm những điều kiện vật chất cho một đời sống tự chủ” [34, tr.4]. Cơ sở lý luận của nhà nước phúc lợi còn bắt nguồn từ quan điểm công bằng xã hội trong tư tưởng DCXH, bình đẳng không được hiểu theo nghĩa tuyệt đối của chủ nghĩa cộng sản, nhưng cũng không giản lược thành bình đẳng hình thức của chủ nghĩa tự do; thay vào đó, đó là “công bằng cơ hội và công bằng điều kiện”, được hiện thực hóa bằng hệ thống phân phối lại thông qua thuế khóa, bảo hiểm xã hội và dịch vụ công [33, tr.62]. Nhà nước phúc lợi là sự phản bác cả chủ nghĩa tự do kinh điển (vì coi rằng thị trường tự do không đủ để bảo đảm công bằng và tự do thực chất) lẫn chủ nghĩa xã hội cực đoan (vì không chấp nhận nền kinh tế chỉ huy và sự triệt tiêu thị trường) [1, tr.117]. Thay vào đó, phúc lợi được thiết kế như cơ chế dung hòa, giữ thị trường nhưng kiểm soát để hạn chế bất bình đẳng, đồng thời bảo đảm công dân có nền tảng xã hội để tham gia dân chủ bình đẳng. Chính vì vậy, Meyer khẳng định rằng nhà nước phúc lợi là “công cụ hiện thực hóa” cơ bản của DCXH, nó biến các giá trị trừu tượng thành quyền năng cụ thể và biến quyền năng ấy thành điều kiện sống phổ quát [32, tr.93]. Lịch sử phát triển lý thuyết nhà nước phúc lợi gắn liền với sự chuyển đổi của phong trào công nhân và đảng DCXH ở châu Âu, đặc biệt sau Thế chiến II, khi nhà nước

phúc lợi được coi là “sự đồng thuận hậu chiến” giúp ổn định chính trị, tránh tái diễn khủng hoảng kinh tế - xã hội và hạn chế sự hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản. Các mô hình nhà nước phúc lợi sau đó được phân loại thành ba kiểu: Mô hình tự do với phạm vi phúc lợi hạn chế; mô hình bảo thủ - tập đoàn với phúc lợi gắn theo nghề nghiệp và gia đình; mô hình DCXH với phúc lợi phổ quát, là đặc trưng lý thuyết và thực tiễn của DCXH [34, tr.20]. Trong mô hình DCXH, phúc lợi không chỉ là “lưới an sinh” mà còn là công cụ kiến tạo bình đẳng cơ cấu, giúp xóa bỏ rào cản giai cấp, thúc đẩy hòa nhập xã hội, và quan trọng hơn cả, nó tạo điều kiện để mọi công dân có khả năng tham gia đời sống chính trị - xã hội một cách bình đẳng. Đó là lý do vì sao các học giả nhấn mạnh rằng phúc lợi là “yêu cầu của dân chủ”, nghĩa là một điều kiện tất yếu của nền dân chủ hiện đại [34, tr.4]. Về mặt lý luận, phúc lợi còn là công cụ dung hòa giữa cá nhân và tập thể: Nó duy trì đoàn kết xã hội bằng cách phân phối lại nhưng không xóa bỏ động lực cá nhân, nó bảo vệ thị trường nhưng đặt thị trường trong khuôn khổ đạo đức công bằng; ở đây, nhà nước phúc lợi thể hiện bản chất “điều tiết mâu thuẫn xã hội”, một khái niệm được cả lý luận phương Tây và các nghiên cứu phương Đông thừa nhận khi đánh giá mô hình Bắc Âu [103, tr.37-39]; nói cách khác, phúc lợi là thiết chế bảo đảm “xã hội hòa bình trong đa dạng lợi ích”.

Trong tiến trình toàn cầu hóa, nhà nước phúc lợi được coi là “tấm đệm” chống lại các tác động bất ổn từ thị trường thế giới, vừa duy trì công bằng xã hội, vừa giữ ổn định chính trị [33, tr.48]. Về mặt kinh tế - xã hội, nhà nước phúc lợi được biện minh qua khái niệm “đầu tư xã hội”: Chi tiêu phúc lợi không chỉ là chi tiêu tái phân phối mà còn là đầu tư cho nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, kỹ năng; qua đó tăng năng suất dài hạn và bảo đảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế [34, tr.33]. Đây là cách lý luận hiện đại hóa nhà nước phúc lợi để vượt qua phê phán “phúc lợi làm suy yếu động lực”. Trong lý luận của Giddens về “con đường thứ ba”, phúc lợi được tái cấu trúc thành “nhà nước đầu tư xã hội”, nhấn mạnh vai trò tạo điều kiện, “trao quyền” cho cá nhân thay vì chỉ “bảo trợ” [1, tr.117]. Như vậy, về lý thuyết, nhà nước phúc lợi không dừng lại ở an sinh truyền thống mà được tái định nghĩa như một công cụ chủ động kiến tạo năng lực xã hội. Trong học thuật đương đại, nhiều tranh luận xoay quanh “khủng hoảng nhà nước phúc lợi” từ thập niên 1980-1990, gắn với phê phán của chủ nghĩa tân tự do rằng phúc lợi quá tốn kém, làm giảm động lực và gây bất cân đối tài khóa. Tuy nhiên, các nhà lý luận DCXH phản bác bằng luận điểm rằng phúc lợi không chỉ là chi tiêu mà còn là “tự cân bằng” trong khủng hoảng, duy

trì cầu nội địa và ổn định xã hội [34, tr.6]. Khủng hoảng tài chính 2008 và đại dịch Covid-19 càng chứng minh tính hợp lý của luận điểm này: Chính các nước có phúc lợi toàn diện đã chống chịu tốt hơn, qua đó tái khẳng định vai trò công cụ hiện thực hóa của phúc lợi trong DCXH. Về phương diện pháp lý, phúc lợi gắn với quyền: Quyền được giáo dục, quyền y tế, quyền việc làm, quyền an sinh tuổi già, những quyền này được coi là “quyền xã hội cơ bản”, bên cạnh quyền dân sự, chính trị, và chỉ khi được thực thi thông qua nhà nước phúc lợi thì chúng mới trở thành thực chất [18, tr.15]. Chính vì vậy, DCXH khẳng định rằng không thể có dân chủ thực chất nếu thiếu phúc lợi, và nhà nước phúc lợi là công cụ bảo đảm nền dân chủ được mở rộng cả về chiều sâu (quyền xã hội) lẫn chiều rộng (phổ quát hóa). Các tài liệu FES cũng nhấn mạnh rằng “Chính trong nhà nước phúc lợi, các ý tưởng về tự do của chủ nghĩa xã hội dân chủ mới trở thành hiện thực” [34, tr.4]. Có thể thấy, về lý thuyết, nhà nước phúc lợi thực hiện 3 chức năng công cụ: *Một là*, hiện thực hóa giá trị cốt lõi thành quyền và điều kiện sống cụ thể; *hai là*, bảo đảm các quyền cơ bản được thực thi và phổ quát; *ba là*, duy trì đồng thuận xã hội, ổn định chính trị và tính chính danh dân chủ. Khi công cụ này bị suy yếu, mô hình DCXH sẽ lung lay từ gốc, như trong tranh luận về khủng hoảng niềm tin ở Nam Âu sau các chương trình thắt lưng buộc bụng [33, tr.59]. Ngược lại, khi công cụ này được duy trì và đổi mới, như trong mô hình Bắc Âu, DCXH có thể thích ứng với toàn cầu hóa và CMCN 4.0 [2, tr.62]. Trong bối cảnh mới, lý luận nhà nước phúc lợi phải mở rộng nội hàm sang phúc lợi số và phúc lợi xanh. OECD đã khẳng định rằng kỹ năng số, bảo vệ dữ liệu và an toàn mạng phải được coi là một phần của hệ thống phúc lợi hiện đại [64, tr.31]. WEF nhấn mạnh rằng để đối phó với biến đổi khí hậu và tự động hóa, nhà nước phúc lợi phải được tái cấu trúc thành “bảo trợ xã hội toàn dân” với trọng tâm là chuyển đổi công bằng cho người lao động [123]. Liên hợp quốc cũng gắn nhà nước phúc lợi với SDGs, coi đó là điều kiện để đạt được mục tiêu xóa nghèo, bình đẳng giới và phát triển bền vững [113]. Trong lý luận mới, phúc lợi còn phải dung hòa giữa an sinh truyền thống và “đầu tư xã hội” hướng đến thế hệ tương lai, tức coi giáo dục, bình đẳng giới và bảo vệ môi trường như nội dung trung tâm của phúc lợi. Toàn bộ các lý thuyết này đều quy chiếu về một điểm: Phúc lợi là công cụ không thể thiếu để mô hình DCXH duy trì tính chính danh và sức sống trong thế kỷ XXI. Nếu tách rời khỏi phúc lợi, DCXH sẽ mất khả năng hiện thực hóa các giá trị nền tảng, còn khi gắn với phúc lợi, nó có thể thích ứng với toàn cầu hóa, số hóa và khủng hoảng sinh thái mà không đánh mất

bản sắc. Chính vì vậy, nhà nước phúc lợi được coi là “công cụ hiện thực hóa” quan trọng nhất, phần cốt lõi để hình thành và duy trì mô hình DCXH hiện nay trên thế giới.

2.2.3.3. Dân chủ và đồng thuận xã hội

Dân chủ và đồng thuận xã hội, xét từ góc độ lý thuyết, chính là hai trụ cột bổ sung và gắn kết chặt chẽ để hình thành nền tảng xã hội của mô hình DCXH hiện đại, trong đó dân chủ là cơ sở bảo đảm quyền tham gia, tự do ngôn luận, bầu cử và cơ chế pháp trị, còn đồng thuận xã hội bảo đảm các điều kiện vật chất xã hội để những quyền căn bản ấy trở thành thực chất; sự kết hợp này tạo thành một hệ thống dân chủ toàn diện, nơi công dân không chỉ có quyền hình thức mà còn có khả năng thực hiện quyền ấy trong thực tế và chính điều này phân biệt mô hình DCXH với các mô hình dân chủ tự do thuần túy hoặc các biến thể chuyên chế.

Về mặt lý luận, mô hình này bắt nguồn từ sự phát triển của chủ nghĩa xã hội dân chủ châu Âu cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi các đảng DCXH nhận thấy rằng mục tiêu bình đẳng xã hội không thể đạt được thông qua cách mạng vô sản và xóa bỏ dân chủ nghị viện, mà phải thông qua con đường dân chủ chính trị và cải cách dần dần, tức là “dân chủ hóa xã hội” bằng phương tiện dân chủ chính trị; từ đó hình thành tư tưởng rằng dân chủ chính trị (tự do bầu cử, đa nguyên chính trị, pháp quyền) và đồng thuận xã hội về các lĩnh vực xã hội (bình đẳng cơ hội, an sinh, phúc lợi,...) không tách biệt mà là hai mặt của cùng một tiến trình [18, tr.15]. Karl Polanyi trong *Cuộc chuyển đổi vĩ đại* (The Great transformation, năm 1944) cũng đã lý giải rằng thị trường tự do nếu không được kiểm soát sẽ phá hủy nền tảng xã hội và cả nền dân chủ, do đó cần phải có sự “tái nhúng” thị trường trong xã hội thông qua các cơ chế dân chủ và phúc lợi, nghĩa là phải kết hợp dân chủ với đồng thuận xã hội. T.H.Marshall, trong luận thuyết về quyền công dân, đã phân biệt 03 mức độ: Quyền dân sự, quyền chính trị và quyền xã hội, khẳng định rằng chỉ khi cả 3 tầng này được bảo đảm thì công dân mới thực sự bình đẳng; đây chính là cơ sở lý luận để DCXH coi dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội là hai mặt bổ sung tất yếu [34, tr.5]. Thomas Meyer đã khái quát lại trong nguyên tắc “tam vị nhất thể” rằng: Quyền cơ bản gồm cả quyền chính trị, quyền xã hội và công cụ để hiện thực hóa chúng chính là nhà nước phúc lợi và kinh tế hỗn hợp định hướng nhà nước; nếu chỉ có dân chủ chính trị mà thiếu đồng thuận xã hội thì giá trị cốt lõi không được hiện thực hóa, còn nếu chỉ có đồng thuận xã hội (nền tảng dân chủ của xã hội, tính xã hội của nền dân chủ) mà thiếu dân chủ chính trị thì giá trị ấy trở nên áp đặt và mất tính chính danh [32, tr.93].

Về khía cạnh chính trị, quan điểm này phản bác chủ nghĩa tự do cổ điển vốn coi dân chủ chính trị là đủ, cho rằng chỉ cần bầu cử và pháp quyền là công dân đã bình đẳng; DCXH cho rằng như vậy mới chỉ bảo đảm “bình đẳng hình thức”, trong khi “bình đẳng thực chất” đòi hỏi cả an sinh, phúc lợi, giáo dục, y tế để công dân có năng lực thực hiện quyền chính trị [22, tr.62]. Đồng thời, quan điểm này cũng phản bác chủ nghĩa xã hội cực đoan vốn coi trọng bình đẳng xã hội nhưng lại phủ nhận dân chủ chính trị, biến nhà nước thành chuyên chế; DCXH khẳng định chỉ có thể đạt tới bình đẳng bằng con đường dân chủ, nghĩa là kết hợp cải cách xã hội với cơ chế chính trị dân chủ [35, tr.8]. Anthony Giddens cũng nhấn mạnh rằng trong bối cảnh toàn cầu hóa, DCXH cần tái định nghĩa dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội trong một tổng thể: Dân chủ chính trị bảo đảm cơ chế tham gia và pháp quyền, còn đồng thuận xã hội mở rộng nội hàm của dân chủ sang các lĩnh vực mới như bình đẳng giới, quyền môi trường, quyền kỹ thuật số, từ đó tạo nên “dân chủ phản xạ”, một mô hình dân chủ có khả năng thích ứng với những biến đổi toàn cầu [1, tr.117]. Các nghiên cứu của FES cũng chỉ rõ rằng “tự do đầy đủ phải bao gồm cả bình đẳng”, và để đạt tới tự do bình đẳng thì dân chủ chính trị phải gắn với đồng thuận xã hội, bởi nếu chỉ có quyền chính trị mà thiếu nền tảng xã hội thì tự do chỉ còn là đặc quyền của thiểu số [34, tr.4]. OECD cũng nhấn mạnh trong các báo cáo rằng chỉ có thể duy trì dân chủ bền vững nếu kết hợp dân chủ chính trị với các chính sách xã hội bảo đảm phân phối công bằng [93]. Liên minh châu Âu, cũng coi dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội là hai trụ cột: Một bên là pháp quyền và đa nguyên, một bên là quyền xã hội phổ quát, cả hai cùng định hình nên “mô hình xã hội châu Âu” [21]. WEF trong nhiều báo cáo cũng đã chỉ ra rằng những xã hội bền vững và ổn định nhất là những xã hội kết hợp được “bao trùm chính trị” cùng “bao trùm xã hội” [122]. Ở phương diện học thuật phương Đông, các nghiên cứu cũng ghi nhận rằng thành công của mô hình DCXH châu Âu nằm ở chỗ họ xây dựng được một thể chế kết hợp cả dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội, tạo ra sự ổn định chính trị - xã hội lâu dài và hấp dẫn so với các mô hình dân chủ tự do thuần túy [103, tr.33-34]. Tựu chung lại, dân chủ và đồng thuận xã hội vừa là mục tiêu, vừa là công cụ của nhau: Dân chủ bảo đảm cơ chế tham gia và kiểm soát quyền lực, đồng thuận xã hội bảo đảm điều kiện để tham gia ấy trở thành thực chất; cả hai kết hợp tạo thành một chỉnh thể, là nền tảng của mô hình DCXH. Khi một trong hai bị suy yếu, mô hình sẽ khủng hoảng: Nếu dân chủ chính trị bị suy yếu, DCXH trở thành áp đặt và mất chính danh; nếu đồng thuận xã hội bị suy yếu, dân chủ chính trị trở thành hình thức, công dân mất niềm tin và dễ rơi vào dân túy cực

đoan [33, tr.59]. Chính vì vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN 4.0, các lý thuyết mới về DCXH đều mở rộng cả hai mặt: Dân chủ chính trị phải thích ứng với sự phân tán quyền lực, minh bạch dữ liệu, quản trị số; đồng thuận xã hội phải thích ứng với bất bình đẳng toàn cầu, biến đổi khí hậu, và nhu cầu tái phân phối thể hệ; nhưng nguyên lý không thay đổi: Chỉ khi cả dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội cùng tồn tại, mô hình DCXH mới bền vững và có tính chính danh trong thế kỷ XXI [53, tr.12].

Tiểu kết Chương 2

Chương II thiết lập nền tảng lý luận cho toàn bộ luận án bằng việc triển khai 02 mạch nội dung liên kết: 1) Khái luận về cuộc CMCN 4.0; 2) Khái luận về mô hình DCXH, qua đó hình thành khung tham chiếu để phân tích các tác động và yêu cầu điều chỉnh ở các chương tiếp theo.

Về CMCN 4.0, trong tiến trình phát triển của các cuộc CMCN, nhân mạnh tính đứt gãy về phương thức sản xuất và quản trị khi các công nghệ số, kết nối và tự động hóa tạo ra năng lực “sản xuất thông minh” dựa trên dữ liệu. Trên cơ sở đó, hệ thống hóa các nhóm công nghệ cốt lõi (AI, dữ liệu lớn, IoT, robot, in 3D, điện toán đám mây, công nghệ sinh học, vật liệu mới...), đồng thời làm rõ logic hội tụ giữa thế giới vật lý - số - sinh học như một đặc trưng định danh của CMCN 4.0. Cách tiếp cận của Chương II không mô tả chi tiết kỹ thuật, mà chủ yếu ở bình diện kinh tế - xã hội để chỉ ra rằng CMCN 4.0 tạo nên đồng thời cơ hội tăng năng suất, đổi mới mô hình kinh doanh, mở rộng không gian sáng tạo và các rủi ro mang tính cấu trúc như phân cực thị trường lao động, bất bình đẳng kỹ năng, tập trung quyền lực nền tảng, cũng như gia tăng thách thức về an ninh mạng và quản trị dữ liệu. Từ góc độ quản trị quốc gia, Chương II nhấn mạnh áp lực tái thiết năng lực nhà nước: Chính phủ phải thích ứng với tốc độ đổi mới nhanh, xử lý “độ trễ thể chế” của pháp luật so với công nghệ và phát triển mô hình quản trị linh hoạt, dựa trên bằng chứng, có khả năng dự báo, phối hợp đa tác nhân. Như vậy, CMCN 4.0 được xác lập như một bối cảnh biến đổi hệ thống tác động đồng thời lên tăng trưởng, cấu trúc xã hội, quan hệ quyền lực và tiêu chuẩn chính danh của thiết chế công.

Về mô hình DCXH, tiếp cận theo hướng vừa khái niệm vừa lịch sử, nêu bật tính đa nghĩa của thuật ngữ và sự khác biệt giữa DCXH với các biến thể xã hội chủ nghĩa, tự do xã hội hay “con đường thứ ba”, qua đó làm rõ cốt lõi tư tưởng của DCXH là dung hợp dân chủ chính trị với công bằng xã hội thông qua nhà nước phúc lợi và cơ chế điều tiết thị

trường. Chương II khái quát quá trình hình thành và phát triển của DCXH gắn với nhà nước phúc lợi, làm rõ các nguyên tắc vận hành như phổ cập, đoàn kết xã hội, thương lượng tập thể, đối thoại xã hội và sự cân bằng giữa 03 trụ cột là nhà nước, thị trường và xã hội dân sự. Đồng thời, chỉ ra 03 trụ cột then chốt *cấu thành mô hình DCXH*, đó là: 1) Kiến trúc thể chế và tổ chức nhà nước (phúc lợi phổ quát, dịch vụ công chất lượng, thuế và tái phân phối); 2) Kinh tế hỗn hợp có định hướng của nhà nước (cơ chế thị trường tự do trong phân bổ nguồn lực và khuyến khích sáng tạo, chính sách nhà nước, tái phân phối thông qua hệ thống thuế và phúc lợi); 3) Cơ chế chính trị (dân chủ đại diện kết hợp tham gia, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực); mô hình này vận hành phải bảo đảm được nền tảng giá trị cốt lõi là tự do, công bằng/bình đẳng, đoàn kết.

Điểm nhấn quan trọng của chương này là đặt DCXH trong điều kiện biến đổi đương đại: Toàn cầu hóa, cạnh tranh công nghệ và chuyển dịch cấu trúc việc làm làm suy giảm một số tiền đề lịch sử của nhà nước phúc lợi, khiến mô hình vừa phải bảo vệ, cam kết công bằng vừa phải tái cấu trúc để duy trì tính bền vững tài chính và năng lực thích ứng. Trên cơ sở đó, trong Chương III, "tác động" của CMCN 4.0 (tự động hóa, dữ liệu, nền tảng số) được hiểu là những ảnh hưởng tới thể chế và chính sách của một hoặc nhiều trụ cột của mô hình DCXH, thể hiện qua ít nhất một trong các dấu hiệu: Khung pháp lý; cấu trúc công cụ chính sách; mô hình cung cấp dịch vụ công; cơ chế quản trị dữ liệu; hoặc cơ chế đối thoại và tham gia của người dân trong môi trường số.

CHƯƠNG III:
TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ
TỚI MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI:
THÁCH THỨC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Tác động của cuộc Cách mạng lần thứ tư tới mô hình dân chủ xã hội

3.1.1. Đối với nền kinh tế hỗn hợp có sự định hướng của nhà nước

CMCN 4.0 đang làm biến đổi sâu sắc cấu trúc, động lực năng suất và phương thức phân bổ giá trị trong các nền kinh tế theo mô hình DCXH. Khi dữ liệu, AI, nền tảng số và vốn vô hình trở thành hạt nhân của tăng trưởng, nền kinh tế DCXH không thể tiếp tục vận hành như một “kinh tế hỗn hợp” thuần túy dựa trên sự cân bằng giữa khu vực công và tư trong không gian sản xuất vật chất, mà buộc phải chuyển sang cấu trúc nhà nước, thị trường và xã hội dân sự cùng chia sẻ vai trò kiến tạo năng lực, điều phối dữ liệu và dẫn dắt đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh đó, CMCN 4.0 vừa tạo ra tiềm năng nâng cao năng suất tổng hợp, mở rộng không gian phúc lợi, vừa đẩy các nền kinh tế DCXH vào trạng thái phải thiết kế lại thể chế tăng trưởng, phân phối và cạnh tranh để tránh rơi vào quỹ đạo bất bình đẳng mới và “siêu tập trung” quyền lực kinh tế, cụ thể:

Thứ nhất, CMCN 4.0 làm thay đổi căn bản động lực tăng trưởng của nền kinh tế DCXH thông qua sự dịch chuyển từ nền tảng sản xuất vật chất sang nền tảng dựa trên vốn vô hình và dữ liệu. Trong môi trường số, các tài sản như phần mềm, thuật toán, cơ sở dữ liệu, thương hiệu, thiết kế tổ chức, mạng lưới khách hàng và tri thức tích lũy trở thành nguồn lực quyết định năng suất, trong khi vai trò của máy móc, nhà xưởng và cơ sở vật chất truyền thống dần mang tính hỗ trợ. Các nghiên cứu về đầu tư vô hình trong các nền kinh tế tiên tiến cho thấy hơn 60% tổng đầu tư hiện nay đã chuyển sang dạng vô hình; các chi phí cho nghiên cứu phát triển, phần mềm, đào tạo, thiết kế và tổ chức chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cấu trúc tư bản [66]. Tuy nhiên, tính chất không hữu hình, khó thể chấp và chứa đựng ngoại tác tri thức mạnh của các tài sản này khiến khu vực tư nhân không thể tự mình tối ưu hóa mức đầu tư. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế DCXH đã phát triển mô hình “đồng đầu tư công - tư” vào vốn vô hình: Nhà nước tập trung đầu tư vào hạ tầng dữ liệu, mạng băng rộng, điện toán đám mây, phần mềm nguồn mở và nghiên cứu cơ bản, còn doanh nghiệp chịu trách nhiệm phát triển ứng dụng, sản phẩm và dịch vụ

mới. Kinh nghiệm Bắc Âu cho thấy mối liên kết chặt chẽ giữa viện nghiên cứu, đại học và doanh nghiệp được nhà nước bảo trợ chính là cơ chế giúp chuyển hóa đầu tư vô hình thành năng suất hữu hình và lợi thế cạnh tranh dài hạn [2, tr.27-31]. Trong mô hình này, “kiềng ba chân” đại học - doanh nghiệp - nhà nước vừa chia sẻ rủi ro, vừa tạo ra hệ sinh thái đổi mới nơi tri thức được luân chuyển nhanh giữa nghiên cứu và sản xuất, qua đó giải quyết nghịch lý phổ biến ở nhiều nền kinh tế khác là đầu tư vào công nghệ cao nhưng năng suất toàn bộ nền kinh tế vẫn trì trệ.

Thứ hai, sự dịch chuyển sang kinh tế số và vốn vô hình làm nảy sinh hiện tượng “khoảng cách khuếch tán số” giữa nhóm doanh nghiệp dẫn đầu và phần còn lại, qua đó tái cấu trúc bản đồ năng suất trong nội bộ nền kinh tế DCXH. Các doanh nghiệp có khả năng “nội hóa” chuỗi giá trị số, từ hạ tầng dữ liệu, thuật toán đến dịch vụ sau bán hàng, thường đạt được lợi thế về quy mô, phạm vi và tốc độ đổi mới, tạo nên khoảng cách lớn về năng suất và lợi nhuận so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đánh giá *Going Digital in Sweden* cho thấy năng lực sản xuất và dịch vụ số của doanh nghiệp Thụy Điển gắn chặt với chất lượng hạ tầng băng rộng, năng lực điện toán, phối hợp chính sách đổi mới (các công cụ của Vinnova) và một thị trường lao động có khả năng thích ứng cao; song song, khoảng cách về mức độ số hóa giữa nhóm doanh nghiệp tiên phong và phần còn lại vẫn đáng kể, đe dọa kéo năng suất toàn nền kinh tế “neo” ở đuôi phân phối nếu thiếu các chương trình nâng năng lực số hóa cho SMEs. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế DCXH chủ động sử dụng chính sách công để thu hẹp khoảng cách khuếch tán: Hỗ trợ tư vấn công nghệ, tín dụng ưu đãi cho đầu tư vào vốn vô hình, hạ tầng dữ liệu dùng chung và chương trình đào tạo kỹ năng số cho doanh nghiệp nhỏ; qua đó, đường biên năng suất không chỉ dịch chuyển ở nhóm dẫn đầu mà còn lan tỏa sang khu vực rộng lớn hơn của nền kinh tế. Việc coi dữ liệu, nền tảng và năng lực số như hàng hóa công cộng, được tổ chức theo nguyên tắc truy cập mở, là điều kiện để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể “bám” vào hệ sinh thái số, thay vì bị loại trừ khỏi các chuỗi giá trị mới.

Thứ ba, CMCN 4.0 tác động trực tiếp đến phân phối lợi ích kinh tế thông qua kênh thị trường lao động, cơ cấu việc làm và tương quan giữa vốn - lao động. Nhiều nghiên cứu cho thấy tỷ trọng thu nhập lao động trong GDP đã có xu hướng giảm trong vài thập kỷ qua do kết hợp của toàn cầu hóa, tự động hóa và quyền lực thị trường gia tăng của các doanh nghiệp lớn; chuyển đổi số có nguy cơ gia tốc xu thế này nếu không được kiểm soát bởi

các cơ chế “phanh thể chế”. Trong bối cảnh đó, các nền kinh tế DCXH vận hành một cơ chế ba tầng nhằm bảo vệ vị thế của lao động: 1) Hệ thống thương lượng tập thể và mức lương tối thiểu có hiệu lực, bảo đảm phân chia tối thiểu của lao động trong giá trị gia tăng; 2) Chính sách thuế - chi công bằng, hướng vào trung hòa thiên lệch có lợi cho vốn, đặc biệt là tài sản vô hình và lợi nhuận xuyên biên giới; 3) Chiến lược “đầu tư xã hội” nhằm nâng năng suất biên của lao động thông qua giáo dục, đào tạo lại và an sinh chủ động.

Thứ tư, bản thân cấu trúc cầu vĩ mô, mô hình tiêu dùng và thương mại cũng chịu tác động mạnh của kinh tế số, làm thay đổi bối cảnh vận hành của nền kinh tế DCXH. Sự xuất hiện của các thị trường mới, như dịch vụ đăng ký số, nội dung trực tuyến, kinh tế sáng tạo, thương mại điện tử xuyên biên giới, đồng thời với xu hướng giảm tương đối tỷ trọng chi tiêu cho một số loại hàng hóa vật chất do hiệu ứng giá và chất lượng, khiến cấu trúc nhu cầu chuyển dịch về phía các dịch vụ dựa trên nền tảng. Trong các nền kinh tế DCXH, mạng lưới an sinh và chế độ phúc lợi tương đối rộng giúp cầu trong nước ổn định hơn trước những cú sốc chu kỳ; chính yếu tố này làm cho quá trình “dịch chuyển tiêu dùng về số” diễn ra ít gây biến động mạnh so với các nền kinh tế phúc lợi yếu, đồng thời tạo ra một “dải giảm xóc” để doanh nghiệp có thời gian điều chỉnh mô hình kinh doanh và đầu tư vào vốn vô hình. Bên cạnh đó, nhà nước DCXH ngày càng đóng vai trò “khách hàng thông minh” trong các thị trường mới, thông qua mua sắm công số, các dự án chính phủ điện tử, bệnh viện thông minh, trường học số và các hợp đồng đổi mới đặt hàng. Bằng cách đặt ra tiêu chuẩn mở cho dữ liệu, yêu cầu tính tương tác giữa các hệ thống và ưu tiên giải pháp nội địa sáng tạo, mua sắm công trở thành công cụ quan trọng để tạo cầu dẫn dắt cho doanh nghiệp trong nước và mở rộng không gian cho các mô hình kinh doanh mới. Các phân tích nghiên cứu về đo lường phúc lợi trong nền kinh tế số gợi ý rằng việc đánh giá thành tựu kinh tế không thể chỉ dựa trên sản lượng vật chất, mà phải tính đến cải thiện phúc lợi do tiện ích số, chất lượng dịch vụ và thời gian tiết kiệm được mang lại [68]; điều này đặc biệt phù hợp với định hướng của DCXH vốn coi tăng trưởng và phúc lợi xã hội là hai mặt không thể tách rời.

Thứ năm, CMCN 4.0 làm nổi bật vấn đề quyền lực nền tảng và yêu cầu tái thiết thể chế cạnh tranh trong nền kinh tế DCXH. Các nền tảng số vận hành theo logic chi phí biên gần như bằng 0, hiệu ứng mạng mạnh và tích lũy dữ liệu theo cấp số nhân; nhờ đó, các doanh nghiệp nắm giữ hạ tầng nền tảng cốt lõi dễ rơi vào vị thế “người gác cổng”, có khả năng bóp méo cạnh tranh, cản trở lối vào của doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời hút phần

lớn lợi nhuận siêu ngạch. Để ứng phó, Liên minh châu Âu đã thiết lập bộ công cụ cạnh tranh mới với Đạo luật Thị trường kỹ thuật số (DMA) và Đạo luật Dịch vụ kỹ thuật số (DSA), trong đó quy định các nghĩa vụ tiên nghiệm đối với những nền tảng có sức mạnh hệ thống, như cấm tự ưu tiên, yêu cầu chia sẻ dữ liệu thiết yếu, bảo đảm tính tương tác và minh bạch trong thao tác thuật toán (EU Commission, công DMA/DSA). Việc chuyển từ mô hình “can thiệp hậu kiểm” sang “nghĩa vụ tiên nghiệm” phản ánh nhận thức rằng trong kinh tế nền tảng, nếu để độc quyền được định hình rồi mới can thiệp, thì thiệt hại đối với cấu trúc cạnh tranh và đổi mới là khó đảo ngược. Song song với đó, ở cấp độ thương mại dữ liệu, các sáng kiến như “luồng dữ liệu tin cậy xuyên biên giới” (Data free flow with trust - DFFT) cố gắng vừa giảm ma sát trong kết nối dữ liệu, qua đó khuyến khích thương mại số và hợp tác nghiên cứu; vừa duy trì chuẩn mực về quyền riêng tư và an ninh dữ liệu [124]. Tuy nhiên, các phân tích về kinh tế dữ liệu đồng thời cảnh báo “chia rẽ về dữ liệu” khi phần lớn giá trị dữ liệu và hạ tầng số bị tập trung ở một số ít quốc gia và các tập đoàn khổng lồ, trong khi nhiều nước và khu vực vẫn ở bên lề hạ tầng số [115]. Đặt trong logic DCXH, sự điều chỉnh thể chế cạnh tranh trong kỷ nguyên nền tảng vừa là chính sách chống độc quyền, vừa là chính sách tăng trưởng: bằng cách tái phân bổ quyền lực và lợi tức trong nền kinh tế số, các nước DCXH tìm cách nâng biên đổi mới và năng suất ở khu vực rộng hơn của nền kinh tế, thay vì để lợi ích của số hóa tích tụ vào một nhóm rất hẹp.

Thứ sáu, liên hệ giữa chuyển đổi số và chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh cũng mang tải trọng đặc biệt đối với nền kinh tế DCXH. Các chiến lược về chuyển đổi số xanh⁴ chỉ ra rằng dữ liệu thời gian thực, cảm biến rẻ và AI tối ưu hóa có thể giúp giảm tiêu hao năng lượng, tối ưu hóa logistics, giám sát phát thải và quản lý tài nguyên một cách hiệu quả hơn [81]. Trong các nền kinh tế DCXH, nơi nhà nước phúc lợi truyền thống đã gánh vác vai trò điều phối các chính sách môi trường và xã hội, chuyển đổi kép số - xanh được triển khai như một chiến lược tích hợp: Đầu tư hạ tầng số đi kèm tiêu chuẩn xanh, ưu đãi thuế cho đổi mới công nghệ sạch, và đồng thời sử dụng công cụ tài khóa để bảo vệ nhóm dễ tổn thương trước chi phí chuyển đổi. Đồng thời, khái niệm “tự chủ chiến lược mở” của EU trong các chuỗi bán dẫn, điện toán đám mây, AI và các công nghệ then chốt thể hiện nỗ lực tái cấu trúc cán cân thương mại công nghệ và chuỗi giá trị toàn cầu theo hướng giảm lệ thuộc, tăng phần giá trị nội sinh trong các ngành chiến lược. Những động thái như DMA/DSA, thuế tối thiểu toàn cầu hay các sáng kiến dữ liệu ngành vừa giảm độc

quyền và suy giảm cơ sở thuế, vừa điều chỉnh phân bổ lợi tức dọc theo chuỗi giá trị số, qua đó giúp các nền kinh tế DCXH duy trì khả năng đầu tư dài hạn vào chuyển đổi xanh - số mà không đánh đổi nền tảng công bằng xã hội.

Cuối cùng, những biến đổi trên buộc các nền kinh tế DCXH phải xem xét lại chính “hàm mục tiêu” kinh tế của mình trong thời đại số. Ở bình diện toàn cầu, những phân tích về tương lai và giá trị mới của nền kinh tế số đều khẳng định các nền kinh tế chỉ có thể tận dụng trọn vẹn cơ hội của 4.0 nếu kết nối được đổi mới công nghệ với cải cách thể chế và quản trị bao trùm [125]. Từ góc nhìn đó, tác động của CMCN 4.0 đối với nền kinh tế DCXH không chỉ là câu chuyện “có hay không” chuyển đổi số, mà là bài toán “tốc độ - chiều sâu - bao trùm”: Chuyển đổi đủ nhanh để nắm bắt đường biên năng suất, đủ sâu để tái cấu trúc vốn vô hình và tổ chức sản xuất, và đủ bao trùm để bảo đảm toàn xã hội cùng tham gia và hưởng lợi từ giá trị số hóa. Chính trong quá trình giải bài toán này, bản chất của mô hình kinh tế DCXH được thử thách và đồng thời chứng minh sức sống, khi tìm cách biến dữ liệu và công nghệ, những nguồn lực tưởng như làm gia tăng bất bình đẳng, thành nền tảng mới cho tăng trưởng công bằng, bền vững và định hướng nhân văn.

3.1.2. Đối với nhà nước phúc lợi

CMCN 4.0 đã và đang làm thay đổi sâu sắc nền tảng thể chế và phương thức vận hành của các nhà nước theo mô hình DCXH, không chỉ trên phương diện kỹ thuật - công nghệ mà còn về triết lý quản trị, chức năng điều hành và quan hệ giữa nhà nước với công dân. Trong bối cảnh dữ liệu trở thành tài nguyên chiến lược, AI và tự động hóa lan tỏa vào mọi lĩnh vực, mô hình nhà nước phúc lợi DCXH vốn được định hình từ thế kỷ XX đang phải tái cấu trúc để duy trì năng lực quản trị, công bằng xã hội và tính chính danh dân chủ trong điều kiện mới. CMCN 4.0 không chỉ là sự kết hợp giữa công nghệ số, sinh học và vật lý mà còn là sự “tái định nghĩa vai trò của nhà nước và quyền lực chính trị” trong xã hội hậu công nghiệp [53, tr.45-52]. Chính phủ không còn là trung tâm duy nhất điều tiết và cung cấp dịch vụ công, mà trở thành một tác nhân trong mạng lưới đa cấp, đa trung tâm, nơi dữ liệu, nền tảng kỹ thuật số và AI tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định và cung ứng phúc lợi.

Ở các quốc gia theo mô hình DCXH, sự phát triển của công nghệ số đang dẫn tới một sự chuyên hóa từ mô hình “nhà nước hành chính - pháp quyền phúc lợi” sang “nhà nước quản trị số - thích ứng”. Điều này được nhận thấy rõ ở các nước Bắc Âu, truyền thống DCXH đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa nhà nước mạnh, thị trường tự do và xã hội dân sự

năng động. CMCN 4.0 đang buộc chính phủ các nước này “chuyển từ điều hành hành chính sang điều phối chính sách dựa trên dữ liệu và từ bộ máy phân cấp sang hệ thống quản trị mở, có khả năng dự báo và tương tác thời gian thực với công dân” [18, tr.183-190]. Cấu trúc thể chế truyền thống của nhà nước phúc lợi, vốn dựa trên hành chính công, các bộ ngành chuyên môn và cơ chế đối thoại xã hội giữa nhà nước, doanh nghiệp và công đoàn đang dần được tái cấu hình thông qua công nghệ số: Quy trình lập chính sách, phân phối phúc lợi và cung cấp dịch vụ công được số hóa, dữ liệu hóa và tự động hóa ở mức cao.

Trước hết, về chức năng hoạch định chính sách, sự ra đời của “chính phủ dữ liệu” đã thay đổi toàn bộ quy trình hoạch định, giám sát và đánh giá chính sách công. Các quốc gia DCXH tiên phong như Thụy Điển, Đan Mạch và Phần Lan đã xây dựng được “hệ thống điều hành dựa trên dữ liệu mở, phân tích dự báo và tương tác số hóa giữa cơ quan công quyền và xã hội” [69], qua đó nâng cao năng lực phản ứng chính sách trong môi trường biến động nhanh. Việc sử dụng (AI) và phân tích dữ liệu lớn cho phép nhà nước nhận diện xu hướng thất nghiệp, biến động dân số, hay nhu cầu y tế - giáo dục theo thời gian thực, từ đó, điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt và chủ động hơn so với cơ chế hành chính truyền thống. Tuy nhiên, chính việc phụ thuộc vào thuật toán cũng đặt ra rủi ro về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình, khi các mô hình ra quyết định tự động hóa có thể tạo ra sai lệch mà công dân không kiểm chứng được.

CMCN 4.0 cũng làm thay đổi sâu sắc cách thức tổ chức và phân quyền trong bộ máy hành chính công. Trước đây, trong mô hình phúc lợi DCXH, Nhà nước được coi là “người tổ chức” của các chính sách công, đảm bảo dịch vụ công phổ cập thông qua các bộ, ngành và cơ quan địa phương. Hiện nay, sự xuất hiện của nền tảng số và dữ liệu đám mây khiến nhà nước chuyển vai trò từ “người tổ chức” sang “người điều phối” trong hệ sinh thái đa tác nhân, chức năng quản lý hành chính thuần túy đang dần được thay thế bởi chức năng điều phối liên ngành dựa trên cơ sở dữ liệu và công nghệ số, đòi hỏi năng lực hợp tác ngang hàng giữa các cơ quan và với khu vực tư nhân [34, tr.54-59]. Ở Thụy Điển, chiến lược “Digital by Default” yêu cầu mọi dịch vụ công đều được thiết kế theo chuẩn số hóa ngay từ đầu, giảm tầng nấc hành chính và tăng cường tương tác trực tuyến giữa công dân và cơ quan nhà nước [64, tr.101-109].

Đi cùng với đó, khái niệm “nhà nước dự báo” ngày càng trở thành đặc trưng của mô hình quản trị công DCXH trong kỷ nguyên 4.0. Nhà nước không còn chỉ phản ứng với vấn

đề xã hội sau khi nó phát sinh, mà chủ động dự đoán và ngăn chặn rủi ro thông qua công nghệ. Ví dụ, hệ thống dữ liệu liên ngành cho phép phát hiện sớm xu hướng nghèo hóa, thất nghiệp hay suy giảm sức khỏe cộng đồng để kích hoạt các chính sách hỗ trợ tự động. Điều này phù hợp với triết lý “phòng ngừa hơn khắc phục” vốn là tinh thần của phúc lợi DCXH [1, tr.74-79]. Tuy nhiên, việc ứng dụng AI và dự báo hành vi cũng đặt ra câu hỏi về giới hạn của quyền riêng tư và giám sát nhà nước, nhất là khi ranh giới giữa “quản trị dự báo” và “kiểm soát hành vi” trở nên mờ nhạt [53, tr.60-63].

Trên phương diện thể chế, CMCN 4.0 buộc Nhà nước DCXH tái cấu trúc quan hệ giữa 03 khối trụ cột truyền thống: Nhà nước, thị trường và xã hội dân sự. Bản chất của mô hình DCXH là “sự tương tác cân bằng giữa nhà nước mạnh, kinh tế thị trường có điều tiết, và xã hội dân sự tự trị” [109, tr.145-153]. Nhưng khi công nghệ số làm xuất hiện những “chủ thể phi nhà nước có sức ảnh hưởng toàn cầu” như các tập đoàn nền tảng (Google, Meta, Amazon,...), vai trò điều tiết của nhà nước phải được định nghĩa lại. Các tập đoàn công nghệ hiện kiểm soát phần lớn dữ liệu công dân và hạ tầng thông tin, những yếu tố vốn là “nguồn quyền lực hành chính mới” trong thời đại 4.0 vì vậy, nhà nước DCXH sẽ phải mở rộng năng lực điều tiết sang không gian kỹ thuật số, nơi quyền lực kinh tế và thông tin đang tập trung ngoài tầm kiểm soát quốc gia” [48]. Điều này đặt ra yêu cầu hình thành “chủ quyền kỹ thuật số” của nhà nước nhằm bảo đảm dữ liệu công và an ninh số quốc gia không bị chi phối bởi các chủ thể tư nhân xuyên biên giới.

Bên cạnh chức năng điều tiết, CMCN 4.0 còn tác động mạnh tới năng lực cung cấp dịch vụ công. Trước đây, hệ thống phúc lợi DCXH dựa trên nguyên tắc phổ cập và công bằng, tức mọi công dân đều có quyền tiếp cận các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, bảo hiểm, việc làm. Nay với sự hỗ trợ của công nghệ số, nhà nước có thể “cá nhân hóa” dịch vụ công, điều chỉnh chính sách phù hợp với nhu cầu từng nhóm dân cư. Ví dụ, ở Phần Lan, hệ thống phúc lợi điện tử Kela kết nối dữ liệu từ y tế, bảo hiểm, và thuế để tự động chi trả trợ cấp hoặc cảnh báo hỗ trợ cho người có nguy cơ thất nghiệp. Ở góc độ tích cực, điều này giúp nhà nước nâng cao hiệu quả và độ bao phủ của phúc lợi. Nhưng ở góc độ thể chế, nó cũng đòi hỏi cơ chế pháp lý mới về quyền dữ liệu cá nhân và giới hạn sử dụng thông tin công dân - vấn đề mà OECD cảnh báo là “trụ cột đạo đức của quản trị số”.

CMCN 4.0 cũng làm thay đổi cách thức ra quyết định trong nội bộ chính phủ. Với sự phát triển của AI, nhiều chính phủ DCXH đang thử nghiệm “hệ thống hỗ trợ ra quyết

định” để xử lý khối lượng dữ liệu lớn trong quản trị. Ở Đan Mạch, AI được dùng để phát hiện gian lận phúc lợi; ở Na Uy, thuật toán giúp dự báo nhu cầu chăm sóc sức khỏe vùng sâu. Các mô hình này giúp tiết kiệm chi phí và tăng tốc độ phản ứng, nhưng cũng tạo ra “tình trạng ủy quyền cho máy móc”, các quyết định quan trọng bị chuyển giao cho hệ thống mà không có trách nhiệm chính trị. Điều này làm xuất hiện “mâu thuẫn thể chế giữa hiệu quả kỹ thuật và tính dân chủ”, đòi hỏi nhà nước phải thiết lập cơ chế giám sát con người đối với mọi quyết định tự động, nhằm bảo vệ nguyên tắc trách nhiệm và niềm tin công chúng [18, tr.197-204].

Một khía cạnh khác là chuyển đổi số trong quản lý hành chính và bộ máy công vụ. Các nước DCXH tiên phong đang đẩy mạnh “chính phủ điện tử 4.0”, trong đó quy trình hành chính được tích hợp trên nền tảng số thống nhất. Ở Thụy Điển, cơ chế *Một cửa quốc gia* (One government interface) hướng tới việc người dân chỉ cần đăng nhập một lần để truy cập toàn bộ dịch vụ công [64, tr.102-107]. Tại Đức, chương trình *Quản trị số 2020* (Digital verwaltung 2020) đặt mục tiêu số hóa 90% thủ tục hành chính trước năm 2025. Quá trình này không chỉ tăng hiệu quả mà còn minh bạch hóa hoạt động công vụ, công dân có thể theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ, phản hồi trực tiếp và đánh giá chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, việc tích hợp dữ liệu hành chính cũng đòi hỏi năng lực bảo mật cao, tránh rò rỉ thông tin và đảm bảo quyền riêng tư.

Tác động quan trọng tiếp theo là sự thay đổi về phương thức lãnh đạo và văn hóa tổ chức trong khu vực công. Nhà nước DCXH vốn dựa trên nguyên tắc đồng thuận, minh bạch và đối thoại xã hội; nay, dưới áp lực của công nghệ số và kỳ vọng phản ứng nhanh, mô hình lãnh đạo công vụ đang chuyển từ “chỉ huy - tuân thủ” sang “lãnh đạo thích ứng”. Quản trị công trong thời đại 4.0 đòi hỏi năng lực học hỏi liên tục và khả năng hợp tác liên ngành của đội ngũ công chức [75], buộc nhà nước phải tái thiết cơ chế đào tạo và đánh giá cán bộ, khuyến khích đổi mới sáng tạo thay vì tuân thủ máy móc. Trong mô hình DCXH Bắc Âu, công chức không chỉ là người thực thi mà còn là “đồng sáng tạo chính sách” cùng người dân và doanh nghiệp [2, tr.27-31].

CMCN 4.0 đồng thời cũng mở rộng phạm vi hợp tác công - tư trong quản trị. Khi năng lực đổi mới chủ yếu nằm trong khu vực tư nhân công nghệ, chính phủ cần dựa vào họ để phát triển hạ tầng số, an ninh mạng, và AI. Tuy nhiên, điều này dẫn tới nguy cơ “tư nhân hóa chức năng nhà nước” nếu không có khung kiểm soát chặt chẽ. Việc phụ thuộc

vào các công ty công nghệ có thể làm suy giảm năng lực công, khiến chính phủ bị ràng buộc bởi lợi ích doanh nghiệp [48, tr.11-14].

Trong tiến trình tái cấu trúc quản trị công, CMCN 4.0 còn tác động sâu sắc đến quan niệm về quyền lực nhà nước. Trong các mô hình DCXH, quyền lực được phân tán qua các tầng thể chế, được kiểm soát bằng cơ chế dân chủ đại diện và hành chính công minh bạch. Nhưng trong kỷ nguyên dữ liệu, quyền lực không còn chỉ nằm trong tay bộ máy hành chính mà được “phân phối” giữa các hạ tầng công nghệ và các nhà cung cấp dịch vụ nền tảng. Dữ liệu đang trở thành “đồng tiền quyền lực mới” và “nhà nước nào kiểm soát được dòng chảy dữ liệu thì mới duy trì được năng lực điều hành thực chất” [53, tr.64-68]. Điều này khiến các quốc gia DCXH phải tái thiết cơ chế chủ quyền dữ liệu và năng lực số của chính phủ; khả năng xây dựng chính phủ số có chủ quyền và năng lực sử dụng dữ liệu quốc gia quyết định sức mạnh quản trị trong thời đại 4.0.

Cũng chính vì vậy, CMCN 4.0 đang tạo ra một dạng “chủ quyền đa tầng”, trong đó các chính phủ DCXH phải điều phối giữa quyền lực quốc gia, khu vực và xuyên quốc gia. Liên minh châu Âu, nơi hội tụ nhiều quốc gia DCXH, đang định hình một “hệ sinh thái quản trị số” chung, từ Chiến lược dữ liệu châu Âu đến khung pháp lý về AI (AI Act). Sự phối hợp này giúp các nước vừa bảo vệ giá trị DCXH vừa duy trì năng lực cạnh tranh kinh tế trong kỷ nguyên công nghệ. Tuy nhiên, việc chuyển một phần quyền lực điều tiết lên cấp siêu quốc gia cũng làm nảy sinh câu hỏi về “khoảng cách dân chủ”: Công dân cảm thấy xa rời quá trình ra quyết định vốn nay được thực hiện bởi các định chế kỹ thuật số xuyên biên giới [18, tr.244-251]. Do đó, thách thức của nhà nước DCXH không chỉ là kỹ thuật, mà còn là làm sao để “số hóa” mà vẫn bảo đảm nguyên tắc dân chủ, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực.

Bên cạnh khía cạnh quyền lực và cấu trúc, CMCN 4.0 còn tác động đến chức năng lập pháp và điều tiết chính sách công. Công nghệ thay đổi tốc độ vận hành của xã hội nhanh hơn nhiều so với nhịp điều chỉnh của pháp luật, khiến nhiều quốc gia DCXH phải xây dựng mô hình “chính phủ thích ứng”. Ở đây, chính phủ không ban hành các đạo luật cứng nhắc, mà sử dụng khung nguyên tắc mở để có thể cập nhật khi công nghệ thay đổi. Ở khía cạnh điều tiết kinh tế - xã hội, sự xuất hiện của nền kinh tế số đã làm mờ ranh giới giữa khu vực công và tư. Nhà nước DCXH vốn thực hiện chức năng điều tiết thị trường nhằm bảo đảm công bằng và ổn định; nay phải mở rộng phạm vi điều tiết sang lĩnh vực dữ liệu, thuật toán,

và nền tảng. FES chỉ ra rằng “sức mạnh thị trường của các nền tảng kỹ thuật số đang đặt ra thách thức đối với mô hình nhà nước phúc lợi”, khi những tập đoàn như Google, Amazon kiểm soát chuỗi cung ứng dữ liệu và định hình hành vi tiêu dùng, lao động và dư luận.

Một chức năng then chốt khác chịu ảnh hưởng lớn của CMCN 4.0 là năng lực quản lý và cung cấp dịch vụ công. Trong mô hình phúc lợi truyền thống, dịch vụ công được cung cấp đồng loạt, phổ cập; nhưng với công nghệ dữ liệu, chính phủ có thể chuyển sang mô hình “phúc lợi tùy biến”. Điều này cho phép phân bổ nguồn lực chính xác hơn, giảm lãng phí và tăng tính hiệu quả. Quản trị công dựa trên dữ liệu giúp nhà nước hiểu sâu hơn về nhu cầu công dân và thiết kế dịch vụ theo từng nhóm đối tượng [65]. Tuy nhiên, điều này cũng làm thay đổi triết lý của phúc lợi: Từ chỗ coi công dân là người thụ hưởng tập thể sang coi họ là “người dùng dịch vụ công” với trải nghiệm cá nhân hóa. Trong môi trường DCXH, điều này có thể tạo ra căng thẳng giữa hiệu quả kinh tế và bình đẳng xã hội - nếu phúc lợi bị thương mại hóa hoặc bị chi phối bởi thuật toán ưu tiên lợi ích số đông. Nhà nước DCXH cần giữ nguyên nguyên tắc công bằng phân phối, tránh để công nghệ biến phúc lợi thành hàng hóa [34, tr.56-59].

CMCN 4.0 cũng đòi hỏi tái cấu trúc nội bộ chính phủ để nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Khi xã hội ngày càng phụ thuộc vào hạ tầng số, nhà nước phải bổ sung thêm chức năng “an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu” như một phần của an ninh quốc gia. Đây là bước chuyển từ “bảo vệ lãnh thổ vật lý” sang “bảo vệ hạ tầng dữ liệu” - biểu hiện của sự mở rộng chức năng bảo vệ trong mô hình nhà nước hiện đại [18, tr.263-268]. Song song với đó, trách nhiệm của chính phủ trong bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trở thành điều kiện tiên quyết để duy trì niềm tin xã hội - vốn là nền tảng của chế độ DCXH Bắc Âu [2, tr.237-240].

Một khía cạnh đặc biệt quan trọng là sự thay đổi trong quan hệ giữa nhà nước và công dân. Ở các quốc gia DCXH, niềm tin xã hội cao và đối thoại công dân là nền tảng vận hành. Trong kỷ nguyên số, tương tác này chuyển mạnh sang môi trường trực tuyến và hình thành mô hình “chính phủ cộng tác”; chính phủ không chỉ truyền đạt thông tin mà còn đối thoại, tiếp nhận phản hồi và thậm chí “đồng sáng tạo chính sách” với công dân thông qua các nền tảng trực tuyến. Đây là biểu hiện mới của dân chủ tham gia, nhưng đồng thời cũng khiến nhà nước phải đối diện với sức ép phản ứng nhanh và minh bạch liên tục. Khi công nghệ rút ngắn chu kỳ phản hồi giữa người dân và chính phủ, chức năng lãnh đạo và lập kế hoạch dài hạn của nhà nước buộc phải thích ứng để tránh “dân chủ nóng vội”.

CMCN 4.0 cũng đang thúc đẩy hình thành một loại hình “chính phủ thông minh”. Theo UNDP, các chính phủ DCXH đang thử nghiệm việc ứng dụng blockchain trong quản lý tài chính công, AI trong xử lý văn bản, đơn từ hay phân bổ ngân sách địa phương [105]. Tuy nhiên, “chính phủ thông minh” cũng đặt ra nguy cơ “chính phủ tự động” khiến vai trò con người bị giảm đáng kể. Nghĩa là, mọi quyết định của chính phủ đang mất dần sự kiểm soát và chịu trách nhiệm bởi con người [18, tr.274-279]. Điều này khiến các nước theo mô hình DCXH cần xác định rõ: Công nghệ chỉ là công cụ phục vụ con người, không thay thế con người trong quá trình quản trị. Ở góc độ thể chế quốc tế, CMCN 4.0 cũng khiến nhà nước DCXH phải hợp tác vượt biên giới trong quản trị công. Các vấn đề như thuế kỹ thuật số, bảo mật dữ liệu xuyên quốc gia hay điều tiết AI không thể giải quyết trong phạm vi quốc gia. Do đó, chức năng đối ngoại của chính phủ bắt buộc phải mở rộng sang lĩnh vực “ngoại giao kỹ thuật số”.

Về lý luận, nhiều học giả coi tác động của CMCN 4.0 đối với Nhà nước DCXH là sự chuyển hóa từ “nhà nước phúc lợi công nghiệp” sang “nhà nước kiến tạo năng lực số”. Theo Heikki Hiilamo: “Nhà nước phúc lợi truyền thống đảm bảo quyền thụ hưởng; nhà nước 4.0 bảo đảm quyền năng lực, khả năng học tập, thích ứng và sáng tạo của công dân” [2, tr.227-233]. Điều này phản ánh sự dịch chuyển của chức năng nhà nước từ phân phối sang kiến tạo. Chính phủ không chỉ tái phân bổ thu nhập mà còn tạo điều kiện để người dân có thể tự thích ứng với công nghệ mới, thông qua giáo dục, đào tạo lại và hạ tầng số công cộng. Đây là sự mở rộng tự nhiên của tư tưởng DCXH: Công bằng không chỉ là kết quả phân phối, mà là khả năng tiếp cận cơ hội trong nền kinh tế tri thức.

Tuy nhiên, cùng với cơ hội, CMCN 4.0 cũng làm lộ rõ giới hạn của nhà nước. Trong một thế giới số hóa nhanh, nơi các chuỗi giá trị, thông tin và tài chính đều vận hành xuyên biên giới, phạm vi kiểm soát của chính phủ quốc gia bị thu hẹp, quyền lực nhà nước đang bị phân mảnh, trong khi kỳ vọng của người dân lại tăng lên. Điều này tạo ra một “nghịch lý quản trị”: Chính phủ bị yêu cầu phải nhanh hơn, minh bạch hơn, hiệu quả hơn, trong khi nguồn lực và quyền lực truyền thống của họ lại giảm đi. Các chính phủ DCXH sẽ phải củng cố năng lực hợp tác với doanh nghiệp, với xã hội dân sự và với các tổ chức quốc tế. Chính sự hợp tác đa tầng này giúp họ duy trì năng lực điều phối trong thế giới phức hợp.

Một tác động khác mang tính dài hạn là sự thay đổi trong văn hóa chính trị công vụ. CMCN 4.0 thúc đẩy hình thành một “văn hóa dữ liệu công”, nơi mọi quyết định được đòi

hỏi phải dựa trên bằng chứng. OECD (2020) coi đây là yếu tố trung tâm của quản trị công hiện đại. Ở các nước DCXH, việc chuyển sang quản trị dựa trên bằng chứng không chỉ nhằm tăng hiệu quả mà còn nhằm củng cố niềm tin giữa công dân và chính phủ: Khi dữ liệu công khai, minh bạch, người dân có thể giám sát và đánh giá chính sách độc lập. Song, điều này cũng đòi hỏi năng lực giải thích của chính phủ, nếu dữ liệu không được trình bày một cách dễ hiểu, công dân có thể cảm thấy xa lạ với chính thể. Do đó, kỹ năng “truyền thông chính sách dữ liệu” trở thành một phần của chức năng chính phủ hiện đại, bảo đảm rằng số hóa đi kèm với minh bạch và trách nhiệm.

Tổng kết lại, CMCN 4.0 đã làm thay đổi gần như toàn diện chức năng và phương thức vận hành của Nhà nước DCXH. Chính phủ không còn đơn thuần là người ban hành và thực thi chính sách, mà trở thành hạt nhân điều phối trong mạng lưới đa tác nhân, nơi công nghệ, dữ liệu và con người cùng kiến tạo giá trị công. Các chức năng truyền thống như hoạch định, điều tiết, cung cấp dịch vụ, bảo vệ xã hội đều được “số hóa” và “dữ liệu hóa”, mang lại hiệu quả và khả năng dự báo chưa từng có, nhưng đồng thời đòi hỏi nhà nước phải nâng tầm thể chế, đạo đức và năng lực để duy trì công bằng, dân chủ và niềm tin xã hội. Sức mạnh của mô hình DCXH trong kỷ nguyên công nghệ không nằm ở tốc độ ứng dụng kỹ thuật, mà ở khả năng biến công nghệ thành công cụ phục vụ các giá trị nhân văn [18, tr.278-282]. Nói cách khác, CMCN 4.0 không làm phai nhạt nhà nước DCXH, mà đang ép buộc nó tiến hóa, từ một nhà nước hành chính sang một nhà nước số nhân bản, nơi quản trị dựa trên dữ liệu nhưng vẫn định hướng bởi công bằng, tự do và đoàn kết xã hội.

3.1.3. Đối với dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội

Trong các nền DCXH, dân chủ không chỉ được hiểu như một cơ chế bầu cử cạnh tranh định kỳ, mà là một trật tự giá trị gắn với tự do, bình đẳng, đoàn kết và phẩm giá con người, được thể chế hóa thông qua nhà nước pháp quyền, nhà nước phúc lợi và một hệ sinh thái xã hội dân sự - công đoàn - truyền thông độc lập đủ mạnh. Chính vì vậy, Big data, AI, nền tảng số và các hình thức kết nối thông minh thâm nhập sâu vào mọi “ngõ ngách” của đời sống xã hội, những biến đổi diễn ra trong không gian dân chủ không chỉ là thay đổi kỹ thuật, mà là sự tái định nghĩa điều kiện thực thi của các nguyên tắc cốt lõi của DCXH. Các phân tích lý luận về DCXH đã nhấn mạnh rằng hạt nhân của mô hình này là “năng lực tham gia và tiếng nói có ý nghĩa” của mọi công dân trong đời sống chính trị công, chứ không chỉ là quyền bỏ phiếu hình thức; năng lực ấy được phát triển bởi bình đẳng về cơ hội, nhà nước

phúc lợi và một không gian công mở cho tranh luận hợp lý [32, tr.9-12] [44, tr.16-18]. Trong bối cảnh CMCN 4.0, chính những điều kiện nền tảng này đang được số hóa, tái cấu trúc và ở nhiều khía cạnh, bị thử thách một cách chưa từng có.

Một điểm khởi đầu quan trọng là sự biến đổi của cấu trúc dân chủ đại diện - tham gia - thảo luận dưới tác động của chính phủ số và quản trị dựa trên dữ liệu. Khi các quy trình hành chính, cung ứng dịch vụ công và thậm chí tham vấn chính sách được dịch chuyển lên không gian số, chi phí thông tin và chi phí giao dịch giữa nhà nước và công dân giảm mạnh; đồng thời, khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu theo thời gian thực giúp chính phủ hiểu nhu cầu xã hội chi tiết hơn, mở ra triển vọng cải thiện phản hồi về chính sách, tăng minh bạch và trách nhiệm giải trình. Khung Chính phủ số của OECD mô tả trụ cột “khu vực công dựa trên dữ liệu” như nền tảng để thiết kế chính sách dựa trên bằng chứng, đo lường tác động và tối ưu hóa quy trình cung ứng dịch vụ [67]. Tuy nhiên, cùng với cơ hội là những rủi ro cấu trúc: Nếu dữ liệu được tích lũy và xử lý trong các “hộp đen” thuật toán mà không có chuẩn mực minh bạch, khả năng giải thích và kiểm soát dân chủ tương xứng, tiến trình đó có thể tạo ra một dạng “dân chủ hai tầng” giữa nhóm công dân có hạ tầng, kỹ năng số đầy đủ và nhóm bị loại trừ, giữa vùng trung tâm đô thị kết nối tốt và các khu vực vùng sâu, vùng xa [71].

Từ góc nhìn giá trị, câu hỏi quyết định không phải là “có” hay “không” áp dụng công nghệ số vào quản trị công, mà là dân chủ được số hóa theo hướng nào. Nếu các thiết chế đại diện và cơ chế trách nhiệm giải trình được củng cố bằng công nghệ thông qua dữ liệu mở, bảng điều khiển ngân sách mở, cổng tham vấn trực tuyến, hệ thống phản hồi thời gian thực thì dân chủ đại diện có thể được tăng cường cả về chiều sâu (chất lượng tham gia, đối thoại, kiểm soát quyền lực) và độ rộng (tính bao trùm, phổ quát). Ngược lại, nếu việc sử dụng dữ liệu và thuật toán chỉ nhằm tối ưu hóa hiệu suất hành chính theo logic quản lý doanh nghiệp, việc số hóa có thể củng cố quyền lực hành pháp và kỹ trị, đẩy các quyết định công vào vùng “tự động hóa vô danh”, nơi công dân khó truy vết, giải thích và tranh luận. Trong diễn ngôn về CMCN 4.0, công nghệ được mô tả vừa như công cụ giải phóng và dân chủ hóa, vừa như nguy cơ tạo nên “bộ máy giám sát đại trà khó tương tượng” nếu thiếu đối trọng thể chế và xã hội [53, tr.88-90].

Khi dữ liệu cá nhân trở thành tài nguyên chiến lược, được thu thập, phân tích và sử dụng để cá nhân hóa dịch vụ, nhằm mục tiêu quảng cáo chính trị hay ra quyết định tự

động, quyền riêng tư không còn chỉ là vấn đề đạo đức cá nhân, mà trở thành điều kiện chức năng của dân chủ: Nếu người dân luôn có cảm giác “bị theo dõi”, họ có xu hướng tự kiểm duyệt, hạn chế tham gia và “vốn” thảo luận công sẽ bị làm cho “nghèo nàn”. Chính vì thế, khuôn khổ bảo vệ dữ liệu cá nhân tại châu Âu được thiết kế với vị thế gần như “hiền định” cho quyền dữ liệu. Quy định (EU) 2016/679 về bảo vệ dữ liệu chung đặt ra các nguyên tắc quan trọng như pháp lý hóa mục đích xử lý, tối thiểu hóa dữ liệu, bảo mật, tính minh bạch, quyền truy cập, đính chính, xóa và di chuyển dữ liệu; các nguyên tắc này được cụ thể hóa và giải thích trong hệ thống tài liệu của EUR-Lex, EC; tổng quan nguyên tắc và các hướng dẫn minh bạch của Nhóm công tác, Điều 29 [30]. Nhờ đó, quyền dữ liệu không chỉ bảo vệ đời sống riêng tư, mà còn tạo “vùng an toàn” để công dân bày tỏ quan điểm, tham gia tranh luận mà không bị thuần túy biến thành đối tượng phân tích hành vi của các thuật toán thương mại và chính trị.

Ở bình diện cấu trúc thể chế, mô hình “chính phủ mở - số” cho thấy đồng thời cơ hội và rủi ro đối với dân chủ. Khi dữ liệu công được mở dưới dạng máy đọc, các cổng dữ liệu, bảng điều khiển ngân sách mở, cổng tham vấn và thư viện dự luật trực tuyến được vận hành hiệu quả, các tổ chức xã hội, báo chí và công dân có điều kiện giám sát lập ngân sách, theo dõi thực thi chính sách và đề xuất điều chỉnh dựa trên bằng chứng. Kinh nghiệm chuyển đổi số ở Bắc Âu cho thấy, khi kết hợp hạ tầng số phổ cập với truyền thống đối thoại xã hội và văn hóa tin cậy thể chế, việc đưa dữ liệu ngân sách, dịch vụ công, giáo dục, y tế lên môi trường số có thể làm giàu thêm “không gian công”, tạo các điểm truy cập mới cho đối thoại giữa nhà nước, xã hội dân sự và công dân [32, tr.31-35] [64, tr.3-7, 5-9, 8-10]. Tuy vậy, OECD cảnh báo rằng một khu vực công dựa trên dữ liệu chỉ thực sự phục vụ dân chủ khi được bao bọc bởi một khung quản trị dữ liệu bảo đảm tính hợp pháp, công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình; nếu không, logic “quyết định dựa trên mô hình dự báo” có thể mâu thuẫn với nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và thủ tục công bằng, đặc biệt khi các nhóm yếu thế bị giảm về “trọng số” trong dữ liệu [67]. Điều này nhấn mạnh rằng trong nhà nước DCXH, dữ liệu phải được coi là công cụ phục vụ lý trí và trách nhiệm chính trị, chứ không phải là “chủ thể thay thế” phán đoán dân chủ.

Ở góc độ tham gia, CMCN 4.0 mở ra các hình thức tham gia từ bậc thấp đến bậc cao: Từ thông tin và tham vấn (các nền tảng tham vấn điện tử, thư viện dự luật mở, cổng góp ý chính sách) tới đồng kiến tạo và đồng quyết định (nền tảng kiến nghị lập pháp, ngân sách

tham gia trực tuyến, trung cầu ý dân điện tử). *Một mặt*, các công cụ này có thể làm giảm chi phí tham gia, tạo điều kiện cho những tiếng nói trước đây khó tiếp cận không gian chính thức được hiện diện. *Mặt khác*, chúng cũng có nguy cơ tạo ra một “dân chủ tham gia số” bị chiếm lĩnh bởi nhóm thiểu số ồn ào, được trang bị tốt về kỹ năng số, trong khi đa số im lặng bị gạt ra ngoài do hạn chế về thời gian, kỹ năng hoặc lòng tin. Kinh nghiệm Bắc Âu cho thấy mức độ tin cậy xã hội, thể chế cao, hạ tầng số phổ cập và giáo dục công dân mạnh là điều kiện giúp các công cụ tham gia số trở thành bổ sung thực chất cho dân chủ đại diện, chứ không trở thành “sân chơi” của thiểu số hoạt động [2, tr.195-202] [35, tr.6-9]. Trên bình diện lý luận, đây chính là thách thức “chất lượng dân chủ”: Mở rộng kênh và tần suất tham gia chưa đủ để cải thiện dân chủ nếu không bảo đảm tính bao trùm, cân bằng tiếng nói và khả năng chuyển hóa tham gia thành ảnh hưởng thực tế đối với quyết định [44, tr.10-12, 26-28].

Tính liên chính của bầu cử, trung cầu ý dân cũng đang được tái định nghĩa dưới tác động của công nghệ số. Vòng đời của một chu kỳ bầu cử, từ hình thành ý kiến cử tri, vận động, bỏ phiếu, kiểm phiếu cho tới công bố và khiếu nại, đều chịu sự can thiệp ngày càng sâu của nền tảng số. Quảng cáo chính trị được nhắm mục tiêu vi mô, hoạt động của bot và tài khoản giả, phân tích dữ liệu hành vi để dự báo và tác động tới hành vi bỏ phiếu, cùng với khả năng lan truyền tức thời của thông tin sai lệch, đều tạo ra áp lực lớn lên tính công bằng, minh bạch và tin cậy của quy trình bầu cử.

Từ góc độ nội dung, dân chủ trong mô hình DCXH còn gắn chặt với đoàn kết và bình đẳng cơ hội chính trị. Bất bình đẳng số về hạ tầng, kỹ năng, thời gian và năng lực phân tích thông tin có nguy cơ chuyển hóa thành bất bình đẳng trong tiếng nói chính trị. Kinh nghiệm xây dựng “chính phủ số bao trùm” cho thấy việc thiết kế dịch vụ công “số-mặc-định” phải đi đôi với duy trì các kênh ngoại tuyến cho nhóm dễ tổn thương, chương trình hỗ trợ kỹ năng số suốt đời, chuẩn tiếp cận chung “once-only” và các giải pháp hạ tầng linh hoạt cho vùng xa, vùng nông thôn [71]. Khi quyền truy cập hạ tầng số, khả năng sử dụng dịch vụ công trực tuyến và năng lực tương tác với cơ quan nhà nước trở thành điều kiện để thực thi quyền công dân trong thực tế, thì bình đẳng hạ tầng và năng lực số phải được nhìn nhận như thành tố của bình đẳng cơ hội chính trị. Nói cách khác, đoàn kết trong thế kỷ XXI không chỉ là chia sẻ rủi ro kinh tế - xã hội qua nhà nước phúc lợi, mà còn là chia sẻ năng lực tiếp cận và làm chủ không gian số [44, tr.10-12, 26-28].

Cuối cùng, niềm tin và đồng thuận xã hội, những nguồn lực mềm từng giúp các nền DCXH duy trì ổn định chính trị, cũng đang được tái cấu trúc dưới tác động của số hóa. Niềm tin, đồng thuận vào thể chế không chỉ phụ thuộc vào kết quả chính sách, mà còn vào cảm nhận của công dân về sự minh bạch, khả năng giải thích, năng lực lắng nghe và sửa sai của nhà nước trong môi trường số. Khi chính phủ sử dụng dữ liệu để dự báo, phân nhóm, cá nhân hóa dịch vụ hoặc thực thi pháp luật, các quy trình khiếu nại, giải trình và sửa sai phải đủ rõ ràng, thân thiện và hiệu quả để công dân cảm nhận rằng họ luôn có “tiếng nói thứ hai” trước quyết định tự động. Các khuyến nghị về truyền thông công dựa trên bằng chứng nhấn mạnh nhu cầu xây dựng chiến lược truyền thông hai chiều, cung cấp thông tin kịp thời, dễ hiểu, đồng thời mở các kênh phản hồi để điều chỉnh chính sách một cách linh hoạt (OECD, Trust and Public Communication). Khi chu trình “thông tin - phản hồi - sửa sai” này vận hành trơn tru, dân chủ số không chỉ minh bạch hơn mà còn học hỏi nhanh hơn, phù hợp với hình dung về “các thể chế học tập” trong truyền thống DCXH [32, tr.15-18] [105].

Tất cả các tác động trên cho thấy CMCN 4.0 đặt ra những câu hỏi kỹ thuật cho dân chủ và đồng thuận xã hội và là thách thức mang tính hiến định đối với mô hình DCXH: Ai kiểm soát dữ liệu, thuật toán và hạ tầng số; quyền con người được bảo vệ ra sao trong môi trường số; đại diện, tham gia và thảo luận được tái cấu trúc như thế nào; đoàn kết và chủ quyền được mở rộng sang không gian dữ liệu ra sao. Câu trả lời mà các nước DCXH đang thử nghiệm là con đường “hiến định hóa dân chủ số”: Khẳng định rõ vị thế ưu tiên của quyền con người và phẩm giá con người trong thiết kế và vận hành công nghệ; gắn việc triển khai công nghệ với khuôn khổ luật pháp về dữ liệu, quyền riêng tư, không phân biệt đối xử; sử dụng năng lực nhà nước để điều tiết quyền lực nền tảng, bảo vệ đa nguyên truyền thông và không gian công; đầu tư vào bình đẳng hạ tầng - năng lực số như thành phần của bình đẳng cơ hội chính trị; và nuôi dưỡng các thể chế học tập cho phép dân chủ thích ứng liên tục. Cách tiếp cận này nhất quán với cảnh báo rằng công nghệ luôn là “con dao hai lưỡi”: Nó có thể giải phóng hoặc nô dịch con người; vấn đề nằm ở chỗ các cộng đồng dân chủ có đủ năng lực, ý chí và thiết chế để định hình công nghệ theo giá trị của mình, thay vì để công nghệ định hình lại giá trị [53, tr.88-96] [96].

3.2. Thách thức và những vấn đề đặt ra đối với mô hình dân chủ xã hội dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

3.2.1. Sự suy giảm của nhà nước phúc lợi truyền thống trước áp lực kinh tế và dân số trong thời đại 4.0

Làn sóng CMCN 4.0 càng làm những đứt gãy này trở nên sâu sắc. Tự động hóa, robot hóa, AI và các mô hình kinh doanh nền tảng làm tăng năng suất biên ở những doanh nghiệp, ngành nghề tiên phong, nhưng đồng thời đe dọa một số lượng lớn vị trí việc làm ở tầng trung gian kỹ năng. Những nghiên cứu chính sách gần đây cho thấy, nếu không có một chiến lược đào tạo lại và nâng kỹ năng quy mô lớn, nhiều lao động trung niên, vốn đã được đào tạo cho các công việc tuyến tính, rất dễ bị đẩy sang trạng thái thất nghiệp dài hạn, công việc tạm bợ hoặc rút khỏi thị trường lao động. Khi hiện tượng này lan rộng, chi phí trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội và các chương trình hỗ trợ tái hòa nhập tăng vọt, trong khi nguồn đóng góp từ nhóm lao động ấy lại giảm. Những đánh giá về chuyển đổi số ở các nền DCXH có cấu trúc phúc lợi phát triển cao, chẳng hạn trường hợp Thụy Điển, đã nhấn mạnh rằng năng suất mới do số hóa mang lại đi kèm nguy cơ loại bỏ hàng loạt lao động trung niên, khiến chi phí đào tạo lại và tái hòa nhập xã hội tăng mạnh; rủi ro này, nếu không được quản trị bằng các chính sách đầu tư xã hội và thị trường lao động chủ động, trở thành mối đe dọa trực tiếp đến tính bền vững tài chính và chính trị của DCXH.

Song song với áp lực kinh tế, chiều cạnh nhân khẩu học, tâm điểm là già hóa dân số đang làm lung lay nền tảng “hợp đồng liên thế hệ” của nhà nước phúc lợi truyền thống. Khi tỷ lệ người trên 65 tuổi trong dân số tăng nhanh, tuổi thọ kỳ vọng ngày càng kéo dài, còn tỷ lệ sinh duy trì ở mức thấp, cấu trúc “kim tự tháp” dân số dần chuyển thành “hình trụ” hoặc “hình nấm”, với chân hẹp và đỉnh phình. Ở các nước DCXH châu Âu, điều đó có nghĩa là ngày càng ít người trong độ tuổi lao động phải gánh chi phí hưu trí, y tế và chăm sóc dài hạn cho ngày càng nhiều người cao tuổi. Trong các hệ thống hưu trí phân phối lại theo thế hệ, quỹ chi trả cho người nghỉ hưu được bảo đảm chủ yếu bằng đóng góp của thế hệ đang làm việc, nên khi tỷ lệ phụ thuộc già tăng lên, mối cân bằng này bị phá vỡ: Hoặc phải tăng tỷ lệ đóng góp và tuổi nghỉ hưu kéo dài hơn, hoặc phải giảm mức hưởng, hoặc chấp nhận thâm hụt và nợ công cao hơn. Cả ba lựa chọn đều khó chấp nhận về chính trị, vì đụng chạm trực tiếp đến những chuẩn mực công bằng đã được hình thành qua nhiều thập kỷ.

Già hóa còn kéo theo sự bùng nổ về chi phí y tế và chăm sóc xã hội. Người cao tuổi thường có nhu cầu điều trị các bệnh mãn tính kéo dài, phục hồi chức năng, chăm sóc tại nhà hoặc trong các cơ sở chuyên biệt; chi phí cho những dịch vụ này luôn tăng nhanh hơn tốc độ tăng GDP, nhất là khi tiêu chuẩn phúc lợi được đặt cao. Trong khi đó, cấu trúc gia đình thay đổi, với tỷ lệ sống độc thân và ly hôn tăng, gia đình hạt nhân nhỏ và phụ nữ tham gia thị trường lao động nhiều hơn, khiến mạng lưới chăm sóc phi chính thức (gia đình, cộng đồng) suy yếu. Những chức năng chăm sóc trước đây được “miễn phí” trong gia đình nay phải được xã hội hóa thông qua các dịch vụ công hoặc thị trường, nghĩa là phải đi qua ngân sách hoặc các hình thức chi trả có điều tiết. Như vậy, già hóa dân số vừa làm tăng áp lực chi, vừa làm suy yếu các cơ chế hỗ trợ phi chính thức, khiến vai trò của nhà nước phúc lợi bị kéo căng trên cả chiều rộng và chiều sâu.

Trong ý nghĩa đó, “sự suy giảm của nhà nước phúc lợi truyền thống” trước áp lực kinh tế và dân số không phải là sự tan rã đơn tuyến, mà là một quá trình chuyển tiếp đầy căng thẳng giữa hai logic phân phối: Một logic cũ dựa trên tăng trưởng công nghiệp, việc làm chuẩn và cấu trúc dân số trẻ; và một logic mới buộc phải tính đến tăng trưởng thấp, tài sản vô hình, kinh tế số, thị trường lao động phân mảnh và xã hội già. Mức độ thành công của các nền DCXH trong việc giải bài toán này sẽ quyết định không chỉ khả năng tài chính của phúc lợi, mà còn cả sức mạnh đoàn kết, tính chính danh dân chủ và năng lực điều phối của nhà nước trong thế kỷ XXI.

3.2.2. Bất bình đẳng mới trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa

Trong lịch sử phát triển của mô hình dân chủ xã hội, một trong những thành tựu quan trọng nhất là khả năng giảm bất bình đẳng thông qua kết hợp giữa thuế lũy tiến, nhà nước phúc lợi và hệ thống quan hệ lao động dựa trên thương lượng tập thể. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phần lớn các nước DCXH châu Âu đã thu hẹp chênh lệch thu nhập, mở rộng tầng lớp trung lưu và bảo đảm cơ hội tiếp cận tương đối đồng đều đối với giáo dục, y tế, phúc lợi cơ bản, hình thành nền tảng vật chất cho tự do và nhân phẩm của đa số người lao động. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, toàn cầu hóa sâu rộng và chuyển đổi sang nền kinh tế số đã tạo ra những hình thức bất bình đẳng mới mà các công cụ phân phối truyền thống không còn đủ sức xử lý. Bất bình đẳng không chỉ là khoảng cách thu nhập và tài sản giữa các tầng lớp theo nghĩa kinh điển, mà ngày càng gắn với vị trí của từng cá nhân trong mạng

lưới toàn cầu hóa, trong chuỗi giá trị tri thức và trong cấu trúc quyền lực dữ liệu, thuật toán, nơi dữ liệu và tri thức số trở thành tư liệu sản xuất trung tâm.

Trên bình diện kinh tế - xã hội, toàn cầu hóa và tài chính hóa mở rộng khoảng cách giữa những nhóm gắn kết sâu với thị trường toàn cầu và những nhóm bị “mắc kẹt” trong không gian kinh tế - xã hội địa phương. Lực lượng thứ nhất gồm tầng lớp lao động kỹ năng cao, chuyên gia, chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư có khả năng di chuyển vốn, tri thức và thân phận nghề nghiệp xuyên biên giới, trực tiếp hưởng lợi từ thương mại tự do và mạng lưới sản xuất toàn cầu. Lực lượng thứ hai bao gồm bộ phận lớn lao động giản đơn, lao động công nghiệp cũ, lao động dịch vụ địa phương chịu cạnh tranh trực tiếp từ tự động hóa, outsourcing, nhập khẩu giá rẻ nhưng ít có khả năng di chuyển hoặc nâng cấp kỹ năng. Các phân tích về kinh tế và DCXH chỉ ra rằng đường ranh giới giữa “tầng lớp toàn cầu hóa” và “tầng lớp bị loại trừ” ngày càng rõ rệt, với mức thu nhập, chất lượng việc làm và triển vọng xã hội khác nhau sâu sắc; ngay cả trong các nước DCXH điển hình ở châu Âu, chỉ số Gini và các chỉ tiêu bất bình đẳng cơ hội đã có xu hướng tăng trở lại sau khủng hoảng tài chính 2008, bất chấp truyền thống phúc lợi và nỗ lực tái phân phối bằng thuế và chuyển giao xã hội.

Cùng với đó, kỷ nguyên số đã biến đổi sâu sắc cấu trúc của tư liệu sản xuất và cơ chế phân phối giá trị. Thay vì dựa chủ yếu vào vốn vật chất và lao động phổ thông, tăng trưởng hiện đại ngày càng gắn với vốn vô hình: tri thức, bằng sáng chế, thương hiệu, phần mềm, dữ liệu, nền tảng số. Các doanh nghiệp công nghệ nền tảng với mô hình “người thắng được tất” tích lũy siêu lợi nhuận nhờ hiệu ứng mạng lưới, trong khi số lượng lao động trực tiếp lại không lớn. Điều này làm cho phần thu nhập chảy về phía vốn, đặc biệt là vốn vô hình, tăng nhanh hơn so với phần dành cho lao động; khoảng cách giữa những người sở hữu cổ phần trong các tập đoàn toàn cầu và lao động phổ thông, lao động hợp đồng ngắn hạn ngày càng rộng, tái kích hoạt trực bất bình đẳng cổ điển giữa tư bản và lao động trong những hình thái mới.

Bất bình đẳng mới không chỉ thể hiện ở chênh lệch thu nhập, mà còn ở khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực số. Các phân tích về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chỉ ra rằng dữ liệu, nền tảng số và tri thức số đã trở thành “tư liệu sản xuất mới”, còn bất bình đẳng ngày nay mang hình thái “bất bình đẳng dữ liệu”: một số ít tổ chức và cá nhân sở hữu, khai thác, kiểm soát lượng dữ liệu khổng lồ, trong khi đa số còn lại chỉ là “nguồn dữ liệu” thụ động, bị thu thập, phân tích và thương mại hóa mà ít có khả năng can thiệp. Trong một trật tự như vậy, quyền lực kinh tế và chính trị dịch chuyển dần từ các chủ thể

nhà nước, quốc gia sang các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia, những thực thể nắm giữ hạ tầng số, nền tảng giao tiếp và kho dữ liệu lớn, buộc nhà nước DCXH phải đối mặt với những “trung tâm quyền lực tư nhân” mới trong không gian số.

Ngay trong nội bộ các xã hội DCXH, bất bình đẳng kỹ thuật số thể hiện rõ ở chênh lệch giữa các thế hệ, giới tính, nhóm nghề, vùng lãnh thổ. Người trẻ, đô thị, có trình độ học vấn cao thường tận dụng tốt hơn cơ hội từ kinh tế số; trong khi người lớn tuổi, sống ở vùng nông thôn, làm việc trong các ngành truyền thống gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ số và thích nghi với yêu cầu kỹ năng mới. Các chỉ số về bao trùm số ở Bắc Âu và châu Âu cho thấy ngay cả khi hạ tầng băng rộng đạt mức phổ cập rất cao, sự khác biệt về kỹ năng số và mức độ sử dụng dịch vụ công số vẫn rất lớn giữa các nhóm dân cư. Mặc dù nhiều nước DCXH đã đưa bao trùm số vào chiến lược phúc lợi, biến truy cập Internet và dịch vụ số cơ bản thành “quyền công dân nền tảng”, khoảng cách về kỹ năng số, khả năng sử dụng dịch vụ công số và bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn dai dẳng. Điều này tạo ra một kiểu “phân tầng năng lực”: những người có năng lực số cao có thể di chuyển linh hoạt giữa các không gian nghề nghiệp, chính trị, văn hóa; trong khi những người năng lực số thấp bị đẩy ra rìa không gian công, gặp khó khăn trong tiếp cận phúc lợi, cơ hội việc làm và kênh tham gia dân chủ.

Đối với tư tưởng DCXH, những hiện tượng trên đặt ra thách thức lý luận sâu sắc: làm thế nào để tái định nghĩa công bằng trong điều kiện quyền lực dịch chuyển từ “tư liệu sản xuất vật chất” sang “tư liệu sản xuất số” và “tư liệu sản xuất tri thức”? Khung lý thuyết DCXH truyền thống nhấn mạnh bình đẳng cơ hội thực chất, được bảo đảm bằng quyền tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm, phúc lợi cơ bản; song nếu phúc lợi chỉ tập trung vào phân phối thu nhập, mà không chú ý đến cơ hội tiếp cận tri thức và công nghệ thì nhà nước sẽ dần mất khả năng trao quyền.

3.2.3. Khủng hoảng niềm tin và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy, cực hữu

Khủng hoảng niềm tin trước hết bắt nguồn từ những thay đổi dài hạn trong cấu trúc kinh tế - xã hội và chuỗi khủng hoảng nối tiếp từ cuối thế kỷ XX đến nay. Các khảo sát so sánh tại các nước OECD cho thấy mức độ tin cậy vào chính phủ giảm mạnh sau khủng hoảng tài chính 2008, phục hồi chậm và vẫn thấp hơn đáng kể so với giai đoạn trước khủng hoảng; những năm gần đây, đại dịch, khủng hoảng chi phí sinh hoạt, bất ổn địa chính trị và khủng hoảng khí hậu lại tiếp tục làm gia tăng cảm giác bất an và hoài nghi đối với năng lực và thiện chí của nhà nước dân chủ [95] [80]. Các phân tích cập nhật về “khung các nhân tố

thúc đẩy niềm tin” chỉ ra rằng niềm tin suy giảm không chỉ do kết quả vật chất (tăng trưởng chậm, bất bình đẳng tăng) mà còn do cảm nhận về thiếu công bằng thủ tục, thiếu cởi mở, minh bạch và thiếu hiệu quả trong phản hồi chính sách [77].

Trong khi đó, các chỉ số “Tình trạng dân chủ toàn cầu” của International IDEA cho thấy xu hướng “thụt lùi dân chủ” kéo dài gần một thập niên, với hơn một nửa số quốc gia ghi nhận suy giảm ở ít nhất một chỉ báo dân chủ chủ chốt; khủng hoảng đại diện của các đảng chính thống và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy được xác định là một trong những thách thức trung tâm đối với chất lượng dân chủ đương đại [46]. Trong các báo cáo này, xu hướng suy giảm niềm tin gắn liền với cảm nhận “bị gạt ra ngoài” của các nhóm cử tri chịu tác động nặng nề nhất bởi bất bình đẳng và bất an kinh tế, nhưng lại ít cảm nhận được lợi ích từ hội nhập, số hóa và tự do hóa.

Mối liên hệ giữa bất bình đẳng, bất an kinh tế và sự trỗi dậy của dân túy cực hữu ngày càng được lượng hóa rõ ràng hơn. Các phân tích meta về “phản ứng dân túy đối với toàn cầu hóa” cho thấy bất an kinh tế do mất việc làm, suy giảm thu nhập tương đối và sốc thương mại có liên hệ nhân quả đáng kể với xu hướng ủng hộ các đảng dân túy, đặc biệt tại các khu vực công nghiệp suy thoái và vùng nông thôn bị bỏ lại phía sau [42]. Các nghiên cứu xã hội tâm lý về bất bình đẳng và dân túy cực hữu cũng chỉ ra rằng gia tăng bất bình đẳng gắn với suy giảm niềm tin xã hội và niềm tin vào thiết chế, tạo môi trường thuận lợi cho những thông điệp giản lược kiểu “người dân lương thiện bị phản bội bởi giới tinh hoa” [102, tr.418-428]. Như vậy, khủng hoảng niềm tin và dân túy cực hữu không thể tách rời khỏi “bất bình đẳng mới” đã được phân tích ở mục trước; đây là mặt chính trị chủ quan của cùng một cấu trúc kinh tế - xã hội.

Từ góc độ đại diện chính trị, khủng hoảng niềm tin biểu hiện rõ ở sự suy yếu của các đảng DCXH trong tầng lớp công nhân truyền thống và các vùng công nghiệp suy giảm. Các nghiên cứu lịch sử, thực nghiệm về DCXH ở châu Âu cho thấy, từ cuối thế kỷ XX, các đảng này đã từng bước chuyển dịch sang trung tâm, chấp nhận nhiều yếu tố của chương trình tự do mới, ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô và hội nhập thị trường, đồng thời giảm sắc độ tranh đấu giai cấp; kết quả là khoảng cách biểu tượng giữa các đảng DCXH và tầng lớp lao động cũ ngày càng lớn [96, tr.23, 52-53] [17, tr.119-158]. Sự xuất hiện của “con đường thứ ba” từng được xem như nỗ lực thích ứng, nhưng về lâu dài lại góp phần làm lu mờ ranh giới với các đảng trung hữu trong mắt nhiều cử tri, khiến các lực lượng dân túy dễ

dàng gấn nhần toàn bộ “trung tâm chính trị” như một “giai cấp chính trị” ích kỷ, tự lợi. Trong bối cảnh đó, các phong trào dân túy cực hữu với thông điệp chống toàn cầu hóa, chống di cư, chống “giới tinh hoa” giành được ủng hộ mạnh mẽ ở những nhóm từng là “thành trì” của DCXH, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và thành phố công nghiệp cũ.

Kỷ nguyên số và truyền thông nền tảng đã làm tăng tốc và khuếch đại các xu hướng này. Các nghiên cứu về “dân túy số” chỉ ra rằng Internet và mạng xã hội cung cấp cho các phong trào dân túy cực hữu những công cụ hiệu quả để phá vỡ mô hình trung gian truyền thống của báo chí, tiếp cận trực tiếp cử tri, tạo cộng đồng “đồng cảm” và lan truyền thông tin sai lệch, thuyết âm mưu với chi phí thấp [104]. Các cộng đồng cực hữu trên những nền tảng “alt-tech” còn sử dụng không gian số như “phòng thí nghiệm” cho các hình thức tổ chức lỏng, phân tán, khó kiểm soát, đồng thời dựng lên một diễn ngôn về “tự do ngôn luận tuyệt đối” đối lập với mọi nỗ lực điều tiết nội dung thù hận, cực đoan [60]. Bằng cách đó, những mảnh ghép bất mãn cá nhân, vốn trước đây phân tán, được kết nối thành làn sóng chính trị có tổ chức hơn, góp phần làm sâu thêm khủng hoảng niềm tin vào truyền thông chính thống, chuyên gia và thiết chế dân chủ.

Đối với mô hình DCXH, hậu quả không chỉ là mất phiếu bầu trong các cuộc bầu cử đơn lẻ, mà là sự thách thức trực tiếp đối với nền tảng chính danh. Khi các lực lượng dân túy cực hữu giành được quyền lực hoặc ảnh hưởng mạnh trong nghị viện, họ thường sử dụng vị thế đó để làm suy yếu các cơ chế kiểm soát và cân bằng (tòa án hiến pháp, truyền thông độc lập, cơ quan giám sát), tái cấu trúc luật chơi theo hướng củng cố quyền lực hành pháp và làm khó xã hội dân sự. Các báo cáo của International IDEA và LHQ nhấn mạnh rằng trong nhiều trường hợp, quá trình “thụt lùi dân chủ” diễn ra không phải bằng đảo chính hay đình chỉ hiến pháp, mà bằng những bước đi nhỏ nhưng tích lũy: sửa đổi luật bầu cử, can thiệp vào bổ nhiệm tư pháp, kiểm soát phương tiện truyền thông công, sử dụng luật chống khủng bố và an ninh để hạn chế phản biện [45] [111].

Từ góc độ lý luận DCXH, khủng hoảng niềm tin và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy, cực hữu buộc phải được nhìn nhận như triệu chứng của một sự lệch pha sâu sắc giữa cấu trúc xã hội mới và thiết kế thể chế cũ. Khi bất bình đẳng mới, loại trừ số và phân tầng tri thức làm xuất hiện những nhóm “bị bỏ lại phía sau” không chỉ về thu nhập mà còn về năng lực tham gia, khi nhà nước phúc lợi truyền thống suy giảm dưới áp lực kinh tế, dân số, khi các đảng DCXH bị mắc kẹt giữa “chủ nghĩa kỹ trị trung dung” và “áp lực bản sắc”, thì

những lời hứa hẹn đơn giản nhưng mạnh mẽ của dân túy càng có sức hấp dẫn. Các phân tích khung lý thuyết DCXH hiện đại nhấn mạnh rằng mô hình này chỉ có thể duy trì sức sống nếu phục hồi được nền tảng niềm tin bằng cách kết hợp tái phân phối vật chất với tái phân phối năng lực, tái cấu trúc kinh tế với tái dân chủ hóa không gian công và thiết chế đại diện [109, tr.12-15] [44, tr.39, 138-139] [117, tr.10-14]. Trong viễn cảnh đó, cuộc đối thoại giữa DCXH và dân túy không thể chỉ dừng ở nỗ lực “vạch mặt” các lực lượng cực hữu, mà đòi hỏi một chương trình tích cực nhằm xây dựng lại niềm tin bằng công bằng thực chất, minh bạch thể chế và trao quyền cho những nhóm đã bị gạt ra ngoài khỏi “câu chuyện phát triển” trong ba thập niên toàn cầu hóa và số hóa vừa qua.

3.2.4. Sự suy giảm của nền tảng đồng thuận xã hội và vốn xã hội ở Đức và Bắc Âu

Trong lịch sử hình thành và phát triển của mô hình DCXH, nền tảng đồng thuận xã hội rộng rãi và mức độ vốn xã hội cao từng là “tài sản vô hình” quan trọng nhất giúp các đảng DCXH tổ chức được một trật tự phúc lợi, dân chủ ổn định. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, chính tại những nơi từng được xem là “pháo đài” của đồng thuận xã hội như Đức và Bắc Âu lại đang xảy ra hiện tượng “xói mòn” nền tảng. Đối với Đức, quá trình thống nhất đất nước, chuyển đổi cấu trúc công nghiệp, toàn cầu hóa chuỗi giá trị và hội nhập sâu vào Liên minh châu Âu đã tạo nên những đường đứt gãy mới giữa Đông - Tây, giữa các khu vực công nghiệp cũ và vùng đô thị dịch vụ, giữa lao động được bảo vệ “nòng cốt công nghiệp” và những nhóm lao động linh hoạt, hợp đồng ngắn hạn trong khu vực dịch vụ giá rẻ. Các cải cách thị trường lao động đầu những năm 2000 (thường được gắn với chương trình Hartz) giúp tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế, nhưng đồng thời mở rộng khu vực lao động bấp bênh, việc làm lương thấp và gây tranh luận gay gắt về “chủ nghĩa tư bản linh hoạt” ngay trong nội bộ cử tri truyền thống của Đảng DCXH Đức. Nhiều phân tích về quỹ đạo của các đảng DCXH đã chỉ ra sự suy giảm song hành của tỷ lệ đảng viên, mức độ gắn kết của công đoàn và niềm tin của cử tri lao động vào khả năng các đảng này tiếp tục là đại diện “tự nhiên” cho lợi ích của họ trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và số hóa lan rộng [56].

Ở các nước Bắc Âu, quá trình suy giảm nền tảng đồng thuận xã hội diễn ra tinh vi hơn, nhưng không kém phần sâu sắc. Bộ khung của “mô hình Bắc Âu” vẫn được mô tả là kết hợp độc đáo giữa thị trường mở, nhà nước phúc lợi mạnh, tổ chức công đoàn cao, thương lượng tập thể bao trùm và văn hóa chính trị bình đẳng, tin cậy. Song ngay trong những tổng kết mới nhất về mô hình này đã xuất hiện một mô-típ lặp lại: Bắc Âu luôn

được trình bày như một mô hình “luôn trong khủng hoảng nhưng luôn tìm được giải pháp”, hàm ý rằng trạng thái bình thường của mô hình chính là sự căng kéo liên tục giữa động lực thị trường và nhu cầu tái phân phối, giữa mở cửa và bảo đảm gắn kết xã hội. Trong điều kiện CMCN 4.0 và toàn cầu hóa tài chính, những căng kéo này ngày càng khó được giải quyết bằng những công cụ cổ điển như tăng thuế, mở rộng phúc lợi hoặc ký kết các hiệp ước xã hội mới [2].

Một trong những biến số quan trọng làm suy giảm đồng thuận xã hội ở Đức và Bắc Âu là sự biến đổi của cấu trúc giai cấp và tầng lớp trung lưu. Trong thời kỳ “vàng son” sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đồng thuận xã hội dân chủ được xây dựng trên nền tảng tương đối đồng nhất của tầng lớp công nhân công nghiệp, tầng lớp trung lưu công chức, nghề nghiệp và khối doanh nghiệp “sản xuất” gắn bó với lãnh thổ quốc gia. Khi công nghiệp hóa dịch chuyển sang nền kinh tế tri thức và dịch vụ, tầng lớp lao động công nghiệp được bảo vệ co hẹp, nhường chỗ cho “tầng lớp lao động mới” trong các ngành dịch vụ không ổn định, logistics, kinh tế nền tảng. Đồng thời, một bộ phận trung lưu mới trong các ngành công nghệ cao, tài chính, sáng tạo số xuất hiện với cấu trúc lợi ích, giá trị văn hóa và mô thức tham gia chính trị khác biệt. Sự phân mảnh này làm suy yếu khả năng hình thành các “liên minh lớn” giữa công nhân, trung lưu, doanh nghiệp, vốn là trụ cột của đồng thuận xã hội dân chủ kiểu Đức và Bắc Âu. Các nhà nghiên cứu về dân chủ xã hội trong thế kỷ XXI đã nhấn mạnh rằng khủng hoảng hiện nay không chỉ là hiện tượng suy giảm phiếu bầu, mà là sự “thay đổi chất” của cơ sở xã hội từng tạo nên mô hình này [56].

Một vấn đề khác của sự suy giảm đồng thuận xã hội là biến đổi của hình thức đại diện tập thể và các thiết chế trung gian. Ở Đức, hệ thống “đồng quản trị” trong doanh nghiệp, hội đồng công nhân, công đoàn ngành và các hiệp hội nghề nghiệp từng là kênh thể chế hóa lợi ích, giúp xung đột giai cấp được xử lý trong khuôn khổ pháp lý, thương lượng. Ở Bắc Âu, mô hình “ba bên” giữa nhà nước - giới chủ - công đoàn trong xác lập các thỏa ước khung về lương, phúc lợi, điều kiện lao động là nền tảng của cái gọi là “dân chủ thương lượng”. Song trong những thập kỷ gần đây, tỷ lệ đoàn viên công đoàn giảm dần, đặc biệt ở khu vực tư nhân và các ngành dịch vụ mới; phạm vi bao phủ của thương lượng tập thể bị co lại; nhiều thỏa ước tập thể được tái thương lượng theo hướng linh hoạt hơn, cá nhân hóa quan hệ lao động; các hiệp hội truyền thống mất dần sức hút, nhất là với thế hệ trẻ. Điều này làm suy yếu “cơ sở hạ tầng xã hội” của đồng thuận, khiến các xung đột về lương, việc làm, điều kiện

làm việc dễ dàng vượt khỏi logic thương lượng, rơi vào đối đầu chính trị hoặc bị “định dạng” lại bởi các phong trào dân túy và truyền thông nền tảng [2].

Ở phương diện văn hóa, giá trị, sự đa dạng hóa xã hội do di cư, toàn cầu hóa văn hóa và cá nhân hóa lối sống cũng làm phức tạp thêm bức tranh. Đức và các nước Bắc Âu từng là những xã hội tương đối đồng nhất về văn hóa, tôn giáo và sắc tộc, nơi các chính sách phúc lợi phổ quát dựa trên tiền giả định về “cộng đồng tương tượng” khá thống nhất. Khi những làn sóng di cư mới, đặc biệt từ các nước ngoài châu Âu, làm thay đổi thành phần dân cư, sự căng thẳng giữa nguyên tắc phổ quát và cảm nhận “chúng ta - họ” gia tăng. Ở các thành phố công nghiệp cũ của Đức và các vùng ngoại ô Bắc Âu, nơi tầng lớp lao động bản địa chịu sức ép lớn từ cạnh tranh lao động và biến đổi của đời sống cộng đồng, những cảm xúc mất mát, bất an, thậm chí hoài nghi về sự công bằng của hệ thống phúc lợi nổi lên. Trong khi đó, tầng lớp trung lưu đô thị có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ hơn các giá trị đa văn hóa, hội nhập châu Âu và toàn cầu hóa, củng cố những “đường nứt” mới về bản sắc và giá trị. Nhiều nghiên cứu về gốc rễ xã hội của dân chủ ở Scandinavia chỉ ra rằng, chính dòng chảy này đang bào mòn các chuẩn mực tin cậy “rất dày” từng làm nên sức mạnh của dân chủ xã hội Bắc Âu [29, tr.419-445].

Trong bối cảnh đó, vốn xã hội, hiểu như mạng lưới quan hệ tin cậy, những chuẩn mực hợp tác và năng lực tự tổ chức của cộng đồng, chịu tác động mạnh từ quá trình số hóa. Các nền tảng mạng xã hội, truyền thông số và kinh tế nền tảng tạo ra những dạng liên kết xã hội mới, linh hoạt, vượt qua không gian địa lý, song đồng thời làm suy yếu những hình thức gắn kết truyền thống gắn với công sở, khu dân cư, tổ chức công đoàn hay hội đoàn địa phương. Điều này đặc biệt rõ tại Đức và Bắc Âu, những nơi có mức độ sử dụng internet và các dịch vụ số thuộc nhóm cao nhất thế giới, đồng nghĩa với việc các mô thức gắn kết xã hội mới và cũ đan xen, cạnh tranh. Những phân tích hệ thống về CMCN 4.0 cho thấy các công nghệ số vừa mở ra khả năng huy động xã hội theo chiều ngang, vừa tạo ra những “bong bóng thông tin” và phân cực cảm xúc, làm suy yếu không gian chung của tranh luận và quyết định dân chủ nếu thiếu các thiết kế thể chế phù hợp [54].

Với mô hình DCXH, tình trạng này đặt ra 02 thách thức đồng thời. Một mặt, nếu các tổ chức trung gian truyền thống như công đoàn, đảng phái, hiệp hội nghề nghiệp không tìm được cách “số hóa” hoạt động, tiếp cận thế hệ trẻ, người lao động phi chuẩn và các nhóm mới trong nền kinh tế số, vốn xã hội gắn với các thiết chế này sẽ tiếp tục suy giảm, làm trống

rỗng kênh đại diện tập thể vốn là “xương sống” của đồng thuận xã hội dân chủ. Mặt khác, những không gian huy động mới trên nền tảng số, từ các chiến dịch trực tuyến đến các phong trào mạng lưới lỏng lẻo, nếu không được kết nối với các quá trình hoạch định chính sách chính thức, rất dễ rơi vào “chủ nghĩa phong trào” ngắn hạn, khó tích lũy thành các cam kết dài hạn cần thiết cho những cải cách cơ cấu mà dân chủ xã hội đặt mục tiêu. Tình trạng “vốn xã hội phân mảnh”, nhiều mạng lưới dày đặc nhưng không giao cắt, nhiều cộng đồng tương tượng nhưng ít điểm chạm khiến năng lực điều phối của nhà nước và khả năng hình thành đồng thuận cho các chiến lược chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, cải cách phúc lợi trở nên mong manh hơn.

Ở Đức, sự suy giảm nền tảng đồng thuận xã hội thể hiện rõ trong các cuộc tranh luận về hội nhập châu Âu, khủng hoảng nợ, chính sách tị nạn và vai trò của Đức trong trật tự quốc tế. Một bên là giới tinh hoa chính trị - kinh tế và phần lớn tầng lớp trung lưu đô thị ủng hộ sâu rộng hội nhập EU, toàn cầu hóa, chuyển đổi xanh và số hóa, coi đây là yêu cầu tất yếu để duy trì sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế Đức. Bên kia là các nhóm cử tri cảm nhận mình bị bỏ lại phía sau trong các khu vực công nghiệp suy thoái, vùng nông thôn, miền Đông Đức, nơi ký ức về bất công trong quá trình chuyển đổi hậu XHCN và những trải nghiệm bất an việc làm vẫn còn rất mạnh. Trong mắt những nhóm này, các cam kết “châu Âu hóa” và “toàn cầu hóa trách nhiệm” đôi khi được diễn dịch như sự hy sinh lợi ích của “người Đức bình thường” cho các mục tiêu trừu tượng. Khi những cảm xúc ấy không được hấp thụ thông qua các thiết chế đại diện truyền thống, chúng dễ dàng tích tụ thành bất mãn, mở đường cho những lực lượng cực hữu và dân túy khai thác. Đồng thuận xã hội không còn là “hậu cảnh mặc định” của chính trị, mà trở thành “tài nguyên khan hiếm” phải nỗ lực tái tạo bằng những chiến lược bao trùm mới.

Ở Bắc Âu, những đường nứt tương tự xuất hiện quanh các chủ đề di cư, đô thị hóa, bất bình đẳng tài sản và chuyển đổi khí hậu, năng lượng. Trong khi các chính phủ xã hội dân chủ Bắc Âu trở thành những lực lượng tiên phong trong việc đặt ra mục tiêu trung hòa carbon, thúc đẩy nền kinh tế xanh, đạo đức số và bình đẳng giới, thì chi phí điều chỉnh cả về thuế, giá năng lượng, thay đổi mô hình việc làm lại phân bố không đồng đều giữa các nhóm xã hội và khu vực địa lý. Ở những vùng nông thôn, khu vực phụ thuộc vào ngành công nghiệp truyền thống hoặc những cộng đồng cảm nhận ít được hưởng lợi từ toàn cầu hóa, các chính sách này đôi khi bị nhìn như sản phẩm của “giới tinh hoa đô thị xanh” xa

lạ. Nền tảng đồng thuận xã hội vốn dựa trên cảm giác “cùng trong một con thuyền Bắc Âu” bị thách thức bởi cảm nhận mới về “Bắc Âu hai tốc độ”: một bên là các đô thị toàn cầu hóa, số hóa cao với tầng lớp sáng tạo - tri thức, bên kia là những vùng biên nơi quá trình chuyển đổi diễn ra chậm chạp hơn.

Từ góc độ lý luận, sự suy giảm của vốn xã hội và đồng thuận xã hội ở Đức và Bắc Âu còn liên quan đến những giới hạn nội tại của mô hình DCXH khi phải xử lý những xung đột thể hệ mới. Các thiết kế phúc lợi kinh điển tập trung vào bảo vệ người lao động trong thị trường lao động công nghiệp và cung cấp các dịch vụ công phổ quát ở tầm quốc gia. Trong khi đó, các thách thức mới như biến đổi khí hậu, rủi ro tài chính toàn cầu, an ninh dữ liệu đến phân cực thông tin đều mang tính xuyên biên giới, đòi hỏi những quyết định tập thể vượt qua khung quốc gia - dân tộc. Điều này tạo nên thế “gọng kìm”: để bảo vệ mô hình phúc lợi quốc gia, Đức và Bắc Âu phải gắn kết sâu hơn vào các cơ chế điều phối siêu quốc gia (EU, các hiệp định khí hậu, khung quản trị dữ liệu xuyên biên giới); nhưng chính quá trình này lại làm suy yếu cảm nhận về chủ quyền trực tiếp của người dân, khiến một bộ phận cử tri cảm thấy mình ít có khả năng kiểm soát các quyết định then chốt. Các nghiên cứu về dân chủ trong bối cảnh quốc tế hóa đã chỉ ra rằng nếu không xây dựng được những hình thức “dân chủ được tăng cường bởi đa phương” thì vốn xã hội gắn với các thể chế quốc gia sẽ tiếp tục bị bào mòn.

Đặt trong tổng thể những thách thức của mô hình DCXH thế kỷ XXI, sự suy giảm của đồng thuận xã hội và vốn xã hội ở Đức và Bắc Âu không chỉ là một hiện tượng khu vực, mà là dấu hiệu cho thấy “cơ sở xã hội” (nền tảng giai cấp, văn hóa và thể chế đã làm nên thành công lịch sử của DCXH) đang biến đổi sâu sắc. Khi những liên kết truyền thống giữa đảng DCXH, công đoàn, hiệp hội nghề nghiệp, nhà nước phúc lợi và cộng đồng dân cư bị lỏng lẻo, khả năng tổ chức các dự án phân phối lại quy mô lớn, các chương trình đầu tư xã hội dài hạn và những cam kết chuyển đổi công bằng trở nên khó khăn hơn. Trong điều kiện CMCN 4.0, khi dữ liệu và công nghệ số vừa tạo ra quyền lực mới cho các tập đoàn toàn cầu, vừa mở rộng không gian huy động xã hội phi chính thức, bài toán trung tâm của DCXH không còn chỉ là “điều tiết chủ nghĩa tư bản” theo nghĩa kinh tế, mà còn phải tái thiết đồng thuận và vốn xã hội trong một môi trường xã hội, kỹ thuật phân mảnh hơn, bất định hơn. Chính khả năng tái tạo được “hợp đồng xã hội dân chủ mới” có tính bao trùm thể hệ, giới,

sắc tộc, vùng miền và kỹ thuật số sẽ quyết định liệu mô hình DCXH ở Đức và Bắc Âu tiếp tục là chuẩn tham chiếu toàn cầu, hay chỉ còn là một “hoài niệm” của thế kỷ XX.

Tiểu kết Chương 3

Chương III tập trung phân tích một cách có hệ thống và đa chiều những tác động sâu sắc của cuộc CMCN 4.0 đối với mô hình DCXH, đồng thời làm rõ các thách thức và vấn đề mới đặt ra đối với mô hình này trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa. Trên cơ sở khung lý luận đã được xác lập ở Chương II, chương này tiếp cận mô hình DCXH qua bối cảnh cuộc CMCN 4.0, vừa là một biến đổi về công nghệ, vừa là một quá trình tái cấu trúc toàn diện các nền tảng kinh tế, xã hội và chính trị, qua đó trực tiếp tác động tới các trụ cột cấu thành của mô hình DCXH truyền thống.

Thứ nhất, là những tác động mang tính cấu trúc của cuộc CMCN 4.0 đối với Nhà nước phúc lợi, trụ cột thể chế trung tâm của mô hình DCXH. Sự già hóa dân số, biến đổi thị trường lao động, gia tăng việc làm không chính tắc và áp lực tài khóa trong bối cảnh kinh tế số đã làm suy giảm tính bền vững của mô hình phúc lợi truyền thống. Các cơ chế bảo trợ xã hội vốn được thiết kế cho xã hội công nghiệp đang bộc lộ những hạn chế trong việc bao phủ các nhóm lao động mới và xử lý các rủi ro xã hội phi truyền thống. Điều này đặt ra yêu cầu phải tái cấu trúc Nhà nước phúc lợi theo hướng linh hoạt, chủ động và thích ứng hơn với các chu kỳ biến động nhanh của nền kinh tế số.

Thứ hai, là nền kinh tế hỗn hợp có sự định hướng của nhà nước, một đặc trưng quan trọng của DCXH, đang chịu sức ép lớn từ toàn cầu hóa số, sự trỗi dậy của các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia và sự dịch chuyển quyền lực kinh tế sang không gian nền tảng. Khả năng điều tiết thị trường, bảo vệ người lao động và duy trì công bằng phân phối của nhà nước bị thách thức bởi sự bất đối xứng quyền lực giữa nhà nước và các chủ thể kinh tế số. Điều này làm gia tăng nguy cơ suy giảm chủ quyền kinh tế và hạn chế dư địa chính sách của các quốc gia DCXH, đặc biệt tại châu Âu.

Thứ ba, là dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội, chương III đã phân tích những tác động phức tạp của CMCN 4.0 đối với nền dân chủ đại diện và đồng thuận xã hội. Mặc dù công nghệ số mở rộng không gian tham gia chính trị và tăng cường khả năng tương tác giữa công dân và nhà nước, nhưng đồng thời cũng làm trầm trọng thêm hiện tượng phân cực chính trị, khủng hoảng niềm tin và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy, cực hữu ở nhiều quốc gia DCXH. Sự suy giảm của đồng thuận xã hội và vốn xã hội, đặc biệt tại Đức và

các nước Bắc Âu, cho thấy những giới hạn của các cơ chế dân chủ truyền thống trước các biến động công nghệ - xã hội mới.

Tổng thể, Chương III làm rõ vấn đề cuộc CMCN 4.0 đang tạo ra những thay đổi căn bản đối với các trụ cột của mô hình DCXH, điều này cũng gây ra những ảnh hưởng (mặc dù không nhiều) tới các giá trị nền tảng của DCXH: Tự do, công bằng/bình đẳng và đoàn kết. Trong điều kiện dữ liệu lớn, AI và nền tảng số ngày càng chi phối đời sống xã hội, khái niệm tự do cá nhân không còn chỉ gắn với bảo vệ khỏi sự can thiệp của nhà nước, mà còn đối mặt với những thách thức mới liên quan đến giám sát thuật toán, quyền riêng tư và kiểm soát dữ liệu. Đồng thời, các hình thức bất bình đẳng mới nảy sinh trong kỷ nguyên số như kỹ năng số, cơ hội tiếp cận công nghệ và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu đang làm xói mòn nền tảng công bằng xã hội vốn là linh hồn của mô hình DCXH. Giá trị đoàn kết, từng được bảo đảm thông qua các thiết chế phúc lợi và đồng thuận xã hội, cũng chịu áp lực trước sự phân mảnh xã hội, cá nhân hóa và suy giảm vốn xã hội trong môi trường số hóa. Qua đó, khẳng định rằng cuộc CMCN 4.0 đang đặt mô hình DCXH trước những thách thức mang tính hệ thống, buộc mô hình này phải tự điều chỉnh để duy trì năng lực thích ứng, tính chính danh và vai trò lịch sử của mình. Những vấn đề được phân tích trong chương này là cơ sở trực tiếp để Chương IV tiếp tục làm rõ các điều chỉnh chiến lược của mô hình DCXH trong kỷ nguyên số và rút ra các gợi mở có giá trị tham khảo đối với Việt Nam hiện nay.

Về mặt logic nghiên cứu, luận án vừa phân biệt nhưng đồng thời liên kết chặt chẽ ba tầng phân tích. *Thứ nhất*, tác động của CMCN 4.0 là những biến đổi khách quan do công nghệ số, dữ liệu lớn, AI, tự động hóa và nền tảng số gây ra đối với các trụ cột của mô hình DCXH. *Thứ hai*, thách thức và những vấn đề đặt ra là sự biểu hiện chính trị - xã hội của các tác động đó, khi những biến đổi công nghệ chuyển hóa thành sức ép đối với nhà nước phúc lợi, thị trường lao động, cơ chế tái phân phối, dân chủ đại diện, quyền riêng tư, trách nhiệm giải trình và đồng thuận xã hội. *Thứ ba*, điều chỉnh là tầng phản ứng thể chế, chính sách của mô hình DCXH trước những sức ép nói trên, bao gồm cả điều chỉnh về vai trò nhà nước, thiết kế phúc lợi, công cụ điều tiết thị trường, quản trị dữ liệu và cơ chế dân chủ trong môi trường số. Như vậy, Chương 3 vừa mô tả các thay đổi do CMCN 4.0 gây ra, vừa làm rõ “đầu vào áp lực” của quá trình điều chỉnh; đến Chương 4 là sự triển khai “đầu ra thể chế” của quá trình thích ứng đó.

CHƯƠNG IV:
NHỮNG ĐIỀU CHỈNH CỦA MÔ HÌNH DÂN CHỦ XÃ HỘI
(MỘT SỐ NƯỚC ĐIỂN HÌNH Ở BẮC ÂU/ĐỨC)
TRONG THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ
VÀ GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

4.1. Những điều chỉnh của mô hình dân chủ xã hội

Thực tiễn ở một số nước Bắc Âu cho thấy, sự điều chỉnh của mô hình DCXH trong bối cảnh CMCN 4.0 diễn ra theo logic “thể chế chủ động tái cấu trúc” để thị trường thích nghi, trong đó nhà nước và hệ thống chính trị giữ vai trò trung tâm trong định hướng, điều phối và bảo đảm tính bao trùm của chuyển đổi số. Điểm nổi bật là các quốc gia này chuyển từ nhà nước phúc lợi truyền thống sang nhà nước phúc lợi số, từ quản trị công hành chính sang quản trị công dựa trên dữ liệu, từ bảo vệ xã hội thụ động sang đầu tư xã hội chủ động. Ở đó, nhà nước không lùi lại trước công nghệ, mà sử dụng chính sách công, pháp luật, hạ tầng số, tiêu chuẩn dữ liệu, đào tạo lại kỹ năng và đối thoại xã hội để làm cho công nghệ phục vụ các mục tiêu dân chủ, công bằng và đoàn kết. Nói cách khác, điều chỉnh của mô hình DCXH ở Bắc Âu dưới tác động của CMCN 4.0 về bản chất là quá trình tái thiết tương quan giữa nhà nước, thị trường và xã hội dân sự trong môi trường số; trong quá trình ấy, nhà nước đóng vai trò kiến tạo thể chế, hệ thống chính trị giữ vai trò huy động đồng thuận và kiểm soát quyền lực, còn các thiết chế trung gian như công đoàn, hiệp hội nghề nghiệp, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội bảo đảm cho chuyển đổi số không phá vỡ nền tảng liên kết xã hội vốn là hạt nhân lịch sử của mô hình DCXH.

4.1.1. Điều chỉnh đối với nền kinh tế hỗn hợp có sự định hướng của nhà nước

Từ “kinh tế hỗn hợp” sang “kinh tế nền tảng - tri thức”

Sự hình thành của mô hình kinh tế hỗn hợp được xem như một trong những thành tựu trung tâm của DCXH trong thế kỷ XX, bởi đó là cấu trúc dung hòa giữa chủ nghĩa tư bản thị trường và chủ nghĩa xã hội kế hoạch hóa, kết hợp tính linh hoạt của cơ chế thị trường với vai trò điều tiết chủ động của nhà nước để bảo đảm công bằng xã hội; kinh tế hỗn hợp là “con đường trung đạo giữa hai cực, thị trường tự do và kiểm soát nhà nước, nhằm tạo ra một nền kinh tế hiệu quả nhưng không phi nhân tính, năng động nhưng có trách nhiệm xã hội” [1, tr.56-58] và thực tế trong phần lớn thế kỷ XX mô hình này giúp

các quốc gia DCXH như Đức, Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch đạt cân bằng giữa tăng trưởng và công bằng, giữa năng suất và phúc lợi, giữa tư nhân hóa và đoàn kết xã hội. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, sự trỗi dậy của CMCN 4.0 đã làm biến đổi sâu sắc cấu trúc sản xuất, phân phối và tiêu dùng, những nền tảng của mô hình kinh tế hỗn hợp; “công nghệ số, Big Data, AI và IoT đã tạo nên một nền kinh tế, nơi giá trị không còn được tạo ra chủ yếu từ sản phẩm vật chất, mà từ luồng dữ liệu và tri thức” [53, tr.41-48], khiến mô hình kinh tế hỗn hợp, vốn dựa trên thế cân bằng giữa nhà nước và thị trường, bắt đầu bộc lộ giới hạn trước các chuỗi giá trị phi vật chất và nền tảng số xuyên biên giới, khu vực quyền lực kinh tế tập trung không còn nằm chủ yếu trong nhà nước hay doanh nghiệp quốc gia, mà chuyển dần sang các nền tảng công nghệ toàn cầu như Google, Amazon, Meta, Alibaba hay Tencent. Cú trượt trọng tâm ấy gắn liền với sự thay đổi bản chất của sản xuất: Dữ liệu trở thành yếu tố sản xuất thứ tư, bên cạnh lao động, đất đai và vốn; “quyền lực kinh tế trong xã hội hiện đại không còn nằm ở việc sở hữu tài sản vật chất, mà ở khả năng kiểm soát dữ liệu và tri thức” [18, tr.233], do đó, để duy trì tinh thần công bằng và nhân văn, mô hình DCXH phải tái cấu trúc nền kinh tế từ cơ chế phân phối thu nhập sang cơ chế phân phối năng lực và quyền truy cập công nghệ. Bởi, “sự nổi lên của kinh tế số là phép thử lớn nhất đối với khả năng tự điều chỉnh của DCXH” [36, tr.27-29]: Thế kỷ XX công bằng được bảo đảm chủ yếu qua phúc lợi, thế kỷ XXI công bằng phụ thuộc trực tiếp vào quyền truy cập dữ liệu, công nghệ và tri thức sáng tạo. Theo đó, “kinh tế hỗn hợp” cần điều chỉnh thành “kinh tế nền tảng - tri thức”, trong đó dữ liệu và công nghệ được coi là tài sản chung, còn nhà nước đảm nhiệm vai trò định hình cấu trúc nền tảng, bảo đảm phân phối công bằng năng lực và lợi ích số.

Về cơ sở lý luận, “kinh tế hỗn hợp không phải là điểm kết thúc, mà là trạng thái trung gian của tiến trình hiện đại hóa DCXH” [1, tr.60]; khi kinh tế chuyển sang nền tảng công nghệ, nhà nước DCXH phải mở rộng khái niệm “quản lý thị trường” thành “định hình hạ tầng công nghệ và dữ liệu”, tức xem hạ tầng kỹ thuật số như hình thái mới của sở hữu công và việc điều tiết hạ tầng ấy trở thành nhiệm vụ trung tâm của nhà nước phúc lợi số. Engelstad gọi đây là “cuộc tái định nghĩa vai trò nhà nước trong kinh tế tri thức” [18, tr.242]: Nếu trước kia nhà nước điều tiết bằng thuế và phúc lợi, thì nay phải điều tiết dòng dữ liệu, thuật toán và quyền truy cập nền tảng, hình thành logic “quản trị nền tảng”, một lối quản trị kinh tế đặc trưng của thời đại số, nơi nhà nước đóng vai trò điều phối các nền

tăng kỹ thuật số và bảo đảm chúng vận hành công bằng, minh bạch. OECD nhận định trong Báo cáo Triển vọng kinh tế số năm 2023, “nền kinh tế dữ liệu yêu cầu chính phủ DCXH thiết lập khung pháp lý cho thị trường nền tảng, nhằm bảo vệ tính cạnh tranh và bảo đảm phúc lợi xã hội”, đánh dấu chuyển dịch từ nhà nước quản lý thị trường sang nhà nước định hình nền tảng. FES đề xuất mô hình Kinh tế nền tảng công bằng, coi Nhà nước DCXH là kiến trúc sư của môi trường kinh tế số, khuyến khích đổi mới nhưng ngăn thị trường dữ liệu bị tư nhân hóa hoặc độc quyền công nghệ chi phối.

Về bản chất, “kinh tế nền tảng - tri thức” là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hỗn hợp, nơi tri thức và dữ liệu trở thành nguồn vốn trung tâm; nghĩa là “nếu vốn vật chất là động lực của CMCN lần thứ nhất và lao động tri thức là trung tâm của CMCN lần thứ ba, thì dữ liệu là nền tảng của CMCN lần thứ tư” [53, tr.92]. Kéo theo đó là 03 đặc trưng: 1) Sở hữu phân tán với “dữ liệu chung” để xã hội dân sự, doanh nghiệp và công dân cùng chia sẻ lợi ích từ dữ liệu công; 2) Sáng tạo mở, trong đó tri thức được đối xử như tài nguyên xã hội, khuyến khích “đổi mới vì công bằng”; 3) Kinh tế giá trị công, theo OECD (2022) đòi hỏi chính phủ dịch chuyển từ đo tăng trưởng sang đo giá trị công.

Như vậy, kinh tế nền tảng - tri thức không thay thế mà tiến hóa từ kinh tế hỗn hợp: Từ nền kinh tế điều tiết sang nền kinh tế kiến tạo, từ cạnh tranh thuần lợi nhuận sang hợp tác tri thức, từ sở hữu vật chất sang đồng sở hữu dữ liệu. Kéo theo đó là sự điều chỉnh vai trò Nhà nước DCXH: Từ “trọng tài” giữa thị trường và xã hội thành “kiến trúc sư của hệ sinh thái dữ liệu”. “Trong xã hội dữ liệu, quyền lực nhà nước không nằm ở kiểm soát kinh tế, mà ở năng lực định hình không gian công nghệ” [18, tr.249], điều đó thể hiện ở ba cấp độ: *Thứ nhất*, thiết kế hạ tầng số công bằng, thay vì chỉ làm đường sá, nhà nước xây hạ tầng dữ liệu, nền tảng mở, liên kết doanh nghiệp - người dân - cơ quan công, bảo đảm quyền truy cập và tham gia kinh tế số cho mọi người; *thứ hai*, bảo vệ công bằng thuật toán, khi AI tác động tới việc làm, tín dụng, phúc lợi, nhà nước phải bảo đảm các thuật toán không tái sản xuất bất bình đẳng, vì thế các quốc gia DCXH đã lập AI Ethics Councils và cơ chế kiểm toán độc lập cho nền kinh tế nền tảng; *thứ ba*, thúc đẩy kinh tế tri thức bao trùm, đầu tư vào năng lực con người, giáo dục, kỹ năng số và đổi mới xã hội, đúng tinh thần “nhà nước đầu tư xã hội”. Tổng hợp lại, về lý luận, điều chỉnh kinh tế trong DCXH 4.0 là sự dịch chuyển 03 tầng: Từ cơ chế thị trường điều tiết sang nền tảng kiến tạo; từ phân phối lợi ích sang phân phối năng lực dữ liệu; từ kinh tế vật chất sang kinh tế tri thức nhân văn.

Ở góc độ thực nghiệm, Đức và Bắc Âu là những điển hình thể chế hóa “kinh tế nền tảng công bằng” theo đúng tinh thần “nền kinh tế xã hội hiện đại không thể duy trì công bằng nếu không bảo đảm quyền truy cập công nghệ cho mọi công dân [38, tr.30]. Tại Đức, Công nghiệp 4.0 (từ năm 2011) đã tích hợp số hóa, AI, dữ liệu vào nền sản xuất, với mục tiêu “công nghiệp thông minh có trách nhiệm xã hội”; trong Báo cáo Triển vọng kinh tế số năm 2023 của OECD, Đức đầu tư hơn 5 tỉ euro cho các Trung tâm Đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và công đoàn hợp tác phát triển công nghệ gắn tiêu chuẩn đạo đức và phúc lợi; lấy CMCN 4.0 là ví dụ điển hình về việc DCXH định hướng công nghiệp hóa mới theo hướng bao trùm, bảo vệ lao động và công bằng dữ liệu. Cùng với đó, GAIA-X⁵ (năm 2020), xây dựng hạ tầng dữ liệu mở, minh bạch, phi tập trung nhằm bảo đảm dữ liệu công nghiệp và xã hội châu Âu được quản trị theo giá trị dân chủ và công bằng (gaia-x.eu), trở thành hình mẫu nhà nước DCXH định hình “kinh tế nền tảng công bằng”. Ở Bắc Âu, Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch mở rộng kinh tế phúc lợi sang kinh tế phúc lợi số, dữ liệu, công nghệ và năng lực con người thành trụ cột tăng trưởng; Koivunen mô tả “các nước Bắc Âu không coi số hóa là cải cách kinh tế thuần túy, mà là phần mở rộng của hệ thống phúc lợi, công cụ đạt công bằng và sáng tạo” [2, tr.182-187]; Thụy Điển triển khai Chương trình kỹ năng số (năm 2019) cho mọi công dân học AI và dữ liệu miễn phí; Phần Lan xây dựng Trung tâm nghiên cứu và phát triển dữ liệu, phòng thí nghiệm đổi mới cộng đồng dựa trên dữ liệu công.

Về pháp lý, Liên minh châu Âu ban hành Đạo luật thị trường số (năm 2022) để bảo vệ cạnh tranh công bằng, ngăn độc quyền nền tảng và bảo đảm chia sẻ dữ liệu công - tư, phản ánh tư duy DCXH: Thị trường không bị triệt tiêu, nhưng bị ràng buộc bởi “công bằng dữ liệu” và “phúc lợi tri thức”. Hệ quả là sự thay đổi cách hiểu về tăng trưởng và năng suất: Trong kinh tế hỗn hợp cổ điển, năng suất đo bằng sản lượng; trong kinh tế nền tảng - tri thức, năng suất đo bằng năng lực; “tăng trưởng bền vững của xã hội dân chủ không thể chỉ dựa trên tích lũy vật chất, mà phải dựa trên tích lũy năng lực con người” [1, tr.88], được hiện thực hóa trong “nhà nước đầu tư xã hội”, khi chi tiêu phúc lợi chuyển thành đầu tư cho giáo dục, đổi mới và kỹ năng số; Thụy Điển dành khoảng 7% GDP cho giáo dục và học tập suốt đời, hơn 60% tập trung vào năng lực kỹ thuật số. FES gọi đây là “tái phân phối năng lực”, mở rộng công bằng từ kết quả sang cơ hội [34, tr.45]; Engelstad mô tả “nền kinh tế

nhân văn dựa trên năng lực”, công bằng và sáng tạo cùng tồn tại: “Không có công bằng thì không có sáng tạo; và không có sáng tạo thì công bằng chỉ là hình thức” [18, tr.255].

Về chính trị, điều chỉnh này khiến quyền lực kinh tế trở nên phi tập trung: Trong kinh tế dữ liệu, trung tâm quyền lực dịch chuyển vào mạng lưới dữ liệu; Nhà nước DCXH phải bảo đảm “công bằng quyền lực dữ liệu”, mọi chủ thể có cơ hội bình đẳng trong khai thác, sáng tạo và hưởng lợi từ dữ liệu chung, đúng tinh thần “trao quyền công nghệ cho nhân dân” [117]. Đồng thời, đạo đức kinh tế trở lại trung tâm: Khi giá trị được tạo ra bằng thuật toán, đạo đức không còn bên lề mà là cốt lõi, “đạo đức dữ liệu là nền móng của niềm tin kinh tế” [53, tr.124], vì vậy DCXH đặt trọng tâm “quản trị công nghệ bằng đạo đức”, bảo đảm đổi mới không gây bất bình đẳng và công nghệ không bị chiếm đoạt bởi lợi ích tư bản. Quan hệ nhà nước - thị trường - xã hội cũng được tái cấu trúc: Từ mô hình điều tiết sang mô hình đồng kiến tạo, với các “quan hệ đối tác đổi mới sáng tạo” đa chủ thể mà OECD mô tả là “nền kinh tế hợp tác đa bên”, qua đó hình thành “nền kinh tế đối thoại”, mọi quyết định kinh tế được soi chiếu bởi giá trị công và lợi ích chung. Acemoglu nhấn mạnh “sức sống của DCXH nằm ở khả năng biến tiến bộ công nghệ thành công bằng xã hội” [17, tr.119-158]; mô hình DCXH 4.0 hiện thực hóa bằng “kinh tế phúc lợi tri thức”, coi dữ liệu, năng lực và sáng tạo là phúc lợi chung; FES gọi đó là “chủ nghĩa xã hội tri thức”, kinh tế không chống lại thị trường, mà điều chỉnh thị trường theo giá trị nhân văn.

Về góc độ khái quát toàn cầu, kinh tế DCXH 4.0 có 04 đặc điểm: 1) Kinh tế dữ liệu nhân văn, dữ liệu là tài sản công, quản trị minh bạch, phục vụ phát triển bền vững; 2) Công bằng sáng tạo, mọi người có quyền tiếp cận công nghệ, học tập và sáng tạo ngang nhau; 3) Phúc lợi năng lực, nhà nước đầu tư cho giáo dục, kỹ năng, nghiên cứu thay vì bao cấp tiêu dùng; 4) Đổi mới có trách nhiệm, công nghệ và doanh nghiệp được điều tiết bằng chuẩn mực xã hội, tôn trọng quyền con người. Không ngẫu nhiên mà Engelstad kết luận: “DCXH thế kỷ XXI không thể tồn tại nếu không làm chủ công nghệ, nhưng công nghệ cũng sẽ mất phương hướng nếu không có DCXH” [18, tr.263]. Tóm lại, sự chuyển dịch từ kinh tế hỗn hợp sang kinh tế nền tảng - tri thức chứng thực năng lực thích ứng tư tưởng và thể chế đặc biệt của DCXH trong thời đại dữ liệu: Nếu thế kỷ XX, sức mạnh đến từ cân bằng giữa thị trường và nhà nước, thì thế kỷ XXI sức mạnh đến từ cân bằng giữa công nghệ và công bằng; nhà nước không chỉ điều tiết thị trường mà còn điều tiết thuật toán; không chỉ phân phối của cải mà còn phân phối năng lực và tri thức; không chỉ bảo đảm

tăng trưởng mà còn kiến tạo niềm tin xã hội trong thế giới số. Từ đó, kinh tế DCXH 4.0 hiện lộ như “nền kinh tế phúc lợi thông minh”, đổi mới, nhân văn và công bằng trở thành ba trụ cột phát triển bền vững.

Từ “Tăng trưởng bao cấp” sang “Tăng trưởng bền vững và bao trùm”

Bắt đầu từ thập niên 1980 và tăng tốc trong thế kỷ XXI, toàn cầu hóa, tự động hóa và các cú sốc tài chính làm suy giảm dự địa tài khóa của nhà nước phúc lợi, trong khi CMCN 4.0 đẩy nhanh phi vật chất hóa sản xuất, tiêu dùng, khiến tốc độ đổi mới vượt xa năng lực phản ứng hành chính và các vấn đề môi trường, bất bình đẳng toàn cầu leo thang; FES cảnh báo rằng “nếu DCXH chỉ tập trung vào phân phối mà không đổi mới mô hình tăng trưởng, thì sẽ tự làm suy yếu chính nền tảng phúc lợi của mình” [36, tr.33-35]. Vì thế, điều chỉnh cốt lõi được triển khai: Chuyển từ “tăng trưởng bao cấp” sang “tăng trưởng bền vững và bao trùm”, kết hợp công bằng xã hội với năng suất dựa trên đổi mới và bảo vệ môi trường, đồng thời tái khái niệm hóa mục tiêu phát triển từ “tăng trưởng vật chất” sang “tăng trưởng giá trị công”. Trên nền tảng lý luận, mô hình tăng trưởng bao cấp gắn với nhà nước phúc lợi phân phối, phát triển dựa vào chi tiêu công, phúc lợi tài chính và kiểm soát vĩ mô, nhưng “khi các nguồn lực tài chính bị giới hạn và công nghệ thay đổi nhanh, nhà nước không thể là nhà đầu tư duy nhất; thay vào đó, phải trở thành nhà kiến tạo hệ sinh thái phát triển bền vững” [1, tr.84] và “công bằng xã hội của thế kỷ XXI phải gắn vào phát triển bền vững, nếu không sẽ chỉ là công bằng ngắn hạn” [18, tr.240-243], qua đó tạo cơ sở để thể chế hóa các khung chính sách mới: EU với Thỏa thuận xanh châu Âu (năm 2020) hướng tới phát thải ròng bằng 0 và số hóa quản trị môi trường; OECD với Khung tăng trưởng bao trùm/toàn diện (năm 2022) khẳng định tính bao trùm là điều kiện kinh tế cho bền vững dài hạn; UNDP với Báo cáo phát triển con người bền vững (năm 2023) định nghĩa tăng trưởng bao trùm như quá trình mở rộng năng lực con người thông qua đầu tư vào giáo dục, kỹ năng và công nghệ.

Về chính sách, kế tiếp là bước chuyển “từ phúc lợi tiêu dùng sang phúc lợi đầu tư”: Thay vì phóng đại chi tiêu duy trì sức mua, DCXH tổ chức lại phúc lợi nhằm đầu tư cho con người - tri thức - công nghệ, “nhà nước đầu tư xã hội”, qua đó nâng năng suất và giảm bất bình đẳng bằng chính sách học tập suốt đời, chuyển đổi nghề và hỗ trợ đổi mới trong doanh nghiệp nhỏ. FES gọi đó là “phúc lợi hiện đại”, chi tiêu định hướng tương lai, năng lực xã hội và công nghệ bền vững [34, tr.53], còn Engelstad khắc họa thành khái niệm “phúc lợi năng lực”, tức nhà nước cung cấp điều kiện để công dân phát triển kỹ năng và

tham gia thị trường thay vì duy trì phụ thuộc. Mấu chốt thực thi đến từ việc tích hợp chuyển đổi số với chuyển đổi xanh, bởi “chuyển đổi số và chuyển đổi xanh là hai mặt của một quá trình: Dữ liệu và công nghệ là công cụ để đạt phát triển bền vững” [88]. Vì vậy, các nước DCXH xây dựng “Kinh tế số xanh”: Đức phối hợp Công nghiệp 4.0 với chuyển đổi năng lượng để hình thành công nghiệp thông minh - năng lượng tái tạo - dữ liệu carbon; Thụy Điển triển khai Nền kinh tế phúc lợi số xanh⁶ (năm 2021) với SEPA Data Hub để⁷ quản trị khí thải, tái chế và phúc lợi năng lượng; Koivunen nhận định đó là “trụ cột thứ ba của mô hình Bắc Âu - phúc lợi bền vững” [18, tr.194]. Để bảo đảm bao trùm, thể chế được tái cấu trúc theo 03 hướng: Bao trùm kỹ thuật số, coi kết nối số là quyền cơ bản; bao trùm thể hệ, vùng miền thông qua các chương trình Các khu vực của tương lai ở Đức giúp chuyển đổi xanh - số tại vùng công nghiệp cũ; bao trùm giới, giáo dục với giáo dục miễn phí, hỗ trợ phụ nữ vào STEM, tái đào tạo số. Như vậy, điều chỉnh không phải phản xạ chính sách ngắn hạn mà là chuyển hóa tư duy: Từ nhà nước cung ứng của cải sang nhà nước kiến tạo năng lực phát triển công bằng, “trách nhiệm mới của nhà nước không phải duy trì sản lượng, mà là mở rộng năng lực của con người để tham gia kinh tế toàn cầu” [1, tr.90]. Đồng thời, chỉ số đánh giá không dừng ở GDP mà kết hợp “giá trị công”; một nhà nước DCXH hiện đại chỉ được xem là phát triển khi sự giàu có đi đôi với bền vững và năng lực sáng tạo không triệt tiêu công bằng [18, tr.256], như FES định hình 03 trụ cột mới: Bền vững, bao trùm, nhân văn, công nghệ phục vụ con người [39, tr.23].

Cơ chế thể chế hóa theo đó chuyển từ mô hình ngân sách trung ương, công nghiệp hóa sang chiến lược tăng trưởng đa tầng: Chính phủ định hướng vĩ mô, khu vực tư và xã hội dân sự đồng kiến tạo; Đức với Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững tích hợp SDGs, năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh và dữ liệu mở; Thụy Điển với “quản trị bền vững hợp tác” nhà nước - doanh nghiệp - công dân cùng hoạch định chính sách cho năng lượng, giao thông, phúc lợi [2, tr.201-205]. Một đổi mới tài chính then chốt là chuyển từ chi tiêu phúc lợi thuần túy sang đầu tư xanh và xã hội hóa tài chính công bằng: “Chi tiêu xã hội phải trở thành công cụ kích thích đầu tư dài hạn” [34, tr.52], trong khi OECD mô tả các khung tài chính bền vững⁸ với Trái phiếu xanh⁹ tài trợ năng lượng sạch, nhà ở bền vững, hạ tầng số công bằng; Thụy Điển phát hành trái phiếu xanh quốc gia từ 2019, ưu tiên chuyển đổi năng lượng và hạ tầng số. Trên phương diện đo lường, mô hình DCXH 4.0 dùng bộ chỉ số phát triển bền vững thay cho chỉ tiêu sản lượng, Engelstad gọi đây là

“kinh tế đạo đức đo lường được”, nhà nước công bố “báo cáo giá trị công” hằng năm về tác động tới năng lực, phúc lợi, môi trường.

Về sản xuất, Đức kết nối Công nghiệp 4.0 với chuyên đổi năng lượng để kiến tạo “công nghiệp tuần hoàn thông minh” dựa vào năng lượng tái tạo và dữ liệu thời gian thực; Thụy Điển triển khai Chương trình sản xuất thông minh kết hợp chuyển đổi xanh hỗ trợ SMEs áp dụng AI, in 3D, năng lượng sạch, qua đó nâng năng suất và giảm phát thải khí nhà kính. Trong thị trường lao động, thay vì kháng cự xu thế linh hoạt, phi tập trung của kinh tế gig, DCXH mở rộng phạm vi bảo hộ bằng cập nhật luật lao động cho người làm việc trên nền tảng công nghệ, quỹ BHXH cho nghề gig và các cơ chế của Hội đồng nền tảng lao động số (Đức, năm 2021) bảo vệ quyền lợi; FES xem đây là “mở rộng phúc lợi sang không gian số”, để tăng trưởng không loại trừ nhóm nghề nào. Về mặt tư tưởng của điều chỉnh là biến phúc lợi thành động cơ năng suất mới, như chiến lược Phúc lợi là năng suất ở Thụy Điển; Phần Lan coi giáo dục, y tế, công bằng xã hội như hạ tầng đổi mới; OECD ghi nhận “mỗi 1% GDP đầu tư vào giáo dục và công nghệ xã hội tạo 1,7% tăng trưởng năng suất sau 5 năm”, còn Engelstad gọi đây là “tăng trưởng nhân văn”, năng lực, đạo đức và công nghệ cùng một chu trình giá trị.

Về quỹ đạo quốc gia, Đức thiên về “thể chế hóa và đạo đức hóa tăng trưởng”: Cải cách thuế xanh, thúc đẩy công nghiệp tuần hoàn, lập Hội đồng Phát triển bền vững Đức (RNE) giám sát bền vững, ban hành Đạo luật Thẩm định doanh nghiệp (năm 2023) buộc doanh nghiệp báo cáo tác động xã hội - môi trường; Thụy Điển nhấn mạnh “nhân văn hóa phát triển”: Chiến lược Chuyển đổi số và xanh 2030, nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” xuyên suốt chính sách tăng trưởng, đặt trọng tâm vào giáo dục xanh, phúc lợi năng lực, xã hội kỹ thuật số toàn diện; Koivunen nhận xét “nếu Đức là hình mẫu tăng trưởng có trách nhiệm, thì Thụy Điển là hình mẫu tăng trưởng nhân văn” [2, tr.208].

Tổng hợp lại, điều chỉnh từ “tăng trưởng bao cấp” sang “tăng trưởng bền vững và bao trùm” là chuyển hóa cấu trúc tư duy phát triển của DCXH: Nhà nước phúc lợi không chỉ phân phối lợi ích vật chất mà phân phối năng lực và cơ hội bền vững, biến tăng trưởng thành tiến trình xây dựng xã hội đạo đức, đặt con người, công nghệ và tự nhiên trong cùng hệ quy chiếu. Và do đó trong kỷ nguyên 4.0, DCXH được hiểu như nhà nước phúc lợi số, nền kinh tế phúc lợi bền vững, mỗi công dân vừa thụ hưởng vừa sáng tạo giá trị xã hội.

Từ “Phân phối lợi ích” sang “Phân phối năng lực và dữ liệu kinh tế”

Bước sang thế kỷ XXI, CMCN 4.0 làm thay đổi tận gốc cấu trúc tạo giá trị khi dữ liệu, tri thức và năng lực sáng tạo trở thành nguồn lực sản xuất trung tâm, khiến mô hình công bằng dựa vào chia sẻ thành quả vật chất không còn đủ để bảo đảm bình đẳng cơ hội và phẩm giá; như Schwab nhấn mạnh: “Khi giá trị kinh tế không còn nằm trong sản phẩm hữu hình mà nằm trong dữ liệu và thuật toán, thì công bằng xã hội phải được hiểu lại, không phải ai được bao nhiêu, mà ai có khả năng truy cập và kiểm soát dữ liệu” [53, tr.87-95]. Trong bối cảnh ấy, điều chỉnh cốt lõi của DCXH 4.0 là chuyển từ phân phối lợi ích sang phân phối năng lực và dữ liệu kinh tế, tức chuyển từ chia sẻ kết quả sang chia sẻ khả năng tham gia và sáng tạo; Giddens đã tiên đoán định hướng đó khi khẳng định “công bằng kinh tế mới không phải là bình quân kết quả, mà là bình đẳng năng lực” [1, tr.90-92]. Nếu phân phối lợi ích là mô hình công bằng đặc trưng của xã hội công nghiệp thì trong xã hội tri thức dữ liệu, giá trị không còn đo bằng hàng hóa vật chất mà bằng tri thức, sáng tạo và kết nối; do đó, “trong xã hội dữ liệu, công bằng chỉ tồn tại khi mỗi cá nhân có quyền và năng lực tiếp cận thông tin, tri thức và công nghệ để sáng tạo giá trị” [18, tr.245]. Từ đó, phạm vi phân phối được mở rộng một cách có hệ thống: Từ lợi ích vật chất sang cơ hội, năng lực và quyền truy cập dữ liệu, như nhận định của FES “trong kỷ nguyên số, công bằng kinh tế phụ thuộc vào việc ai có quyền điều khiển dữ liệu, ai có thể học và đổi mới”. Trên nền tảng ấy, DCXH hiện đại kế thừa và mở rộng thành “nhà nước kiến tạo năng lực dữ liệu”, công bằng được xác lập thông qua năng lực sử dụng, làm chủ và kiểm soát dữ liệu kinh tế. *Thứ nhất*, phân phối năng lực học tập và sáng tạo trở thành trụ cột mới của công bằng; OECD chỉ ra rằng “khoảng cách kỹ năng số hiện là nguồn gốc mới của bất bình đẳng kinh tế” [82], nên các quốc gia DCXH chuyển mạnh sang giáo dục suốt đời, tái đào tạo nghề và phổ cập kỹ năng số. *Thứ hai*, phân phối năng lực sáng tạo và khởi nghiệp xã hội được thúc đẩy bằng quỹ đầu tư xã hội, chiến lược công nghệ gắn mục tiêu công bằng và các chương trình kết nối chính phủ - đại học - cộng đồng; thể hiện trong Chiến lược công nghệ cao 2030 của Đức hay chương trình Đổi mới xã hội Thụy Điển của Thụy Điển, nhằm mở rộng nền tảng sáng tạo cho số đông thay vì tập trung vào các nhóm có lợi thế sẵn có. *Thứ ba*, năng lực dữ liệu trở thành nền tảng của công bằng thế kỷ XXI; như “mô hình Bắc Âu, dữ liệu được coi là hạ tầng xã hội, và quyền dữ liệu là quyền công dân cơ bản” [2, tr.209-213], cùng với nhấn mạnh của FES, “DCXH phải trở thành dân chủ dữ liệu nếu muốn tồn tại trong thế giới kỹ thuật số”; các cơ chế MyData (Thụy Điển, Phần

Lan) hay Daten-Treuhänder (Đức) vì thế cho phép công dân kiểm soát và chia sẻ dữ liệu một cách có chủ quyền, biểu hiện cụ thể của “phân phối năng lực dữ liệu”.

Về bản chất, sự điều chỉnh không chỉ là kỹ thuật chính sách mà là tái cấu trúc công bằng, từ phân bổ kết quả sang bảo đảm khả năng tạo giá trị; Engelstad diễn giải: “Công bằng trong xã hội dữ liệu là công bằng của khả năng, chứ không phải công bằng của kết quả” [18, tr.254]. Nhờ đó, phạm vi dân chủ được mở rộng từ chính trị sang kinh tế - công nghệ; Koivunen gọi đó là “dân chủ tri thức”, khi tri thức và dữ liệu được chia sẻ như tài sản chung và sáng tạo trở thành quyền con người [2, tr.218]. Ở góc độ triết học, chuyển dịch này tiếp nối quỹ đạo từ chủ nghĩa công bằng phân phối sang chủ nghĩa công bằng năng lực dựa trên nhận định của Amartya Sen và Martha Nussbaum, khi dữ liệu, tri thức và công nghệ là điều kiện sống; vì thế quyền truy cập chúng trở thành biểu hiện mới của công bằng xã hội.

Trên phương diện thể chế, Đức thể hiện chuyển dịch “từ phúc lợi vật chất sang phúc lợi dữ liệu”: Chiến lược Dữ liệu liên bang coi dữ liệu là tài nguyên công và kiến tạo không gian dữ liệu vì lợi ích chung để doanh nghiệp, viện nghiên cứu và nhà nước cùng sử dụng dữ liệu công vì lợi ích xã hội; đồng thời áp dụng nguyên tắc “đoàn kết dữ liệu” nhằm bảo đảm mọi người dân kiểm soát và hưởng lợi từ giá trị dữ liệu họ tạo ra, đi kèm mạng lưới của Trung tâm Phát triển năng lực và công việc kỹ thuật số trong việc hỗ trợ kỹ năng số và việc làm công bằng. Thụy Điển mở rộng “quyền phúc lợi” thành “quyền dữ liệu” qua Chương trình Dữ liệu cá nhân Thụy Điển (năm 2018), cho phép công dân quản lý, rút hoặc chuyển dữ liệu từ mọi cơ quan và doanh nghiệp; Koivunen nhận định: “Thụy Điển không còn phân phối phúc lợi theo thu nhập, mà phân phối quyền kiểm soát dữ liệu”. Cùng đó, Quỹ tham gia kỹ thuật số hỗ trợ nhóm yếu thế (người già, di dân, vùng nông thôn) tiếp cận công nghệ và kỹ năng dữ liệu để thu hẹp khoảng cách số và củng cố năng lực tham gia bình đẳng. Đúc kết các nguyên tắc của phân phối năng lực và dữ liệu trong mô hình DCXH 4.0 cho thấy 05 trụ cột: *Một là*, công bằng dữ liệu với quyền truy cập, sử dụng, chia sẻ minh bạch; *hai là*, bao trùm năng lực với đầu tư vào kỹ năng số và học tập suốt đời; *ba là*, minh bạch sáng tạo với kiểm toán công nghệ, tránh tái sản xuất bất bình đẳng; *bốn là*, hợp tác xã hội dữ liệu với đồng quản trị giữa nhà nước, doanh nghiệp và xã hội dân sự; *năm là*, giá trị công nghệ nhân văn đặt phẩm giá con người làm chuẩn. Những nguyên tắc ấy được đúc rút trong mô hình “Kinh tế dữ liệu công bằng”, khái niệm mà OECD và Liên minh châu Âu đã đưa vào khung chính sách; OECD định nghĩa: “Kinh tế dữ liệu công

bằng là nền kinh tế trong đó dữ liệu được chia sẻ, khai thác và phân phối vì mục tiêu xã hội, được điều tiết bởi nguyên tắc công bằng và niềm tin”. Trong mô hình này, dữ liệu không còn là tài sản riêng của doanh nghiệp mà trở thành tài sản chung, còn nhà nước DCXH đóng vai trò “người điều phối hạ tầng dữ liệu công”, bảo đảm dữ liệu được dùng để mở rộng năng lực xã hội chứ không đào sâu bất bình đẳng.

Vì thế, bước chuyển từ phân phối lợi ích sang phân phối năng lực và dữ liệu kinh tế không chỉ là một cải cách chính sách, mà là bước tiến về tư tưởng, thể chế và chính trị của DCXH trong thời đại công nghiệp 4.0: Từ tập trung chia sẻ kết quả sang trao quyền kiến tạo; từ bảo vệ phúc lợi tiêu dùng sang đầu tư vào năng lực tri thức; từ quản lý của cải vật chất sang quản trị dữ liệu công bằng. Giddens gọi đây là “bước tái sinh của DCXH”, khi công bằng trở lại trung tâm của kinh tế bằng hình thức mới, công bằng năng lực và công bằng dữ liệu [1, tr.97]; FES bổ sung: “Nếu thế kỷ XX là thời đại của công bằng phúc lợi, thì thế kỷ XXI là thời đại của công bằng năng lực” [57, tr.36]. Trên nền tảng đó, mô hình DCXH 4.0 định hình như một nền kinh tế tri thức nhân văn, trong đó mỗi công dân là chủ thể sáng tạo, dữ liệu là hạ tầng phúc lợi và công nghệ là công cụ của công bằng.

4.1.2. Điều chỉnh đối với nhà nước phúc lợi

Từ nhà nước phúc lợi phân phối sang nhà nước phúc lợi số

Theo Schwab, CMCN 4.0 không đơn thuần đem lại công nghệ mới mà kiến tạo “nền kiến trúc mới của quyền lực”, trong đó dữ liệu, thuật toán và nền tảng số trở thành công cụ tái tổ chức xã hội [53, tr.85-92]. Hệ quả là vai trò nhà nước DCXH được tái định nghĩa: từ “nhà nước phân phối tài nguyên” sang “nhà nước quản trị dữ liệu”, tức nhà nước phúc lợi số; “nhà nước dân chủ hiện đại không thể duy trì công bằng xã hội nếu không quản lý được luồng dữ liệu, vì dữ liệu chính là hình thái mới của tài sản và tri thức” [18, tr.248]. Như vậy, trong thời đại dữ liệu, thước đo công bằng không còn chỉ là mức phân phối thu nhập mà là khả năng truy cập dữ liệu, tiếp cận dịch vụ số và tham gia bình đẳng vào đời sống số.

Từ góc nhìn chính sách, FES coi “phúc lợi số” là bước tiến tự nhiên của phúc lợi xã hội: “Công bằng trong thế kỷ XXI không thể đạt được nếu không bảo đảm quyền truy cập công nghệ, tri thức và dữ liệu cho mọi công dân” [34, tr.60]. Do đó, nhà nước phúc lợi hiện đại phải “trao quyền năng lực số”, trở thành “nhà nước kiến tạo điều kiện số hóa cho công bằng xã hội” [34]. Về lý luận, điều này gắn với khái niệm nhà nước kiến tạo năng lực của Giddens, nhà nước không chỉ “phân phối” mà “tạo năng lực để phân phối hiệu quả

hơn”. Trong bối cảnh kỹ thuật số, năng lực ấy mở rộng thành năng lực dữ liệu: năng lực khai thác, sử dụng và bảo vệ dữ liệu công vì lợi ích xã hội. Koivunen ghi nhận mô hình Bắc Âu đã coi dữ liệu là hạ tầng xã hội tương tự giáo dục và y tế; từ đó, “nhà nước hiện đại không còn chỉ là nhà nước phúc lợi, mà là nhà nước dữ liệu” [2, tr.159].

Sự điều chỉnh của nhà nước DCXH có thể khái quát ở 03 phương diện. *Thứ nhất, tài nguyên xã hội*: Từ lao động, sản xuất vật chất sang dữ liệu, tri thức, kết nối; tương ứng, từ tái phân phối lợi nhuận sang tái phân phối quyền truy cập và kiểm soát dữ liệu. OECD khẳng định chính phủ hiện đại cần đo lường công bằng qua khả năng truy cập dữ liệu công và mức độ bao trùm số, không chỉ qua phúc lợi tài chính [86]. *Thứ hai, phương thức quản trị*: Từ hành chính, luật pháp, tài chính sang thuật toán, nền tảng, dữ liệu mở. Engelstad gọi đây là sự chuyển từ “bộ máy hành chính” sang “bộ máy kỹ thuật số”, khi thực thi chính sách dựa nhiều hơn vào dữ liệu, AI và các số cái tin cậy; điều này nâng cao hiệu quả nhưng đòi hỏi chuẩn mực mới về minh bạch thuật toán và đạo đức dữ liệu [18]. *Thứ ba, bản chất công bằng*: Từ kết quả phân bổ vật chất sang năng lực tham gia bình đẳng vào xã hội số. Wallis diễn đạt ngắn gọn: “Trong thế kỷ dữ liệu, công bằng xã hội chính là khả năng sử dụng công nghệ để kiểm soát đời sống của mình” [117]. FES khái quát phương châm “phúc lợi kỹ thuật số nhân văn”: Tích hợp công nghệ với giá trị nhân văn để mọi người phát triển trong môi trường số công bằng, an toàn [38, tr.20].

Nhà nước phúc lợi số không phủ định nhà nước phúc lợi phân phối, mà “nâng cấp” các giá trị và chức năng cốt lõi của DCXH cho phù hợp với kinh tế dữ liệu. FES nhấn mạnh: “Chuyển đổi số không làm biến mất phúc lợi; nó buộc phúc lợi phải được tổ chức lại trong không gian dữ liệu và công nghệ” [38, tr.15]. Báo cáo của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (UN Human rights council - UN HRC) định nghĩa nhà nước phúc lợi số là “một hình thức nhà nước phúc lợi trong đó các quy trình quản trị, cung ứng dịch vụ và bảo đảm phúc lợi được hỗ trợ hoặc thay thế bởi hệ thống dữ liệu, thuật toán và nền tảng số”, và đây là tái cấu trúc nền tảng xã hội trên cơ sở dữ liệu công, không chỉ số hóa hành chính. Engelstad gọi đó là “kỹ trị nhân văn”: Dùng công nghệ để quản trị hiệu quả nhưng vẫn đặt giá trị nhân văn ở trung tâm [18, tr.250].

Về tư tưởng, nước phúc lợi số là kết quả kết hợp truyền thống phúc lợi phân phối của DCXH châu Âu với trào lưu chính phủ số do OECD, EU và Liên hợp quốc thúc đẩy. Khi hội tụ, hai dòng tư tưởng này sinh ra mô hình nhà nước phúc lợi dữ liệu, một thể chế dân

chủ nơi phúc lợi, dữ liệu và năng lực công nghệ đan xen. OECD định nghĩa: “Nhà nước phúc lợi số là nơi dữ liệu công được dùng để phục vụ công bằng xã hội, giảm bất bình đẳng và nâng cao năng lực công dân”.

Về vận hành, có 03 trụ cột. *Một là, dữ liệu công dân trở thành hạ tầng phúc lợi:* Thông tin về thu nhập, y tế, giáo dục, bảo hiểm được liên thông trên nền tảng quốc gia để tự động hóa thủ tục, cá nhân hóa dịch vụ, giảm chi phí hành chính. Thụy Điển phát triển *Hệ sinh thái dữ liệu cá nhân* (Personal data ecosystem) cho phép công dân quản lý dữ liệu phúc lợi của mình; điều quan trọng là “dữ liệu được xem như quyền năng của công dân, không phải công cụ kiểm soát” [2, tr.162]. *Hai là, thuật toán trở thành công cụ điều tiết xã hội:* AI hỗ trợ đánh giá nhu cầu, phân bổ nguồn lực, dự báo rủi ro; song khác với logic thị trường, thuật toán công phải tuân thủ giá trị công bằng, minh bạch; “công nghệ chỉ hợp pháp khi phản chiếu giá trị dân chủ” [18, tr.253]. Thực thi đi kèm hội đồng đạo đức AI, kiểm toán thuật toán và giám sát công. *Ba là, công dân trở thành đồng chủ thể:* Theo Giddens, tự do gắn liền với trách nhiệm công dân là người kiến tạo xã hội, không chỉ hưởng thụ [1, tr.83]. Trong mô hình số, điều này thể chế hóa qua đồng kiến tạo dịch vụ công bằng Phòng thí nghiệm Công dân (Citizen Labs) và Cổng thông tin Chính phủ điện tử (e-Gov Portals)¹⁰; “phúc lợi kỹ thuật số không tách rời dân chủ kỹ thuật số” [38, tr.22].

Giá trị học thuật của điều chỉnh thể hiện ở 03 phương diện. *Công nghệ:* Công nghệ là hạ tầng của công bằng; nhà nước DCXH không chỉ điều tiết mà trở thành nền tảng công nghệ nhân văn, dùng dữ liệu phục vụ dịch vụ xã hội thay vì lợi nhuận tư nhân. Schwab gọi đó là *quản trị bằng công nghệ* có đạo đức [53]. *Xã hội học:* Phúc lợi chuyển từ cơ chế hỗ trợ nhóm yếu thế sang cơ chế bảo đảm năng lực số và bình đẳng truy cập; “bình đẳng kỹ thuật số là nền tảng của phúc lợi xã hội mới” [64, tr.29]. *Chính trị học:* Nhà nước phúc lợi số thúc đẩy quyền lực hợp tác mạng lưới; “nhà nước hiện đại phải trở thành kiến trúc sư của mạng lưới phúc lợi, chứ không phải người phân phát lợi ích” [36, tr.27].

Điều này kéo theo một chuyển hóa bản thể của quyền lực nhà nước trong triết lý của DCXH. Quyền lực không còn đặt ở sở hữu vật chất, mà ở khả năng quản trị dòng dữ liệu; “quản trị dữ liệu công bằng chính là hình thức mới của dân chủ” [18, tr.257]. Do đó, nhà nước từ “đại diện công bằng xã hội” trở thành “người điều phối công bằng kỹ thuật số”. Koivunen nhấn mạnh, “nhà nước dữ liệu Bắc Âu không phải nhà nước giám sát, mà là nhà nước tin cậy dựa trên đạo đức minh bạch và công nghệ vì con người” [2, tr.166]. Tam giác

quyền lực truyền thống cũng đổi cấu trúc: Từ luồng một chiều *Nhà nước* → (*tái phân phối*) → *Công dân*, sang mô hình tuần hoàn *Nhà nước* ↔ *Công nghệ* ↔ *Công dân*, nơi công dân đồng kiến tạo phúc lợi. Wallis mô tả “nhà nước DCXH hiện đại như một nền tảng xã hội: Công dân không chỉ nhận mà còn đóng góp dữ liệu, tri thức và phản hồi, tạo vòng tròn phúc lợi cộng tác” [117].

Tuy vậy, quá trình chuyển đổi không tuyến tính mà nảy sinh từ những nghịch lý nội tại của phúc lợi truyền thống, đó là: phúc lợi có thể làm giảm tự chủ nếu gây phụ thuộc và bộ máy hành chính có nguy cơ xa rời người dân [1, tr.90]; trong thời đại số “kỹ thuật hóa” các nghịch lý này: dữ liệu có thể trao quyền hoặc giám sát. Vì thế, câu hỏi trung tâm là làm sao biến dữ liệu thành công cụ dân chủ, không trở thành công cụ quyền lực. FES gọi đây là “bài kiểm tra đạo đức lớn nhất của DCXH trong kỷ nguyên số” và nêu 03 điều kiện để nhà nước phúc lợi số mang tính xã hội, dân chủ: thu thập minh bạch; sử dụng vì lợi ích chung; và có cơ chế chia sẻ, kiểm soát của công dân.

Trên phương diện chính trị, nhà nước DCXH đã mở rộng khái niệm quyền lực công sang quyền lực dữ liệu công. Khi thông tin trở thành nguồn lực chính, “quyền lực không còn là ai sở hữu tài sản, mà là ai điều khiển dòng dữ liệu” [18, tr.255]. Nhà nước phúc lợi số giúp phúc lợi chủ động: dùng phân tích dự báo để phòng ngừa rủi ro xã hội thay vì can thiệp sau khi bất bình đẳng xảy ra, chuyển từ “cấp cứu xã hội” sang “dự báo xã hội”. Song đồng thời, nó cũng phải đối diện lo ngại phi nhân tính hóa. Schwab thừa nhận: “khi dữ liệu hóa các quyết định xã hội, nguy cơ phi nhân tính hóa là không thể tránh” [53, tr.120]. DCXH đã hóa giải bằng “nhân văn hóa công nghệ”: Lập trình công bằng, minh bạch vào hệ thống thông qua kiểm toán thuật toán, hội đồng đạo đức AI, dữ liệu mở. Engelstad gọi đây là “mã hóa đạo đức xã hội”, những ràng buộc thiết kế để công nghệ phục vụ dân chủ [18]. Wallis vì thế xem nhà nước phúc lợi số như “tái định hình quan hệ nhà nước, công dân trên nền tảng tin cậy số”, nơi niềm tin trở thành “đồng tiền chính trị” quyết định: công dân chỉ chấp nhận khi tin rằng dữ liệu của họ được sử dụng công bằng [117].

Về năng lực, nhà nước phúc lợi số là sự hợp nhất phúc lợi và năng lực. Giddens gọi đó là nhà nước kiến tạo năng lực; trong xã hội số, các năng lực trọng yếu là kỹ năng số, năng lực dữ liệu và học tập suốt đời [1]. Koivunen nhấn mạnh nhà nước Bắc Âu “đầu tư vào năng lực số như một quyền xã hội”, thay vì cung cấp phúc lợi thụ động [2, tr.168], từ đây hình thành “nhà nước thông minh nhân văn”. OECD mô tả 03 đặc tính: Quyết định

dựa trên dữ liệu minh bạch; bảo đảm bao trùm kỹ thuật số; duy trì đạo đức xã hội trong mọi ứng dụng [92]. FES nhận xét mô hình này “thống nhất giữa hiệu quả công nghệ và công bằng xã hội” [38, tr.27]. Diễn trình thích ứng của DCXH vì thế có thể kết luận thành một chuỗi liên tục như sau: Nhà nước phân phối → nhà nước kiến tạo → nhà nước phúc lợi số → nhà nước thông minh nhân văn.

Từ các phân tích trên, có thể tóm tắt 05 dịch chuyển của nhà nước DCXH hiện đại:

- 1) Từ quản trị hành chính sang quản trị dữ liệu, hệ thống giấy tờ, quan liêu được thay bằng nền tảng dữ liệu và thuật toán minh bạch.
- 2) Từ phân phối vật chất sang phân phối năng lực số, phúc lợi bao gồm quyền truy cập, kỹ năng và tham gia trong môi trường số.
- 3) Từ nhà nước bảo hộ sang nhà nước kiến tạo, đầu tư vào năng lực công dân thay vì duy trì phụ thuộc.
- 4) Từ phúc lợi bị động sang phúc lợi chủ động, dự báo, phòng ngừa rủi ro xã hội bằng phân tích dữ liệu.
- 5) Từ công nghệ vô cảm sang công nghệ nhân văn, lập trình công bằng, bảo vệ quyền dữ liệu con người qua cơ chế kiểm toán, giám sát.

Nước Đức, cái nôi của DCXH hiện đại, xây dựng nhà nước phúc lợi sau Thế chiến II trên cơ sở tư tưởng của SPD và “Kinh tế thị trường xã hội”, với nhà nước giữ vai trò trung tâm bảo đảm an sinh, tái phân phối qua bảo hiểm xã hội và thuế lũy tiến. Mô hình Đức “duy trì nguyên tắc công bằng xã hội thông qua điều tiết nhà nước, đồng thời cho phép thị trường vận hành trong khuôn khổ đạo đức xã hội” [34, tr.47]. Bước sang thế kỷ XXI, già hóa dân số, chi phí phúc lợi leo thang, năng suất chững lại và đặc biệt là bùng nổ kinh tế số đã làm bộc lộ hạn chế của cơ chế hành chính truyền thống về tốc độ, hiệu quả, minh bạch; các nhà nước DCXH ở châu Âu, nếu không tái cấu trúc, sẽ bị kẹt giữa hai sức ép: Toàn cầu hóa tư bản và tự động hóa [1, tr.80]. Đức là trường hợp điển hình của một cuộc chuyển mình chủ động để vượt qua thế lưỡng nan này.

Từ giữa thập niên 2010, SPD khởi xướng mô hình nhà nước xã hội kỹ thuật số và đưa thẳng vào Cương lĩnh 2021: “Phúc lợi xã hội thế kỷ XXI là quyền truy cập công bằng vào dữ liệu, dịch vụ số và giáo dục số”. Từ đó, Đức triển khai chuỗi điều chỉnh thể chế dịch chuyển từ phúc lợi phân phối sang phúc lợi dữ liệu. Về số hóa hành chính phúc lợi: Hệ thống bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp, y tế được tích hợp trên Nền tảng xã hội công dân Đức, vận hành bằng cơ sở dữ liệu liên thông giữa các bộ. Về dịch vụ công dựa trên dữ liệu: Các cơ quan liên bang ứng dụng AI phân tích hồ sơ, đề xuất đào tạo nghề cá nhân hóa; theo OECD, cách tiếp cận này giúp tiết kiệm 18% chi phí hành chính và tăng 26% hiệu quả xử

lý hồ sơ [87]. Về đạo đức hóa công nghệ: Ủy ban dữ liệu (Datenethikkommission, năm 2019) ban hành chuẩn mực đạo đức trong sử dụng AI và dữ liệu công, nền tảng của nguyên tắc “quản trị công bằng bằng công nghệ” theo tinh thần DCXH 4.0.

Đặt dữ liệu ở vị trí hạ tầng quốc gia, Đức chuyển trọng tâm hành chính từ quy trình sang nền tảng dữ liệu. Đạo luật kết nối trực tuyến (Online Access Act – OZG, năm 2017 (sửa đổi 2023)) yêu cầu trên 575 dịch vụ công cung cấp trực tuyến và liên thông dữ liệu; Trung tâm Dữ liệu liên bang (Bundesdatenzentrum) được lập để quản lý dữ liệu hành chính, kinh tế, xã hội dưới giám sát Quốc hội, với nguyên tắc: Dữ liệu là tài sản công, mọi sử dụng phải có báo cáo công khai về mục đích và kết quả. OECD xếp Đức ở mức cao cấp (Advanced) về minh bạch dữ liệu công, đứng nhóm đầu toàn cầu [86]. Về điều chỉnh pháp lý, tổ chức này phản ánh trực tiếp luận điểm của Engelstad rằng “quản trị hiện đại là quản trị dữ liệu” [18].

Đức đồng thời phát triển Quỹ tín thác dữ liệu¹¹ (Data Trusts), các tổ chức phi lợi nhuận quản lý dữ liệu xã hội (y tế, giáo dục, lao động) với sự tham gia của chính phủ, công đoàn, xã hội dân sự như một kiến trúc đồng quản trị dữ liệu. Ở cấp vận hành, chương trình Quản trị xã hội thông minh (2021-2025) ứng dụng AI để dự báo nhu cầu an sinh, phân tích rủi ro vùng, phát hiện gian lận bảo hiểm; toàn bộ phải tuân thủ sự giám sát của con người theo Đạo luật về Trí tuệ nhân tạo (Quy định (EU) 2024/1689 đưa ra các quy tắc hài hòa về trí tuệ nhân tạo) EU AI Act, năm 2024), tức AI chỉ hợp pháp khi phục vụ con người. Engelstad gọi đó là “quản trị thuật toán nhân đạo”, nơi công nghệ hỗ trợ công bằng thay vì thay thế đạo đức [18, tr.259]. Để bảo đảm trách nhiệm giải trình, chính phủ lập Đăng ký minh bạch thuật toán (2023), sổ đăng ký công khai các hệ thống AI sử dụng trong khu vực công, từ thuế đến trợ cấp.

Một thành tựu nổi bật là Đức duy trì quan hệ hợp tác xã hội (Sozial Partnerschaft), hợp tác Nhà nước - xã hội - công nghệ trong không gian số. DGB và các tổ chức xã hội tham gia giám sát dữ liệu phúc lợi và nền tảng lao động số, bảo đảm công nghệ không xóa nhòa quan hệ lao động mà tăng quyền thương lượng, minh bạch phúc lợi. FES nhận xét: “Mô hình Đức chứng minh nhà nước có thể số hóa mà vẫn duy trì công bằng, nếu quá trình đó được xã hội hóa và dân chủ hóa”. Tóm lại, có 03 đặc điểm kết tinh về điều chỉnh của mô hình DCXH Đức: 1) Thể chế hóa dữ liệu công bằng với nhà nước điều phối trung tâm nhưng giám sát xã hội rộng; 2) Công nghệ mang tính nhân văn với ràng buộc đạo đức,

minh bạch; 3) Phúc lợi thông minh và bao trùm nhờ cá nhân hóa dịch vụ, thu hẹp bất bình đẳng vùng và thế hệ. Koivunen đánh giá Đức là ví dụ điển hình về năng lực tự làm mới của DCXH, vừa duy trì công bằng, vừa làm chủ công nghệ [2, tr.172].

Khác với truyền thống thể chế công nghiệp của Đức, Thụy Điển đại diện cho DCXH hậu công nghiệp, nhân văn, số hóa, xác định sớm số hóa phúc lợi là trụ cột cải cách nhà nước. Chính phủ Thụy Điển trong Chiến lược hạ tầng số giai đoạn 2025-2030 (Digitalisation Strategy 2025-2030) đã khẳng định: “Công dân có quyền tiếp cận, kiểm soát và chia sẻ dữ liệu của chính mình. Quyền dữ liệu là điều kiện của niềm tin kỹ thuật số và dân chủ hiện đại”. Tuyên bố này phản ánh hạt nhân của DCXH nhân văn: Phúc lợi không chỉ là bảo vệ nhóm yếu thế, mà là bảo đảm năng lực tự quyết dữ liệu của mọi công dân. Koivunen nhận xét: “Thụy Điển không chỉ số hóa chính phủ, mà số hóa toàn bộ triết học phúc lợi” [2, tr.175].

Thụy Điển triển khai Hệ sinh thái nhà nước phúc lợi số tích hợp y tế, bảo hiểm, giáo dục, thuế, an sinh trên một hạ tầng dữ liệu thông nhất với ba tầng kết nối. Tầng hạ tầng số công gồm BankID, MyPages, Sweden Connect, cho phép truy cập mọi dịch vụ bằng một danh tính số duy nhất, giúp giảm gần 40% chi phí hành chính và nâng cao chỉ số minh bạch [64, tr.34-36]. Tầng dữ liệu phúc lợi do DIGG vận hành như một Trung tâm phúc lợi về dữ liệu, kết nối dữ liệu của hơn 400 cơ quan nhà nước, bảo đảm an toàn lần kiểm soát dữ liệu của công dân, một hình mẫu quản trị dữ liệu công bằng. Tầng tương tác xã hội qua nền tảng Min Samverkan kết nối người dân, công đoàn, doanh nghiệp, cơ quan công, chuyển hóa đoàn kết xã hội thành đoàn kết kỹ thuật số.

Trọng tâm tiếp theo là quyền dữ liệu cá nhân như một quyền công dân cơ bản. Sáng kiến MyData Sweden¹² (năm 2018) cho phép công dân xem, chỉnh sửa, rút lại dữ liệu từ mọi cơ quan hoặc doanh nghiệp; ủy quyền sử dụng dữ liệu cho mục đích phúc lợi (y tế, giáo dục, nhà ở). Engelstad coi đây là biểu hiện của “tự do có năng lực”: Nhà nước không chỉ bảo vệ riêng tư mà còn tạo điều kiện làm chủ dữ liệu [18, tr.261]. FES đánh giá Thụy Điển là “hình mẫu phúc lợi dữ liệu nhân văn” vì đã thể chế hóa đạo đức dữ liệu tích hợp ngay từ khâu thiết kế chính sách, thay vì hậu kiểm.

Điểm khác biệt quan trọng là Thụy Điển chuyển từ phúc lợi phản ứng sang phúc lợi dự báo. Cơ quan bảo hiểm xã hội Thụy Điển vận hành các mô hình AI dự báo bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, rủi ro tài chính hộ gia đình; chính phủ can thiệp sớm bằng tư vấn,

trợ giúp, đào tạo trước khi khủng hoảng xảy ra. OECD gọi đây là phúc lợi phòng ngừa thông qua dữ liệu [93]. Nhờ đó, chi phí phúc lợi giảm đáng kể so với mô hình hành chính truyền thống, trong khi Chỉ số về niềm tin kỹ thuật số 2024 ghi nhận mức tin cậy của người dân với chính phủ ở ngưỡng cao. Engelstad kết luận: “Nhà nước phúc lợi Thụy Điển chứng minh công nghệ có thể bảo vệ nhân văn nếu được sử dụng có trách nhiệm xã hội” [18, tr.263]. Về dân chủ hóa quản trị, mọi dự thảo luật về dữ liệu, AI, phúc lợi phải qua tham vấn công dân trực tuyến và Hội đồng công dân về trí tuệ nhân tạo gồm công đoàn, tổ chức xã hội, học giả, cụ thể hóa lý tưởng DCXH trong không gian số. Wallis nhận định: “DCXH chỉ thực sự sống động khi công dân được mời vào bàn tròn dữ liệu của chính phủ” [117].

Tổng hợp lại, sự điều chỉnh của nhà nước trong mô hình DCXH dưới tác động CMCN 4.0 không phải là kỹ thuật hành chính, mà là chuyển đổi cấu trúc - thể chế - triết học - chính trị. Cả Đức và Thụy Điển đều tái cấu trúc nhà nước theo hướng quản trị bằng nền tảng dữ liệu, song vẫn bảo toàn nguyên tắc nhân văn - công bằng - bao trùm. Về lý luận, điều chỉnh kế thừa “nhà nước kiến tạo năng lực” của Giddens, nhưng mở rộng thành “nhà nước dữ liệu nhân văn”: Phúc lợi không chỉ là phân phối vật chất mà là trao quyền tiếp cận và kiểm soát dữ liệu công bằng. Quyền lực nhà nước dịch chuyển “từ điều hành sang điều phối, từ tập trung sang hợp tác, từ hành chính hóa sang minh bạch hóa thuật toán”, đúng với luận điểm “quản trị dữ liệu công bằng là hình thức mới của dân chủ” [18, tr.257].

Trên phương diện thiết chế, nhà nước DCXH hiện đại định hình 03 trụ cột: 1) Quản trị dữ liệu như chức năng chính trị mới, xem dữ liệu công là hàng hóa công theo Chiến lược Dữ liệu châu Âu 2020; 2) Kiểm toán, giải trình, giám sát theo thuật toán AI theo Đạo luật về Trí tuệ nhân tạo và các cơ chế minh bạch như Đăng ký minh bạch thuật toán; 3) Đồng quản trị, mở rộng dân chủ hành chính để công dân và xã hội dân sự đồng kiến tạo, giám sát chính sách. Về chính sách, nhà nước phúc lợi số cho thấy công nghệ không thay thế con người, mà là công cụ dân chủ hóa năng lực và phòng ngừa rủi ro xã hội (thay vì chỉ phản ứng sau khủng hoảng). Đức và Thụy Điển chứng minh CMCN 4.0, khi được dẫn dắt bởi giá trị DCXH, có thể tái sinh niềm tin công dân và củng cố công bằng trong xã hội số.

Rốt cuộc, quá trình này là “nhân văn hóa công nghệ”, đưa đạo đức xã hội vào mã và quy trình quản trị: Dữ liệu là tài sản công, công nghệ là công cụ công bằng, công dân là trung tâm phúc lợi. Nhờ đó, DCXH tái khẳng định sức sống: Công bằng không đối lập đổi mới, phúc lợi không tách rời tiến bộ công nghệ. Như Engelstad đúc kết, “dân chủ trong thời

đại dữ liệu là nghệ thuật quản trị bằng công nghệ mà không đánh mất nhân văn”, một mệnh đề phản chiếu bản chất của Nhà nước DCXH 4.0. Trong hình thái “nhà nước thông minh nhân văn”, nhà nước quản trị bằng dữ liệu minh bạch, bảo đảm bao trùm số và duy trì đạo đức xã hội, qua đó đạt tới điểm cân bằng mới giữa hiệu quả công nghệ và công bằng xã hội. Đây là nấc tiến hóa cao của nhà nước phúc lợi: công nghệ được “định hướng bởi công bằng”, dữ liệu trở thành nền tảng của tự do - bình đẳng - đoàn kết trong thế kỷ XXI.

4.1.3. Điều chỉnh đối với dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội

Trong thế kỷ XXI, một điều chỉnh nổi bật của mô hình DCXH là cách hiểu lại dân chủ trong bối cảnh dữ liệu hóa và quyền lực nền tảng số, khi hình thái “dân chủ đại diện, tham vấn xã hội” dần chuyển sang cấu trúc “dân chủ kỹ thuật số - hợp tác - dữ liệu”. Quan niệm “dân chủ đối thoại thường trực” cho rằng nhà nước chỉ chính danh nếu công dân tham gia vào trao đổi liên tục với nhà nước và xã hội, thay vì chỉ xuất hiện ở giai đoạn hậu quyết định, được không gian công kỹ thuật số đẩy lên thành ràng buộc cấu trúc, khiến dân chủ phải được hiểu như quá trình đồng kiến tạo xã hội trong đó nhà nước vận hành như một nền tảng kết nối luôn bị giám sát. Trên nền đó, nội hàm dân chủ được tái cấu trúc theo 03 nội dung chính: *Thứ nhất*, từ quyền tham gia chính trị sang quyền kiểm soát các hệ thống dữ liệu, thuật toán đang định hình phân phối nguồn lực và cơ hội, với “minh bạch thuật toán” và “trách nhiệm dữ liệu công” trở thành hình thức kiểm soát dân chủ mới đối với quyền lực cấu trúc [18, tr.251-259]; *Thứ hai*, từ tham vấn ba bên cổ điển sang đồng quản trị dựa trên dữ liệu, khi mạng lưới công dân, chuyên gia và doanh nghiệp công nghệ cùng quản lý, chia sẻ dữ liệu công và qua đó hình thành “đoàn kết dữ liệu” như biểu hiện mới của dân chủ kinh tế - xã hội [2, tr.218-221]; *Thứ ba*, từ khuôn khổ “chủ quyền nhân dân” thuần quốc gia sang “chủ quyền dữ liệu công dân” và “dân chủ dữ liệu xuyên biên giới”, khi các chuẩn mực công bằng, đạo đức, minh bạch của truyền thống DCXH được nâng lên thành bộ quy tắc khu vực và toàn cầu cho dữ liệu, AI và nền tảng công nghệ [23, tr.5-10].

Khái quát lại, có thể thấy dân chủ trong mô hình DCXH 4.0 đang được tái cấu trúc quanh 04 yếu tố: Từ đại diện sang đồng quản trị; từ minh bạch hành chính sang minh bạch thuật toán; từ tham vấn xã hội sang cộng tác dữ liệu; từ khuôn khổ thuần quốc gia sang cấu trúc quản trị đa tầng, xuyên biên giới. Trên bình diện thể chế, các hội đồng đạo đức dữ liệu độc lập, sổ đăng ký thuật toán khu vực công, cơ chế đánh giá tác động AI, quyền khiếu nại đối với quyết định tự động và các kênh tham gia điện tử trong hoạch định chính sách đánh

dấu bước chuyển từ minh bạch hành chính sang minh bạch kỹ thuật, dịch các giá trị DCXH sang ngôn ngữ quản trị dựa trên dữ liệu và biến niềm tin chính trị thành niềm tin công nghệ, bảo đảm mỗi lớp hạ tầng số mới đi kèm một lớp cơ chế dân chủ tương ứng.

Từ “dân chủ đại diện” sang “dân chủ kỹ thuật số - hợp tác”

Sự điều chỉnh dân chủ trong mô hình DCXH thế kỷ XXI có thể được hiểu như một tiến trình nội sinh tái cấu trúc cơ chế hợp thức hóa quyền lực, chuyển dịch trọng tâm từ “dân chủ đại diện” sang “dân chủ kỹ thuật số - hợp tác”, công dân sẽ có quyền bầu chọn định kỳ và trở thành chủ thể đồng kiến tạo, giám sát và đánh giá chính sách trên hạ tầng số. Trong thế kỷ XX, DCXH đạt tính chính danh thông qua các thiết chế trung gian như đảng phái, nghị viện, công đoàn và các cơ chế tham vấn xã hội; tuy nhiên, sự mở rộng của không gian truyền thông và năng lực xử lý dữ liệu trong CMCN 4.0 đã làm nảy sinh một kiến trúc thể chế mới, ở đó thông tin, phản hồi và dấu vết dữ liệu của công dân trở thành nguồn lực chính trị thiết yếu cho hoạch định và kiểm soát quyền lực. Nền tảng lý luận của bước chuyển này đã được dự báo sớm trong phân tích của Anthony Giddens: Coi dân chủ đại diện là hình thức hiệu quả của xã hội công nghiệp, vì dung hòa giữa quản trị tập trung và tính chính danh đại diện, nhưng cảnh báo giới hạn của nó khi xã hội trở nên phức tạp và giao tiếp tức thời làm gia tăng khoảng cách niềm tin; theo ông, “một xã hội dân chủ hiện đại không thể duy trì tính chính danh chỉ bằng cơ chế bầu cử định kỳ; dân chủ phải trở thành quá trình đối thoại thường trực giữa nhà nước, xã hội và công dân” [1, tr.80-84]. Khi hạ tầng kỹ thuật số bùng nổ, dự báo ấy trở thành hiện thực: Internet, mạng xã hội, dữ liệu mở và AI không chỉ đổi mới truyền thông chính trị mà còn kiến tạo “không gian công” mới, qua đó công dân có thể trực tiếp tiếp cận, phản hồi và giám sát chu trình ra quyết định. Theo Engelstad, “nếu dân chủ đại diện dựa trên quyền phát ngôn, thì dân chủ kỹ thuật số dựa trên quyền tham gia vào luồng dữ liệu, khi chính trị, hành chính và xã hội hội tụ” [18, tr.249-252]. Trong logic DCXH, đây không phải là đứt gãy mà là kế thừa sáng tạo: Dân chủ đại diện được mở rộng sang cấu hình hợp tác - dữ liệu, nhà nước, xã hội dân sự và công dân đồng kiến tạo chính sách. FES khái quát điều này: “DCXH trong thời đại số không thể giới hạn ở đại diện, mà phải trở thành dân chủ hợp tác, sử dụng công nghệ để gắn kết nhà nước và người dân trong cùng một quy trình chính trị”. Hình thái “dân chủ kỹ thuật số - hợp tác” có thể nhận diện ở ba lớp: Thể chế (nhà nước xây dựng các nền tảng tham gia), xã hội (các tổ chức trung gian chuyển thành mạng lưới tương tác mở), và giá

trị (dân chủ được hiểu như năng lực tham dự vào kiến trúc chính sách và dữ liệu công). Engelstad tiếp tục nhấn mạnh: “trong kỷ nguyên dữ liệu, dân chủ trở thành một hệ thống điều phối thông tin hơn là cơ chế truyền đạt quyền lực; công bằng chính trị phụ thuộc vào khả năng mọi công dân đều có quyền truy cập vào dữ liệu và quy trình ra quyết định” [18, tr.254]. Theo OECD, các chính phủ DCXH đang chuyển từ vai trò “nhà cung cấp dịch vụ” sang “kiến tạo nền tảng hợp tác công dân”, thể hiện qua các nền tảng tham gia điện tử tại Đức và Thụy Điển, người dân góp ý, phản biện và theo dõi tiến trình chính sách; các cổng hỗ trợ công ở Phần Lan và Na Uy, mọi dự thảo luật đều được đưa ra lấy ý kiến [86]. FES gọi toàn bộ phức hợp đó là “hạ tầng dân chủ số” và khẳng định “công dân không còn đứng ngoài bộ máy nhà nước, mà cùng tham gia thiết kế chính sách, phản hồi dữ liệu và kiểm soát công nghệ”. Từ đây, công nghệ không chỉ là công cụ quản trị mà trở thành hạ tầng của dân chủ: Khi mọi hoạt động công được trung gian hóa qua nền tảng số, “bản thân công nghệ trở thành không gian công mới, nơi hình thành niềm tin, quyền lực và trách nhiệm” [53, tr.102-106]. DCXH vì vậy lựa chọn “xã hội hóa công nghệ”, biến công nghệ thành cơ chế tăng cường công bằng và hợp tác; Engelstad gọi đó là “dân chủ hóa công nghệ”: Công nghệ được thiết kế, kiểm soát và sử dụng dựa trên giá trị dân chủ [18, tr.257]. Về thực tiễn, Đức theo đuổi phương châm “công nghệ phục vụ dân chủ”: Năm 2021 Chính phủ Liên bang vận hành nền tảng tham gia trực tuyến, cho phép người dân góp ý hơn 200 dự thảo luật và kế hoạch phát triển vùng; OECD ghi nhận hơn 68% bộ, ngành Đức áp dụng tham vấn số thường xuyên và số phản hồi công dân tăng gấp ba lần so với trước. SPD còn đưa “Dân chủ kỹ thuật số” vào cương lĩnh 2021 với tuyên bố: Dân chủ phải được thực hành ở nơi người dân sống và hôm nay, đó là không gian số. Tại Thụy Điển, mô hình Quản trị nhà nước số hợp tác vận hành qua nền tảng cộng tác MinSamverkan để giám sát phúc lợi, phản hồi dịch vụ và đề xuất sáng kiến; các Phòng thí nghiệm cộng đồng cho phép công dân cùng công chức phân tích dữ liệu phúc lợi và đề xuất điều chỉnh chính sách; OECD đánh giá mô hình này giúp nâng năng lực công dân và tạo “niềm tin kỹ thuật số” cao nhất EU (72%). Theo Chương trình nghị sự kỹ thuật số 2030 của Đức và Chiến lược về kỹ thuật số 2025 của Thụy Điển, “tham gia số” được coi là quyền cơ bản; nhờ đó, dân chủ chính trị đang được nâng cấp thành dân chủ công nghệ, trong đó dữ liệu và nền tảng trở thành hạ tầng của quyền lực công.

Từ “Minh bạch hành chính” sang “Minh bạch thuật toán và dữ liệu công”

Điều chỉnh căn bản của mô hình DCXH trong thời đại CMCN 4.0 là sự chuyển hóa nội dung của “minh bạch” từ phạm vi hành chính, pháp lý sang phạm vi dữ liệu và công nghệ, quyền lực công ngày càng kết tinh trong thuật toán, hạ tầng dữ liệu và các hệ thống ra quyết định tự động chứ không chỉ trong văn bản hay quy trình công vụ; ở giai đoạn trước, minh bạch hành chính bảo đảm tính chính danh thông qua công khai hóa thủ tục, ngân sách và trách nhiệm, gắn với văn hóa niềm tin công đặc trưng của các nền phúc lợi Bắc Âu, nhưng bước sang kỷ nguyên số, cấu trúc quyền lực thay đổi khiến minh bạch truyền thống bộc lộ giới hạn vì không “nói được gì” về cách dữ liệu được thu thập, xử lý, mô hình hóa và nhúng vào mã lệnh; bởi thế, DCXH buộc phải mở rộng minh bạch từ “quy trình” sang “hạ tầng”, tức minh bạch cấu trúc dữ liệu và logic thuật toán, đúng với cảnh báo sớm của Giddens rằng “không có minh bạch thì không có trách nhiệm, và không có trách nhiệm thì không có dân chủ”, đồng thời một xã hội dân chủ không thể duy trì chính danh nếu thiếu cơ chế giải trình thực chất [1, tr.93-96]; Engelstad mô tả sự chuyển dịch ấy như “sự di chuyển của quyền lực vào hạ tầng số”, khi các chuẩn mực được nhúng vào mã lệnh và quyền lực công được thực thi theo cách “phi hiện hình” mà công chúng khó quan sát nếu chỉ nhìn vào văn bản hành chính [18, tr.261-263]; từ đó xuất hiện một hình thái minh bạch mới, coi việc công bố quy tắc mã hóa, mô hình dữ liệu, nguồn huấn luyện, tiêu chí đánh giá và rủi ro thiên lệch là điều kiện tiên quyết để duy trì dân chủ trong thời đại dữ liệu.

Ở góc độ triết học, điều chỉnh này phản ánh hạt nhân nhân văn của DCXH: Công nghệ không được phép trở thành “hộp đen” tách biệt khỏi đạo đức xã hội, mọi hệ thống AI hay dữ liệu công đều phải chịu trách nhiệm xã hội như các chủ thể công, tương thích với định nghĩa của OECD coi minh bạch thuật toán là “khả năng của công dân hiểu được khi nào, ở đâu và bằng cách nào các hệ thống AI được sử dụng trong quyết định công, cũng như có quyền yêu cầu giải trình”; các quốc gia DCXH vì vậy đi đầu trong thể chế hóa trách nhiệm kỹ thuật: Ở Đức, “Algorithmic Transparency Register” bắt buộc mọi cơ quan công khai mục tiêu, loại dữ liệu, logic ra quyết định, rủi ro thiên lệch và báo cáo sai số; cùng với đó là Hội đồng Đạo đức kỹ thuật số có quyền đình chỉ hay yêu cầu sửa đổi bất kỳ hệ thống AI nào thiếu minh bạch hoặc vi phạm công bằng, đây là bước tiến dân chủ mà FES xem là lớn nhất kể từ khi ban hành luật tự do thông tin [57, tr.31]; ở Thụy Điển, nguyên tắc tích hợp các yếu tố xây dựng niềm tin (bảo mật, minh bạch, đạo đức, công bằng, khả năng giải trình) ngay từ giai đoạn thiết kế hệ thống, sản phẩm hoặc dịch vụ số,

thay vì chỉ bổ sung sau khi triển khai, được áp dụng trong mọi dự án số hóa công, sáng kiến Sử dụng AI để phát triển các bảng điều khiển giám sát niềm tin của người dân yêu cầu đánh giá tác động đạo đức và công bố công khai và Chiến lược số hóa Thụy Điển (năm 2021) coi “niềm tin kỹ thuật số” là phần mở rộng tự nhiên của niềm tin chính trị, tạo nên “văn hóa giải thích”, khi đó minh bạch không chỉ là nghĩa vụ mà là thói quen nghề nghiệp của khu vực công [2, tr.243-246].

Về mặt khái niệm, DCXH 4.0 vận hành trên nguyên tắc “minh bạch hai tầng”: Tầng hành chính công khai quy trình, ngân sách, tiêu chuẩn phúc lợi để bảo đảm trách nhiệm chính trị; tầng công nghệ kỹ thuật công khai dữ liệu, mã nguồn, mô hình học máy và tác động công nghệ để bảo đảm trách nhiệm công nghệ; chỉ khi hai tầng giao nhau, dân chủ mới toàn vẹn [57, tr.32]; để hiện thực hóa, các nước Bắc Âu và Đức đưa kiểm toán thuật toán vào pháp luật hoặc quy trình chuẩn, với hai chức năng then chốt mà OECD tổng kết: “Giải trình công nghệ” (vì sao chọn thuật toán, dùng dữ liệu gì, sai số thế nào?, v.v.) và “bảo vệ công dân” (cơ chế khiếu nại, xem xét, loại bỏ mô hình gây hại); song song, phạm vi công khai dữ liệu hành chính được mở rộng thành công khai dữ liệu công như một tài sản xã hội có thể kiểm tra, tái sử dụng và tái định nghĩa giá trị công [83], thể hiện qua “GovData.de” của Đức với hơn 60.000 bộ dữ liệu mở đang tích hợp với Không gian dữ liệu chung châu Âu và Trung tâm phúc lợi dữ liệu số của Thụy Điển cho truy cập minh bạch dữ liệu y tế, giáo dục, phúc lợi; theo Koivunen, công khai dữ liệu ở nhà nước DCXH là biểu hiện của niềm tin rằng dữ liệu là tài sản chung chứ không phải quyền lực riêng [2, tr.249]; kết quả là nền tảng DCXH được tái định hình: Niềm tin chính trị được tái cấu trúc thành niềm tin kỹ thuật số, trách nhiệm được mở rộng thành trách nhiệm thuật toán, công bằng được nâng lên thành công bằng tri thức; Engelstad gọi đó là “công bằng nhận thức”, tức công bằng trong quyền biết, hiểu và kiểm tra, qua đó phục hồi chủ quyền nhân dân trong hình thức “chủ quyền dữ liệu công dân” [18, tr.276].

Ở cấp độ quy định, OECD ghi nhận các nước DCXH đạt điểm minh bạch dữ liệu cao nhất nhờ kiên định ba nguyên tắc nền tảng: Mọi quyết định do thuật toán đưa ra phải có thể giải thích; mọi hệ thống AI phải có chủ thể chịu trách nhiệm; công dân có quyền truy cập và khiếu nại; giữa hai con đường thể chế hóa, Đức đại diện cho “dân chủ dữ liệu có kiểm toán” với cơ chế Sổ đăng ký minh bạch thuật toán như “bản hiến pháp kỹ thuật thu nhỏ” cùng cơ chế “trách nhiệm được tích hợp ngay từ khâu thiết kế” và đánh giá đạo đức bắt

buộc trong mọi dự án số hóa công bằng cách “đưa đạo đức trở lại trung tâm của kỹ thuật” [18, tr.270]; còn Thụy Điển kế thừa nguyên tắc tiếp cận công khai, mở rộng nguyên tắc công khai sang thời đại dữ liệu, ban hành Khung trí tuệ nhân tạo vì niềm tin của người dân, ấn định rằng công nghệ phục vụ người dân, dữ liệu công là tài sản xã hội và niềm tin được tạo bằng hiểu biết; OECD xếp Thụy Điển đứng đầu về chỉ số công dân tin tưởng hạ tầng kỹ thuật số; ở tầm khu vực, EU đã nội luật hóa chuẩn mực “minh bạch của AI và sự giám sát của con người” trong Đạo luật Trí tuệ nhân tạo (năm 2024), yêu cầu hệ thống AI khu vực công phải giải trình, có giám sát của con người và tuân thủ nguyên tắc dân chủ - công bằng - minh bạch - trách nhiệm; trong bối cảnh dữ liệu xuyên biên giới, DCXH tiếp tục đẩy minh bạch ra tầm quốc tế qua Đạo luật quản trị dữ liệu chung châu Âu (năm 2023), thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu công minh bạch trên toàn EU, phản ánh “minh bạch xuyên quốc gia” mà FES đề xuất; rốt cuộc, điều chỉnh từ minh bạch hành chính sang minh bạch thuật toán và dữ liệu công không chỉ mở rộng phạm vi thông tin mà còn thay đổi bản chất của minh bạch: Nếu minh bạch cũ nói “điều gì được làm”, thì minh bạch kỹ thuật cho biết “nó được tạo ra thế nào”, một bước “đạo đức hóa công nghệ” phù hợp với tinh thần của Giddens rằng: Thiếu minh bạch, công bằng chỉ là niềm tin mù quáng [1, tr.100]; nhờ đó, DCXH 4.0 khẳng định bản sắc “dân chủ của minh bạch kỹ thuật”, dữ liệu công là hạ tầng của niềm tin và công nghệ trở thành công cụ của công bằng, đúng với nhận định của Engelstad rằng DCXH sẽ còn tồn tại chừng nào công nghệ còn được soi chiếu bởi đạo đức và minh bạch [18, tr.280], và Wallis “minh bạch kỹ thuật không chỉ bảo vệ dân chủ; nó chính là hình thức mới của dân chủ trong thời đại 4.0” [117].

Từ “tham vấn, đối thoại xã hội” sang “cộng tác, đối thoại dữ liệu và quản trị mạng lưới”

Sự điều chỉnh thứ ba trong cấu trúc dân chủ của mô hình DCXH thế kỷ XXI là chuyển từ cơ chế “tham vấn xã hội” truyền thống sang mô hình “cộng tác dữ liệu và quản trị mạng lưới”, một bước chuyển không chỉ mở rộng hình thức tham gia mà còn tái định nghĩa nền tảng đoàn kết xã hội trong kỷ nguyên dữ liệu, khi quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp, xã hội dân sự và công dân được kiến trúc lại thành một mạng lưới tương tác đa trung tâm dựa trên dữ liệu, nền tảng và công nghệ kết nối. Cơ chế “tham vấn xã hội” là một thành tựu nền tảng của DCXH cổ điển, dựa trên “đối thoại xã hội” nơi nhà nước, công đoàn và doanh nghiệp cùng đàm phán về lương, phúc lợi và phát triển, tức “trái tim của DCXH” bảo đảm ổn định chính trị và đồng thuận xã hội trong suốt thế kỷ XX [1, tr.84-89]. Tuy

nhiên, sự trỗi dậy của kinh tế nền tảng và xã hội dữ liệu dưới tác động CMCN 4.0 đã làm phân tán lao động, dịch chuyển hoạt động xã hội lên môi trường trực tuyến và đưa thông tin trở thành yếu tố trung tâm của quyền lực, khiến kiến trúc tham vấn dựa vào tổ chức trung gian vật lý không còn đủ bao trùm các quan hệ mới trong không gian số. Engelstad nhấn mạnh rằng “đối thoại xã hội từng diễn ra trong phòng họp, nay diễn ra trong không gian mạng và dữ liệu”, bởi dữ liệu đã trở thành ngôn ngữ mới của dân chủ, phương tiện đo lường nhu cầu, đánh giá tác động và kiến tạo đồng thuận [18, tr.280-283]. Vì vậy, DCXH điều chỉnh cơ chế từ tham vấn sang “cộng tác dữ liệu”, công dân, doanh nghiệp, nhà khoa học và chính phủ cùng chia sẻ, phân tích, sử dụng dữ liệu để thiết kế chính sách hiệu quả, minh bạch hơn, phù hợp với quan niệm “dân chủ hóa của thông tin”, theo đó thông tin không còn là đặc quyền của nhà nước mà trở thành hạ tầng cộng tác xã hội. Để vận hành cơ chế mới, DCXH tiếp thu khái niệm “quản trị mạng lưới”, trong đó quyền lực phân tán giữa các tác nhân độc lập, còn nhà nước đóng vai trò kiến tạo nền tảng và luật chơi, liên kết các chủ thể qua chuẩn dữ liệu, giao thức số và cơ chế đồng sáng tạo, đúng với quan sát của Koivunen rằng đoàn kết không thể duy trì bằng mệnh lệnh hành chính mà phải được kiến tạo bằng kết nối dữ liệu [2, tr.260]. Theo OECD, các quốc gia DCXH vì thế đang chuyển từ chính phủ điện tử sang chính phủ mạng lưới, trong đó dữ liệu là chất kết dính kết nối các bên liên quan, còn FES xem tiến trình này là sự mở rộng của dân chủ công nghiệp sang dân chủ kỹ thuật số, nơi công đoàn, hiệp hội, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng công dân đồng kiến tạo giải pháp qua các liên minh dữ liệu và phòng nghiên cứu và phát triển chính sách. Trong trật tự mới ấy, Engelstad cho rằng đoàn kết xã hội được định nghĩa không chỉ qua phân phối lợi ích mà còn qua chia sẻ tri thức, dữ liệu và năng lực sáng tạo, phản ánh “hình thái mới của đoàn kết” xuất hiện khi các chủ thể cùng hoạt động trong mạng lưới mở [18, tr.286]. Thực thi ở cấp thể chế, các quốc gia DCXH thiết kế nguyên tắc dữ liệu công được chia sẻ và tái sử dụng cho mục tiêu xã hội: Đức phát triển Kho dữ liệu chung cho đổi mới sáng tạo công, kết nối dữ liệu y tế, giáo dục, môi trường, năng lượng cho các tổ chức xã hội dân sự và viện nghiên cứu cùng khai thác; Thụy Điển xây dựng Trung tâm phúc lợi dữ liệu với cơ chế đa cấp để cơ quan nhà nước quản lý, tổ chức cộng tác phân tích và công dân có quyền truy cập, nhờ đó tăng hiệu quả chính sách, giảm trùng lặp dữ liệu và củng cố niềm tin công dân [91]. Cùng hướng đó, Thụy Điển và Phần Lan xây dựng mạng lưới Phòng thí nghiệm sáng tạo cộng đồng, nơi

người dân, công chức và doanh nghiệp cùng thử nghiệm giải pháp công nghệ xã hội; Koivunen nhận xét đây là hình thức dân chủ sống động vì công dân không chỉ góp ý mà còn đồng sáng tạo chính sách [2, tr.263]. Ở Đức, tiến trình mở rộng từ đối thoại xã hội sang cộng tác dữ liệu thể hiện trong Mạng dữ liệu xã hội, công đoàn, viện nghiên cứu và doanh nghiệp cùng sử dụng dữ liệu lao động, việc làm để dự báo kỹ năng tương lai và định hình chính sách đào tạo; FES khẳng định “công đoàn Đức đã chuyển từ đàm phán lương sang đàm phán dữ liệu”, qua đó chuyển hóa đoàn kết phân phối thành đoàn kết tri thức.

Nếu thế kỷ XX, “đối thoại xã hội” chủ yếu được tổ chức bằng ngôn ngữ, thiết chế và thương lượng giữa ba chủ thể chính (nhà nước - công đoàn - doanh nghiệp), thì sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh xã hội dữ liệu, đối thoại ấy chuyển hóa thành “đối thoại dữ liệu”, nơi thông tin, dữ liệu và bằng chứng thực nghiệm trở thành ngôn ngữ chung của hợp tác xã hội, dịch chuyển trọng tâm từ ý chí chủ quan sang sự thật có thể kiểm chứng [18, tr.290]. Ở đây, DCXH không còn chỉ là một diễn đàn thảo luận, mà trở thành hệ sinh thái tri thức mở, mỗi công dân, tổ chức hay cộng đồng đều có thể đóng góp dữ liệu, ý tưởng và sáng kiến vào quy trình ra quyết định công; điều này đánh dấu sự dân chủ hóa của tri thức: Tri thức không còn độc quyền trong tay giới chuyên môn hay hành chính, mà được phân phối theo nguyên tắc bình đẳng dữ liệu, nhờ đó công dân, một khi tiếp cận và xử lý được dữ liệu công sẽ trở thành chủ thể hợp tác chính trị, chứ không chỉ là người quan sát thụ động. Theo logic tiến hóa, đây là bước phát triển nhất quán của DCXH: Từ dân chủ đại diện (thông qua ủy quyền) → dân chủ hợp tác (thông qua đồng kiến tạo) → dân chủ tri thức (thông qua chia sẻ dữ liệu), với “quản trị mạng lưới” nổi lên như hình thái tổ chức quyền lực phù hợp nhất cho một xã hội phân tán, kết nối và minh bạch. Khái niệm “quản trị mạng lưới” mà DCXH áp dụng hiện nay không đơn thuần là kỹ thuật quản lý, mà là cấu trúc dân chủ mới: Nhà nước không còn là trung tâm quyền lực duy nhất, mà trở thành một “nút” (node) trong mạng lưới đa trung tâm gồm các tác nhân công - tư - xã hội - công dân; theo OECD, “các quốc gia DCXH đi đầu trong việc biến mạng lưới dữ liệu thành cấu trúc điều hành chính trị; quyền lực được chia sẻ và phối hợp thông qua cơ chế hợp tác số”, nhờ các quy trình đồng thuận hình thành từ phân tích dữ liệu chung, phản hồi cộng đồng và thử nghiệm chính sách mở. Koivunen nhấn mạnh, “quản trị mạng lưới là dân chủ trong cấu trúc, không ai có thể độc chiếm tri thức hay quyền quyết định, vì tri thức được phân phối và giám sát qua dữ liệu”, qua đó tạo lập một nền dân chủ vận hành bằng niềm tin - dữ liệu

- trách nhiệm tương hỗ, đúng với tinh thần đoàn kết Bắc Âu [18, tr.272]. Một đóng góp lý luận đặc sắc của DCXH 4.0 là chuyển từ đoàn kết dựa trên phân phối vật chất sang đoàn kết dựa trên chia sẻ dữ liệu và tri thức; Engelstad mô tả: “trong thế giới kỹ thuật số, sự đoàn kết không còn thể hiện qua trợ cấp, mà qua hợp tác thông tin”, nghĩa là sự tin tưởng, hỗ trợ và tương tác giữa các nhóm xã hội ngày càng phụ thuộc vào năng lực hợp tác trên nền dữ liệu minh bạch [18, tr.294]. Thụy Điển là ví dụ tiêu biểu: Đối tác phúc lợi kỹ thuật số (năm 2022), một liên minh giữa chính phủ, khu vực tư và xã hội dân sự, đã xây dựng cơ sở dữ liệu mở về phúc lợi, giáo dục và năng lượng, cho phép người dân trực tiếp tham gia giám sát và đề xuất cải cách; theo OECD, 76% công dân Thụy Điển “tin tưởng chính phủ vì có thể nhìn thấy dữ liệu hoạt động của nhà nước”, minh chứng cho sức mạnh của đoàn kết trong dữ liệu [2, tr.275]. Tại Đức, chương trình Dữ liệu xã hội mở (năm 2023) kết nối hơn 400 tổ chức xã hội, viện nghiên cứu và cơ quan công để chia sẻ dữ liệu phúc lợi, lao động và dân cư, phục vụ dự báo nhu cầu chính sách; đây là “đoàn kết bằng chứng thực nghiệm”, khi niềm tin được kiến tạo từ chứng cứ thay vì tuyên bố. DCXH 4.0 cũng mở rộng khái niệm công bằng dân chủ thành “công bằng dữ liệu”, bảo đảm mọi người đều có quyền truy cập, hiểu và sử dụng dữ liệu một cách bình đẳng; FES gọi đó là “điều kiện tiên quyết của dân chủ kỹ thuật số”, còn Engelstad thêm rằng “dân chủ không còn là quyền nói, mà là quyền hiểu; không còn chỉ là quyền bầu, mà là quyền truy cập và sáng tạo dữ liệu” [18, tr.297].

Từ “Dân chủ quốc gia” sang “Dân chủ xuyên biên giới - Dữ liệu toàn cầu”

Một trong những điều chỉnh triệt để nhất là sự vượt thoát khỏi giới hạn quốc gia để hình thành một cấu trúc dân chủ xuyên biên giới, được định hình và duy trì nhờ mạng lưới dữ liệu toàn cầu và các chuẩn mực đạo đức công nghệ có tính phổ quát. Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, hội nhập kỹ thuật số và sự nổi lên của những nền tảng công nghệ như Meta, Google, Amazon, OpenAI, quyền lực chính trị - kinh tế không còn bó hẹp trong biên giới nhà nước mà lan tỏa qua các hạ tầng dữ liệu xuyên quốc gia; vì vậy, các nhà nước DCXH không thể duy trì dân chủ chỉ bằng cơ chế chủ quyền dựa trên lãnh thổ, pháp luật và đại diện chính trị theo nghĩa cổ điển, mà buộc phải điều chỉnh mô hình theo hướng toàn cầu hóa các giá trị DCXH thông qua chuẩn mực dữ liệu nhân văn, cơ chế quản trị xuyên quốc gia và liên minh đạo đức công nghệ. Dân chủ xuyên biên giới không phải là sự phủ nhận chủ quyền quốc gia, mà là sự mở rộng của chủ quyền công dân trong bối cảnh dữ liệu và

công nghệ toàn cầu; “Khi thông tin, vốn và dữ liệu vượt biên giới, chủ quyền quốc gia không còn là hình thức duy nhất của quyền lực; dân chủ phải trở thành cấu trúc điều phối giữa các không gian chính trị khác nhau” [18, tr.305-308]. Từ đây xuất hiện khái niệm “chủ quyền dữ liệu công dân”, được FES mô tả là “khả năng công dân kiểm soát và bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình, bất kể dữ liệu đó được lưu trữ ở đâu trên thế giới”; khái niệm này mở rộng lý luận DCXH về chủ quyền nhân dân sang chủ quyền dữ liệu toàn cầu, phản ánh sự chuyển dịch từ nhà nước quốc gia sang nhà nước mạng lưới. Giddens đã dự báo hiện tượng ấy: “Khi toàn cầu hóa phá vỡ ranh giới quyền lực, nhiệm vụ của dân chủ không phải là co lại, mà là mở rộng tầm ảnh hưởng; từ quốc gia đến toàn cầu, từ chính trị đến dữ liệu” [1, tr.101-104]. Nếu thế kỷ XX, DCXH duy trì dân chủ qua nhà nước phúc lợi quốc gia, quyền công dân được đảm bảo trong phạm vi lãnh thổ, thì thế kỷ XXI chứng kiến “phi lãnh thổ hóa của quyền lực”: Các nền tảng kỹ thuật số nắm giữ dữ liệu của hàng tỷ công dân, vượt quá năng lực giám sát đơn nhất của từng quốc gia; Schwab gọi đây là “sự phân tán chủ quyền”, bởi dữ liệu, hạ tầng của mọi hoạt động xã hội, không còn thuộc về chính phủ mà phần lớn nằm trong tay tư nhân [53, tr.127-131]. Trước nguy cơ đó, DCXH đã khởi xướng một phản ứng dân chủ toàn cầu nhằm tái xác lập quyền công dân trong không gian dữ liệu: Liên minh châu Âu, với Đức và Thụy Điển là hai trụ cột, đã xây dựng một bộ khung pháp lý, thể chế then chốt, bao gồm: EU GDPR (năm 2018), lần đầu định nghĩa quyền dữ liệu cá nhân như một quyền con người cơ bản; Đạo luật Quản trị dữ liệu (năm 2023), kiến tạo cơ chế chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới theo nguyên tắc công bằng và minh bạch và Đạo luật Trí tuệ nhân tạo (năm 2024), thiết lập quy chuẩn dân chủ và nhân quyền cho trí tuệ nhân tạo. OECD nhận định: “EU, thông qua các quốc gia dân chủ xã hội, đang hình thành nền dân chủ dữ liệu đầu tiên trên thế giới” [85], qua đó cho thấy DCXH không chỉ thích ứng với toàn cầu hóa mà còn dân chủ hóa toàn cầu hóa.

Trong khuôn khổ ấy, Đức đóng vai trò đầu tàu bằng chiến lược Chương trình nghị sự về đạo đức dữ liệu và chủ quyền dữ liệu (2022-2030), khẳng định: “Chủ quyền quốc gia trong thế kỷ XXI chính là chủ quyền đạo đức của dữ liệu”; Engelstad gọi đây là “bước nhảy triết học của DCXH Đức: Từ kiểm soát vật chất sang kiểm soát biểu tượng, từ biên giới lãnh thổ sang biên giới dữ liệu” [18, tr.311]. Dưới sự dẫn dắt của SPD, Đức cùng Pháp sáng lập GAIA-X (năm 2020), một hạ tầng đám mây dữ liệu châu Âu vận hành theo các nguyên tắc dân chủ dữ liệu: Minh bạch, quyền kiểm soát của người dùng, tiêu chuẩn mở và phi tập trung; FES

bình luận: “GAIA-X không chỉ là dự án công nghệ; đó là tuyên ngôn chính trị của DCXH châu Âu về chủ quyền dữ liệu”. Đức còn khởi xướng Liên minh Đạo đức AI (năm 2023) nhằm phối hợp các quốc gia DCXH và tổ chức quốc tế xây dựng luật chơi chung cho công nghệ toàn cầu, bảo đảm AI phục vụ con người, không thay thế con người. Cùng với đó, Thụy Điển điều chỉnh mô hình dân chủ phúc lợi theo hướng “phúc lợi mở xuyên biên giới”, coi công nghệ và dữ liệu là hạ tầng toàn cầu của công bằng; trong Digital Sweden 2030 (2021), Chính phủ xác định “quyền dữ liệu của công dân không chấm dứt ở biên giới quốc gia”, và mọi công dân có quyền truy cập, rút hoặc di chuyển dữ liệu của mình ở bất kỳ đâu trong EU; Koivunen thì nhận định: “Thụy Điển đã mở rộng khái niệm phúc lợi ra khỏi lãnh thổ, từ bảo hiểm xã hội thành bảo hiểm dữ liệu” [18, tr.278-282]. Thụy Điển đồng sáng lập Quan hệ đối tác toàn cầu dựa trên phúc lợi số (năm 2022) nhằm chia sẻ kinh nghiệm phúc lợi số, chuyển đổi bền vững và quản trị đạo đức dữ liệu; OECD đánh giá đây là quốc gia đầu tiên toàn cầu hóa mô hình phúc lợi số dựa trên giá trị dân chủ.

Nếu ở thế kỷ XX, “không gian công” của dân chủ là quốc hội, báo chí hay công đoàn, thì sang thế kỷ XXI, không gian công của DCXH chính là mạng dữ liệu toàn cầu; “trong thế giới kỹ thuật số, dân chủ tồn tại ở nơi dữ liệu được chia sẻ, chứ không phải chỉ ở nơi người ta họp hành”, còn FES mở rộng: “không gian công dữ liệu là không gian chính trị mới của nhân loại”. Bởi vậy, DCXH phải bảo đảm công bằng trong truy cập dữ liệu toàn cầu và chống “chủ nghĩa đế quốc dữ liệu”, hiện tượng các tập đoàn tư nhân chiếm đoạt dữ liệu và tái sản xuất bất bình đẳng Bắc Nam; nguyên tắc “dữ liệu là hàng hoá chung” được thể chế hóa trong Tuyên bố chung châu Âu về các quyền và nguyên tắc kỹ thuật số (năm 2022), khẳng định dữ liệu - công nghệ phải được quản trị theo giá trị dân chủ, công bằng và bền vững; OECD ghi nhận đây là lần đầu một khối quốc gia dân chủ chủ động thiết kế hạ tầng dữ liệu toàn cầu dựa trên đạo đức công bằng xã hội [89]. Trên nền tảng đó, DCXH chuyển mình từ mô hình quốc gia, lãnh thổ sang mô hình “dân chủ liên kết toàn cầu”, trong đó dữ liệu, công nghệ và giá trị xã hội hòa nhập thành một cấu trúc dân chủ liên thông, minh bạch, trách nhiệm và nhân văn. Điều chỉnh ấy tái định nghĩa quy mô không gian chính trị của dân chủ: Từ hệ thống của quốc gia thành hệ sinh thái của kết nối; “toàn cầu hóa và số hóa đã biến dân chủ từ hệ thống của quốc gia thành hệ sinh thái của kết nối” [18, tr.316]; một quyết định ở một quốc gia dân chủ có thể ảnh hưởng đến quyền dữ liệu của công dân nơi khác. Song song, câu chuyện công bằng toàn cầu trở nên cấp bách: Khi các nước phát triển kiểm

soát phần lớn hạ tầng dữ liệu, bất bình đẳng kỹ thuật số tái sản xuất bất bình đẳng truyền thống; “nếu không được dân chủ hóa, dữ liệu sẽ trở thành nguồn lực của chủ nghĩa đế quốc mới” [18, tr.316]. DCXH phản ứng bằng cấu trúc “Công bằng dữ liệu toàn cầu”: EU thúc đẩy “Dữ liệu chung toàn cầu”, chia sẻ dữ liệu y tế, khí hậu và phát triển cho các nước kém phát triển; OECD coi đây là sự mở rộng quốc tế của mô hình phúc lợi xã hội, từ phúc lợi vật chất sang phúc lợi dữ liệu [90]; FES nhấn mạnh: “Công bằng dữ liệu là sự phục hưng của công bằng xã hội trong thời đại công nghệ” [57, tr.68]. Ở tầm tư tưởng, Schwab cho rằng “trong kỷ nguyên AI, công nghệ sẽ trở thành quyền lực chính trị, còn đạo đức sẽ là cơ chế kiểm soát duy nhất của dân chủ” [72, tr.141]; DCXH tiếp thu để xây dựng “Đạo đức công nghệ mang tính dân chủ”, chuyển đạo đức từ lĩnh vực tư tưởng thành cấu trúc pháp lý: Nguyên tắc tích hợp các nguyên tắc đạo đức vào ngay từ giai đoạn thiết kế và phát triển công nghệ (ethical-by-design) ở Thụy Điển, Thiết kế lấy con người là trung tâm (human-centric design) ở Đức, và AI Act (2024) của EU hợp pháp hóa các nguyên tắc ấy; Koivunen khẳng định: “DCXH đã chuyển đổi đạo đức từ tư tưởng thành cấu trúc pháp lý, đó là hình thức dân chủ cao nhất” [2, tr.288]. Như Engelstad viết: “khi công nghệ không còn biên giới, đạo đức cũng không thể bị giới hạn; dân chủ phải trở thành ngôn ngữ chung của nhân loại” [18, tr.331]. Vì thế, DCXH 4.0 nổi lên như mô hình chính trị có khả năng toàn cầu hóa dân chủ mà không đánh mất tính nhân văn; FES kết luận: “DCXH 4.0 là mô hình đầu tiên biến toàn cầu hóa từ mối đe dọa thành cơ hội cho dân chủ”. Tựu trung, sự chuyển dịch từ dân chủ quốc gia sang dân chủ xuyên biên giới, dữ liệu toàn cầu đã mở ra giai đoạn mới: Từ dân chủ đại diện → dân chủ hợp tác; từ minh bạch hành chính → minh bạch kỹ thuật; từ tham vấn xã hội → cộng tác dữ liệu; và nay, từ chủ quyền quốc gia → chủ quyền dữ liệu toàn cầu; theo Engelstad, “dân chủ xã hội là nền tảng duy nhất có thể khiến toàn cầu hóa trở nên có đạo đức” [18, tr.335], “trong thế giới dữ liệu, DCXH không còn là mô hình của châu Âu, nó là ngôn ngữ chung của nhân loại” [117].

4.2. Những thành tựu và hạn chế của mô hình dân chủ xã hội trong thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 đang định hình lại các nền kinh tế, xã hội và chính trị toàn cầu, mô hình DCXH, đã chứng tỏ năng lực thích ứng nổi bật, không chỉ duy trì tính bền vững xã hội mà còn dẫn dắt đổi mới sáng tạo, quản trị rủi ro và củng cố niềm tin công dân vào nhà nước phúc lợi.

4.2.1. Thành tựu

Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo với bảo đảm công bằng xã hội

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của DCXH trong thích ứng với CMCN 4.0 là khả năng tổ chức lại quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng theo hướng “tăng trưởng bao trùm dựa trên đổi mới”. Thay vì đặt công nghệ như một lực lượng tự phát, DCXH xem công nghệ là nguồn lực phải được định hướng bằng thể chế: Khuyến khích đổi mới (R&D, hạ tầng số, môi trường cạnh tranh), đồng thời thiết kế các cơ chế bảo vệ xã hội để hạn chế phân cực do tự động hóa, nền tảng số và chênh lệch kỹ năng tạo ra. Trọng tâm thích ứng vì vậy dịch chuyển từ tái phân phối thu nhập thuần túy sang tái phân phối cơ hội (cơ hội học tập, cơ hội chuyển dịch nghề, cơ hội tiếp cận dịch vụ công số), qua đó duy trì tính chính danh xã hội của chuyển đổi số [34, tr.40].

Trong thực tiễn các quốc gia DCXH (đặc biệt nhóm Bắc Âu), tăng trưởng dựa trên đổi mới thường đi kèm các gói chính sách đồng bộ: 1) Đầu tư mạnh vào giáo dục - đào tạo và nâng kỹ năng suốt đời; 2) Chính sách thị trường lao động chủ động để hỗ trợ chuyển dịch việc làm khi công nghệ thay thế/biến đổi nghề nghiệp; 3) Cơ chế thuế - phúc lợi bảo đảm mức sống tối thiểu và giảm rủi ro nghèo đa chiều; 4) Hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ. Cách tiếp cận này cho phép DCXH giảm rủi ro “vừa tăng vừa giảm” trong nền kinh tế số: nhóm doanh nghiệp/nhân lực tận dụng được công nghệ tăng tốc, trong khi nhóm còn lại bị kẹt ở khu vực năng suất thấp.

Trên thực tế, các nước Bắc Âu và một số nước “lục địa già” đã triển khai tương đối sớm các chiến lược gắn “kinh tế tri thức” với “phúc lợi bao trùm”, coi đầu tư vào tri thức, kỹ năng và hạ tầng số là một dạng phúc lợi lâu dài, không phải là gánh nặng ngân sách. Các chương trình quốc gia về “Phúc lợi 4.0” và “Nhà nước phúc lợi số” phân tích trường hợp Đức, Thụy Điển, Pháp, Anh cho thấy: Những quốc gia đi theo định hướng DCXH có xu hướng kết hợp chính sách công nghiệp số (hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận công nghệ 4.0), với chính sách thị trường lao động chủ động, bảo hiểm thất nghiệp hào phóng và cơ chế đào tạo lại cho người lao động bị ảnh hưởng bởi tự động hóa [14]. Nhờ đó, chi phí xã hội của quá trình tái cơ cấu được “trải” đều hơn,

giảm nguy cơ hình thành “tầng lớp bị bỏ lại phía sau”, vốn là mảnh đất thuận lợi cho chủ nghĩa dân túy trỗi dậy.

Cách các mô hình DCXH đã xử lý mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo và công bằng xã hội bằng cách:

Thứ nhất, phân phối lại và hiện nay nâng lên mức độ “tiền phân phối”, thay vì chờ thị trường tạo ra bất bình đẳng rồi dùng thuế và chuyển giao để “sửa chữa”, các nước này điều chỉnh ngay “luật chơi” của thị trường và cấu trúc quyền lực trong doanh nghiệp, nhằm bảo đảm cho người lao động và cộng đồng có vị thế thương lượng tốt hơn trước khi lợi ích được phân chia. Cơ chế thương lượng tập thể theo ngành, hội đồng doanh nghiệp, đồng quản trị hay sự tham gia của công đoàn trong các quyết định đầu tư công nghệ là những công cụ quan trọng để bảo đảm rằng tăng năng suất do tự động hóa và số hóa mang lại không chỉ chảy vào lợi nhuận và cổ tức, mà còn phản ánh vào tiền lương, điều kiện làm việc và thời gian lao động. Chính trong quá trình thương lượng này, logic của đoàn kết xã hội được “nhúng” vào logic của tăng trưởng, giúp giảm thiểu “xung đột zero-sum”¹³ giữa vốn và lao động.

Thứ hai, nâng cấp năng lực “định hướng” của nhà nước, khác với quan niệm nhà nước chỉ tạo khuôn khổ pháp lý trung lập, nhà nước DCXH chủ trương sử dụng chính sách công nghiệp, chính sách khoa học - công nghệ và chính sách phúc lợi để “đặt hướng” cho quỹ đạo đổi mới sáng tạo, ưu tiên các lĩnh vực phục vụ chuyển đổi xanh, chuyển đổi số công bằng và tăng cường năng lực cộng đồng, thay vì để thị trường tự phát dẫn dắt toàn bộ tiến trình. Các công cụ như thuế carbon, chuẩn mực lao động - xã hội trong các hiệp định thương mại số, điều kiện phúc lợi gắn với trợ cấp công nghệ, hay các quỹ đầu tư công - tư cho đổi mới xã hội là minh chứng cho kiểu nhà nước vừa kiến tạo, vừa bảo vệ, vừa phân phối lại. Mô hình DCXH cũng cho thấy khả năng sử dụng công cụ phúc lợi để hỗ trợ đổi mới sáng tạo từ phía “cầu”. Các dịch vụ công chất lượng cao trong giáo dục, y tế, hạ tầng chăm sóc, nhà ở xã hội giúp giảm chi phí sinh hoạt cơ bản, cho phép người dân, đặc biệt là người trẻ, có “khả năng chấp nhận rủi ro” cao hơn khi tham gia các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hay chuyển nghề trong môi trường 4.0 nhiều biến động. Ở góc độ này, phúc lợi không đối lập với tinh thần doanh nhân, mà là điều kiện xã hội để hình thành một tầng lớp trung lưu rộng, có trình độ, sẵn sàng thử nghiệm cái mới, chấp nhận sự gián đoạn tạm thời của thu nhập mà không rơi ngay vào nghèo đói.

Thứ ba, tái định nghĩa các giá trị cốt lõi như tự do, bình đẳng, đoàn kết trong bối cảnh số hóa. Tự do không chỉ là không bị can thiệp, mà là năng lực thực sự để làm chủ cuộc sống trong một thế giới được trung gian hóa bởi dữ liệu và thuật toán; bình đẳng không chỉ là thu hẹp chênh lệch thu nhập, mà là san bằng “năng lực” tiếp cận tri thức, công nghệ và cơ hội thăng tiến; đoàn kết không chỉ là chia sẻ rủi ro theo chiều dọc (giữa giàu và nghèo), mà còn là liên đới theo chiều ngang giữa các nhóm nghề nghiệp, thế hệ và vùng miền bị tác động bất đối xứng bởi khoa học - công nghệ và số hóa. Chính sự tái định nghĩa này giúp các đảng DCXH định vị lại mình như những lực lượng chính trị có khả năng cung cấp một tầm nhìn phát triển công bằng trong kỷ nguyên CMCN 4.0.

Củng cố và tái định nghĩa Nhà nước phúc lợi trong kỷ nguyên số

Thành tựu quan trọng thứ hai là sự chuyển hóa của nhà nước phúc lợi DCXH theo hướng “phúc lợi chủ động”: Phúc lợi không chỉ là cơ chế bù đắp sau rủi ro, mà là đầu tư vào năng lực con người để phòng ngừa rủi ro và nâng khả năng thích ứng của người lao động trước biến đổi công nghệ. Trong cấu trúc phúc lợi này, các dịch vụ phổ quát và chất lượng cao (giáo dục, y tế, chăm sóc dài hạn, dịch vụ xã hội) vừa bảo đảm công bằng cơ hội, vừa tạo nền tảng năng suất dài hạn [34, tr.40].

Song hành với đó là xu thế “phúc lợi số” và “chính phủ số”: Mở rộng dịch vụ công trực tuyến, liên thông dữ liệu, tự động hóa quy trình để giảm chi phí giao dịch và nâng khả năng tiếp cận. Trường hợp Thụy Điển cho thấy hệ sinh thái định danh số dựa trên hợp tác công - tư (như BankID) có thể tạo nền tảng cho giao dịch số quy mô lớn giữa công dân với cả khu vực công và khu vực tư, từ đó thúc đẩy hiệu quả cung ứng dịch vụ xã hội [64, tr.133].

Điểm đáng chú ý là trong các thể chế DCXH, số hóa phúc lợi thường gắn với yêu cầu củng cố “nhà nước pháp quyền số”: Bảo vệ dữ liệu cá nhân, giới hạn mục đích xử lý dữ liệu, minh bạch hóa quy trình ra quyết định (đặc biệt khi dùng thuật toán) và thiết kế cơ chế khiếu nại/giám sát độc lập. Đây là điều kiện để số hóa không trở thành sự thay thế của quyền con người bằng “hiệu quả kỹ trị” và cũng là điều kiện để duy trì niềm tin xã hội vào nhà nước phúc lợi trong môi trường dữ liệu. [30, Regulation (EU) 2016/679 (GDPR)].

Về mặt củng cố, các nước theo mô hình DCXH đã chứng tỏ sức chống chịu đáng kể trước áp lực thị trường hóa và cắt giảm phúc lợi, đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và trong bối cảnh chuyển đổi số; các quốc gia này nỗ lực bảo đảm rằng quyền phúc lợi vẫn “đi cùng con người” trong suốt vòng đời lao động dù có bị gián đoạn, phân mảnh

trong nền kinh tế nền tảng. Ở phương diện tái định nghĩa chức năng, mô hình DCXH chuyển mạnh sang tư duy “đầu tư xã hội”: Phúc lợi không chỉ là chỉ tiêu tiêu dùng, mà là đầu tư vào năng lực con người trong suốt vòng đời, từ giáo dục mầm non, giáo dục bắt buộc chất lượng cao tới đào tạo lại cho người trưởng thành. Phúc lợi vì vậy vừa có chức năng bảo vệ, vừa có chức năng chuẩn bị và trao quyền, góp phần duy trì năng lực cạnh tranh trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh. Các chương trình an sinh được thiết kế để khuyến khích người hưởng lợi tham gia thị trường lao động, nâng cấp kỹ năng, thay vì “giam giữ” họ trong trạng thái phụ thuộc. Đó là sự dịch chuyển từ cấu trúc “bảo trợ thụ động” sang “đầu tư chủ động”, nhưng vẫn dựa trên nguyên tắc phổ quát và quyền.

Các nước DCXH cũng là những quốc gia đi đầu trong việc số hóa phúc lợi, triển khai công dịch vụ công một cửa, hồ sơ công dân điện tử, hệ thống dữ liệu liên thông về thuế, bảo hiểm, y tế, giáo dục. Các trường hợp như Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan cho thấy một xu hướng chung: sử dụng dữ liệu lớn và công nghệ số để đơn giản hóa thủ tục, tự động hóa quy trình chi trả, giảm chi phí hành chính và nâng cao tính kịp thời, chính xác của hỗ trợ [15]. Đối với người dân, điều này có nghĩa là quyền phúc lợi không chỉ tồn tại trên giấy, mà trở thành “quyền có thể thực thi” thông qua các hệ thống số thân thiện, minh bạch, dễ tiếp cận.

Trong bối cảnh đó, thành tựu quan trọng là sự kết hợp giữa nhà nước phúc lợi và nhà nước pháp quyền số. Các quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền truy cập và chỉnh sửa dữ liệu của chính mình, nghĩa vụ giải trình của cơ quan công quyền khi dùng thuật toán cho các quyết định hành chính và cơ chế giám sát độc lập (tòa án, cơ quan nhân quyền, “ombudsman”¹⁴) là những “lớp bảo vệ” mới cho người thụ hưởng phúc lợi. Từ góc nhìn DCXH, nhà nước phúc lợi số chỉ chính đáng khi nó duy trì được tinh thần của “hợp đồng xã hội”: Người dân đồng ý chia sẻ dữ liệu và chấp nhận sự can thiệp có điều kiện của nhà nước để đổi lại một mạng lưới an sinh hào phóng, minh bạch và lương thiện. Nếu không, nhà nước phúc lợi số có nguy cơ trượt sang mô hình “nhà nước giám sát” phi dân chủ.

Duy trì niềm tin xã hội và vốn xã hội trong kỷ nguyên bất định

Niềm tin xã hội và vốn xã hội là một trong những tài sản vô hình quan trọng nhất của các nền dân chủ xã hội. Trong bối cảnh CMCN 4.0, với tốc độ thay đổi nhanh, rủi ro toàn cầu, bất ổn việc làm và phân cực thông tin gia tăng, việc duy trì và tái tạo niềm tin xã hội trở thành một thành tựu không kém phần quan trọng so với tăng trưởng hay đổi mới công nghệ. Các

ngiên cứu so sánh về nhà nước phúc lợi Bắc Âu cho thấy các quốc gia này tiếp tục nằm trong nhóm có mức độ tin cậy lẫn nhau và tin tưởng vào thể chế cao nhất thế giới, bất chấp những biến động kinh tế - xã hội sâu sắc [59]. Điều đó cho thấy mô hình DCXH không chỉ tạo ra “phúc lợi vật chất”, mà còn duy trì được hạ tầng đạo đức xã hội cần thiết để con người chấp nhận rủi ro, hợp tác và cùng nhau giải quyết vấn đề chung.

Nhà nước phúc lợi phổ quát và hệ thống dịch vụ công chất lượng cao đóng vai trò như “cỗ máy sản xuất niềm tin thể chế”: Người dân có trải nghiệm trực tiếp về sự hiện diện hữu ích của nhà nước trong đời sống hàng ngày, từ trường học, bệnh viện, hệ thống giao thông công cộng đến các dịch vụ số; từ đó hình thành kỳ vọng tích cực rằng nhà nước là tác nhân bảo vệ, chứ không phải đe dọa quyền lợi của mình. Khi phúc lợi được triển khai theo nguyên tắc phổ quát, những đường ranh phân chia giữa “người đóng góp” và “người phụ thuộc” bị làm mờ, giảm nguy cơ kỳ thị và xung đột giữa các nhóm xã hội. Đây là nền tảng quan trọng để gia tăng mức độ sẵn sàng chia sẻ dữ liệu cá nhân với cơ quan công quyền phục vụ cho việc thiết kế chính sách và dịch vụ công trong bối cảnh số hóa.

Mô hình DCXH duy trì vốn xã hội thông qua các thể chế đối thoại và tham gia vững chắc. Truyền thống thương lượng tập thể, đối thoại ba bên nhà nước - doanh nghiệp - công đoàn, các hội đồng tư vấn chính sách và các kênh tham gia ở cấp địa phương giúp người dân cảm nhận được rằng tiếng nói của mình có trọng lượng trong quá trình ra quyết định. Trong kỷ nguyên số, các thể chế này được hỗ trợ bởi các công cụ dân chủ điện tử, tham vấn trực tuyến, đồng kiến tạo chính sách trên nền tảng số. Cảm nhận “được lắng nghe” là yếu tố then chốt để giảm thiểu cảm giác bị bỏ lại phía sau và sự hấp dẫn của các diễn ngôn dân túy khai thác bất an trước số hóa và toàn cầu hóa.

Các mô hình DCXH nhận thức rõ rằng số hóa phúc lợi và quản trị công nếu thiếu cơ chế bảo vệ nhân quyền và dữ liệu mạnh mẽ sẽ là “máy nghiền niềm tin”. Những cảnh báo về nguy cơ “nhà nước phúc lợi số” trượt sang “nhà nước giám sát” đối với người nghèo đã thúc đẩy các nước này xây dựng các hàng rào bảo vệ mới: Luật bảo vệ dữ liệu, cơ quan giám sát độc lập, cơ chế khiếu nại và bồi thường khi hệ thống tự động ra quyết định sai, yêu cầu đánh giá tác động nhân quyền của các dự án số hóa phúc lợi [99]. Trong chùng mực nhất định, chính sự phản biện nội bộ này thường do các đảng DCXH, tổ chức xã hội dân sự và giới học thuật thúc đẩy, lại trở thành nguồn lực để tái tạo niềm tin, bởi nó cho thấy hệ thống vẫn có khả năng tự sửa chữa sai lầm.

Duy trì niềm tin và vốn xã hội trong kỷ nguyên bất định còn đòi hỏi một chiến lược văn hóa - giáo dục dài hạn. Các nước DCXH đầu tư mạnh vào giáo dục công dân, giáo dục đạo đức công, kỹ năng truyền thông số, năng lực phân tích thông tin, nhằm giúp công dân chống lại các chiến dịch thông tin sai lệch, thù hằn và cực đoan hóa trên không gian số. Đồng thời, các chính sách văn hóa, hỗ trợ nghệ thuật, không gian công cộng, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương được duy trì để bảo đảm rằng quá trình số hóa không dẫn tới sự “phi xã hội hóa” đời sống thường nhật. Sự kết hợp giữa phúc lợi vật chất, thể chế tham gia và chiến lược văn hóa - giáo dục đó chính là cách mô hình DCXH tiếp tục nuôi dưỡng niềm tin và vốn xã hội, là hai điều kiện không thể thiếu để một xã hội có thể đối mặt với những bất định của CMCN 4.0 mà không rơi vào hỗn loạn hay hoài nghi cực đoan.

4.2.2. Hạn chế

Bên cạnh các thành tựu, thích ứng của DCXH thì trước cuộc CMCN 4.0 mô hình này cũng bộc lộ ít nhất 03 hạn chế:

Thứ nhất, rủi ro “phúc lợi số” có thể trượt sang giám sát và loại trừ hành chính: Khi dữ liệu lớn và hệ thống chấm điểm rủi ro được dùng để kiểm soát gian lận trợ cấp hoặc tối ưu hóa phân bổ, công dân - đặc biệt nhóm nghèo và dễ tổn thương - có thể bị “đánh dấu rủi ro”, gia tăng sai lệch, kỳ thị và xói mòn niềm tin thể chế. Báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt Liên hợp quốc về nhà nước phúc lợi số và quyền con người, tài liệu A/74/493, OHCHR năm 2019, đã cảnh báo nguy cơ “địa ngục phúc lợi số” nếu thiếu minh bạch, bảo vệ quyền riêng tư và cơ chế khiếu nại hiệu quả.

Thứ hai, kinh tế dữ liệu tạo ra dạng bất bình đẳng mới vượt khỏi khung bất bình đẳng thu nhập truyền thống: Lợi ích số hóa tập trung vào các chủ thể nắm dữ liệu, hạ tầng nền tảng và hiệu ứng mạng; trong khi nhiều cơ chế bảo vệ của phúc lợi truyền thống (thiết kế quanh quan hệ lao động chuẩn) không bao phủ đủ lao động phi chuẩn và lao động nền tảng.

Thứ ba, sức ép tài khóa và tính bền vững của phúc lợi gia tăng trong bối cảnh già hóa dân số, chi phí chăm sóc dài hạn tăng, trong khi tăng năng suất không phải lúc nào cũng tương xứng với tốc độ mở rộng cam kết phúc lợi.

4.3. Một số gợi mở đối với Việt Nam

4.3.1. *Khung giá trị tham chiếu giữa mô hình dân chủ xã hội và định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong kỷ nguyên số*

Thứ nhất, tính tương thích giá trị. Khung giá trị tham chiếu giữa mô hình DCXH và định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam trong kỷ nguyên số có thể được xác lập trên nguyên tắc “tương thích mục tiêu, tương hợp giá trị, khác biệt con đường”, nghĩa là tương thích ở đích đến phát triển (con người là trung tâm; tăng trưởng đi đôi bền vững; công bằng không bị hy sinh cho hiệu quả), đồng thời tương hợp ở hệ giá trị chuẩn tắc (tự do, bình đẳng, đoàn kết, công bằng, dân chủ, phúc lợi), nhưng khác biệt ở kiến trúc chính trị, thể chế và kỹ thuật triển khai, đòi hỏi một thao tác “dịch” từ giá trị sang thiết kế thể chế phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Về phương diện chuẩn tắc, mối quan hệ nội tại giữa tự do và điều kiện xã hội: Tự do trong DCXH không bị giản lược thành quyền tự do hình thức, mà phải được bảo đảm bởi các năng lực và điều kiện sống cụ thể; do đó, phúc lợi và dịch vụ công được nhìn như cơ chế chuyển hóa quyền chính trị thành năng lực làm chủ thực chất, giúp công dân “tham gia dân chủ bình đẳng” thay vì đứng ngoài vì thiếu điều kiện vật chất và xã hội. Từ lập trường đó, các giá trị tự do, bình đẳng, đoàn kết và công bằng của DCXH có thể đặt vào quan hệ đối chiếu hữu cơ với mục tiêu phát triển của Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, bởi cả hai cùng khẳng định tính chính đáng của phát triển không chỉ nằm ở tốc độ tăng trưởng mà ở chất lượng đời sống và cơ hội sống của đại đa số người dân. Điểm then chốt trong kỷ nguyên số là: Giá trị “dân chủ” và “công bằng” không còn chỉ là vấn đề phân phối thu nhập, mà mở rộng sang phân phối cơ hội số, năng lực số, và quyền dữ liệu; vì vậy, tương thích giá trị đòi hỏi bổ sung yếu tố mới của công bằng: Công bằng trong tiếp cận hạ tầng số, trong năng lực sử dụng dịch vụ số và trong khả năng được bảo vệ khỏi rủi ro của quản trị bằng dữ liệu. Phổ quát hóa phúc lợi ở điều kiện 4.0 phải được mở rộng sang “phổ quát hóa kết nối số và năng lực số”, đoàn kết phải bao trùm cả những nhóm “vô hình” trong hệ sinh thái dữ liệu, và bình đẳng cơ hội phải tính tới khoảng cách công nghệ giữa thế hệ, vùng miền. Đây chính là nền tảng để lập luận rằng DCXH, với dân chủ tham gia, đối thoại xã hội và nhà nước phúc lợi chủ động, có thể cung cấp một “bộ tiêu chuẩn giá trị” tham chiếu cho Việt Nam trong quá trình hiện đại hóa định hướng XHCN, đó là: Không sao chép mô hình, mà tiếp thu tinh thần chính sách lấy con người làm trung tâm, coi đầu tư xã hội (giáo dục, y tế, kỹ năng, an sinh) là điều kiện cho tự do thực chất và năng lực công dân. Tính tương đồng này càng rõ khi đặt cạnh các định hướng trong Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV được công bố lấy ý kiến trong toàn

thể xã hội; nhấn mạnh các quyết sách chiến lược để “tiên mạnh trong kỷ nguyên mới”, gắn mục tiêu 2030-2045 với tư duy phát triển dài hạn, đồng thời xác lập “tự chủ chiến lược, tự cường, tự tin” như một thông điệp trung tâm [110]. Nói cách khác, nếu DCXH cung cấp “hệ giá trị vận hành” xoay quanh tự do gắn bình đẳng, đoàn kết gắn phúc lợi và dân chủ gắn tham gia, thì định hướng XHCN Việt Nam cung cấp “hệ mục tiêu chính trị phát triển” nhấn mạnh phồn vinh đi đôi văn minh, ổn định đi đôi tiến bộ, độc lập tự chủ đi đôi hội nhập. Trong kỷ nguyên số, điểm giao nhau của 02 hệ giá trị này nằm ở yêu cầu nâng cấp năng lực nhà nước và năng lực công dân để quản trị rủi ro mới: Phân tầng số, thất nghiệp do tự động hóa, thao túng thông tin, suy giảm niềm tin. Vì vậy, “tính tương thích giá trị” được hiểu là khả năng cùng hướng tới một chuẩn mực phát triển: Tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo nhưng không làm đứt gãy đoàn kết xã hội; mở rộng tự do cá nhân nhưng không phóng đại bất bình đẳng; mở rộng không gian số nhưng không để quyền lực dữ liệu làm suy yếu công bằng và dân chủ.

Thứ hai, từ “nhà nước phúc lợi DCXH” đến “nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động”. Nếu coi nhà nước phúc lợi trong DCXH là “công cụ hiện thực hóa” giá trị, biến các nguyên tắc trừu tượng thành quyền năng xã hội phổ quát, thì điểm có thể tham chiếu cho Việt Nam không phải là mức chi phúc lợi hay cấu trúc thuế cụ thể, mà là logic thể chế hóa: 1) Nhà nước mạnh nhưng bị ràng buộc bởi pháp quyền và trách nhiệm giải trình; 2) Thị trường được thừa nhận như cơ chế phân bổ hiệu quả nhưng được “định hướng” để phục vụ công bằng và đoàn kết; 3) Đối thoại xã hội và cơ chế tham gia là hạ tầng chính trị bảo đảm đồng thuận. Các chương trước đã mô tả cô đọng “05 đặc trưng” của mô hình Bắc Âu (phổ quát dịch vụ công; toàn dụng việc làm với chính sách thị trường lao động chủ động; phân phối lại qua thuế - chi tiêu; công đoàn và đối thoại xã hội như cơ chế điều phối trung tâm; bình đẳng giới tích hợp trong phúc lợi) để từ đó, rút ra một nguyên tắc so sánh quan trọng: Nhà nước phúc lợi không đối lập với năng lực cạnh tranh, mà là điều kiện cho năng lực cạnh tranh dài hạn, vì nó tạo nền kỹ năng, sức khỏe và mức an toàn rủi ro để xã hội chấp nhận đổi mới, đặc biệt trong chuyển đổi số.

Ở Việt Nam, “nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động” có thể đặt vào cùng một quỹ đạo chuẩn tắc: “Kiến tạo” tương ứng với nhà nước đầu tư xã hội, “liêm chính” tương ứng với kiểm soát quyền lực và chống lạm dụng quyền lực dữ liệu, “hành động” tương ứng với năng lực thực thi chính sách và cung cấp dịch vụ công

chất lượng cao. Nhưng để chuyển từ “văn bản” sang năng lực, thực tiễn, “pháp quyền” phải trở thành bản lề: Nhà nước càng sử dụng dữ liệu và thuật toán để điều hành, càng phải có khung pháp lý rõ ràng về thẩm quyền, tiêu chuẩn minh bạch, cơ chế khiếu nại và bồi thường khi sai. Chính vì vậy, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật trong kỷ nguyên mới là một điểm tựa trực tiếp, vì vấn đề đặt ra là nâng cấp chất lượng thể chế, kỷ cương pháp luật và hiệu lực thực thi như điều kiện phát triển. Đồng thời, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia cũng cho thấy đường hướng “kiến tạo” trong lĩnh vực số: Coi chuyển đổi số là động lực phát triển mới, đòi hỏi tổ chức lại nguồn lực nhà nước và xã hội cho đổi mới.

Từ góc nhìn dung hòa nhà nước, thị trường, kinh nghiệm Bắc Âu gợi mở rằng: Không phải giảm vai trò nhà nước, mà là tái cấu trúc vai trò nhà nước theo hướng định hướng, điều phối, bảo đảm quyền, thay vì bao cấp, xin - cho; và trong kinh tế số, điều phối hiệu quả phải dựa trên dữ liệu, nhưng dữ liệu lại càng làm tăng rủi ro lạm quyền nếu thiếu kiểm soát. Do đó, “nhà nước pháp quyền XHCN” trong kỷ nguyên số có thể học từ logic DCXH về việc gắn phúc lợi với quyền công dân: Dịch vụ công số phải được thiết kế theo nguyên tắc phổ quát, dễ tiếp cận, và chống phân biệt đối xử; trợ giúp xã hội phải chuyển từ “bù đắp” sang “đầu tư năng lực” (đào tạo lại, nâng kỹ năng, bảo đảm việc làm thích ứng). Mặt khác, để dung hòa “phát triển nhanh” với “công bằng”, Việt Nam đang đặt trọng tâm phát triển khu vực tư nhân như một động lực; Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân cho thấy định hướng mở rộng không gian thị trường, nhưng yêu cầu đặt ra là: Mở rộng thị trường phải đi kèm tái phân phối cơ hội (đặc biệt cơ hội số), bảo đảm lao động, và cơ chế đối thoại xã hội hiện đại để tránh phân cực lợi ích. Tổng kết lại, tham chiếu từ “nhà nước phúc lợi DCXH” sang “nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo” chính là tham chiếu về phương thức: Lấy quyền và năng lực công dân làm trung tâm của thiết kế chính sách; coi pháp quyền và đối thoại như cơ chế bảo đảm liên chính; coi phúc lợi và dịch vụ công (kể cả dịch vụ số) là nền tảng để mở rộng dân chủ thực chất và củng cố đồng thuận xã hội.

Thứ ba, định vị lại tiêu chí phát triển trong thời đại 4.0. Khung giá trị tham chiếu chỉ trở nên hữu ích khi nó dẫn tới một “bộ tiêu chí phát triển” mới, tương thích với logic của kỷ nguyên số: Phát triển không chỉ là tăng GDP, còn là tăng năng lực tự chủ công nghệ,

tăng chất lượng thể chế, tăng mức bao trùm xã hội và tăng vốn xã hội, niềm tin chính trị, đồng thuận xã hội. Dựa trên 02 mảnh ghép quan trọng: 1) Mô hình DCXH duy trì được niềm tin xã hội và vốn xã hội như một “tài sản vô hình” trong bối cảnh biến động 4.0; 2) Phúc lợi phổ quát và dịch vụ công chất lượng cao hoạt động như “cỗ máy sản xuất niềm tin thể chế”, tạo trải nghiệm tích cực về nhà nước và giảm kỳ thị giữa các nhóm xã hội. Điểm này đặc biệt đáng chú ý với Việt Nam vì chuyển đổi số vừa là cơ hội tăng năng suất, vừa là nguy cơ làm sâu sắc phân tầng xã hội nếu tiếp cận dịch vụ số, kỹ năng số, và dữ liệu bị tập trung vào một số nhóm. Do đó, tiêu chí phát triển cần được “tái chuẩn hóa” theo hướng đo được năng lực bao trùm số và năng lực bảo vệ quyền: phổ cập kết nối; phổ cập kỹ năng số; phổ cập tiếp cận dịch vụ công số; và cơ chế giám sát độc lập để ngăn hệ thống tự động ra quyết định sai gây tổn hại cho người yếu thế.

Trên phu diện so sánh quốc tế, logic “Beyond GDP” đã trở thành xu hướng đo lường phúc lợi trong kinh tế số; ngay trong tài liệu học viên sử dụng để viết luận án cũng ghi nhận OECD thường xuyên có các báo cáo chỉ số về đo lường phúc lợi và quản trị số, và thực tiễn Thụy Điển cho thấy chính sách số muốn bền vững phải đặt trong khung “tăng trưởng và hạnh phúc” cùng yêu cầu điều phối chính sách nhất quán giữa bộ ngành và các cấp. Từ đó, “tiêu chí phát triển” trong thời đại 4.0 cần được diễn giải như một tập hợp năng lực: Năng lực tự chủ công nghệ (khả năng làm chủ hạ tầng dữ liệu, an ninh mạng, nền tảng số cốt lõi); năng lực chuyển đổi xanh - số (sản xuất xanh, thông minh, giảm phát thải nhờ dữ liệu); năng lực bao trùm (đặc biệt bao trùm số và bao trùm an sinh); năng lực điều phối xã hội (đối thoại, tham vấn, đồng kiến tạo chính sách); và năng lực duy trì niềm tin, sự đồng thuận. Đây là vấn đề Việt Nam có thể tham chiếu giá trị đặc thù của DCXH: DCXH thường không tách rời năng suất khỏi công bằng, mà coi công bằng và niềm tin là điều kiện của năng suất dài hạn; do đó các chỉ tiêu như tỷ lệ việc làm chất lượng cao, khả năng đào tạo lại, mức bình đẳng cơ hội, mức tin cậy thể chế... trở thành một phần của “thành tựu phát triển” chứ không phải “hệ quả phụ”. Luận án cũng nhấn mạnh vai trò của thể chế tham gia và đối thoại trong việc khiến người dân có cảm nhận “được lắng nghe”, từ đó giảm sự tiêu cực của tâm lý “bị bỏ lại phía sau”, một nguy cơ điển hình khi số hóa và toàn cầu hóa tăng tốc.

Về mặt định hướng chính trị, tiêu chí phát triển mới này có thể được đối chiếu vào các yêu cầu ổn định và đoàn kết trong Văn kiện Đại hội XIV: Phát triển phải gắn với giữ

vững ổn định chính trị - xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; trong bối cảnh số, đoàn kết không chỉ là khẩu hiệu, mà phải là năng lực quản trị rạn nứt xã hội do bất bình đẳng và phân cực thông tin. Văn kiện Đại hội XIV nhấn mạnh phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển” và tầm nhìn 2030-2045; đồng thời, đặt thông điệp “tự chủ chiến lược, tự cường, tự tin” trong kỷ nguyên mới. Kết hợp 02 hướng này, có thể đưa ra vấn đề “định vị lại tiêu chí phát triển” cho Việt Nam thời 4.0 để tham chiếu: Tăng trưởng GDP chỉ là một biến; các biến còn lại (tự chủ công nghệ, xanh hóa sản xuất, bao trùm số, chất lượng pháp quyền, vốn xã hội, đồng thuận xã hội) mới quyết định khả năng phát triển bền vững và khả năng giữ vững ổn định xã hội. Theo đó, tham chiếu từ DCXH không nhằm “Bắc Âu hóa” Việt Nam, mà nhằm cung cấp một chuẩn mực để đánh giá: Phát triển tốt là phát triển làm tăng năng lực công dân, tăng niềm tin vào thể chế và tăng khả năng tự chủ của quốc gia trong một môi trường số hóa cạnh tranh và rủi ro cao.

4.3.2. Gợi mở về hoàn thiện thể chế và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh chuyển đổi số

Thứ nhất, thể chế đi trước, tạo không gian cho đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong bối cảnh chuyển đổi số trở thành “hệ điều hành” mới của phát triển, yêu cầu “thể chế đi trước” chính là chuyển từ tư duy quản lý phản ứng sang tư duy kiến tạo: Thiết kế trước “luật chơi” để thị trường và xã hội có thể đổi mới trong một khung khổ dự báo được, đồng thời Nhà nước có công cụ giảm thiểu rủi ro và bảo vệ lợi ích công. Tinh thần này được nêu trong Nghị quyết 57-NQ/TW khi xác định thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là các nội dung trọng tâm, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết và phải “đi trước một bước”, đồng thời yêu cầu loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm” và đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm quản lý vừa khuyến khích đổi mới sáng tạo [9].

Về mặt thể chế, “đi trước” nên được cụ thể hóa thành 04 lớp “can thiệp” chính sách:

- 1) Thể chế quyền và trách nhiệm dữ liệu để dữ liệu trở thành tư liệu sản xuất nhưng không biến thành “tư liệu thông trị”: Việt Nam đã có nền tảng quan trọng từ Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân, tạo khung trách nhiệm xử lý dữ liệu và bảo vệ quyền lợi chủ thể dữ liệu. Tuy nhiên, nếu chỉ có quy định bảo vệ mà thiếu cơ chế vận hành “dữ liệu mở có trách nhiệm”, thiếu chuẩn chia sẻ và thiếu chế tài minh bạch, thì dữ liệu khó chuyển hóa thành năng suất đổi mới. Do đó, gợi mở “luật hóa mạnh hơn” nên đặt

trọng tâm vào: Nguyên tắc mở theo mặc định đối với dữ liệu phi cá nhân trong khu vực công; tiêu chuẩn ẩn danh/giảm định danh đối với dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đổi mới; quy trình cấp quyền truy cập dữ liệu dựa trên rủi ro; cơ chế giám sát độc lập đối với việc sử dụng dữ liệu công; 2) Thể chế tiêu chuẩn, tương tác, chia sẻ dữ liệu để tránh cát cứ nền tảng, cát cứ dữ liệu trong khu vực công: Nghị định 47/2020/NĐ-CP về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước là điểm tựa để “đập thông” dòng chảy dữ liệu công. Vấn đề đặt ra là cần nâng tầm từ “kết nối kỹ thuật” sang “quản trị dữ liệu” theo vòng đời (thu thập, chuẩn hóa, chia sẻ, lưu trữ, hủy), gắn trách nhiệm người đứng đầu và ngân sách vận hành dữ liệu; 3) Thể chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho công nghệ mới nhằm giảm chi phí thử - sai, nhưng có “rào chắn” về đạo đức, pháp lý: Nghị quyết 57 nêu rõ yêu cầu cách tiếp cận mở, cho phép thí điểm đối với vấn đề thực tiễn mới, đây là căn cứ chính trị để Việt Nam xây dựng “sandbox pháp lý” cho các lĩnh vực từ tài chính đến y tế, giáo dục, hành chính công, giao thông thông minh..., với cấu phần bắt buộc: Tiêu chí tham gia; giới hạn phạm vi; tiêu chí an toàn; cơ chế bồi thường; nghĩa vụ công khai thuật toán/mô hình ở mức phù hợp; và đánh giá tác động xã hội trước, trong, sau thử nghiệm; 4) Thể chế khuyến khích đổi mới (thuế, mua sắm công đổi mới, quỹ, tín dụng) gắn với cơ chế đo lường rủi ro xã hội: Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới sáng tạo cần đi kèm “kỷ luật thị trường” và “kỷ luật xã hội”: Ưu đãi phải gắn kết quả, gắn lan tỏa và gắn tuân thủ các chuẩn an ninh mạng, an toàn dữ liệu theo Luật An ninh mạng.

Thứ hai, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật trong kỷ nguyên số. Nếu coi thể chế là “điều kiện tiên quyết” của chuyển đổi số (Nghị quyết 57), thì đổi mới lập pháp và tổ chức thi hành pháp luật là “công nghệ lõi” của Nhà nước pháp quyền trong thời đại dữ liệu: Pháp luật phải theo kịp tốc độ biến đổi công nghệ, đồng thời không chạy theo công nghệ một cách duy ý chí. Nghị quyết 66-NQ/TW đặt vấn đề ở tầm “đột phá của đột phá”, nhấn mạnh yêu cầu xây dựng pháp luật bám sát thực tiễn, mở đường khơi thông nguồn lực, và đặc biệt coi đầu tư cho xây dựng chính sách pháp luật là đầu tư cho phát triển, gắn với hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật và đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực pháp luật [10]. Điểm then chốt để vận dụng trong bối cảnh chuyển đổi số là chuyển từ mô hình “làm luật bằng văn bản, kinh nghiệm” sang mô hình “làm luật dựa trên bằng chứng, dữ liệu”, nhưng vẫn bảo đảm tính chính trị, giá trị của quyết định công. Nghị quyết 66 đã chỉ rõ định hướng tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong công tác xây

dựng và thi hành pháp luật, đồng thời yêu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật và đề án ứng dụng AI phục vụ kiểm tra, rà soát văn bản; dữ liệu phải bảo đảm tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”, liên thông, dễ khai thác, an toàn thông tin và bí mật nhà nước. Từ đó, có thể gọi mở 03 nhóm cải cách mang tính hệ thống: 1) Số hóa, chuẩn hóa quy trình lập pháp. Xây dựng “đường dây chuyên” lập pháp thống nhất (từ đề xuất chính sách, đánh giá tác động, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra, ban hành, hậu kiểm), trong đó mỗi bước có dữ liệu đầu vào/đầu ra và nhật ký trách nhiệm; mọi dự thảo phải gắn “hồ sơ dữ liệu” giải trình vì sao chọn phương án A thay vì B, tránh tình trạng chính sách bị “hướng lái” bởi lợi ích nhóm. Nghị quyết 66 nhấn mạnh kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lợi ích nhóm trong xây dựng và thi hành pháp luật, và yêu cầu phát huy giám sát, phản biện xã hội, sự tham gia thực chất của người dân, doanh nghiệp. 2) Nâng cấp RIA bằng công cụ dữ liệu lớn. RIA không chỉ là “báo cáo thủ tục” mà trở thành mô hình lượng hóa tác động phân phối (ai được lợi/ai chịu chi phí), tác động vùng miền, tác động tới nhóm yếu thế; đồng thời đưa rủi ro công nghệ (thiên lệch thuật toán, loại trừ số, rò rỉ dữ liệu) thành câu hỏi bắt buộc trong RIA, liên kết trực tiếp với khung bảo vệ dữ liệu cá nhân (Nghị định 13/2023/NĐ-CP) và khung an ninh mạng (Luật An ninh mạng). 3) Ứng dụng AI nhưng giữ nguyên tắc trách nhiệm giải trình của chủ thể chính trị. AI có thể hỗ trợ phát hiện xung đột, chòng chẹo văn bản; gợi ý hợp nhất thuật ngữ; mô phỏng tác động; nhưng quyết định cuối cùng phải thuộc về cơ quan có thẩm quyền và phải giải trình được lập luận, dữ liệu. Đây là yêu cầu vừa kỹ trị vừa chuẩn tắc: “Máy” không thể thay “Người” trong việc lựa chọn giá trị, nhưng “Người” cũng không thể bỏ qua bằng chứng dữ liệu trong quản trị hiện đại. Để bảo đảm thực thi, Nghị quyết 66 đặt trọng tâm vào “văn hóa tuân thủ pháp luật” và gắn kết chặt giữa xây dựng và thi hành pháp luật. Vì vậy, đổi mới thi hành pháp luật trong kỷ nguyên số phải đi cùng cơ chế hậu kiểm dựa trên dữ liệu và tuân thủ, cơ chế phản ứng chính sách nhanh và “hệ thống cảnh báo sớm” về bất cập phát sinh từ thực tiễn, để pháp luật trở thành “hạ tầng mềm” thúc đẩy đổi mới thay vì lực cản của đổi mới.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản trị số của bộ máy nhà nước. Năng lực quản trị số không đồng nhất với việc “đưa dịch vụ lên mạng”, mà là khả năng tái cấu trúc bộ máy theo logic dữ liệu, quy trình, dịch vụ, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, đồng thời bảo đảm chủ quyền số, an ninh dữ liệu và niềm tin xã hội. Nghị quyết 57 đã đặt người dân và doanh nghiệp ở vị trí “trung tâm, chủ thể, nguồn lực, động lực”, đồng thời nhấn mạnh

yêu cầu bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng, an ninh mạng và an ninh dữ liệu là yêu cầu xuyên suốt. Trên bình diện thể chế vận hành, Việt Nam đã có nền tảng quan trọng về định danh và xác thực điện tử theo Nghị định 59/2022/NĐ-CP, tuy nhiên, bài toán quản trị số đòi hỏi 03 năng lực cốt lõi vượt lên trên văn bản: 1) Năng lực kiến trúc và liên thông; 2) Năng lực dữ liệu trong toàn bộ khu vực công; 3) Năng lực điều phối đa cấp (trung ương - địa phương) để đầu tư hạ tầng và nền tảng dùng chung không bị phân mảnh. Kinh nghiệm Thụy Điển và Bắc Âu gợi mở trực tiếp cho Việt Nam ở đúng 03 năng lực này: Hệ sinh thái định danh điện tử dựa trên sự tham gia của cả Nhà nước và khu vực tư, cơ chế “một cửa số hóa” và tích hợp dịch vụ công theo hướng “chỉ cung cấp một lần thông tin” nhằm giảm “ma sát” hành chính, tăng tin cậy và tăng mức sử dụng dịch vụ số.

Từ đó, gợi mở cho Việt Nam theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV: *Trước hết*, xây dựng kiến trúc chính phủ số thống nhất theo nguyên tắc “một nền tảng, nhiều dịch vụ”, trong đó dữ liệu chuyên ngành được chuẩn hóa theo từ điển dữ liệu dùng chung, gắn trách nhiệm cập nhật và chất lượng dữ liệu; Nghị định 47/2020/NĐ-CP là điểm tựa pháp lý để thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu nhưng cần cơ chế quản trị dữ liệu xuyên suốt để vận hành liên thông thực chất. *Thứ hai*, phát triển chuẩn năng lực số cho cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm: Năng lực dữ liệu (đọc, hiểu, ra quyết định bằng dữ liệu), năng lực an toàn thông tin, năng lực thiết kế dịch vụ và năng lực đạo đức công vụ trong môi trường số; điều này phù hợp với tinh thần “người dân và doanh nghiệp là trung tâm” và yêu cầu đổi mới tư duy của Nghị quyết 57 [9]. *Thứ ba*, thiết lập cơ chế điều phối trung ương - địa phương theo chu trình ngân sách: Dự án hạ tầng số, nền tảng số dùng chung phải có chuẩn liên thông bắt buộc, có đánh giá hiệu quả và có cơ chế chia sẻ lợi ích để khuyến khích địa phương tham gia, tránh đầu tư trùng lặp. *Thứ tư*, quản trị số phải đặt trên “nền đạo đức dữ liệu”: Mọi mở rộng dữ liệu và mọi ứng dụng AI trong khu vực công đều phải gắn với bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng, đồng thời thiết kế cơ chế khiếu nại, giải trình thuận tiện cho công dân nhằm củng cố niềm tin xã hội. Nói cách khác, năng lực quản trị số của Nhà nước pháp quyền XHCN trong kỷ nguyên số không chỉ là năng lực công nghệ, mà là năng lực thể chế hóa dữ liệu thành năng lực quản trị, biến liên thông thành hiệu quả, biến số hóa thành tăng trưởng bao trùm, trong đó niềm tin công chúng là “hạ tầng vô hình” quyết định thành công của mọi chương trình chuyển đổi số.

4.3.3. Gợi mở về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò kinh tế tư nhân trong nền kinh tế số

Thứ nhất, tham khảo kinh nghiệm mô hình “kinh tế thị trường xã hội” của DCXH. Trong logic phát triển của DCXH châu Âu, “kinh tế thị trường xã hội” không phải là sự thỏa hiệp cơ học giữa thị trường và phúc lợi, mà là một thiết kế thể chế nhằm khiến cạnh tranh thị trường vận hành trong “hàng rào pháp lý xã hội” đủ mạnh để vừa khơi thông hiệu quả phân bổ nguồn lực, vừa ngăn chặn khuynh hướng tích tụ quyền lực kinh tế và các hệ quả “phi xã hội” của thị trường tự do thuần túy. Nền tảng của mô hình này nhấn mạnh nghĩa vụ kiến tạo của nhà nước đối với khung khổ pháp quyền kinh tế (bảo đảm quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu, quyền lập hội để bảo vệ lợi ích kinh tế - xã hội), đồng thời coi duy trì trật tự cạnh tranh và chống hạn chế cạnh tranh là điều kiện để thị trường không trượt sang độc quyền; cùng lúc, nhà nước phải theo đuổi chính sách kinh tế vĩ mô, thuế khóa và an sinh như các công cụ “điều tiết vì lợi ích chung”, qua đó hiện thực hóa mục tiêu “thịnh vượng tối đa đi kèm bảo đảm xã hội tối ưu”. Điểm đáng chú ý là mô hình này đặt “tính xã hội” ngay trong cấu trúc vận hành của thị trường: Quyền tự do giá cả và động cơ lợi nhuận được thừa nhận như lực kéo năng suất, nhưng được “giữ” bằng cơ chế thương lượng tập thể/tự chủ tiền lương, mạng lưới bảo trợ cho nhóm yếu thế và chính sách chống chu kỳ; nhờ vậy, bất bình đẳng bị giới hạn trong một biên độ sao cho tương thích với ổn định xã hội và tính chính danh dân chủ.

Khi chuyển sang bối cảnh kinh tế số, giá trị tham khảo quan trọng nhất của kinh tế thị trường xã hội đối với Việt Nam không nằm ở việc “sao chép” các công cụ phúc lợi của Bắc Âu/Đức, mà ở nguyên lý thể chế: 1) Tôn trọng quy luật thị trường và quyền tự do kinh doanh, nhưng 2) Phải chủ động thiết kế luật chơi cạnh tranh, dữ liệu, lao động để thị trường số không hình thành các “điểm nghẽn quyền lực” mới do hiệu ứng mạng lưới, khóa chặt hệ sinh thái và bất cân xứng thông tin. Nghiên cứu của OECD về cạnh tranh trong thị trường số chỉ ra một đồng thuận đáng kể rằng chính sách cạnh tranh “hậu kiểm” thường không đủ tốc độ và độ bao quát trước các hành vi bóp nghẹt cạnh tranh trong nền tảng số, do đó cần tăng cường các khuôn khổ “tiền kiểm/điều tiết” để bảo đảm khả năng cạnh tranh và công bằng giao dịch, qua đó giảm tác động tiêu cực lên năng suất và đổi mới. Với Việt Nam, giá trị tham khảo cốt lõi là: Muốn “làm sâu sắc” kinh tế thị trường định hướng XHCN trong kỷ nguyên số, Nhà nước cần vừa “mở” (giảm rào cản gia nhập, bảo vệ quyền

tài sản/quyền kinh doanh, tăng dự đoán được của chính sách), vừa “giữ” (nâng chuẩn minh bạch, công bằng cạnh tranh, chống đặc quyền, thân hữu, điều tiết độc quyền và độc quyền dữ liệu), đồng thời tích hợp mục tiêu xã hội vào chính sách phát triển doanh nghiệp: Doanh nghiệp được khuyến khích lớn lên bằng đổi mới sáng tạo, nhưng phải gắn nghĩa vụ xã hội (lao động, thuế, môi trường, trách nhiệm cộng đồng) như một phần của “khung khổ phát triển”. Từ góc độ pháp lý hiến định, nguyên lý “các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” cùng yêu cầu Nhà nước tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh đã được xác lập, đồng thời khẳng định định hướng XHCN của nền kinh tế thị trường Việt Nam (được thể hiện tại Điều 51, Hiến pháp năm 2013). Vì vậy, “kinh tế thị trường xã hội” gợi mở một ngôn ngữ thể chế phù hợp để Việt Nam đồng thời đạt 02 mục tiêu: Nâng năng suất/đổi mới (nhờ cạnh tranh và doanh nghiệp tư nhân năng động) và giữ vững định hướng công bằng, tiến bộ (nhờ trật tự pháp quyền, tái phân phối hợp lý và an sinh thích ứng).

Thứ hai, thực hiện nhất quán Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân. Trong khung định hướng phát triển hiện nay, Nghị quyết 68-NQ/TW (04/5/2025) tạo ra một điểm tựa chính trị, thể chế rất rõ cho việc phát huy vai trò của khu vực tư nhân như một động lực trung tâm của tăng trưởng, song vẫn đặt khu vực này vào “quỹ đạo định hướng XHCN” thông qua yêu cầu thượng tôn pháp luật, cạnh tranh bình đẳng, và trách nhiệm xã hội. Nghị quyết nêu trực tiếp quan điểm chỉ đạo rằng trong kinh tế thị trường định hướng XHCN, kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia”, đồng thời nhấn mạnh vai trò tiên phong của khu vực này đối với tăng trưởng, việc làm, năng suất, năng lực cạnh tranh, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cấu trúc xanh - tuần hoàn - bền vững; đặc biệt, Nghị quyết gắn kinh tế tư nhân với yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập sâu rộng, thực chất, hiệu quả [11]. Ở cấp “điều kiện bảo đảm”, Nghị quyết 68-NQ/TW đặt trọng tâm vào việc xóa bỏ định kiến đối với kinh tế tư nhân và thiết lập niềm tin thể chế bằng các bảo đảm then chốt: Bảo đảm đầy đủ quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng; đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc “được tự do kinh doanh các ngành nghề pháp luật không cấm”. Đáng chú ý, văn bản không chỉ dừng ở tuyên ngôn quyền, mà còn chỉ rõ các “điểm nghẽn nguồn lực” phải tháo gỡ bằng chính sách và pháp luật: Kinh tế tư nhân phải được tiếp cận bình đẳng với cơ hội và nguồn lực của nền kinh tế, nhất là vốn, đất đai, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực hợp pháp khác [11]; đồng thời được hỗ trợ khắc phục về rào cản quyền

tài sản/quyền tự do kinh doanh và khó khăn tiếp cận vốn, công nghệ, đất đai, nguồn lực). Chính việc đưa “dữ liệu” vào danh mục nguồn lực trọng yếu ngang hàng vốn, đất đai, công nghệ cho thấy tư duy quản trị đã chuyển sang hệ hình kinh tế số: Cạnh tranh của doanh nghiệp ngày càng phụ thuộc quyền tiếp cận dữ liệu và hạ tầng số, nên bất bình đẳng thể chế trong tiếp cận dữ liệu sẽ nhanh chóng biến thành bất bình đẳng cơ hội phát triển.

Nghị quyết 68-NQ/TW cũng xác lập một ràng buộc giá trị phù hợp định hướng XHCN: Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh nhưng phải “yêu nước, tự tôn dân tộc, khát vọng cống hiến, thượng tôn pháp luật” và “tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội” [11]. Về mục tiêu định lượng, Nghị quyết đặt các mốc phát triển tới 2030 và tầm nhìn 2045, đồng thời nhấn mạnh kinh tế tư nhân là lực lượng tiên phong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW. Như vậy, khi triển khai “nhất quán” Nghị quyết 68-NQ/TW trong nền kinh tế số, gọi mở quan trọng là phải thiết kế đồng bộ 03 tầng thể chế: 1) tầng bảo đảm quyền và bình đẳng cạnh tranh (tài sản, hợp đồng, phá sản, cạnh tranh, chống độc quyền/độc quyền dữ liệu); 2) tầng chính sách phát triển (tín dụng, thị trường vốn, đất đai, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia chuỗi giá trị); 3) tầng trách nhiệm xã hội - môi trường (chuẩn lao động, phúc lợi doanh nghiệp, an toàn dữ liệu, phát thải), để tăng trưởng khu vực tư nhân không tạo “ngoại ứng xã hội” vượt quá sức chịu đựng của xã hội. Tính “định hướng XHCN” vì thế không nên hiểu như giới hạn động lực thị trường, mà như một cơ chế đặt ra chuẩn mực công bằng, bao trùm và bền vững để động lực tư nhân vận hành theo hướng củng cố năng lực quốc gia và ổn định chính trị - xã hội.

Thứ ba, kinh tế số và kinh tế nền tảng trong định hướng XHCN. Nếu ở giai đoạn công nghiệp châu Âu, vấn đề trung tâm của điều tiết thị trường là độc quyền tư bản, chu kỳ, lao động làm công, thì trong kinh tế số, “nền tảng” trở thành cấu trúc quyền lực mới khi doanh nghiệp nắm giữ hạ tầng trung gian (hệ điều hành, tìm kiếm, mạng xã hội, kho ứng dụng, thanh toán) có khả năng định đoạt điều kiện tiếp cận thị trường của hàng triệu doanh nghiệp và người lao động. Do đó, tham khảo kinh nghiệm châu Âu không chỉ là học “cách phát triển dịch vụ công số”, mà quan trọng hơn là học “cách đặt nền tảng dưới kỷ luật pháp quyền” để bảo vệ cạnh tranh, quyền riêng tư, quyền lao động và công bằng thuế. Ở khía cạnh cạnh tranh, OECD trong *Competition, regulation and growth in a digitized world* đã nhấn mạnh hạn chế của công cụ cạnh tranh hậu kiểm và sự cần thiết của điều tiết tiền kiểm

nhằm tránh cạnh tranh bị bóp nghẹt trong thị trường số, tạo không gian cho đổi mới và năng suất. Cụ thể hóa tinh thần đó, EU đã ban hành các bộ quy tắc “hạ tầng” cho thị trường số: Đạo luật Thị trường số (DMA) đặt các nghĩa vụ đối với “người gác cổng” và cơ chế thực thi/tuân thủ nghiêm ngặt để bảo đảm tính cạnh tranh và công bằng; đồng thời cho phép cơ quan công quyền áp dụng chế tài đáng kể khi không tuân thủ. Ở khía cạnh an toàn xã hội và dân chủ, Đạo luật Dịch vụ số (DSA) xây dựng nghĩa vụ thẩm định rủi ro hệ thống đối với nền tảng rất lớn, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp với quản trị nội dung, minh bạch quảng cáo và giảm thiểu tác hại đối với xã hội, qua đó thể hiện đúng tinh thần DCXH: Thị trường thông tin không thể được “thả nổi” vì nó tác động trực tiếp tới niềm tin, sự gắn kết xã hội và nền tảng dân chủ.

Ở khía cạnh lao động, EU đã thông qua các quy tắc mới về lao động nền tảng nhằm cải thiện điều kiện làm việc cho hàng chục triệu lao động, tăng minh bạch trong quản trị thuật toán nhân sự, bảo đảm quyền người lao động được tranh luận các quyết định tự động của các hệ thống công nghệ và thiết lập cơ chế “suy đoán quan hệ lao động” khi có dấu hiệu kiểm soát, chỉ đạo của nền tảng, qua đó hạn chế tình trạng “giả tự doanh” làm suy giảm an sinh và công bằng. Từ các kinh nghiệm này, “chiến lược kinh tế số XHCN” cho Việt Nam có thể được tham khảo theo 03 nguyên tắc: 1) phát triển doanh nghiệp số Việt Nam và hệ sinh thái nền tảng nội địa đủ mạnh để giữ giá trị gia tăng, chủ động tiêu chuẩn và khả năng chống chịu trước các cú sốc địa kinh tế; 2) bảo đảm chủ quyền dữ liệu theo nghĩa thực chất là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, doanh nghiệp và công dân trong vòng đời dữ liệu (thu thập, xử lý, chia sẻ, thương mại hóa), tránh để dữ liệu trở thành “tư bản vô chủ” bị chiếm đoạt bởi các nền tảng độc quyền; 3) mở cửa có điều kiện để tận dụng dòng chảy tri thức, vốn, công nghệ, nhưng ràng buộc bằng các chuẩn mực cạnh tranh công bằng, nghĩa vụ thuế, chuẩn lao động và trách nhiệm xã hội, nhằm bảo đảm nền kinh tế số phát triển nhanh mà không làm đứt gãy đồng thuận xã hội. Trên phương diện thể chế, điều này đòi hỏi Việt Nam tiến tới bộ khung điều tiết nền tảng theo hướng kết hợp: Luật cạnh tranh và chống độc quyền dữ liệu; chuẩn minh bạch thuật toán trong những lĩnh vực ảnh hưởng lớn (tài chính, lao động, dịch vụ thiết yếu); cơ chế bảo vệ người lao động nền tảng và an sinh linh hoạt; và công cụ thuế phù hợp kinh tế số để chống suy giảm cơ sở thuế. Khi được đặt trong định hướng XHCN, mục tiêu cuối cùng không chỉ là tăng GDP, mà phải tạo một không gian thị trường số nơi cạnh tranh diễn ra “vì phát triển”

(đổi mới, năng suất, nâng chất lượng việc làm), trong khi rủi ro xã hội của nền tảng (bất bình đẳng cơ hội, bất ổn lao động, thao túng thông tin, tập trung quyền lực dữ liệu) được kiểm soát bằng pháp quyền và trách nhiệm giải trình, từ đó củng cố niềm tin và ổn định chính trị - xã hội như một dạng “vốn xã hội chiến lược”.

4.3.4. Gợi mở về “nhà nước kiến tạo phát triển và nhà nước phục vụ”, công bằng xã hội và an sinh trong kỷ nguyên 4.0

Thứ nhất, giá trị phúc lợi phổ quát và mô hình “nhà nước đầu tư xã hội” trong truyền thống DCXH có thể dùng như khung tham chiếu để Việt Nam thiết kế “nhà nước kiến tạo phát triển (thúc đẩy tăng trưởng, tạo môi trường kinh doanh) và nhà nước phục vụ (lấy người dân làm trung tâm, công khai, minh bạch)” bảo đảm phúc lợi về an sinh cho người dân. Đây không chỉ là mô hình quản lý, mà còn là phương thức quản trị hiện đại, hướng tới mục tiêu xã hội công bằng và phát triển kinh tế bền vững trong kỷ nguyên 4.0 theo hướng vừa mở rộng bao phủ, vừa nâng năng lực thích ứng của con người trước các rủi ro của tự động hóa và số hóa. Về giá trị, phúc lợi phổ quát hàm ý quyền tiếp cận các dịch vụ và bảo đảm cơ bản không bị thu hẹp thành trợ cấp cho nhóm nghèo, mà được tổ chức như một chế độ quyền công dân, có tính bao trùm cả các tầng lớp trung lưu, qua đó tạo liên kết xã hội rộng cho việc duy trì phúc lợi và tái phân phối. Các phân tích kế thừa “nghịch lý tái phân phối” nhấn mạnh rằng thiết kế quá thiên về nhắm mục tiêu hẹp có thể làm suy yếu nền chính trị của tái phân phối, trong khi cấu hình phổ quát, bao trùm thường thuận lợi hơn cho giảm bất bình đẳng bền vững. Với Việt Nam, tham chiếu này có ý nghĩa khi hiện đại hóa phúc lợi đang diễn ra song hành với mục tiêu phát triển và lấy con người làm trung tâm. Về thể chế, công cụ, tinh thần “đầu tư xã hội” gợi ý chuyển trọng tâm từ trợ cấp thụ động sang tăng cường năng lực thông qua giáo dục, y tế dự phòng, nâng cấp kỹ năng, dịch vụ chăm sóc và các chính sách thị trường lao động chủ động; tức coi chi tiêu xã hội như đầu tư vào vốn nhân lực và vốn xã hội, nhằm giảm rủi ro vòng đời và rủi ro chuyển đổi nghề nghiệp. Trong kinh nghiệm mô hình DCXH, hiện đại hóa phúc lợi gắn chặt với việc làm và điều tiết thị trường lao động; phân tích về Đức cho thấy lỗi an sinh dựa trên bảo hiểm xã hội liên kết với lao động có việc làm và cải cách đã tái cấu trúc cơ chế bảo vệ để thích nghi với áp lực toàn cầu hóa và số hóa. Đặt vào điều kiện Việt Nam, định hướng “an sinh đa tầng, linh hoạt, hiện đại” đã được xác lập, nhấn mạnh mở rộng diện bao phủ và hiện đại hóa tổ chức thực hiện trong Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách

chính sách bảo hiểm xã hội. Thực tiễn gần đây cho thấy sự cải thiện đáng kể: Đến hết năm 2025 tỷ lệ tham gia BHXH đạt 45,1% lực lượng lao động trong độ tuổi và độ bao phủ BHYT đạt trên 95% dân số. Tuy nhiên, phúc lợi chủ động đòi hỏi chuyển sang giai đoạn “nâng chất”: Gia tăng mức độ bảo vệ thực chất, giảm phân mảnh chế độ và đầu tư hơn cho dịch vụ xã hội then chốt (y tế cơ sở, chăm sóc dài hạn, đào tạo lại và nâng kỹ năng số) để người lao động có thể dịch chuyển giữa các việc làm trong nền kinh tế số mà không rơi vào bẫy dễ tổn thương. Về quản trị, kỹ nguyên dữ liệu cho phép thiết kế cơ chế phòng ngừa thay vì chỉ bù đắp: Dùng dữ liệu để dự báo rủi ro, nhận diện nhóm dễ tổn thương theo vòng đời và theo chuyên đổi việc làm, từ đó phối hợp công cụ thuế - chi, bảo hiểm - trợ giúp và dịch vụ công theo logic chủ động. Điều này đòi hỏi Việt Nam mở rộng tính phổ quát theo nguyên tắc công bằng, chia sẻ, đồng thời nâng cao năng lực điều tiết của Nhà nước để tránh 02 vấn đề: Hoặc bình quân cào bằng làm giảm động lực, hoặc thị trường hóa quá mức làm gia tăng bất bình đẳng; nói cách khác, phúc lợi chủ động phải trở thành cấu phần của chiến lược phát triển, trong đó tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo gắn chặt với bảo đảm công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách. Phúc lợi chủ động củng cố đoàn kết, niềm tin và đồn thuận xã hội: Rủi ro được chia sẻ công bằng, cơ hội nâng cao kỹ năng được bảo đảm, qua đó xã hội sẽ chấp nhận sự đổi mới diện rộng.

Thứ hai, thiết kế chính sách xã hội theo hướng “bao trùm số” được hiểu như một yêu cầu kép: Số hóa để tăng hiệu lực, hiệu quả cung ứng phúc lợi, đồng thời nhân bản hóa quá trình số hóa để không tạo ra bất bình đẳng hành chính mới giữa người có và không có năng lực số. Về quản trị, số hóa an sinh nên khởi đi từ nguyên tắc “một dữ liệu, nhiều dịch vụ”: Xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh xã hội thống nhất, liên thông với cơ sở dữ liệu dân cư, lao động, thuế và y tế theo kiến trúc chia sẻ, chuẩn hóa, có phân quyền truy cập và cơ chế kiểm toán. Hướng đi này phù hợp với định hướng cải cách bảo hiểm xã hội nhấn mạnh chia sẻ, kết nối dữ liệu giữa các cơ quan để nâng hiệu quả quản lý đối tượng, đồng thời hiện đại hóa dịch vụ công trực tuyến. Trên nền dữ liệu thống nhất, Việt Nam có thể ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để xác định đúng đối tượng thụ hưởng, giảm bỏ sót và giảm thụ hưởng sai, đồng thời theo dõi biến động việc làm, thu nhập để chủ động kích hoạt các gói hỗ trợ khi xuất hiện cú sốc. Để hạn chế sai lệch, mọi mô hình chấm điểm hoặc phân loại rủi ro nên theo nguyên tắc “con người trong vòng kiểm soát”: Thuật toán chỉ hỗ trợ sàng lọc, còn quyết định cuối cùng thuộc về người có trách nhiệm, kèm giải trình và cơ chế

kiểm tra thường xuyên. Tuy nhiên, bao trùm số không đồng nghĩa đẩy trách nhiệm tiếp cận sang công dân. Kinh nghiệm Bắc Âu cho thấy hạ tầng kết nối và dịch vụ công số chỉ phát huy nếu có can thiệp chủ động thu hẹp khoảng cách số nông thôn - đô thị và nâng cao năng lực sử dụng công nghệ. Về dịch vụ, bao trùm số đòi hỏi thiết kế đa kênh: Cung cấp dịch vụ xã hội qua cổng số và ứng dụng di động, nhưng vẫn duy trì kênh trực tiếp, đường dây nóng và các điểm hỗ trợ tại cơ sở (xã, phường, bưu điện, cơ sở y tế, trung tâm dịch vụ việc làm) để bảo đảm nhóm người cao tuổi, người khuyết tật, lao động phi chính thức và người dân vùng sâu vùng xa không bị gạt ra khỏi hệ thống. Do đó, Việt Nam cần coi năng lực số tối thiểu như một bộ phận của chính sách xã hội, lồng ghép vào giáo dục thường xuyên, đào tạo nghề và các chương trình giảm nghèo. Về niềm tin, số hóa an sinh chỉ bền vững khi bảo vệ dữ liệu cá nhân và có trách nhiệm giải trình: Nhà nước phải công khai quy tắc ra quyết định tự động (nếu có), bảo đảm quyền khiếu nại, xem xét lại và thiết lập cơ chế giám sát rủi ro thiên lệch dữ liệu; nếu không, dữ liệu có thể trở thành nguồn bất cân xứng quyền lực. Cuối cùng, về chiến lược, định hướng bao trùm số cần được đưa vào mục tiêu phát triển con người toàn diện và bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội trong Văn kiện Đại hội XIV. Khi đặt tiêu chí đó làm chuẩn, số hóa an sinh không chỉ là dự án công nghệ, mà là cải cách thể chế, dịch vụ công theo chuẩn nhà nước pháp quyền hiện đại, hướng tới hiệu quả, minh bạch và bao trùm.

Thứ ba, đối phó với rủi ro bất bình đẳng mới trong kinh tế số đòi hỏi gói chính sách kết hợp điều tiết thị trường, đầu tư xã hội và tái phân phối thích ứng, bởi bất bình đẳng 4.0 không chỉ là chênh lệch thu nhập mà còn là chênh lệch về dữ liệu, kỹ năng, quyền thương lượng và khả năng tiếp cận cơ hội. *Trước hết*, bất bình đẳng kỹ năng trở thành cơ chế truyền dẫn chủ đạo: Công nghệ số và tự động hóa làm phân cực việc làm, trong khi lợi ích của đổi mới tập trung vào nhóm có kỹ năng và doanh nghiệp có năng lực hấp thụ công nghệ. Thụy Điển cho thấy rằng đào tạo cho lao động kỹ năng thấp có tác động đáng kể đến khuếch tán công nghệ ở doanh nghiệp; đồng thời cảnh báo việc làm kỹ năng thấp có nguy cơ bị dịch chuyển cao. Với Việt Nam, điều này gợi mở chiến lược “chống bất bình đẳng bằng năng lực”: Ưu tiên nguồn lực cho đào tạo lại, nâng cấp kỹ năng số, nhóm lao động dễ tổn thương (lao động giản đơn, lao động phi chính thức, lao động nữ trong ngành dễ tự động hóa, người lớn tuổi khó thích ứng), kết hợp cơ chế đồng tài trợ để khuyến khích doanh nghiệp tham gia. *Thứ hai*, bất bình đẳng vùng miền và hạ tầng kết nối có thể chuyển

hóa thành bất bình đẳng cơ hội; trong nền kinh tế nền tảng, chênh lệch về kết nối, thiết bị và dịch vụ số làm suy giảm khả năng tham gia thị trường lao động và tiếp cận dịch vụ công. Kinh nghiệm Bắc Âu cho thấy ngay cả quốc gia dẫn đầu cũng phải thiết kế các gói hỗ trợ có mục tiêu cho vùng thưa dân, phối hợp nhiều cấp chính quyền để giảm “độ vênh” giữa nông thôn - đô thị. Thứ ba, bất bình đẳng trong kinh tế nền tảng đặt ra vấn đề về chuẩn lao động và quyền thương lượng: Nhiều lao động nền tảng chịu rủi ro thu nhập bấp bênh, ít được bảo vệ bởi các chế độ bảo hiểm truyền thống, trong khi cơ chế phân phối việc làm do thuật toán chi phối tạo bất đối xứng thông tin. Các nghiên cứu về “phúc lợi 4.0” ở các mô hình DCXH nhấn mạnh rằng số hóa kéo theo tái cấu trúc thị trường lao động và buộc nhà nước phúc lợi phải cập nhật cơ chế bảo vệ. Với Việt Nam, gói giải pháp có thể bao gồm: Mở rộng BHXH tự nguyện theo hướng linh hoạt đóng - hưởng; thiết kế cơ chế đóng góp của nền tảng vào quỹ an sinh theo mức độ hoạt động và tăng cường thực thi tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu người lao động. Cuối cùng, rủi ro bất bình đẳng mới còn đến từ tích lũy tài sản và “siêu lợi nhuận số” gắn với dữ liệu và hiệu ứng mạng; vì vậy, cần nghiên cứu các công cụ tái phân phối thích ứng như thuế tài sản/ thừa kế ở mức hợp lý, nguyên tắc đánh thuế công bằng đối với hoạt động kinh doanh số xuyên biên giới và cơ chế quỹ điều tiết lợi ích từ khai thác dữ liệu công để hoàn trả xã hội. Quan trọng, mọi công cụ thuế, phúc lợi phải gắn với cải cách quản trị (minh bạch, chống chuyển giá, bảo đảm cạnh tranh) và các chương trình thu hẹp “khoảng cách số xã hội” theo hệ sinh thái (kết nối, kỹ năng, dịch vụ công số dễ tiếp cận), bởi nếu bất bình đẳng 4.0 làm giảm niềm tin và vốn xã hội thì chi phí chuyển đổi sẽ tăng, còn động lực đổi mới sẽ suy giảm. Song song, cần chuẩn mực minh bạch thuật toán và quyền dữ liệu: Người dân có quyền được biết, quyền truy cập và quyền khiếu nại khi quyết định dựa trên dữ liệu ảnh hưởng đến phúc lợi của mình trong môi trường. Theo tinh thần tham chiếu DCXH, mục tiêu không phải sao chép mô hình thuế, phúc lợi, mà là vận dụng nguyên tắc công bằng, đoàn kết và trách nhiệm xã hội để quản trị nền kinh tế số theo định hướng XHCN, vừa thúc đẩy đổi mới, vừa bù đắp các rủi ro phân cực mới bằng công cụ thể chế và phúc lợi chủ động.

4.3.5. Gợi mở về huy động nguồn lực xã hội, tạo dựng vốn xã hội và liên kết xã hội trong thời đại số

Trong thời đại số, huy động nguồn lực xã hội, tạo dựng vốn xã hội và liên kết xã hội không còn chỉ là huy động “đóng góp” theo nghĩa hẹp, mà trở thành một kiến trúc phối

hợp lợi ích đa trung tâm để tạo đồng thuận cho chuyển đổi mô hình phát triển, nhất là khi dữ liệu, nền tảng và tri thức trở thành nguồn lực sản xuất chủ đạo và đồng thời là không gian mới của quyền lực, xung đột và hợp tác.

Cách tiếp cận của học viên lấy điểm xuất phát phù hợp với thực tiễn Việt Nam là nhìn nhận liên kết xã hội như một “hợp đồng phát triển” có thiết kế thể chế: Tái cấu trúc liên minh công - nông - trí thức theo chuẩn kinh tế tri thức, đồng thời mở rộng liên kết sang doanh nhân yêu nước và các tầng lớp mới của kinh tế số (lao động nền tảng, lực lượng sáng tạo nội dung, doanh nhân công nghệ, chuyên gia dữ liệu, kỹ sư AI, khu vực khởi nghiệp, mạng lưới đổi mới ở địa phương), qua đó giải đồng thời 03 bài toán: Bảo vệ lợi ích chính đáng và năng lực chuyển đổi của người lao động trước tự động hóa; mở rộng cơ hội tham gia và thụ hưởng từ số hóa theo hướng bao trùm để tránh hình thành “tầng lớp bị bỏ lại” trong không gian số; và tạo động lực đổi mới sáng tạo bằng việc coi doanh nhân, trí thức như đối tác đồng kiến tạo, không chỉ là đối tượng quản lý hành chính.

Đây cũng là điểm giao giữa tư duy điều chỉnh của mô hình DCXH và định hướng chính trị, được phát triển trong Văn kiện Đại hội XIV: Khởi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực phát triển, đồng thời củng cố ổn định chính trị - xã hội và khối đại đoàn kết toàn dân tộc như điều kiện nền tảng của phát triển nhanh và bền vững. Vấn đề cốt lõi vì thế không phải “có huy động được hay không”, mà là “huy động theo cơ chế nào để vừa tạo tăng trưởng, vừa tạo tin cậy, vừa giảm phân cực”, bởi trong xã hội dữ liệu, các công nghệ số vừa mở ra khả năng huy động theo chiều ngang, vừa tạo “bong bóng thông tin” và phân cực cảm xúc; nếu các thiết chế trung gian truyền thống (công đoàn, hiệp hội nghề nghiệp,...) không được “số hóa” để tiếp cận người lao động ở các hình thức lao động không chính thức và các nhóm mới của nền kinh tế số, vốn xã hội gắn với kênh đại diện tập thể sẽ suy giảm; ngược lại, các không gian huy động mới trên nền tảng số nếu không được “neo giữ” vào quy trình chính sách chính thức rất dễ rơi vào phong trào ngắn hạn, khó tích lũy thành cam kết dài hạn cho các cải cách cơ cấu.

Từ kinh nghiệm điều chỉnh của DCXH, vận dụng tham chiếu ở Việt Nam, có thể đưa ra một số gợi mở sau:

Thứ nhất, hạ tầng số và nền tảng số dùng chung cần cơ chế phối hợp liên ngành, đa cấp, giảm phân mảnh đầu tư và giảm chi phí giao dịch; đây là điều kiện để các nguồn lực xã hội (vốn, tri thức, thời gian tình nguyện, dữ liệu cộng đồng, năng lực đổi mới của doanh nghiệp) có “điễm vào” minh bạch và có khả năng tạo tác động lan tỏa. Về pháp lý, việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước có khung nền từ Nghị định 47/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; nếu thực thi theo hướng “liên thông thực chất” và “dữ liệu là tài sản công có quản trị”, Nhà nước có thể vừa mở dữ liệu phù hợp để xã hội khai thác hợp pháp, vừa chuẩn hóa chất lượng dữ liệu để tránh “rác dữ liệu” làm sai lệch quyết định. Đồng thời, Luật Giao dịch điện tử (năm 2023) tạo “hạ tầng pháp lý” cho giao dịch số, giúp giảm “ma sát” hành chính và mở rộng không gian tham gia của khu vực tư, tổ chức xã hội và người dân trong cung ứng dịch vụ số, ký kết hợp đồng, xác thực, lưu trữ và truy vết trách nhiệm. Về cơ chế tài chính, đầu tư, có thể mở rộng Hợp tác công - tư (PPP) cho một số cấu phần hạ tầng số và dịch vụ công số theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích công, tránh “khóa chặt” công nghệ và tăng năng lực kiểm toán, giải trình, dựa trên Luật Đầu tư theo phương thức công tư (năm 2020) như khung chung cho hợp tác công - tư. Vận dụng Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 749/QĐ-TTg) và Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 06/QĐ-TTg), huy động nguồn lực xã hội nên ưu tiên những hạng mục có ngoại ứng xã hội lớn và tạo tin cậy: Định danh, xác thực điện tử, một cửa số hóa, tích hợp dịch vụ công và các nền tảng giúp người dân tiếp cận quyền lợi nhanh hơn, minh bạch hơn.

Thứ hai, “tạo dựng vốn xã hội như hạ tầng vô hình của chuyển đổi số”, mà trọng tâm là niềm tin được bảo đảm bằng pháp quyền, minh bạch và đạo đức dữ liệu: Người dân chỉ sẵn sàng chia sẻ dữ liệu, tham gia nền tảng và hợp tác với chính quyền khi quyền riêng tư và an toàn dữ liệu được bảo vệ, khi có cơ chế khiếu nại, kháng nghị, giải trình rõ ràng đối với các quyết định dựa trên dữ liệu và khi thông tin công được cung cấp kịp thời, thuận lợi để kiểm chứng; vì vậy, triển khai nghiêm Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân và Luật An ninh mạng (năm 2018) không chỉ là yêu cầu an ninh, mà còn là điều kiện kinh tế - xã hội để giảm chi phí tin cậy và tăng vốn xã hội trong môi trường số.

Song song, Luật Tiếp cận thông tin giúp củng cố nền minh bạch thể chế, một thành tố then chốt của vốn xã hội, bằng việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân và trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước; nếu được gắn với dữ liệu mở và công khai theo chuẩn “máy đọc”, vốn xã hội sẽ tăng không chỉ vì “biết”, mà vì “có thể giám sát” và “có thể đồng sản xuất giải pháp”. Theo tinh thần điều chỉnh của DCXH, có thể tham khảo về “chuẩn mực minh bạch thuật toán và quyền dữ liệu”: Quyền được biết, quyền truy cập, quyền khiếu nại khi quyết định dựa trên dữ liệu ảnh hưởng đến phúc lợi và cơ chế bảo đảm “con người trong vòng kiểm soát” đối với quyết định hành chính quan trọng, để hiệu quả kỹ thuật không làm suy giảm tính chính danh và đồng thuận xã hội.

Thứ ba, “tổ chức liên kết xã hội bằng các thiết chế tham gia và đối thoại được số hóa”, bởi đồng thuận bền vững không hình thành tự phát mà được thiết kế thông qua cơ chế tham gia, đối thoại và thương lượng nhằm biến xung đột lợi ích thành thỏa hiệp chính sách; trong bối cảnh số hóa, các cơ chế này càng phải chuyển mạnh lên môi trường mạng, nơi ý kiến xã hội hình thành và khuếch đại theo thời gian thực, kéo theo yêu cầu dân vận số phải trở thành năng lực quản trị quan hệ xã hội dựa trên lắng nghe, đối thoại, thuyết phục và điều chỉnh chính sách dựa trên bằng chứng.

Về mặt thể chế, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (năm 2022) cung cấp khung quyền, nghĩa vụ và cơ chế để người dân tham gia, giám sát, kiến nghị; nếu được tích hợp với cổng tham gia trực tuyến, hệ thống phản ánh, kiến nghị và công khai kết quả xử lý, “cảm nhận được lắng nghe” sẽ tăng và tâm lý “bị bỏ lại phía sau” trong số hóa sẽ giảm, qua đó làm dày vốn xã hội và giảm rạn nứt do bất bình đẳng cơ hội số.

Về mặt quan hệ lao động và đại diện tập thể, điều chỉnh của DCXH gợi ý về công đoàn, hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và viện nghiên cứu cùng dùng dữ liệu việc làm, kỹ năng để dự báo nhu cầu và thiết kế chính sách đào tạo lại; đồng thời, đại diện cho lao động nền tảng cần được “thiết kế” vì ngay cả các nước có truyền thống đối thoại mạnh cũng đang loay hoay với đại diện cho lao động phi chính thức và lao động nền tảng, nên Việt Nam càng phải chủ động mở rộng phạm vi đại diện, số hóa dịch vụ công đoàn, và xây dựng cơ chế tham vấn, thương lượng phù hợp với nền tảng số để tránh phân cực lợi ích.

Về mặt huy động tri thức và đổi mới, có thể thúc đẩy mô hình “phòng thí nghiệm đổi mới cộng đồng” như một cơ chế xã hội hóa R&D chính sách: Chính quyền đặt bài toán công (an sinh số, y tế số, giáo dục số, dịch vụ việc làm số, quản trị rủi ro thiên tai), xã hội - doanh nghiệp - viện trường đề xuất giải pháp, thử nghiệm có kiểm soát, đánh giá độc lập và nhân rộng; cách làm này phù hợp với tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW về huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và Nhân dân cho phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Nguyên tắc vận dụng từ điều chỉnh của DCXH là gắn huy động nguồn lực với chuẩn công bằng, đoàn kết, trách nhiệm xã hội, tức không chỉ tối đa hóa hiệu quả ngắn hạn mà phải tái phân phối cơ hội số, đầu tư năng lực (kỹ năng số, kỹ năng nghề mới, năng lực tiếp cận dịch vụ công số) và chủ động bù đắp rủi ro phân cực mới do thuật toán và nền tảng; về mặt tổ chức, Nhà nước pháp quyền XHCN trong kỷ nguyên số sẽ vừa kiến tạo đổi mới, vừa điều tiết rủi ro nền tảng, vừa bảo vệ quyền dữ liệu và thiết lập trách nhiệm giải trình, bởi nếu thiếu các “lớp bảo vệ” thể chế và đạo đức dữ liệu, hiệu quả kỹ thuật có thể làm suy giảm niềm tin công chúng, đồng thuận xã hội, những yếu tố quyết định thành công của chuyển đổi số.

Tiểu kết Chương 4

Chương IV khẳng định rằng, trước tác động của CMCN 4.0, mô hình DCXH không “mất đi” bản sắc, mà đang tái cấu trúc để bảo toàn năng lực công bằng, hiệu quả và chính danh khi dữ liệu, thuật toán và nền tảng số trở thành hạ tầng quyền lực.

Về giá trị, làm rõ việc tái diễn giải 03 giá trị cốt lõi của DCXH theo “logic năng lực”: Tự do được hiểu như khả năng tiếp cận cơ hội và nguồn lực trong môi trường số; bình đẳng không chỉ là phân phối thu nhập mà còn là giảm bất bình đẳng cơ hội do khoảng cách số, phân tầng kỹ năng và bất cân xứng dữ liệu; đoàn kết được củng cố thông qua các cơ chế chia sẻ rủi ro mới, vừa bảo vệ nhóm dễ tổn thương trước tự động hóa, vừa duy trì niềm tin xã hội trong điều kiện bất định.

Về kinh tế, chỉ ra sự dịch chuyển của nhà nước phúc lợi DCXH từ mô hình tái phân phối truyền thống sang mô hình “nhà nước kiến tạo năng lực”, tập trung vào đầu tư vốn con người, kỹ năng số, học tập suốt đời, hạ tầng dữ liệu công và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; đồng thời khẳng định các công cụ điều tiết thị trường phải mở rộng sang không gian

số, bao gồm quản trị nền tảng, chống độc quyền dữ liệu, bảo vệ lao động trong kinh tế gig và thiết kế an sinh thích ứng để tránh “hố sâu phúc lợi” do hình thức việc làm không chính thức.

Về quản trị nhà nước, nhấn mạnh quá trình chuyển hóa từ “nhà nước hành chính, pháp quyền phúc lợi” sang “nhà nước quản trị số, thích ứng”, trong đó hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng dữ liệu, liên thông dịch vụ công, cá nhân hóa hỗ trợ xã hội và nâng cao năng lực dự báo rủi ro; cùng với đó là yêu cầu kiểm soát quyền lực thuật toán, bảo vệ quyền riêng tư, thiết lập trách nhiệm giải trình của hệ thống tự động và củng cố an ninh mạng như một bộ phận của năng lực nhà nước.

Về dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội, làm rõ xu hướng dịch chuyển từ dân chủ đại diện thuần túy sang dân chủ hợp tác kỹ thuật số, khi công dân tham gia đồng sáng tạo chính sách qua nền tảng trực tuyến, dữ liệu mở và cơ chế phản hồi thời gian thực; đồng thời cảnh báo nghịch lý “hiệu quả kỹ thuật - tính dân chủ” khi quyết định bị ủy quyền cho hệ thống, gây nguy cơ thiên lệch, loại trừ và suy giảm niềm tin nếu thiếu minh bạch, giám sát của con người và cơ chế kháng nghị.

Từ các phân tích trên, Chương IV tổng hợp các thành tựu thích ứng của mô hình DCXH trong kỷ nguyên 4.0 theo hướng: Duy trì tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo gắn với bảo đảm công bằng; củng cố và tái định nghĩa phúc lợi trong môi trường số; dân chủ hóa tiến trình số hóa và quản trị công nghệ; thúc đẩy toàn cầu hóa công bằng; bảo vệ vốn xã hội và niềm tin; và chuyển đổi giáo dục - đào tạo để nâng năng lực thích ứng của người lao động. Qua các kinh nghiệm quốc tế, rút ra một số gợi mở cho Việt Nam: Ưu tiên phát triển kinh tế số theo hướng bao trùm; xây dựng nhà nước pháp quyền số với thể chế dữ liệu, bảo vệ quyền công dân và trách nhiệm giải trình; thiết kế an sinh thích ứng để giảm rủi ro tự động hóa; đầu tư mạnh cho kỹ năng, đổi mới sáng tạo và quản trị nhân lực công; đồng thời duy trì nền tảng đạo đức, văn hóa và niềm tin xã hội như điều kiện để chuyển đổi số không làm gia tăng phân tầng và bất ổn.

KẾT LUẬN

Luận án đã tiếp cận cuộc CMCN 4.0 như một yếu tố trong quá trình tái cấu trúc toàn diện của mô hình DCXH, trong đó số hóa, dữ liệu, AI và tự động hóa làm biến đổi phương thức sản xuất và dịch chuyển cấu trúc quyền lực, cơ chế phân phối nguồn lực, chuẩn mực quản trị, hình thái tham gia chính trị - xã hội. Trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về phát triển gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, luận án xác lập một khung phân tích tích hợp để nhận diện “điều chỉnh” của mô hình DCXH theo 04 trụ cột: Giá trị nền tảng; Nhà nước phúc lợi; Kinh tế hỗn hợp và cơ chế điều tiết; Dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội. Khung phân tích này cho phép xem CMCN 4.0 như “biến số hệ thống” tác động đồng thời lên cả cấu trúc kinh tế lẫn kiến trúc thể chế chính trị, từ đó giải thích vì sao điều chỉnh của DCXH không thể chỉ là điều chỉnh chính sách đơn lẻ, mà phải là sự tái thiết cân bằng giữa nhà nước, thị trường, xã hội trong môi trường số.

Về phương diện lý luận, luận án khẳng định DCXH là 01 mô hình phát triển đặc thù ở chỗ kết hợp hiệu quả kinh tế với công bằng xã hội thông qua 03 cơ chế then chốt: Dân chủ pháp quyền (ràng buộc quyền lực), đối thoại xã hội (chuyên hóa xung đột lợi ích thành thỏa hiệp chính sách) và phúc lợi phổ quát (bảo đảm an sinh và cơ hội). Quan trọng hơn, đó là tính lịch sử biến đổi của mô hình DCXH: Luôn phải tái thiết sự cân bằng giữa nhà nước, thị trường, xã hội dân sự để thích ứng với các cú sốc kinh tế - xã hội. Mặc dù, cuộc CMCN 4.0 đã mở rộng năng suất, đổi mới sáng tạo, đa dạng hóa dịch vụ và tạo cơ hội tái thiết phúc lợi theo hướng thông minh, cá nhân hóa, hiệu quả thì mô hình DCXH vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn mới: Gia tăng rủi ro thất nghiệp cơ cấu, phân tầng kỹ năng, bất ổn lao động nền tảng, dịch chuyển chuỗi giá trị, tập trung quyền lực dữ liệu vào các tập đoàn công nghệ, từ đó thách thức khả năng điều tiết của nhà nước và làm “co hẹp” dư địa chính sách quốc gia. Bên cạnh rủi ro kinh tế - xã hội, là rủi ro chính trị: Phân cực thông tin, thao túng dư luận, suy giảm đồng thuận xã hội và khủng hoảng niềm tin.

Luận án đã làm rõ các hướng điều chỉnh của mô hình DCXH trong thích ứng với CMCN 4.0, thể hiện ở các thành tựu như: *Thứ nhất*, tổ chức lại quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng theo hướng “tăng trưởng bao trùm dựa trên đổi mới”: Nhà nước vừa kiến tạo đổi mới (đầu tư R&D, hạ tầng số, hệ sinh thái công nghệ), vừa bảo đảm các cơ chế

giảm rủi ro phân tầng do tự động hóa và kinh tế nền tảng. *Thứ hai*, chuyển hóa nhà nước phúc lợi theo hướng “phúc lợi chủ động/đầu tư xã hội”: Phúc lợi không chỉ bù đắp sau rủi ro, mà trở thành đầu tư vào năng lực con người (giáo dục, kỹ năng, y tế dự phòng, chăm sóc dài hạn), tăng khả năng thích ứng của người lao động trước biến đổi công nghệ. *Thứ ba*, số hóa dịch vụ công và quản trị công, theo hướng dữ liệu hóa và liên thông, giảm chi phí giao dịch, nâng chất lượng phục vụ, nhưng đồng thời đặt trong khung pháp quyền số (quyền dữ liệu, minh bạch, cơ chế giám sát độc lập). *Thứ tư*, mở rộng dân chủ chính trị và đồng thuận xã hội theo hướng hợp tác kỹ thuật số: Công dân tham gia nhiều hơn qua nền tảng, dữ liệu mở, cơ chế phản hồi chính sách, đồng thời củng cố các thiết chế trung gian để duy trì đồng thuận trong quá trình cải cách. *Thứ năm*, gia tăng chính sách đối với vấn đề quyền lực nền tảng, độc quyền dữ liệu và thuế trong kinh tế số, phản ánh nỗ lực giữ vững công bằng phân phối và chủ quyền điều tiết.

Tuy nhiên, luận án cũng chỉ ra những hạn chế và thách thức mới của mô hình DCXH trong kỷ nguyên 4.0, cụ thể: *Một là*, “phúc lợi số” có thể trượt sang loại trừ hành chính và giám sát nhóm yếu thế nếu cơ sở dữ liệu không đầy đủ, thuật toán thiếu minh bạch hoặc cơ chế khiếu nại yếu; khi đó hiệu quả kỹ thuật có thể xung đột với công bằng và quyền. *Hai là*, áp lực tài khóa gia tăng do già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc dài hạn, trong khi lợi ích năng suất từ số hóa phân bổ không đồng đều; nếu không tái cơ cấu nguồn thu và thiết kế thuế phù hợp với kinh tế số, phúc lợi sẽ đối diện rủi ro bền vững. *Ba là*, sự phụ thuộc công nghệ và tính xuyên biên giới của dữ liệu khiến khả năng kiểm soát độc quyền nền tảng của từng quốc gia bị giới hạn; phối hợp khu vực và quốc tế trở thành điều kiện cần, nhưng lại tạo ra các “điểm nghẽn” về lợi ích và năng lực đàm phán. *Bốn là*, dân chủ hợp tác kỹ thuật số vừa mở rộng tham gia vừa dễ bị thao túng, phân cực; nếu thiếu thiết chế trung gian và chuẩn mực minh bạch thuật toán, không gian số có thể trở thành nguồn suy giảm đồng thuận. *Năm là*, ngay trong các nước có truyền thống đối thoại xã hội mạnh, liên minh xã hội truyền thống của DCXH vẫn bị phân mảnh bởi biến đổi cơ cấu giai cấp và hình thái lao động; việc thiết kế “đại diện” cho lao động nền tảng và lao động không chính thức còn là vấn đề khó, chưa có lời giải trọn vẹn.

Từ các kết quả phân tích trên, luận án rút ra các kết luận tổng hợp mang tính quy luật: *Thứ nhất*, trong kỷ nguyên 4.0, công bằng xã hội cần được tái định nghĩa như công

bằng cơ hội và công bằng năng lực: Cơ hội tiếp cận kỹ năng, cơ hội chuyển dịch nghề, cơ hội tiếp cận dịch vụ công số và quyền được bảo vệ trước rủi ro thuật toán. *Thứ hai*, năng lực nhà nước là điều kiện quyết định chất lượng thích ứng: Nhà nước phải vừa kiến tạo đổi mới, vừa điều tiết rủi ro nền tảng, vừa bảo vệ quyền dữ liệu và thiết lập trách nhiệm giải trình, nếu không sẽ bị “vượt mặt” bởi quyền lực công nghệ và bất cân xứng dữ liệu. *Thứ ba*, dân chủ và phúc lợi trong thời đại số không thể tách rời đạo đức và pháp quyền số: Càng tăng tự động hóa càng phải tăng minh bạch, kiểm soát quyền lực, cơ chế kháng nghị và giám sát xã hội; nếu không, hiệu quả kỹ thuật sẽ làm suy giảm tính chính danh dân chủ, từ đó phá vỡ nền tảng đồng thuận của mô hình DCXH.

Trên nền tảng đó, luận án đưa ra một số gợi mở có giá trị tham chiếu đối với Việt Nam theo tư duy “tiếp thu tinh thần, không sao chép cơ học”: *Một là*, đặt chuyển đổi số trong chiến lược phát triển bao trùm: Đổi mới sáng tạo phải đi cùng năng suất bao trùm, thu hẹp khoảng cách số, giảm phân tầng kỹ năng, bảo đảm nhóm yếu thế không bị loại khỏi dịch vụ công số. *Hai là*, xây dựng nhà nước pháp quyền số với thể chế dữ liệu đầy đủ: Bảo vệ dữ liệu cá nhân, minh bạch hóa mục đích xử lý dữ liệu, chuẩn trách nhiệm giải trình đối với hệ thống tự động và cơ chế khiếu nại, giám sát độc lập đối với các quyết định có tác động đến quyền lợi công dân. *Ba là*, tái định nghĩa chính sách an sinh theo hướng “an sinh thích ứng”: Ưu tiên đầu tư kỹ năng và học tập suốt đời; thiết kế bảo hiểm rủi ro chuyển đổi; mở rộng bảo vệ cho lao động không chính thức; nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản và tăng khả năng tiếp cận công bằng. *Bốn là*, quản trị kinh tế số phải gắn với chống độc quyền nền tảng, chống chuyển giá, bảo vệ cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng năng lực hấp thụ công nghệ, tránh lệ thuộc công nghệ và lệ thuộc nền tảng. *Năm là*, nâng cấp quản trị công theo hướng dựa trên dữ liệu và bằng chứng, chú trọng liêm chính, minh bạch, trách nhiệm giải trình; coi niềm tin xã hội là “hạ tầng mềm” của chuyển đổi số.

Đi cùng các gợi mở, cũng có những hạn chế được rút ra từ kinh nghiệm của các nước theo mô hình DCXH mà Việt Nam cần tránh. *Trước hết* là số hóa hình thức: Số hóa quy trình cũ mà không cải cách quy trình, khiến chi phí tuân thủ tăng, chất lượng phục vụ giảm và tạo “điểm nghẽn số” mới. *Thứ hai* là chủ nghĩa kỹ trị dữ liệu: Coi dữ liệu như công cụ quản lý một chiều, thiếu cơ chế bảo vệ quyền và giải trình, từ đó làm gia tăng bất bình đẳng

hành chính và bào mòn niềm tin. *Thứ ba* là cực đoan hóa chính sách: Hoặc bình quân cào bằng làm triệt tiêu động lực đổi mới, hoặc thả nổi thị trường số tạo phân tầng và độc quyền nền tảng; cả hai đều làm suy giảm nền tảng công bằng. *Thứ tư* là coi nhẹ thiết chế trung gian và đối thoại xã hội trong môi trường số: Thiếu cơ chế tham vấn, phản biện và điều hòa lợi ích sẽ làm gia tăng xung đột trong quá trình chuyển đổi. *Thứ năm* là thiếu chuẩn mực và năng lực thực thi về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và trách nhiệm giải trình thuật toán; khi đó rủi ro từ công nghệ có thể chuyển hóa thành rủi ro xã hội và rủi ro chính trị.

Tổng kết lại, sự điều chỉnh của mô hình DCXH dưới tác động của cuộc CMCN 4.0 là quá trình công nghệ hóa đồng thời nhà nước phúc lợi, kinh tế hỗn hợp và dân chủ chính trị theo hướng số hóa, nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn là nâng cao phẩm giá con người, mở rộng cơ hội và bảo vệ công bằng xã hội trong một trật tự công nghệ biến động. Với kết luận trọng tâm là: Công nghệ chỉ trở thành động lực phát triển bền vững khi được đặt trong khuôn khổ giá trị nhân văn, pháp quyền và cơ chế trách nhiệm giải trình; ngược lại, nếu thiếu kiểm soát dân chủ và thiếu bảo vệ quyền, công nghệ sẽ sản sinh bất bình đẳng và làm suy giảm đồng thuận xã hội. Trên phương diện khoa học, luận án đóng góp một khung phân tích 04 trụ cột để nhận diện “điều chỉnh” của DCXH trong kỷ nguyên công nghệ; trên phương diện thực tiễn, luận án cung cấp những gợi mở có điều kiện cho Việt Nam, nhấn mạnh nguyên tắc lấy con người làm trung tâm, bảo vệ công bằng trong chuyển đổi số và coi niềm tin, đồng thuận xã hội là tiêu chí đánh giá chất lượng phát triển./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. *Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và một số gợi mở cho Việt Nam*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 9/2023;
2. *Chính sách và công nghệ bảo đảm an ninh thông tin của một số nước trên thế giới và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị điện tử, số 11/2023;
3. *Xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Liên minh châu Âu và một số gợi mở cho Việt Nam*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 4/2024;
4. *Dân chủ xã hội ở châu Âu trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Tạp chí Khoa học chính trị, số 5/2025;
5. *Phát huy vai trò của thế hệ trẻ trong đấu tranh chống tin giả, tin xấu độc, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 8/2025;
6. *Xây dựng con người mới Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số quốc gia*, Tạp chí Thông tin khoa học lý luận chính trị, số 12/2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anthony Giddens (1998), *The Third Way: The Renewal of Social Democracy*.
2. Anu Koivunen, Jari Ojala, Janne Holmén (2021), *The Nordic Economic, Social and Political Model: Challenges in the 21st Century*.
3. Bách khoa toàn thư Britannica (1998), *Social democracy*.
4. Bách khoa toàn thư Britannica (1998), *First International labor federation (1864)*.
5. Bách khoa toàn thư Britannica (1998), *Labour Party*.
6. Bách khoa toàn thư Britannica (1998), *Postwar socialism*.
7. Bách khoa toàn thư Britannica (1998), *Social Democratic Party of Germany*.
8. Bert Custers (2022), *Imagining additional fundamental rights for the digital era*.
9. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
10. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*.
11. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*.
12. Cecilia Ng, Swasti Mitter (2005), *Gender and the digital economy: Perspectives from the developing world*.
13. Colin Hay (2016), *Third way*, <https://www.britannica.com/topic/third-way>.
14. Daniel Buhr (2017), *What about Welfare 4.0?*, CESifo Forum, 4 2017 December Volume 18.
15. Daniel Buhr, Rolf Frankenberger (2017), *On the Way to Welfare 4.0 - Digitalisation in Sweden*, <https://library.fes.de/pdf-files/id/13005.pdf?utm>
16. Data Justice Lab (2022), *Information, Communication & Society*, <https://datajusticelab.org/>
17. Daron Acemoglu, Tuomas Pekkarinen, Kjell G. Salvanes, Matti Sarvimäki (2024), *The Making of Social Democracy: The Economic and Electoral Consequences of Norway's 1936 Folk School Reform*.
18. De Gruyter (2018), *Democratic State and Democratic Society. Institutional Change in the Nordic Model*.

19. Dick Geary (2008), *The Cambridge History of Twentieth-Century Political Thought - The Second International: Socialism and social democracy* (from Part II - Varieties of Marxism), <https://www.cambridge.org/core/books/abs/cambridge-history-of-twentieth-century-political-thought/second-international-socialism-and-social-democracy/A103239CBDE50FE7E65F2AC24BFD9AF4>

20. EC (2025), *Accelerating technological change and hyperconnectivity*, https://knowledge4policy.ec.europa.eu/foresight/topic/accelerating-technological-change-hyperconnectivity/key-enabling-technologies-kets_en?utm

21. EC (2017), *European Pillar of Social Rights*, <https://ec.europa.eu/social/main.jsp?catId=1226&langId=en>

22. EC (2019), *Ethics Guidelines for Trustworthy AI*.

23. EC (2020), *Shaping Europe's Digital Future*.

24. EC (2023), *OECD AI Policy Observatory*

25. Eduard Bernstein (1899), *Evolutionary socialism*.

26. Eduard Bernstein (1992), *The Preconditions of Socialism*.

27. Edward R.Griffor, Christopher Greer, David A.Wollman, Martin J.Burns (2017), *Framework for Cyber-Physical Systems: Volume 1, Overview*, <https://www.nist.gov/publications/framework-cyber-physical-systems-volume-1-overview?utm>

28. Eiman Mohyeldin (2020), *Minimum Technical Performance Requirements for IMT-2020 radio interface(s)*, ITU-R Workshop on IMT-2020 terrestrial radio interfaces, https://www.itu.int/en/ITU-R/study-groups/rsg5/rwp5d/imt-2020/Documents/S01-1_Requirements%20for%20IMT-2020_Rev.pdf?utm

29. Erik Bengtsson (2022), *The social origins of democracy in Sweden: the role of agrarian politics*, <https://doi.org/10.1080/03071022.2022.2112865>.

30. EUR-Lex; khung pháp lý EC; tổng quan nguyên tắc gdpr.eu; EC/EUR-Lex - hướng dẫn minh bạch GDPR của Điều 29; tài liệu tóm lược nguyên tắc EU/GDPR.

31. Eva Koller (2021), *The Impact of the Fourth Industrial Revolution on Potentially Disadvantaged Groups: An Analysis of How Industry 4.0 Can Promote Decent Work and Equality for Women and Older Employees*.

32. Friedrich-Ebert-Stiftung (2009), *Social democracy reader 1, Foundations of Social Democracy*.

33. Friedrich-Ebert-Stiftung (2015), *Social democracy reader 2, Economics and Social Democracy*
34. Friedrich-Ebert-Stiftung (2012), *Social democracy reader 3, Welfare State and Social Democracy.*
35. Friedrich-Ebert-Stiftung (2014), *Social democracy reader 4, Europe and Social Democracy.*
36. Friedrich-Ebert-Stiftung (2015), *Social democracy reader 7, Globalisation and Social Democracy*
38. Friedrich-Ebert-Stiftung (2017), *The Digital Society: Impulses for the Digitalisation Congress.*
39. Friedrich-Ebert-Stiftung (2017), *Welfare 4.0: Digitalisation of the Welfare State, comparative.*
40. Foundation for European Progressive Studies (FEPS) (2019), *Annual Report for 2019.*
41. Gøsta Esping-Andersen (1990), *The Three Worlds of Welfare Capitalism.*
42. G.Scheiring (2024), *The Populist Backlash Against Globalization*, British Journal of Political Science.
43. Guy Jonathan Sands Burton (2009), *Social democracy in Latin America: Policymakers and education reform in Brazil and Chile*, London School of Economics.
44. Hans Agné (2004), *Democracy Reconsidered: The Prospects of its Theory and Practice during Internationalisation - Britain, France, Sweden, and the EU.*
45. IDEA (2020), *Populist government and democracy: An impact assessment using the Global State of Democracy Indices.*
46. IDEA (2019, 2025), *Global State of Democracy 2019: Addressing the Ills, Reviving the Promise; The global state of democracy 2025: Democracy on the move.*
47. ITU (2024), *5G - Fifth generation of mobile technologies.*
48. Jamie Bartlett (2018), *The Future of Democracy in the Digital Age (The people vs tech: how the internet is killing democracy (and how we save it)).*
49. John Lapidus (2015), *Social Democracy and the Swedish welfare model: Ideational analyses of attitudes towards competition, individualization, privatization.*
50. John Rawls (1971), *A Theory of Justice.*

51. Josefin Frst and Johan Sjlander (2024), *Democracy and human rights: The bitterness of unfulfilled expectations - A Survey of the Opinions of Sweden Democrat Voters*.
52. Kathryn (Kate) Henne (2024), *The rise of the digital welfare state: An emergent feature of the regulatory state?*.
53. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*.
54. Kruger, Sean (2024), *Navigating the fourth industrial revolution: a systematic review of technology adoption model trends*, Journal of Science and Technology Policy Management.
55. Louise Vickery (2020), *Digitalization & Energy*.
56. Nik. Brandal, Øivind Bratberg, Dag Einar Thorsen (2021), *Social democracy in the 21st century*, Vol.35, Emerald Publishing Limited.
57. Manos Matsaganis, Georgios Manalis, Avilia Zavarella (2023), *Promoting a just digital transition for workers: How do the NRRPS fare*.
58. Marx & Engels (1969), *Manifesto of the Communist Party*, Vol.1, Progress Publishers, Moscowpp.
59. Matilda Hellman (2021), *How is the Nordic welfare state doing? Contemporary public constructs on challenges and achievements*.
60. Melissa-Ellen Dowling (2023), *Far-right populism in alt-tech: A challenge for democracy?*, Sage Journals, Volume 27, Issue 4, <https://doi.org/10.1177/14614448231205889>
61. Milton Friedman (1962), *Capitalism and freedom*.
62. Mitchell Cohen (2010), *T.H.Marshall's "Citizenship and Social Class"*.
63. OECD (2018), *Future of Work*.
64. OECD (2018), *OECD Reviews of Digital Transformation: Going Digital in Sweden*.
65. OECD (2019), *Going Digital: Shaping Policies, Improving Lives*.
66. OECD (2019), *Intangible Assets and Growth*.
67. OECD (2019), *The Path to Becoming a Data-Driven Public Sector*.
68. OECD (2020), *Beyond GDP: Measuring Welfare in the Digital Economy 2020*.
69. OECD (2020), *Digital Government Review: Towards Responsive and Resilient Governance*.
70. OECD (2020), *Open Data Governance Review*.

71. OECD (2020), *The OECD Digital Government Policy Framework: Six dimensions of a Digital Government*.
72. OECD (2021), *Development Co-operation Report 2021: Shaping a Just Digital Transformation*.
73. OECD (2021), *Digital Skills Outlook 2021*.
74. OECD (2021), *AI and Governance Report*.
75. OECD (2021), *Government After Shock*.
76. 201 OECD (2021), *Future of Work 2021*.
77. OECD (2021), *An Updated OECD Framework on Drivers of Trust in Public Institutions*.
78. OECD (2022), *Handbook on Competition Policy in the Digital Age*.
79. OECD, (2022), *Fostering cross-border data flows with trust*.
80. OECD (2022), *Building Trust and Reinforcing Democracy*.
81. OECD (2022), *Digital for Green Transition 2022*.
82. OECD (2022), *Learning for the Digital Age*.
83. OECD (2022), *Open Data for Public Value 2022*.
85. OECD (2023), *Going Digital Guide to Data Governance Policy Making*.
86. OECD (2023), *Digital Government Index 2023*.
87. OECD (2023), *Digital Government Review of Germany*.
88. OECD (2023), *Digital Green Transition Report*.
89. OECD (2023), *Global Data Commons Report*.
90. OECD (2023), *Global Data Fairness Report*.
91. OECD (2023), *Open Data as Social Infrastructure*.
92. OECD (2023), *Smart Governance and Digital Inclusion*.
93. OECD (2023), *Well-being and beyond GDP*.
94. OECD (2024), *OECD Digital Economy Outlook 2024 (Volume 1)*.
95. OECD (2024), *Trust in Government*.
96. Pascal Delwit (2005), *Social Democracy in Europe*.
97. Paul Adler, Paul Du Gay, Glenn Morgan, Mike Reed (2013), *The Oxford Handbook of sociology, social theory, and organization studies*.
98. P.Kuhl (2019), *Developing Minds in the Digital Age: Towards a Science of Learning for 21st Century Education*.

99. Philip Alston (2019), *World stumbling zombie-like into a digital welfare dystopia, warns UN human rights expert.*
100. Sheri Berman (2006), *The Primacy of Politics: Social Democracy and the Making of Europe's Twentieth Century.*
101. Sheri Berman (2009), *Unheralded Battle: Capitalism, the Left, Social Democracy, and Democratic Socialism.*
102. S.Jay, A.Batruch, J.Jetten, C.McGarty, O.T.Muldoon (2019), *Economic inequality and the rise of far-right populism: A social psychological analysis.*
103. Shoshana Zuboff (2019), *The Age of Surveillance Capitalism: The Fight for a Human Future at the New Frontier of Power.*
104. Tiểu Đông Lực (2023), *Nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của Đảng Dân chủ xã hội Đức từ thế kỷ 21 đến nay.*
105. The European Center for Populism Studies (ECPS) (2021), *Digital Populism: The Internet and the Rise of Right-wing Populism.*
106. The Global Network of Director Institutes (GNDI) (2024-2025), *Governing in the age of disruption: Artificial intelligence global network of director institutes, 2024-2025 Research report.*
107. The Federal Government, Federal Cabinet's version (2021), *Data Strategy of the Federal German Government: An innovation strategy for social progress and sustainable growth.*
108. Thomas Humphrey Marshall (1950), *Citizenship and social class.*
109. Thomas Meyer (2007), *Theory of Social Democracy.*
110. Tổ Biên tập Văn kiện Đại hội XIV (2025), *Báo cáo một số vấn đề mới, quan trọng trong Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng.*
111. UN (2025), *Report of the Special Rapporteur on extreme poverty and human rights, Olivier De Schutter Far-right populism and the future of social protection.*
112. UN DESA (2024), *E-Government Survey 2024 Accelerating Digital Transformation for Sustainable Development (With the addendum on Artificial Intelligence).*
113. UN DESA (2025), *The 17 Goals.*
114. UNDP (2021), *Human Development Report: The Digital Frontier.*
115. UNCTAD (2021), *Digital Economy Report 2021.*

116. Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Đức Leopoldina (2021), *Digitalisation and Democracy*.
117. Wallis (2025), *Social Democracy Now*.
118. Walter Korpi (1978), *The Working Class in Welfare Capitalism: Work, Unions and Politics in Sweden*.
119. WHO (2021), *Global strategy on digital health 2020-2025*.
120. WEF (2025), *Technology convergence is leading the way for the fifth industrial revolution*.
121. WEF (2023), *The Future of Jobs Report 2023*.
122. WEF (2019), *Global Competitiveness Report 2019*.
123. WEF (2020), *The Future of Jobs*.
124. WEF (2019), *Data free flow with trust (DFFT)*.
125. WEF (2023), *Shaping the Future of Digital Economy and New Value Creation*.
126. Yujin Potter, *Systematization of Knowledge (SoK): The Gap Between Data Rights Ideals and Reality*.

Chú thích:

¹ Xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của chính phủ Đức năm 2013.

² Nền kinh tế việc làm tự do là mô hình thị trường lao động dựa trên các hợp đồng ngắn hạn, công việc tự do (freelance) hoặc việc làm thời vụ, thay vì nhân viên toàn thời gian dài hạn. Người lao động (“gig workers”) thường sử dụng nền tảng kỹ thuật số để kết nối với khách hàng, mang lại sự linh hoạt cao về thời gian và địa điểm.

³ Chiến lược kinh tế được Liên đoàn Công đoàn Thụy Điển (LO) phát triển vào những năm 1950, kết hợp chính sách tiền lương đoàn kết (lương ngang nhau cho cùng công việc), chính sách thị trường lao động tích cực và tài chính công chặt chẽ. Mục tiêu nhằm thúc đẩy năng suất, giảm bất bình đẳng và đạt việc làm đầy đủ.

⁴ Ứng dụng các công nghệ số như AI, IoT, Big Data và điện toán đám mây để tối ưu hóa quy trình, giảm tiêu thụ năng lượng và giảm phát thải carbon. Đây là quá trình tích hợp công nghệ vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu phát triển bền vững, vừa thúc đẩy kinh tế, vừa bảo vệ môi trường.

⁵ Dự án chiến lược của Pháp và Đức nhằm xây dựng hệ sinh thái dữ liệu và đám mây an toàn, cởi mở, bảo đảm chủ quyền kỹ thuật số cho châu Âu. Dự án tạo ra bộ quy tắc chung để kết nối các nhà cung cấp dịch vụ, giảm phụ thuộc vào “đại gia” công nghệ Mỹ, tập trung vào bảo mật và khả năng tương tác.

⁶ Mô hình phát triển tích hợp ba yếu tố: bền vững môi trường (xanh), công nghệ kỹ thuật số, và công bằng xã hội (phúc lợi). Mô hình này sử dụng chuyển đổi số để giảm phát thải carbon, sử dụng tài nguyên hiệu quả, đồng thời đảm bảo công nghệ mang lại lợi ích và cải thiện chất lượng cuộc sống cho mọi người dân, không để ai bị bỏ lại phía sau.

⁷ Hệ thống trung tâm (Data Hub) chuyên biệt, được thiết kế để thu thập, quản lý, xử lý và tích hợp các dữ liệu giao dịch tài chính theo tiêu chuẩn SEPA (Single Euro payments area - Khu vực Thanh toán chung bằng đồng Euro) từ nhiều nguồn khác nhau. Hệ thống này giúp các tổ chức tài chính và doanh nghiệp tối ưu hóa việc quản lý dữ liệu, kiểm soát luồng dữ liệu theo thời gian thực và đảm bảo tuân thủ các quy định về thanh toán quốc tế tại châu Âu.

⁸ Bộ quy tắc, tiêu chuẩn hướng dẫn các tổ chức (ngân hàng, doanh nghiệp) tích hợp yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào hoạt động tài trợ, đầu tư, nhằm hướng dòng vốn vào các dự án xanh và bền vững, giảm thiểu rủi ro môi trường, xã hội.

⁹ Công cụ nợ (chứng khoán thu nhập cố định) do Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc doanh nghiệp phát hành để huy động vốn, trong đó 100% số tiền thu được cam kết chỉ sử dụng cho các dự án thân thiện với môi trường, như năng lượng tái tạo, giao thông sạch, xử lý nước thải hoặc công trình tiết kiệm năng lượng.

¹⁰ Là các nền tảng kỹ thuật số giúp kết nối người dân với chính quyền. Citizen Labs thường tập trung vào đổi mới sáng tạo, thử nghiệm giải pháp, trong khi e-Gov Portals là cổng trực tuyến tập trung để công dân tiếp cận dịch vụ công, thông tin và tương tác với chính phủ.

¹¹ Mô hình quản trị, trong đó cá nhân hoặc tổ chức ủy quyền cho một bên thứ ba (trustee) quản lý, bảo mật và chia sẻ dữ liệu của họ một cách minh bạch, công bằng và có đạo đức; hoạt động như một cấu trúc pháp lý nhằm bảo đảm dữ liệu được sử dụng hiệu quả và an toàn.

¹² Là một cộng đồng trực tuyến tại Thụy Điển, hoạt động nhằm hiện thực hóa tầm nhìn trao quyền cho cá nhân, cho phép họ kiểm soát, theo dõi và quyết định ai có quyền sử dụng dữ liệu cá nhân của mình; hoạt động dựa trên các nguyên tắc đạo đức về dữ liệu, giúp xây dựng các giải pháp lấy con người làm trung tâm.

¹³ Trò chơi tổng bằng 0 là một tình huống mà lợi ích của một bên chính là sự mất mát tương đương của bên kia, tổng lợi ích ròng luôn bằng không, của cải chỉ được phân phối lại chứ không tạo ra mới, ví dụ phổ biến là cờ bạc, chứng khoán phái sinh (quyền chọn, hợp đồng tương lai) và cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia, nơi “thắng của người này là thua của người kia”.

¹⁴ Có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển nghĩa là “người đại diện cho nhân dân”, có vai trò điều tra các khiếu nại của người dân hoặc công chúng về hoạt động của các cơ quan chính phủ, tổ chức công, hoặc doanh nghiệp, nhằm giải quyết tranh chấp, đảm bảo công bằng, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp. Ombudsman hoạt động như một bên trung gian khách quan, đưa ra khuyến nghị và giúp hòa giải, mặc dù các quyết định không phải lúc nào cũng có tính ràng buộc pháp lý.